

THEO DÕI PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: HIỆN TRẠNG CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI.....	1
PHỤ LỤC 2: HIỆN TRẠNG ĐẤT ĐAI, KHOÁNG SẢN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	41
PHỤ LỤC 3: HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	226
PHỤ LỤC 4: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ - XÃ HỘI.....	233
PHỤ LỤC 5: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	267
PHỤ LỤC 6: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2026-2030*	340
PHỤ LỤC 7: DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.....	343
PHỤ LỤC 8: MỘT SỐ VÙNG ĐỘNG LỰC MỚI CÓ Ý NGHĨA QUAN TRỌNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2026-2030.....	356

PHỤ LỤC 1: HIỆN TRẠNG CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI

I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Bảng 1.1: Cơ cấu VA nội bộ ngành Công nghiệp - Xây dựng theo giá hiện hành TP. Hải Phòng (Triệu đồng)

TT	Ngành cấp 2 (Công nghiệp - Xây dựng)	2021		2024	
		Giá trị VA (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị VA (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	70.535	29,07	110.632	30,98
2	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	22.346	9,21	33.653	9,42
3	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	14.571	6,01	32.692	9,15
4	Xây dựng nhà các loại	15.236	6,28	23.784	6,66
5	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	9.066	3,74	16.445	4,61
6	Sản xuất trang phục	14.233	5,87	16.038	4,49
7	Sản xuất kim loại	15.008	6,19	15.495	4,34
8	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	9.044	3,73	13.308	3,73
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	8.655	3,57	11.761	3,29
10	Sản xuất thiết bị điện	10.149	4,18	11.695	3,27
11	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	7.099	2,93	10.531	2,95
12	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	5.848	2,41	7.012	1,96
13	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	3.859	1,59	4.261	1,19

TT	Ngành cấp 2 (Công nghiệp - Xây dựng)	2021		2024	
		Giá trị VA (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị VA (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
14	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	3.215	1,33	3.016	0,84
15	Sản xuất phương tiện vận tải khác (62.456)	788	0,32	1.820	0,51
	Cộng (15 ngành)	209.655	86,41	312.143	87,41
	Các ngành khác	32.965	13,59	44.959	12,59
	Toàn bộ ngành CN&XD	242.620	100,00	357.102	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê

Ghi chú: Các ngành khác gồm 22 ngành: Sản xuất, chế biến thực phẩm; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rom, rạ; Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu; Dệt; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Khai khoáng khác; Sản xuất đồ uống; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm thuốc lá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng; In, sao chép bản ghi các loại; Thoát nước và xử lý nước thải; Khai thác than cứng và than non; Khai thác quặng kim loại; Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Các ngành này có tỷ trọng rất nhỏ trong VA ngành CN&XD (0-1,5%).

Bảng 1.2: Lao động và mức tăng lao động của nhóm doanh nghiệp có nhiều lao động nhất tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành CN-XD cấp 2

TT	Ngành CN&XD cấp 2	Số lượng lao động năm 2024 (người)
1	Sản xuất trang phục	148.661
2	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	107.452
3	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	64.403
4	Xây dựng nhà các loại	49.168
5	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	44.358

TT	Ngành CN&XD cấp 2	Số lượng lao động năm 2024 (người)
6	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	43.254
7	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	24.197
8	Sản xuất thiết bị điện	21757
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	17.385
10	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	17.322
11	Sản xuất kim loại	17.254
12	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	15.496
13	Sản xuất phương tiện vận tải khác (62.456)	11.748
14	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	8.385
15	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6.844
	Cộng (15 ngành)	597.683
	Các ngành khác	245.840
	Toàn bộ ngành CN&XD	843.523

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê

Bảng 1.3: Tốc độ tăng trưởng VA bình quân/năm của nhóm ngành CN-XD có mức tăng cao nhất (%)

TT	Ngành CN-XD cấp 2	2011-2024	2021-2024
	Toàn ngành CN & XD	13,5	12,2
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	30,8	15,8
2	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	19,8	17,7
3	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	17,6	29,6
4	Sản xuất thiết bị điện	17,2	2,3
5	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	16,0	9,8
6	Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	13,8	17,8

TT	Ngành CN-XD cấp 2	2011-2024	2021-2024
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	12,4	18,6
8	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	11,9	12,3
9	Sản xuất trang phục	11,9	-1,0
10	Dệt	11,8	17,3
11	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	10,7	7,0
12	In và sao chép bản ghi các loại	10,2	2,3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê

Bảng 1.4: Nhóm ngành Công nghiệp và Xây dựng cấp 2 chủ lực của TP. Hải Phòng

TT	Ngành cấp 2 (Công nghiệp - Xây dựng)	VA 2024 (hh)		Lao động 2024		Tốc độ tăng VA BQ/năm 2011-2024 (%)
		Giá trị (HH, tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110.632 (1)	30,98	107.452 (2)	12,70	30,85 (1)
2	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33.653 (2)	9,42	6.844 (15)	0,80	10,68 (11)
3	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	32.692 (3)	9,15	64.403 (3)	7,60	17,56 (3)
4	Xây dựng nhà các loại	23.784 (4)	6,66	49.168 (4)	5,80	9,81 (13)
5	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	16.445 (5)	4,61	24.197 (7)	2,90	19,84 (2)
6	Sản xuất trang phục	16.038 (6)	4,49	148.661 (1)	17,60	11,89 (9)
7	Sản xuất kim loại	15.495 (7)	4,34	17.254 (11)	2,00	5,14 (22)
8	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	13.308 (8)	3,73	44.358 (5)	5,30	8,88 (15)

TT	Ngành cấp 2 (Công nghiệp - Xây dựng)	VA 2024 (hh)		Lao động 2024		Tốc độ tăng VA BQ/năm 2011-2024 (%)
		Giá trị (HH, tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	11.761 (9)	3,29	17.385 (9)	2,10	4,44 (23)
10	Sản xuất thiết bị điện	11.695 (10)	3,27	21.757 (8)	2,60	17,24 (4)
11	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	10.531 (11)	2,95	43.254 (6)	5,10	11,94 (8)
12	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	7.012 (12)	1,96	8.385 (14)	1,00	7,82 (19)
13	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	4.261 (13)	1,19	17.322 (10)	2,10	3,79 (25)
14	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	3.016 (14)	0,84	15.496 (12)	1,80	7,71 (20)
15	Sản xuất phương tiện vận tải khác	1.820 (15)	0,51	11.748 (13)	1,40	3,34 (27)
	Cộng (15 ngành)	312.143	87,41	597.683	70,9	
	Các ngành khác	44.959	12,59	245.840	29,1	
	Toàn bộ ngành CN&XD	357.102	100,00	843.523	100	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ

Bảng 1.5: Quy mô và cơ cấu GRDP ngành Dịch vụ của thành phố Hải Phòng

Đơn vị: Tỷ đồng; giá hh và %

TT	Chỉ tiêu	2021		2024		2025	
		Quy mô	Cơ cấu	Quy mô	Cơ cấu	Quy mô	Cơ cấu
I	GRDP của TP	462.921	100,0	658.381	100,0	747.164	100,0
II	VA ngành Dịch vụ	161.655	34,9	227.793	34,6	256.800	34,37

TT	Chỉ tiêu	2021		2024		2025	
		Quy mô	Cơ cấu	Quy mô	Cơ cấu	Quy mô	Cơ cấu
	Tỷ trọng các phân ngành DV/ngành DV						
1	Thương mại	33.514	20,7	48.654	21,4	56.026	22,0
2	Vận tải, kho bãi	54.095	33,5	80.683	35,4	86.085	33,8
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.109	4,4	11.295	5,0	11.917	4,7
4	Thông tin và truyền thông	6.016	3,7	7.548	3,3	9.163	3,6
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9.557	5,9	13.824	6,1	14.382	5,6
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.277	7,0	13.660	6,0	17.880	7,0
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.298	1,4	2.841	1,2	6.576	2,6
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.483	2,2	4.974	2,2	4.948	1,9
9	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội	10.470	6,5	13.139	5,8	13.152	5,2
10	Giáo dục và đào tạo	11.584	7,2	15.870	7,0	16.234	6,4
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8.826	5,5	10.178	4,5	11.177	4,4
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	908	0,6	1.392	0,6	917	0,4
13	HD làm thuê các công việc	2.088	1,3	3.157	1,4	4.585	1,8
14	Dịch vụ khác	431	0,3	576	0,3	1.741	0,7

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê Hải Phòng và Hải Dương; báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất nội dung điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Sở tài chính thành phố Hải Phòng, ngày 12 tháng 9 năm 2025.

Bảng 1.6: Tổng hợp nhận định xu thế dịch chuyển các ngành có lợi thế

Nhóm ngành DV	Tỷ trọng	Xu thế chuyển dịch	Đặc điểm
Vận tải - kho bãi - logistics	34-35%	Dẫn đầu, tăng đều đến 2024, giữ vị trí xương sống dịch vụ thành phố; Ổn định cao, mở rộng sang logistics số	Mở rộng cụm cảng Lạch Huyện - Đình Vũ - Nam Sách; hình thành mạng logistics liên vùng Hải Phòng - Hải Dương.
Thương mại (bán buôn - bán lẻ)	21-22%	Ổn định, tăng theo cầu tiêu dùng và bán lẻ hiện đại gắn TMĐT	Hợp nhất hệ thống chợ, trung tâm bán lẻ, sàn thương mại điện tử; Liên kết Hà Nội - Hải Dương - Quảng Ninh
Bất động sản	6-7%	Phục hồi từ 2023, chiếm tỷ trọng ổn định; Tái cấu trúc sang BĐS công nghiệp - dịch vụ	Mở rộng các khu đô thị - KCN mới (Cầm Giàng, An Dương, Tân Thành).
Tài chính - NH - bảo hiểm	5-6%	Là một trong những trụ cột dịch vụ mới nổi của Hải Phòng - Hồng Bàng - VSIP trong xu thế số hóa kinh tế vùng	Dur địa mở rộng; Trung tâm tài chính vùng, lan tỏa từ Hải Phòng sang Hải Dương.
Thông tin và truyền thông	3-4%	Bứt phá, thể hiện chuyển dịch sang dịch vụ hiện đại;	Hạ tầng số nền tảng; Tăng vai trò hỗ trợ TMĐT, logistics
Dịch vụ KH và CN, tư vấn kỹ thuật	2-3%	Phát triển mạnh dịch vụ tri thức quanh KCN/KKT (RvàD, testing, tư vấn).	Ứng dụng AI, logistics số, năng lượng tái tạo, cụm KH và CN Hải Dương - Hải Phòng.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 1.7: Tốc độ tăng trưởng khu vực Dịch vụ*Đơn vị: Tỷ đồng; giá CĐ*

TT	Chỉ tiêu	2020	2021	2024	2025 (ước)	Tốc độ bq/năm (%) (2021- 2025)
I	GRDP của TP	272.382	303.813	498.431	457.179	10,9
II	VA ngành Dịch vụ	98.407	102.883	132.333	145.875	8,2
1	Thương mại	16.707	17.791	25.455	26.150	9,4
2	Vận tải. kho bãi	36.499	38.691	49.757	60.041	10,5
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.975	4.394	5.955	6.613	5,9
4	Thông tin và truyền thông	6.116	6.208	7.014	7.599	4,4
5	Hoạt động tài chính. ngân hàng và bảo hiểm	6.105	6.654	8.528	9.406	9,0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.024	8.327	9.190	9.474	3,4
7	Hoạt động chuyên môn. khoa học và công nghệ	1.445	1.532	1.885	1.974	6,4
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.570	2.597	3.811	3.934	8,9
9	Hoạt động của Đảng Cộng sản. tổ chức chính trị - xã hội	6.561	6.647	8.511	8.664	5,7
10	Giáo dục và đào tạo	5.422	5.593	6.942	7.066	5,4
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.730	2.280	2.429	2.453	7,2
12	Nghệ thuật. vui chơi và giải trí	707	647	974	1.006	7,3

TT	Chỉ tiêu	2020	2021	2024	2025 (ước)	Tốc độ bq/năm (%) (2021- 2025)
13	HĐ làm thuê các công việc	1.311	1.292	1.623	1.739	5,8
14	Dịch vụ khác	234	253	259	293	4,6

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê Hải Phòng và Hải Dương; báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất nội dung điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Sở tài chính thành phố Hải Phòng, ngày 12 tháng 9 năm 2025.

Bảng 1.8: Lao động và năng suất lao động của khu vực dịch vụ Thành phố Hải Phòng (2021-2025)

TT	Khu vực Dịch vụ	GRDP (tỷ đồng - giá hh); Lao động (người); NSLĐ (triệu đồng/người)								
		Năm 2021			Năm 2024			Năm 2025 (Ước)		
		GRDP	Lao động	NSLĐ	GRDP	Lao động	NSLĐ	GRDP	Lao động	NSLĐ
		161.655	515.92 5	313,3	227.793	581.21	391,9	256.800	605.84 0	424
1	Thương mại	33.514	161.38 1	207,7	48.654	182.58 1	266,5	56.026	190.24 9	294,5
2	Vận tải, kho bãi	54.095	91.305	592,5	80.683	102.70 6	785,6	86.085	106.81 4	805,9
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.109	17.703	401,6	11.295	23.885	472,9	11.917	26.393	451,5
4	Thông tin và truyền thông	6.016	8.000	751,9	7.548	9.718	776,7	9.163	10.369	883,7
5	Hoạt động tài chính, ngân hàng	9.557	10.216	935,5	13.824	12.410	1.113,9	14.382	13.242	1.086,1

TT	Khu vực Dịch vụ	GRDP (tỷ đồng - giá hh); Lao động (người); NSLĐ (triệu đồng/người)								
		Năm 2021			Năm 2024			Năm 2025 (Ước)		
		GRDP	Lao động	NSLĐ	GRDP	Lao động	NSLĐ	GRDP	Lao động	NSLĐ
		161.655	515.92 5	313,3	227.793	581.21	391,9	256.800	605.84 0	424
	và bảo hiểm									
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.277	15.586	723,5	13.660	17.280	790,5	17.880	17.885	999,7
7	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.298	21.518	106,8	2.841	24.205	117,4	6.576	25.173	261,2
8	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.483	44.735	77,9	4.974	47.473	104,8	4.948	48.423	102,2
9	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội	10.470	44.906	233,2	13.139	45.856	286,5	13.152	46.177	284,8
10	Giáo dục và đào tạo	11.584	40.148	288,5	15.870	46.476	341,5	16.234	48.800	332,7
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8.826	29.781	296,4	10.178	34.970	291,0	11.177	36.893	303,0
12	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	908	8.060	112,6	1.392	9.014	154,4	917	9.357	98,0
13	HD làm thuê các	2.088	4.362	478,7	3.157	4.766	662,4	4.585	4.909	934,0

TT	Khu vực Dịch vụ	GRDP (tỷ đồng - giá hh); Lao động (người); NSLĐ (triệu đồng/người)								
		Năm 2021			Năm 2024			Năm 2025 (Ước)		
		GRDP	Lao động	NSLĐ	GRDP	Lao động	NSLĐ	GRDP	Lao động	NSLĐ
		161.655	515.92 5	313,3	227.793	581.21	391,9	256.800	605.84 0	424
	côngviệc									
14	Dịch khác vụ	431	18.224	236,5	576	20.381	282,6	1.741	21.156	82,3

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê Hải Phòng và Hải Dương; báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và đề xuất nội dung điều chỉnh Quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Sở tài chính thành phố Hải Phòng, ngày 12 tháng 9 năm 2025.

Bảng 1.9: Số doanh nghiệp thương mại thành phố Hải Phòng

Chỉ tiêu	2021	2024	2025
Số doanh nghiệp Hải Phòng	25.500	32.800	35.200
Doanh nghiệp dịch vụ	18.700	24.500	26.800
Doanh nghiệp thương mại	9.450	12.600	13.500
Tỷ trọng DNTM/DNDV	50,5	51,4	50,4
Tỷ trọng DNTM/DN nền kinh tế	37,1	38,4	38,3

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê Hải Phòng và Hải Dương; báo cáo đánh giá kết quả thực hiện của Sở Tài chính (Hải Phòng + Hải Dương) và Dữ liệu từ Tổng hợp NSO - nhóm nghiên cứu vùng ĐBSH và Tp Hải Phòng.

Bảng 1.10: Hạ tầng thương mại thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025

Loại hình	Đơn vị tính	2021	2024	2025 (ước)	Hiện trạng và xu hướng
1. Chợ truyền thống (Phụ lục số 1)	Cái	326	329	342	Phân bố trên 114 xã/phường/đặc khu; Hạng 1: 9, Hạng 2: 61, chủ yếu tập trung khu dân cư; Hạng 3: 272; chủ yếu tập trung ở ngoại thành..
2. Siêu thị	Cái	31	34	34	Hạng 1: 8; Hạng 2: 13; Hạng 3: 13; Cụm đô thị trung tâm Hải Phòng -Hải Dương -Chí Linh -Kinh Môn chiếm 70% tổng số siêu thị hạng I và II. Các huyện ven đô -nông thôn mới có siêu thị quy mô nhỏ, bán tổng hợp, phục vụ dân sinh và du lịch; Mở rộng mạnh hệ thống BRG Mart, Winmart, Co.opmart, Mega Market, Lotte.
3. Trung tâm thương mại (TTTTM)	Cái	12	14	14	Gồm Aeon Mall, Vincom Hải Phòng và Hải Dương, GO!, Lotte; 2025 có thêm Mega Market Đồ Sơn, Vincom Thủy Nguyên.
4. Chuỗi cửa hàng tiện lợi	Cửa hàng	420	560	620	Winmart+, Bách Hóa Xanh, Circle K, FamilyMart, GS25; phát triển nhanh ở khu đô thị và KCN.
5. Trung tâm logistics	Trung tâm	5	7	9	Logistics Green, Yusen, Deep C3, VSIP Hải Dương, Nam Sách, Kinh Môn; kết nối cụm cảng Lạch Huyện - Đình Vũ; 04 trung tâm đang xây dựng năm 2025: Trung tâm Dịch vụ Thương mại và logistics cảng cửa ngõ CDC Hải Phòng, Trung tâm logistics thuộc khu công nghiệp Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Deep C3), Cảng thủy nội địa Ninh Giang; Trung tâm Logistics, cảng xăng dầu, kho xăng dầu Kinh Môn.
6. Trung tâm hội chợ - triển lãm	Trung tâm	1	1	1	Trung tâm hội chợ triển lãm vùng Đồng bằng sông Hồng (Hồng Bàng); đang lập dự án mở rộng Bắc Sông Cấm.

Loại hình	Đơn vị tính	2021	2024	2025 (ước)	Hiện trạng và xu hướng
7. Kho xăng dầu	Kho	10	10	10	09 kho tại Hải Phòng (Đình Vũ, Thủy Nguyên), 01 kho tại Hải Dương; công suất > 1 triệu m ³ .
8. Kho LPG	Kho	14	14	14	Dự trữ khoảng 50 nghìn tấn; phục vụ công nghiệp và dân sinh; tập trung Kiến Thụy, An Dương, Cẩm Giàng.
9. Kho LNG (khí thiên nhiên lỏng)	Kho	-	1 (đang XD)	1	Dự án LNG Nam Đình Vũ (80.000 m ³), phục vụ logistics và năng lượng sạch.

Nguồn: Số liệu thống kê chính thức (2021-2023); Báo cáo của Sở Công Thương Hải Phòng và Sở Công Thương Hải Dương về “Hiện trạng phát triển mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại” (niên giám 2022-2023); Niên giám thống kê hai địa phương (GSO), mục “Thương mại - Dịch vụ - Hạ tầng bán lẻ”.

Bảng 1.11: Quy mô và cơ cấu của TMLCHH và DTDVTD của thành phố Hải Phòng phân theo ngành giai đoạn 2021-2025

Đơn vị: Tỷ đồng (giá HH)

TT	Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024	2025	Cơ cấu (%)
	TMLCHH và DTDVTD	165.850	190.250	217.900	248.600	283.750	100,0
1	Bán lẻ	130.000	146.800	168.200	192.400	218.500	77,0
2	Dịch vụ lưu trú	7.850	8.700	10.300	11.800	13.800	4,9
3	Dịch vụ ăn uống	16.900	20.150	22.800	26.300	30.000	10,6
4	Dịch vụ liên quan đến du lịch	11.100	14.600	16.600	18.100	21.450	7,6

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh; và tính toán của dự án.

Bảng 1.12: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu thành phố Hải Phòng*Đơn vị: tỷ USD, giá hiện hành*

Năm	Cả nước	Hải Phòng ¹	Hải phòng/cả nước (%)	Cán cân thương mại (XK - NK)	Ghi chú
2020	545,3	48,0 (13,7)	8,8	+1,9	Cơ cấu ổn định; HD thặng dư, HP cũ nhập khẩu cao cho CN
2021	668,5	59,5 (18,3)	8,9	+2,4	Hậu COVID, xuất khẩu điện tử - cơ khí tăng mạnh
2022	731,3	63,3 (19,2)	8,7	+1,7	Năm đỉnh xuất khẩu vùng, hưởng lợi chuỗi cung ứng dịch chuyển
2023	638,0	58,7 (18,2)	9,2	+2,1	Thị trường suy giảm, nhưng HD vẫn thặng dư cao
2024	786,1	70,7 (21,1)	9,0	+2,8	Xuất khẩu tăng mạnh nhờ điện tử, dệt may, cơ khí chính xác
2025 (ước)	910,0	84,8 (21,3)	9,3	+12,8	Tác động tích cực từ cảng Lạch Huyện giai đoạn 2 và liên kết CN HD

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021 - 2024 và của Hải Phòng, Hải Dương; Báo cáo Tổng cục Hải quan

Bảng 1.13: Kim ngạch xuất khẩu của Hải Phòng (Tỷ USD)

TT	Chỉ tiêu	2020	2021	2024	2025 (ước)
I	Tổng kim ngạch XK	26,6	32,1	36,8	50,1²
	Trong đó, XK của địa phương	5,0	5,8	7,5	13,5
II	Theo hình thức xuất khẩu				
1	Trực tiếp - Direct	20,8	25,4	29,8	38,5

¹ Trong ngoặc () là kim ngạch XNK của Hải Dương

² Hải phòng ước đạt 37 tỷ USD

TT	Chỉ tiêu	2020	2021	2024	2025 (ước)
2	Ủy thác - Mandatary	5,8	6,7	7,0	10,3
III	Phân theo nhóm hàng	26,6	32,1	36,8	50,1
1	Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản (máy móc, thép, thiết bị)	7,1	8,6	9,5	15,2
2	Hàng công nghiệp nhẹ và TTCN (dệt may, da giày, nhựa, đồ gỗ)	9,4	11,8	13,7	18,2
3	Hàng điện tử, linh kiện, cơ khí chính xác	8,6	10,2	11,8	14,8
4	Hàng nông - thủy sản chế biến	1,5	1,5	1,8	2,9

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021 - 2024 và của Hải Phòng, Hải Dương; Báo cáo Tổng cục Hải quan

Bảng 1.14: Thị trường xuất khẩu chính và tác động đến nhóm hàng

Thị trường	Đặc điểm	Nhóm hàng xuất khẩu chủ lực	Tác động chính
Hoa Kỳ	Chiếm phần lớn trong xuất khẩu Việt Nam; nhu cầu cao với dệt may, da giày, điện tử.	- CN nhẹ và TTCN (dệt may, da giày) - Điện tử - linh kiện	Các DN Hải Phòng và Hải Dương cần đạt chuẩn FTA/EVFTA, CE, CAFTA; tiếp cận thị trường có độ yêu cầu cao về chất lượng và truy xuất.
EU (Khối châu Âu)	Yêu cầu cao về môi trường, carbon, truy xuất nguồn gốc	- CN nhẹ-TTCN - Hàng điện tử, linh kiện cao cấp	Cơ hội tăng giá trị gia tăng; DN cần đầu tư “xanh hóa” và chứng chỉ để vào EU.
Nhật Bản và Hàn Quốc	Thị trường truyền thống cho linh kiện, phụ tùng, máy móc Việt Nam	- Điện tử - linh kiện - CN nặng và khoáng sản (máy móc)	Đòi hỏi chuẩn ổn định, đúng tiến độ, xuất xưởng theo yêu cầu cao.
ASEAN và Đông Nam Á	Gần, logistics rẻ hơn, thuận lợi FTA	- CN nhẹ và TTCN - Nông thủy sản chế biến	Dịp mở rộng thị trường thứ hai, đa dạng hoá xuất khẩu để giảm phụ thuộc thị

Thị trường	Đặc điểm	Nhóm hàng xuất khẩu chủ lực	Tác động chính
			trường lớn.
Trung Quốc	Cả là đối tác nhập (nguyên liệu, linh kiện) và là thị trường xuất khẩu	<ul style="list-style-type: none"> - Máy móc, thiết bị - Công nghiệp hỗ trợ - Một số điện tử gia công 	Đồng thời cần xem như kênh nhập khẩu - xuất khẩu qua cảng Hải Phòng, nhưng rủi ro lớn nếu phụ thuộc.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 1.15: Kim ngạch nhập khẩu của Hải Phòng (tỷ USD)

TT	Chỉ tiêu	2020	2021	2024	2025
1	Tổng KNNK	21,4	27,4	33,9	36,0
	Trong đó: Nhập khẩu địa phương	3,5	4,2	5,5	7,8
2	Theo hình thức nhập khẩu				
2.1	Trực tiếp	17,3	22,4	27,8	29,2
2.2	Ủy thác	4,1	5,0	6,1	6,8
3	Theo nhóm hàng nhập khẩu				
3.1	Tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, linh kiện, nguyên phụ liệu)	17,2	22,0	27,0	28,8
3.2	Hàng tiêu dùng (thực phẩm, hàng gia dụng, hóa mỹ phẩm, dược phẩm)	4,2	5,4	6,9	7,2

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021 - 2024 và của Hải Phòng, Hải Dương; Báo cáo Tổng cục Hải quan

Bảng 1.16: Phân bố và doanh thu thương mại điện tử của thành phố Hải Phòng so với các tỉnh trong vùng ĐBSH năm 2024

Cụm/Tỉnh (nhóm)	Đặc trưng kinh tế - TMĐT	Tỷ trọng TMĐT vùng (%)	Doanh thu TMĐT 2024 (tỷ đồng)
Hà Nội	Trung tâm TMĐT vùng; TMĐT cao cấp, B2C, MICE	40%	38.160

Cụm/Tỉnh (nhóm)	Đặc trưng kinh tế - TMĐT	Tỷ trọng TMĐT vùng (%)	Doanh thu TMĐT 2024 (tỷ đồng)
Hải Phòng (+ Hải Dương)	Trung tâm công nghiệp -logistics - cảng biển	12%	11.448
Bắc Ninh (+ Bắc Giang)	Vệ tinh công nghiệp, thị trường công nhân	15%	14.310
Quảng Ninh	Du lịch, dịch vụ bán lẻ cửa khẩu - điểm đến	9%	8.586
Ninh Bình (+ Nam Định và Hà Nam)	TMĐT nông sản, du lịch văn hóa, OCOP	9%	8.586
Hưng Yên (+ Thái Bình)	Vệ tinh đô thị, nông - công kết hợp, FMCG online	9%	8.586
Tổng cộng vùng ĐBSH		100%	95.400

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo VECOM (2024), Bộ Công Thương, Cục Thống kê tỉnh và tính toán của nhóm nghiên cứu.

Bảng 1.17: Nhóm vấn đề xúc tiến thương mại tại Hải Phòng

Nhóm vấn đề	Mô tả cụ thể	Nguyên nhân chính
Phân tán nguồn lực	Kinh phí XTTM vùng ĐBSH chưa được phân bổ hợp lý; các địa phương còn tổ chức riêng lẻ	Thiếu cơ chế điều phối vùng
Thiếu nền tảng dữ liệu thống nhất	Thông tin doanh nghiệp, sản phẩm, thị trường còn rời rạc, cập nhật chậm	Chưa hoàn thiện trung tâm dữ liệu XTTM vùng
Chưa gắn kết mạnh với khu công nghiệp - logistics	XTTM chưa khai thác tốt các trung tâm logistics Lạch Huyện, Đình Vũ, Cảng Chùa Vẽ	Chưa tích hợp XTTM với quy hoạch logistics vùng
Công tác truyền thông và thương hiệu hạn chế	Doanh nghiệp nhỏ chưa có năng lực quảng bá thương hiệu quốc tế	Thiếu quỹ hỗ trợ marketing và thương hiệu vùng

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 1.18: Tiêu chí về xúc tiến thương mại tại Hải Phòng

Tiêu chí	Đánh giá	Ghi chú
Mức độ hội nhập vùng	Tốt hơn giai đoạn trước	Kết nối hiệu quả với Quảng Ninh - Hà Nội - Bắc Ninh
Số lượng sự kiện XTTM	>60 sự kiện/năm (2024)	Tăng 25% so với 2021
Tỷ lệ XTTM số hóa	khoảng 35% chương trình trực tuyến	Đang chuyển đổi mạnh sau COVID-19
Tăng trưởng xuất khẩu qua hoạt động XTTM	Bình quân 8 - 10%/năm	Chủ yếu do nhóm điện tử, cơ khí, nông sản chế biến
Hiệu quả hỗ trợ DN nhỏ và vừa	Trung bình - Khá	Thiếu đồng bộ công cụ, tài chính và nhân lực
Liên kết quốc tế	Rộng, đa chiều	Mở rộng hợp tác với Hàn Quốc, Nhật Bản, EU

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 1.19: Quy mô và tốc độ tăng trưởng của một số chỉ tiêu liên quan đến hoạt động Logistics, vận tải và kho bãi thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025

Số TT	Chỉ tiêu	2020	2021	2024	2025	Tốc độ tăng bq/năm (%)
	Giá trị tăng thêm (tỷ đồng, giá SS)	36.498,9	38.691,9	53.175,2	59.400	10,2
1	Vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống	9.018,3	9.585,4	13.729,3	15.200	11,0
2	Vận tải đường thủy	7.023,9	6.504,1	7.373,6	8.000	2,6
3	Vận tải hàng không	38,4	30,7	23,6	30,0	-4,8
4	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ	20.038,9	22.217,9	31.592,1	35.700	12,2

	cho vận tải					
5	Bru chính và chuyên phát	379,3	353,7	456,5	470,0	4,4

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương

Bảng 1.20: Quy mô và cơ cấu của một số chỉ tiêu liên quan đến hoạt động Logistics, vận tải và kho bãi thành phố Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2024	2025
1	Giá trị tăng thêm (giá hh)	Tỷ đồng	54.095,3	80.682,9	86.085,0
1.1	Vận tải đường sắt, đường bộ và đường ống	Tỷ đồng	14.120,5	21.833,3	23.900,0
	<i>Cơ cấu</i>	%	26,1	27,1	27,8
1.2	Vận tải đường thủy	Tỷ đồng	8.762,0	12.018,5	12.950,0
	<i>Cơ cấu</i>	%	16,2	14,9	15,0
1.3	Vận tải hàng không	Tỷ đồng	46,8	187,9	210,0
	<i>Cơ cấu</i>	%	0,09	0,23	0,09
1.4	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	Tỷ đồng	30.709,5	45.973,6	47.800,0
	<i>Cơ cấu</i>	%	56,8	57,0	55,5
1.5	Bru chính và chuyên phát	Tỷ đồng	456,7	669,5	725,0
	<i>Cơ cấu</i>	%	0,84	0,83	0,84
2	Lao động	Người	146.000	172.600	177.900
3	Doanh nghiệp	DN	8.350	10.200	11.100
4	Cơ sở kinh tế cá thể	Cơ sở	11.500	13.000	13.800

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương

Bảng 1.21: Tổng hợp hệ thống trung tâm logistics, kho ngoại quan, kho CSF, cảng cạn (ICD) của Thành phố Hải Phòng năm 2025

Tên trung tâm/ICD	Tỉnh/TP	Địa điểm	Chức năng	Tình trạng	Ghi chú
ICD Tân Cảng Hải Phòng	Hải Phòng	KCN Minh Phương, Phường Hải An	ICD + depot + CFS	Đang khai thác	SNP vận hành; cụm Đình Vũ
ICD Nam Đình Vũ	Hải Phòng	KKT Đình Vũ - Cát Hải	ICD; kho ngoại quan và CFS	Đang khai thác	Kết nối Lạch Huyện/Deep C
ICD Hoàng Thành	Hải Phòng	Phường Hồng Bàng	ICD/kho bãi	Đang khai thác	Theo danh mục cảng cạn
Trung tâm logistics Kinh Môn	Hải Phòng	Xã Minh Hòa, Kinh Môn (Hải Dương)	khoảng 36 ha; dự kiến khoảng 280.000 TEU/năm	Đang triển khai	Chấp thuận chủ trương

Nguồn: QĐ 320/QĐ-BGTVT (28/3/2024) - Công bố Danh mục cảng cạn Việt Nam (thay QĐ 506/2023); QĐ 287/QĐ-BXD (21/3/2025) - Cập nhật Danh mục cảng cạn năm 2025 (tệp chính thức trên Công Bộ Xây dựng)

Bảng 1.22: Tên các ICD Hải Phòng

Tên trung tâm/ICD	Vai trò	Liên kết và lan tỏa
ICD Tân Cảng Hải Phòng	Trung tâm depot -CFS -ICD nội vùng do SNP vận hành; đóng vai trò điểm gom và trả container rỗng, trung chuyển hàng giữa KCN Đình Vũ -Cát Hải và các hãng tàu quốc tế.	Liên kết trực tiếp cảng Lạch Huyện, hệ thống kho ngoại quan Nam Hải Đình Vũ; hỗ trợ doanh nghiệp FDI (LG, Kyocera, Bridgestone).
ICD Nam Đình Vũ	Là hệ thống ICD -kho ngoại quan -CFS lớn nhất miền Bắc, tổng công suất 500.000 TEU/năm; phục vụ trung chuyển xuất nhập khẩu vùng công nghiệp Hải Phòng -Hải Dương -Bắc Ninh.	Kết nối trục cao tốc QL5 -cảng Lạch Huyện -KCN Deep C -VSIP Hải Dương; là “hub logistics” cấp vùng.

Tên trung tâm/ICD	Vai trò	Liên kết và lan tỏa
ICD Hoàng Thành (Hồng Bàng)	ICD nội đô; chức năng gom hàng nội địa và phân phối container rộng; đóng vai trò “vệ tinh kho bãi -điều tiết dòng hàng” cho các trung tâm logistics Đình Vũ.	Gắn với mạng đường sắt Yên Viên -Hải Phòng, có tiềm năng trở thành điểm rail - ICD trong tương lai.
Trung tâm logistics Kinh Môn (Hải Dương)	Trung tâm logistics cấp vùng (36 ha) với công suất dự kiến 280.000 TEU/năm; đóng vai trò hậu phương logistics và kho trung chuyển cho Hải Phòng -Bắc Ninh - Quảng Ninh.	Nằm tại hành lang QL18 - sông Kinh Thầy, kết nối cụm KCN Cẩm Giàng - Kinh Môn -Nam Sách và cảng Đình Vũ.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 1.23: Cơ cấu và đặc điểm của hệ thống logistics

Phân hệ	Đặc trưng tại Hải Phòng (mới)	So sánh vùng ĐBSH
Cảng biển và vận tải biển	Lạch Huyện - Đình Vũ là trục vận tải container nước sâu duy nhất vùng. Công suất >2,2 triệu TEU (năm 2025).	Toàn vùng chỉ có Quảng Ninh (Cái Lân) có công suất tương đương nhưng không phải cảng nước sâu.
ICD và Depot	Cụm ICD Nam Đình Vũ, ICD Hải An, ICD Hoàng Thành, ICD Kinh Môn (Hải Dương) - liên kết trực tiếp chuỗi logistics biển.	Hà Nội (Long Biên, Hateco) chỉ phục vụ gom hàng nội địa; Bắc Ninh - Hưng Yên mới ở giai đoạn hình thành.
Kho bãi và logistics hỗ trợ (CFS/KNQ)	Hệ thống CFS lớn nhất miền Bắc (Gemadept, Nam Hải, Viconship, PTSC Đình Vũ).	Hưng Yên và Bắc Ninh có kho thương mại điện tử nhưng quy mô nhỏ hơn nhiều.
Đường bộ - đường thủy nội địa - đường sắt	Trục QL5 - cao tốc HN-HP kết nối trực tiếp KCN Hải Dương - cảng Đình Vũ; có tuyến sông Kinh Thầy - Lạch Tray - Cẩm phục vụ hàng nặng.	Bắc Ninh, Hưng Yên phụ thuộc vận tải đường bộ; đường thủy chưa phát huy.
Chuỗi logistics hàng không	Chưa có ga hàng hóa Cát Bi; hàng air freight phải trung chuyển qua Nội Bài.	Hà Nội chiếm ưu thế tuyệt đối trong logistics hàng không (Nội Bài Cargo Hub).

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 1.24: Vai trò kinh tế - vùng của hệ thống logistics Hải phòng

Khía cạnh đánh giá	Vai trò cụ thể của hệ thống logistics Hải Phòng
Đối với TP. Hải Phòng	Là hạ tầng động lực trong chuỗi cung ứng, đóng góp >55% giá trị ngành logistics, hỗ trợ xuất nhập khẩu khoảng 130 tỷ USD/năm qua cảng Lạch Huyện.
Đối với vùng ĐBSH	Là “hub” logistics biển - công nghiệp duy nhất của miền Bắc, trung chuyên hàng cho Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Quảng Ninh.
Đối với cả nước	Là đầu mối cửa ngõ xuất khẩu chiến lược quốc gia; cùng Cái Mép - Thị Vải tạo hai cực logistics quốc tế Việt Nam.
Về an ninh - quốc phòng	Đảm bảo “vành đai hậu cần chiến lược vùng duyên hải Bắc Bộ”, hỗ trợ nhiệm vụ bảo đảm chuỗi cung ứng biển đảo.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 1.25: Chỉ tiêu ngành Du lịch giai đoạn 2021 - 2025

	2021	2022	2023	2024	2025 (ước)	2021-2025
VA (tỷ đồng, HH)	7.144	8.798	10.029	11.463	13.274	
Tỷ trọng DV (%)	4,42	4,88	4,97	5,03	5,21	
VA (tỷ đồng, CĐ)	4.423	5.129	5.536	6.087	7.049	8,6%
NSLĐ (triệu đồng/người)		704	700	560	710	

Nguồn: Cục Thống kê Hải Phòng, Hải Dương, 2024 và tính toán của dự án

Bảng 1.26: Tổng lượt khách và cơ cấu khách du lịch tại Hải Phòng giai đoạn 2021-2024

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2022	2023	2024	Ước 2025
1. Tổng lượt khách	Triệu lượt khách	3,8	8,23	9,7	11,65	14,4
Khách quốc tế	Triệu lượt	0,07	0,65	1,07	1,1	1,2
Khách nội địa	Triệu lượt	3,73	7,58	8,63	10,55	13,2

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2021	2022	2023	2024	Ước 2025
2. Cơ cấu khách quốc tế, nội địa	%	100%	100%	100%	100%	100%
Khách quốc tế	%	2%	8%	11%	9%	8%
Khách nội địa	%	98%	92%	89%	91%	92%

Nguồn: Báo cáo KT-XH của Hải Phòng, Hải Dương giai đoạn 2021-2025; Báo cáo của Sở VH TT&DL Hải Phòng, Hải Dương và tính toán của dự án

Bảng 1.27: Số lượng cơ sở lưu trú du lịch giai đoạn 2020 -2025

Danh mục	2020	2025*
Tổng số cơ sở lưu trú du lịch	529	895
Trong đó: Khách sạn	50	39
<i>Khách sạn 5 sao</i>	5	7
<i>Khách sạn 4 sao</i>	8	9
<i>Khách sạn 3 sao</i>	5	8
<i>Khách sạn 2 sao</i>	20	10
<i>Khách sạn 1 sao</i>	12	5
Biệt thự	4	
Các hình thức khác (gồm cả tàu thủy du lịch)	475	
Số lượng phòng lưu trú	13.636	

** Báo cáo số 640/BC-SVHTTDL ngày 10/10/2025 về Kết quả thực hiện và đề xuất nội dung điều chỉnh Quy hoạch vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh du lịch qua các năm của Sở Du Lịch

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Bảng 1.28: Diện tích, sản lượng một số cây hàng năm của Hải Phòng giai đoạn 2020-2025

Chỉ tiêu	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024	Ước tính 2025
I. DTGT							
1. DTGT cây lương thực có hạt	ha	175.70 0	173.40 0	171.00 0	168.40 0	167.60 0	163.958
+ Lúa		171.10 0	168.70 0	166.50 0	164.00 0	163.20 0	159.352
+ Ngô		4.600	4.700	4.500	4.400	4.400	4.606
2. Rau, đậu các loại	ha	43.635	29.761	44.741	44.574	44.887	45.000
II. Sản lượng một số cây hàng năm							
1. Cây lương thực có hạt	1000 tấn	1085	1096,6	1086,3	1066,2	948	1056,1
+ Lúa	1000 tấn	1058	1068,2	1059,1	1039,6	921,8	1.002,3
+ Ngô	1000 tấn	27	28,4	27,2	26,6	26,2	28
2. Rau, đậu các loại	1000 tấn	1.054	1.105	1.106	1.110	1.110	1.210

Nguồn: Niên giám thống kê Hải Phòng, Hải Dương 2024 và Dự thảo Đề án Nhiệm vụ, giải pháp tổng thể thay đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2025 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Bảng 1.29: Diện tích, sản lượng một số loại cây ăn quả chính của Hải Phòng giai đoạn 2020-2024

Cây ăn quả chủ yếu	2020	2021	2022	2023	2024
1. Diện tích hiện có (ha)					
Na	1.017	1.063	1.076	1.084	1.081
Cam, quýt	904	875	863	806	782
Nhãn	2.379	2.379	2.367	2.379	2.408
Vải	9.852	9.664	9.572	9.542	9.489
Chuối	2.531	2.589	2.618	2.691	2.700
2. Diện tích cho sản phẩm (ha)					

Cây ăn quả chủ yếu	2020	2021	2022	2023	2024
Na	928	935	935	992	1.008
Cam, quýt	777	773	769	765	747
Nhãn	2.356	2.352	2.345	2.365	2.392
Vải	9.838	9.643	9.547	9.517	9.434
Chuối	2.366	2.477	2.527	2.579	2.674
3. Sản lượng (tấn)					
Na	15.444	15.499	15.761	16.966	17.633
Cam, quýt	789	783	779	771	757
Nhãn	14.593	15.908	17.022	18.521	16.821
Vải	47.932	59.731	65.322	62.170	40.278
Chuối	64.677	68.875	70.744	74.239	68.051

Nguồn: NGTK tỉnh Hải Dương, Thành phố Hải Phòng năm 2024

Bảng 1.30: Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu của Hải Phòng giai đoạn 2020-2025

Sản phẩm chăn nuôi	Năm 2020		Ước năm 2025		So sánh sản lượng
	Sản lượng	Tỷ trọng (%)	Sản lượng	Tỷ trọng (%)	
1. Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng (tấn)	198.752	100,00	246.300	100	47.548
Trâu	1.584	0,80	1.050	0,43	-534
Bò	2.826	1,42	2.100	0,85	-726
Lợn	70.296	35,37	100.850	40,95	30.554
Gia cầm	124.046	62,41	142.300	57,78	18.254
2. Trứng gia cầm (triệu quả)	875		906		31

Nguồn: NGTK tỉnh Hải Dương, Thành phố Hải Phòng, 2024 và tính toán của chuyên gia

Bảng 1.31: Số lượng tàu, thuyền khai thác thủy sản Hải Phòng giai đoạn 2021– 2024 (theo chiều dài lớn nhất của tàu, thuyền)

Nhóm tàu theo chiều dài	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	TĐTTBQ (%/năm)
1. Số lượng (chiếc)	1.686	1.627	1.561	1.503	-3,76
Dưới 6m	413	416	406	414	0,08
6 -< 12m	727	677	647	642	-4,06
12 -< 15m	285	277	254	206	-10,26
15 -< 24m	206	203	200	186	-3,35
> 24m	55	54	54	55	0,00
2. Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00	
Dưới 6m	24,50	25,57	26,01	27,54	
6 -< 12m	43,12	41,61	41,45	42,71	
12 -< 15m	16,90	17,03	16,27	13,71	
15 -< 24m	12,22	12,48	12,81	12,38	
> 24m	3,26	3,32	3,46	3,66	

Nguồn: Niên giám thống kê, 2024 và tính toán của chuyên gia

Bảng 1.32: Số liệu nuôi trồng và khai thác thủy sản TP. Hải Phòng

TT	Chỉ tiêu kinh tế	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024
1	Sản lượng thủy sản	Nghìn tấn	182,71	188,51	192,42	196,25	194,32
	Sản lượng khai thác	Nghìn tấn	109,34	113,09	115,65	117,01	116,51
	Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn	73,37	75,42	76,77	79,24	77,81
2	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha	11.741,16	11.579,64	11.517,59	11.420,12	11.294,69
	Nuôi trồng thủy sản biển	Ha	299,14	301,74	299,75	272,75	32,75

TT	Chỉ tiêu kinh tế	ĐVT	2020	2021	2022	2023	2024
	Nuôi trồng thủy sản nội địa	Ha	11.442,02	11.277,90	11.217,84	11.147,37	11.261,94
3	<i>Diện tích thu hoạch thủy sản</i>	Ha	...	9.168,96	9.047,49	8.873,88	8.573,30
	Nuôi trồng thủy sản biển	Ha	...	91,39	132,98	127,70	18,75
	Nuôi trồng thủy sản nội địa	Ha	...	9.077,57	8.914,51	8.746,18	8.554,55
4	<i>Số lượng tàu cá</i>	Chiếc	1.738	1.686	1.627	1.561	1.503
	<i>Phân theo chiều dài</i>						
	>24m	Chiếc	56	55	54	54	55
	15m-<24m	Chiếc	212	206	203	200	186
	12m-<15m	Chiếc	284	285	277	254	206
	6m-<12m	Chiếc	771	727	677	647	642
	<6m	Chiếc	415	413	416	406	414
	<i>Phân theo phạm vi khai thác</i>						
	Khai thác gần bờ	Chiếc	1.170	1.113	1.065	1.060	1.038
	Khai thác xa bờ	Chiếc	568	573	562	501	465

Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng 2024

IV. HIỆN TRẠNG KINH TẾ SỐ

Bảng 1.33: Điểm mạnh và điểm yếu trong bộ chỉ số PII tại Hải Phòng năm 2024

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm thấp nhất 63 tỉnh thành	Điểm cao nhất 63 tỉnh thành	Điểm số trên thang điểm 100
Điểm mạnh				
Cải cách hành chính	91,87	81,32	92,18	97,15

Chỉ tiêu	Giá trị	Điểm thấp nhất 63 tỉnh thành	Điểm cao nhất 63 tỉnh thành	Điểm số trên thang điểm 100
Tỉ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	2,26	0,06	2,26	100,00
Vay tài chính vi mô/GRDP	0,45	0,45	9,21	100,00
Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1.000 DN	299,32	104,67	300,95	99,17
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0,24	0,00	0,29	83,42
Điểm yếu				
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7,14	6,34	8,31	40,65
Quản trị Môi trường	3,24	2,87	4,29	25,82
Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4,68	2,46	12,34	22,43
Tốc độ giảm nghèo	0,76	0,05	100,00	9,73
Chi NSĐP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0,02	0,00	0,41	9,32

Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ

Bảng 1.34: Tổng số doanh nghiệp công nghệ thông tin (bao gồm buôn bán và phân phối) thành phố Hải Phòng năm 2023

	Hải Phòng	Hải Dương	Chung
Tổng số doanh nghiệp công nghệ thông tin	655	463	1.118
Tổng số doanh nghiệp công nghệ thông tin không gồm buôn bán và phân phối	315	194	509
<i>Trong đó, ngành công nghiệp phân cứng</i>	<i>122</i>	<i>92</i>	<i>214 (19,1%)</i>

	Hải Phòng	Hải Dương	Chung
<i>Ngành công nghiệp phần mềm</i>	57	55	112 (10,0%)
<i>Ngành công nghiệp nội dung số</i>	19	4	23 (2,1%)
<i>Dịch vụ công nghệ thông tin</i>	148	52	200 (17,9%)

Nguồn: Sách trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông năm 2024

Bảng 1.35: Doanh thu và kim ngạch xuất nhập khẩu từ các doanh nghiệp công nghệ thông tin tại thành phố Hải Phòng năm 2023

Đơn vị: tỷ đồng

	Hải Phòng	Hải Dương	Chung
Tổng doanh thu CNTT từ các doanh nghiệp CNTT không bao gồm bán buôn và phân phối	416.305	36.899	453.204
<i>Trong đó, doanh thu công nghiệp phần cứng, điện tử</i>	413.773	36.693	450.466
<i>Doanh thu công nghiệp phần mềm</i>	102	7	109
<i>Doanh thu công nghiệp nội dung số</i>	415	< 1 tỷ	415
Tổng doanh thu CNTT từ dịch vụ công nghệ thông tin	2.015	199	2.214
Kim ngạch xuất nhập khẩu công nghệ thông tin	383.943	34.043	418.986
Kim ngạch xuất nhập khẩu công nghiệp phần mềm	83	6	89
Kim ngạch xuất nhập khẩu dịch vụ CNTT	85	5	90
Lao động ngành công nghệ thông tin	63.703	36.389	100.092

	Hải Phòng	Hải Dương	Chung
<i>Trong đó lao động trong các doanh nghiệp công nghệ phần cứng</i>	62.459	26.129	88.588

Nguồn: Sách trắng Công nghệ thông tin và Truyền thông năm 2024

Bảng 1.36: Xếp hạng chỉ số thương mại điện tử thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2024

	2021	2022	2023	2024	2025
Hải Phòng	11,1 (6)	31,2 (6)	28,6 (5)	36 (5)	14,5 (5)
Hải Dương	6,8 (15)	22,4 (14)	18,7 (19)	21 (25)	8,8 (20)

Nguồn: Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam

Bảng 1.37: Hạ tầng số của các thành phố trực thuộc Trung ương năm 2022

Tên thành phố trực thuộc Trung ương	Chỉ số				Xếp hạng			
	Hạ tầng kỹ thuật	Hạ tầng nhân lực	Chỉ số ứng dụng	Chỉ số công nghệ thông tin	2022	2020	2019	2018
Đà Nẵng	0,97	0,77	0,77	0,9094	1	1	1	1
Cần Thơ	0,64	0,90	0,50	0,6808	2	4	10	14
Tp. Hồ Chí Minh	0,71	0,48	0,49	0,5588	11	5	7	2
Hà Nội	0,70	0,51	0,36	0,5223	16	6	8	3
Hải Phòng	0,30	0,44	0,20	0,3129	59	45	43	29
Hải Dương	0,64	0,48	0,48	0,5341	14	17	19	26

Nguồn: Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2023

Bảng 1.38: Hạ tầng nhân lực tại các cơ quan nhà nước của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương năm 2022

Tên thành phố trực thuộc Trung ương	Chỉ số				Xếp hạng	
	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách công nghệ Thông tin	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách trình độ đại học	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách an toàn thông tin	Hạ tầng nhân lực – cơ quan nhà nước	2022	2020
Cần Thơ	15,08%	100%	15,08%	1,0000	1	30
Đà Nẵng	9,72%	100%	2,72%	0,5753	4	1
Hà Nội	4,83%	100%	1,61%	0,4424	10	1
Tp. HCM	3,82%	98,14%	0%	0,3730	17	23
Hải Phòng	0,15%	100%	0,15%	0,3052	42	20
Hải Dương	2,69%	100%	2,69%	0,4238	11	13

Nguồn: Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2023

Bảng 1.39: Xếp hạng dịch vụ công trực tuyến các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương năm 2022

Tên thành phố trực thuộc Trung ương	Chỉ số				Xếp hạng	
	Mức độ 1	Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 4	2022	2020
Đà Nẵng	95,2%	76,0%	74,3%	53,8%	2	1
Tp. HCM	90,5%	64,0%	62,9%	43,6%	13	27
Cần Thơ	90,5%	80,0%	60,0%	38,5%	19	8
Hà Nội	100%	76,0%	65,7%	10,3%	56	3
Hải Phòng	97,6%	56,0%	60,0%	24,4%	53	36
Hải Dương	97,6%	80,0%	67,1%	24,4%	25	52

Nguồn: Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2023

Bảng 1.40: Xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin nội bộ các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương năm 2022

Tên thành phố trực thuộc Trung ương	Chỉ số				Xếp hạng	
	Cấp thu điện tử công vụ	Trao đổi văn bản điện tử và họp trực tuyến	Triển khai các ứng dụng cơ bản	Tích hợp các hệ thống	2022	2020
Đà Nẵng	2,00	52,00	123,39	3,00	1	1
Hà Nội	2,00	32,41	27,40	3,00	16	33
Cần Thơ	2,00	32,25	24,60	3,00	20	4
Tp. HCM	2,00	32,41	6,70	3,00	36	23
Hải Phòng	0,65	24,00	18,00	2,00	61	47
Hải Dương	2,00	33,99	25,20	3,00	14	36

Nguồn: Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam năm 2023

Bảng 1.41: Tỷ lệ doanh nghiệp đang hoạt động so với cả nước và so với vùng đồng bằng sông Hồng

Địa phương	2021	2022	2023	2024	2021	2022	2023	2024
	<i>So với cả nước</i>				<i>So với vùng ĐBSH</i>			
Hà Nội	20.8%	20.9%	20.9%	20.9%	66.1%	65.8%	65.1%	64.1%
Hải Dương	1.2%	1.2%	1.2%	1.3%	3.8%	3.7%	3.8%	3.9%
Hải Phòng	2.3%	2.3%	2.3%	2.4%	7.3%	7.3%	7.1%	7.3%
Hải Phòng (mới)	3.5%	3.5%	3.5%	3.6%	11.1%	11.0%	10.9%	11.2%

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục thống kê và từ cơ sở quốc gia về đăng ký doanh nghiệp

Bảng 1.42: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm bình quân trên 1000 dân (năm 2024)

	Địa phương	Số lượng
1	TP. Hồ Chí Minh	28
2	Hà Nội	23
3	Đà Nẵng	20
4	Bình Dương	16
5	Quảng Ninh	12
6	Hải Phòng	11
7	Bà Rịa - Vũng Tàu	11
8	Khánh Hòa	9
9	Cần Thơ	9
10	Vĩnh Phúc	8
11	Bắc Ninh	8
12	Hưng Yên	8
13	Đồng Nai	8
14	Long An	8
15	Hà Nam	7
16	Bình Phước	7
17	Hải Dương	6

Nguồn: Số liệu của Cục thống kê

Bảng 1.43: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (2021-2023), tỷ đồng

	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	50.904.819	56.121.960	61.945.070
Hà Nội	10.932.989	11.840.300	13.261.620
TP. Hồ Chí Minh	9.893.706	10.663.670	11.942.130

	2021	2022	2023
Bình Dương	1.661.618	1.827.800	1.932.990
Đồng Nai	1.376.670	1.435.390	1.556.620
Hải Phòng	1.050.291	1.178.750	1.329.980
Bà Rịa - Vũng Tàu	919.505	1.021.230	1.062.180
Long An	644.144	732.320	824.850

Nguồn: Số liệu của Cục thống kê

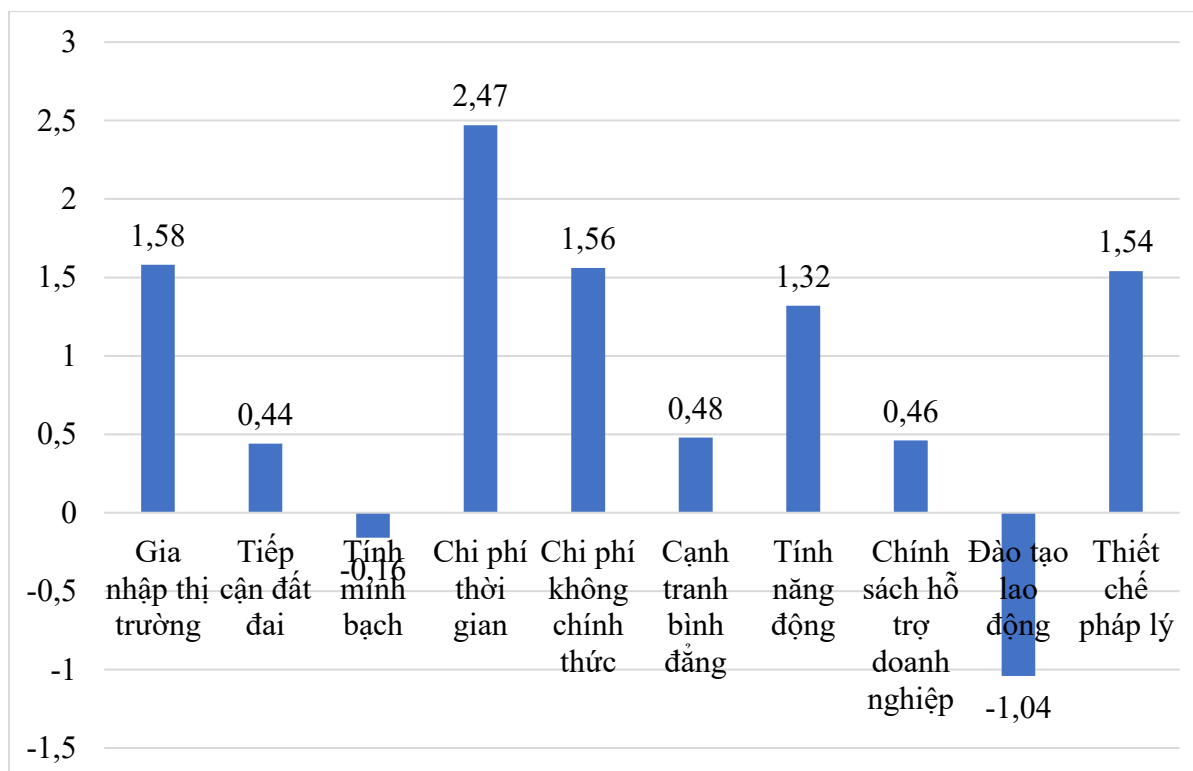
Bảng 1.44: Thứ hạng PAPI và điểm các chỉ số lĩnh vực

	Tỉnh	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	Công khai, minh bạch	Trách nhiệm giải trình với người dân	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	Thủ tục hành chính công	Cung ứng dịch vụ công	Quản trị môi trường	Quản trị điện tử	Tổng điểm
Thứ hạng năm 2024										
42	Hải Phòng	5.23	5.33	4.13	6.48	7.09	7.59	3.31	3.55	42.71
43	Hải Dương	5.37	5.01	4.32	6.56	7.09	7.51	3.17	3.57	42.6
		Trung bình cả nước								42,05
Thứ hạng năm 2023										
32	Hải Phòng	4.98	5.11	4.15	6.33	6.94	7.99	3.24	3.39	42.13
37	Hải Dương	4.94	5.04	3.9	7	6.78	7.48	3.21	3.4	41.75
		Trung bình cả nước								41.07
Thứ hạng năm 2022										

	Tỉnh	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	Công khai, minh bạch	Trách nhiệm giải trình với người dân	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	Thực hành chính công	Cung ứng dịch vụ công	Quản trị môi trường	Quản trị điện tử	Tổng điểm
14	Hải Phòng	5.39	5.74	4.5	6.89	7.11	7.56	3.37	3.03	43.59
33	Hải Dương	5.33	5.15	4.29	6.37	7.26	7.8	2.82	3.12	42.14
		Trung bình cả nước								41.72

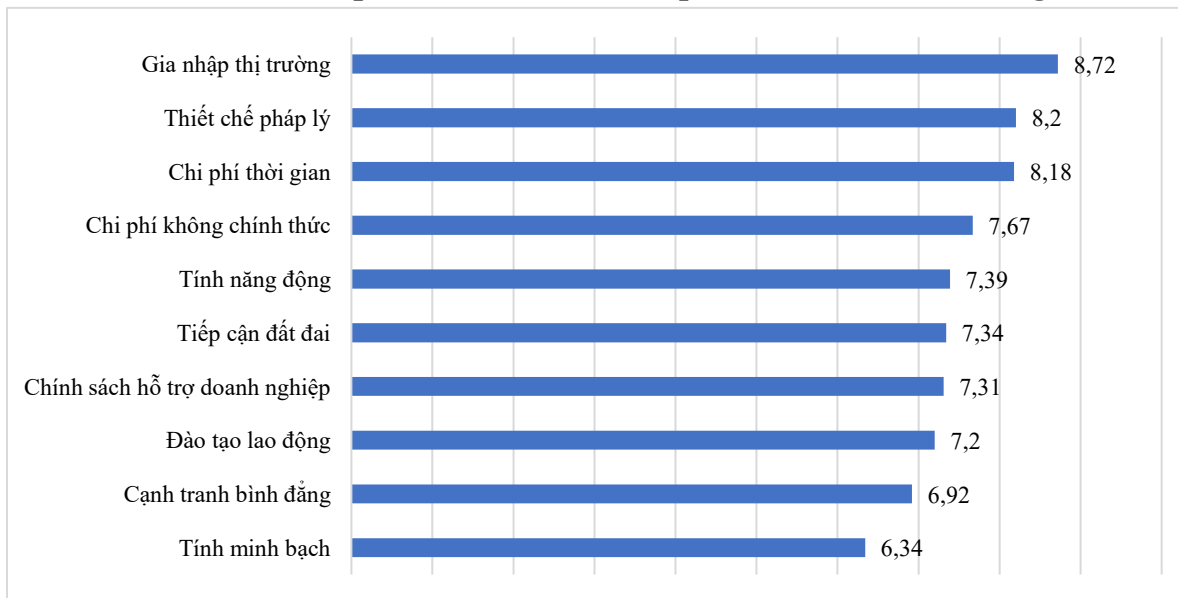
Nguồn: Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam

Hình 1.1: Mức độ cải thiện điểm số PCI của Hải Phòng 2024 so với 2019



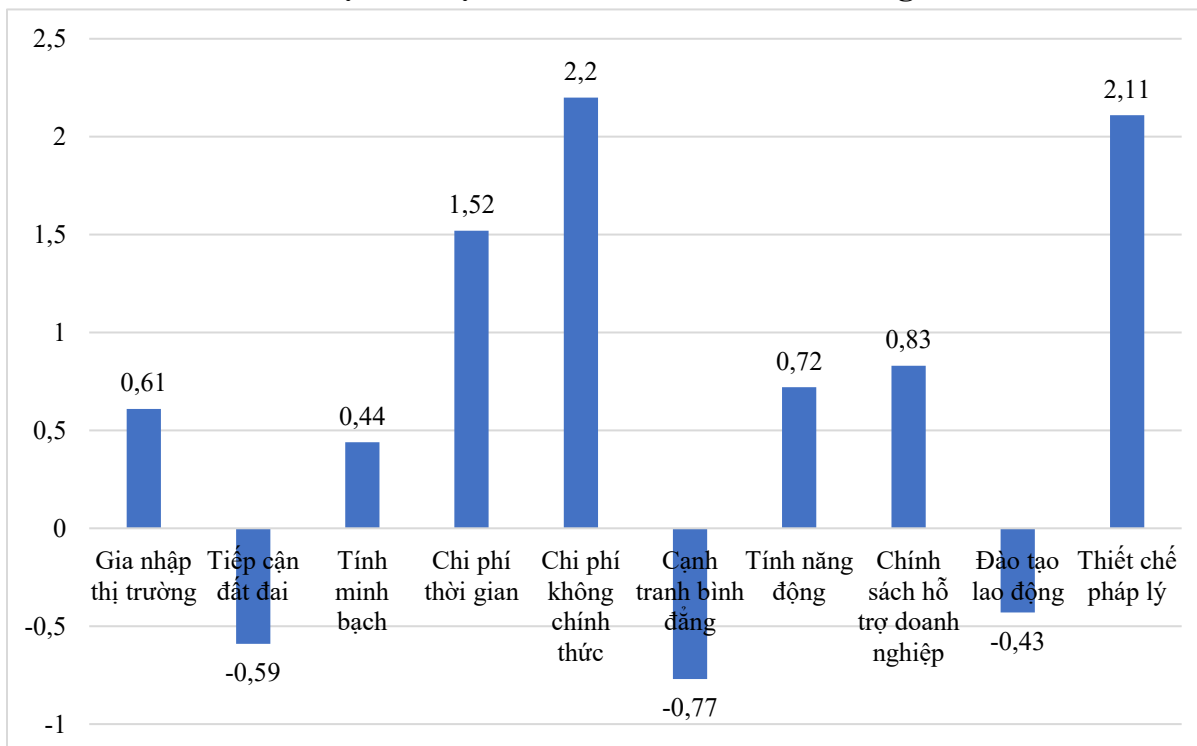
Nguồn: Dữ liệu PCI của VCCI

Hình 1.2: Kết quả điểm chỉ số thành phần PCI của Hải Phòng 2024



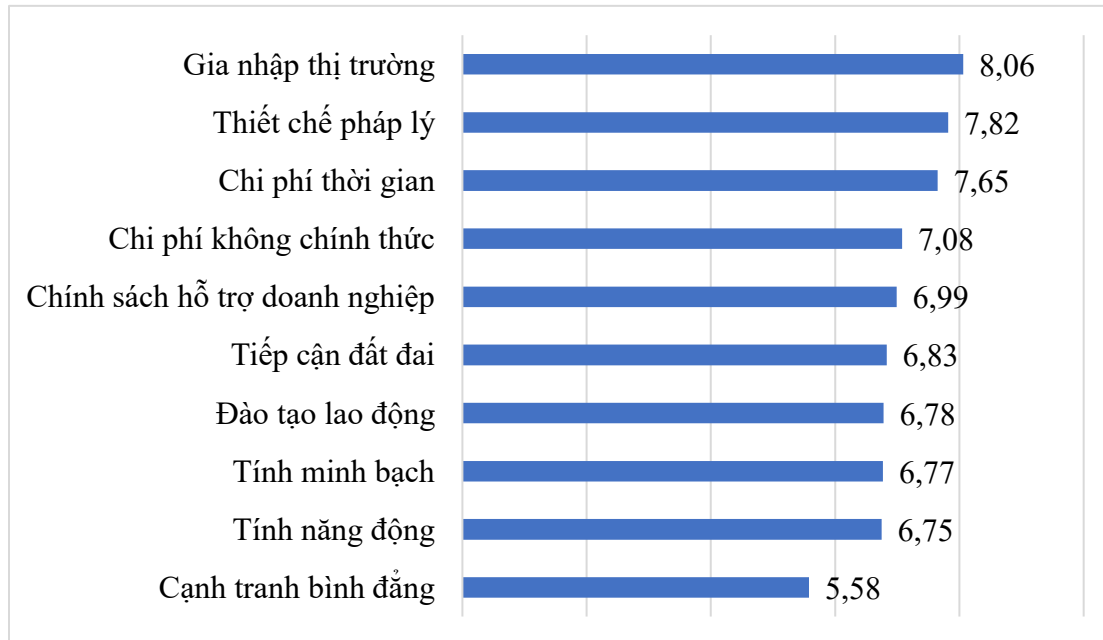
Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu PCI của VCCI

Hình 1.3: Mức độ cải thiện điểm số PCI của Hải Dương 2024 so với 2019



Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu PCI của VCCI

Hình 1.4: Kết quả điểm chỉ số thành phần PCI của Hải Dương 2024



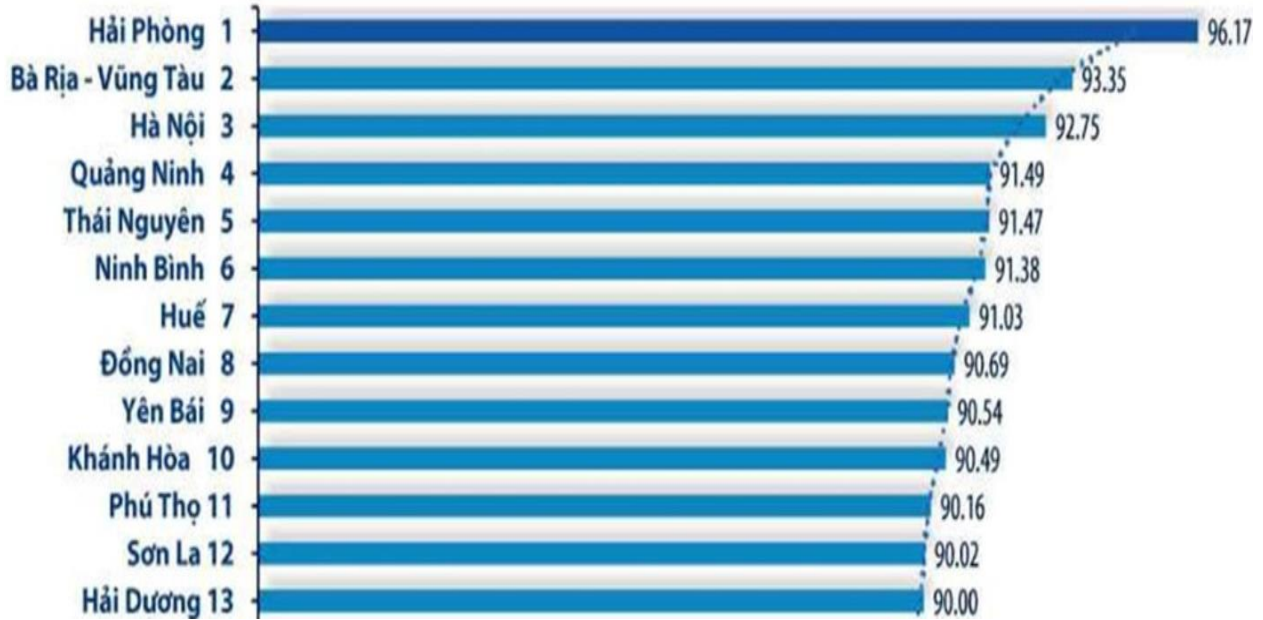
Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu PCI của VCCI

Hình 1.5: Nhóm các địa phương sau sáp nhập dẫn đầu về PCI



Nguồn: Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam 2024

Hình 1.6: Nhóm các địa phương dẫn đầu xếp hạng chỉ số cải cách hành chính năm 2024 (PAR index 2024)



Nguồn: Báo cáo PAR index của Bộ Nội vụ

Hình 1.7: Nhóm 5 địa phương dẫn đầu về xếp hạng chỉ số SIPAS

TT	Tỉnh, thành phố	SIPAS 2024	Tăng/giảm giá trị so với SIPAS 2023	Tăng giảm thứ hạng so với SIPAS 2023
1	Hải Phòng	91.10%	2.20% ↑	4 ↑
2	Thái Nguyên	90.23%	-0.06% ↓	0 ○
3	Hải Dương	90.18%	-0.05% ↓	0 ○
4	Quảng Ninh	90.12%	-0.49% ↓	-3 ↓
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	90.09%	1.45% ↑	3 ↑

Nguồn: Dữ liệu của Bộ Nội vụ

Bảng 1.45: Nhóm địa phương dẫn đầu về Chuyển đổi số năm 2024

Tỉnh/TP cũ	Xếp hạng 63 tỉnh/TP
TP. Hồ Chí Minh	1
TP. Đà Nẵng	2

Tỉnh/TP cũ	Xếp hạng 63 tỉnh/TP
TP. Hải Phòng	3
TP. Hà Nội	4
TP. Huế	5
Thái Nguyên	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	7
Thanh Hóa	8
Điện Biên	9
Long An	10
Hà Tĩnh	11
Bình Phước	12
Bắc Giang	13
Yên Bái	13
Nam Định	15
TP. Cần Thơ	16
Quảng Ninh	17
Lạng Sơn	18
Hải Dương	19

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Cục Chuyển đổi số quốc gia

Bảng 1.46: Nhóm 5 địa phương (mới) dẫn đầu về Chuyển đổi số năm 2024

Giá trị DTI 2024	Tỉnh/TP mới	Xếp hạng 34 tỉnh/TP
0,8241	TP. Hà Nội	1
0,7951	TP. Huế	2
0,7857	TP. Hải Phòng	3
0,7770	TP. Hồ Chí Minh	4
0,7742	Thanh Hóa	5

Nguồn: Tính toán trên cơ sở dữ liệu về DTI của Cục Chuyển đổi số quốc gia

Trong ba trụ cột của chỉ số DTI, Kinh tế số (mới) của Hải Phòng được ghi nhận có thứ hạng cao (thứ 5), Chính quyền số và Xã hội số giữ vị trí thứ 8. Vì thế, bên cạnh việc tiếp tục củng cố các chỉ số thuộc trụ cột Kinh tế số, Hải Phòng (mới) cần chú trọng và tăng tốc cải thiện các tiêu chí thuộc trụ cột Chuyển đổi số và trụ cột Xã hội số.

Bảng 1.47: Điểm số các trụ cột của nhóm 5 địa phương (mới) dẫn đầu về Chuyển đổi số năm 2024

Xếp hạng DTI	Tỉnh, thành phố (mới)	Xếp hạng CQS	Xếp hạng KTS	Xếp hạng XHS
1	TP. Hà Nội	10	1	1
(0,8241)		(0,8032)	(0,9145)	(0,8860)
2	TP. Huế	1	10	3
(0,7951)		(0,8850)	(0,8479)	(0,8692)
3	TP. Hải Phòng	8	5	8
(0,7857)		(0,8290)	(0,8767)	(0,8421)
4	TP. Hồ Chí Minh	11	6	7
(0,7770)		(0,7999)	(0,8724)	(0,8594)
5	Thanh Hóa	2	4	5
(0,7742)		(0,8668)	(0,8836)	(0,8627)

Nguồn: Tính toán trên cơ sở dữ liệu về DTI của Cục Chuyển đổi số quốc gia

Bảng 1.48: Xếp hạng về tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đối với Hải Phòng và Hải Dương

Thứ hạng	Tỉnh, thành phố	Số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình (a)	Tổng số hồ sơ giải quyết TTHC (b)	Tỷ lệ (a/b)
15	Thành phố Hải Phòng	45842	209824	21,85%
61	Tỉnh Hải Dương	8783	306564	2,86%
	Hải Phòng (mới)	54625	516388	10,58%

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu tra cứu tại Cổng thông tin điện tử chuyển đổi số quốc gia

PHỤ LỤC 2: HIỆN TRẠNG ĐẤT ĐAI, KHOÁNG SẢN VÀ MÔI TRƯỜNG

I. ĐẤT ĐAI, KHOÁNG SẢN

Bảng 2.1. Phương án thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
A	Khu vực thăm dò khoáng sản							
A.I	Khu vực chưa được phê duyệt trữ lượng							
1	1.TD	Khu vực núi Tiên Núi, xã An Tiến, huyện An Lão	Xã An Lão	Đất, đá làm vật liệu san lấp	6.65	X	X	Giấy phép thăm dò: 1125/GP-UBND ngày 24/6/2016 Chưa được phê duyệt trữ lượng
2	2.TD	Khu vực cánh đồng Đông Mai (nằm trong đê sông Đông Mai)	Phường Trần Nhân Tông	Đất, cát san lấp	35	X	X	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 26/10/2025; Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 23/10/2025
3	3.TD	Khu vực đồi Hang Hồ (phần còn lại ngoài phần đã đấu giá năm 2022)	Phường Trần Nhân Tông, Phường Lê Đại Hành	Đất san lấp	23	X	X	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 26/10/2025; Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 23/10/2025; Công văn 3105/UBND-NNMT ngày 5/12/2025
4	4.TD	Bãi bồi Cồn Vĩnh Trụ phường Lê Đại Hành, thành phố Hải Phòng	Phường Lê Đại Hành	Đất, cát san lấp	257.1	X	X	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 26/10/2025; Quyết định số 4233/QĐ-UBND ngày 23/10/2025
5	5.TD	Bãi ngoài sông Xóm Trại, phường Nhị Chiểu, thành phố Hải Phòng	Phường Nhị Chiểu	Đất, cát san lấp	17.32	X	X	

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
6	6.TD	Bãi bồi khu vực ngoài đê ven sông Kinh Thầy, phường Lê Đại Hành, thành phố Hải Phòng	Phường Lê Đại Hành	Đất, cát san lấp	41.17	X	X	
7	7.TD	Đất, cát bãi bồi khu vực ngoài đê sông Kinh Thầy	Xã An Phú	Đất, cát san lấp	221	X	X	
8	8.TD	Đất, cát bãi bồi khu vực Bãi Soi thuộc xã Đại Đồng, huyện Tứ Kỳ và xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (nay là xã Đại Sơn, thành phố Hải Phòng)	Xã Đại Sơn	Đất, cát san lấp	198.5	X	X	
9	9.TD	Đất, cát bãi bồi Khu vực ngoài đê sông Thái bình, xã An Phượng, huyện Thanh Hà (nay là xã Hà Tây, Tp Hải Phòng)	Xã Hà Tây	Đất, cát san lấp	20.08	X	X	

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
10	10.TD	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Xã Tiên Lãng;Xã Tân Minh;Xã Tiên Minh;Xã Chấn Hưng;Xã Hùng Thắng	Cát biển san lấp	1548.25	X	X	
11	11.TD	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Xã Tiên Lãng;Xã Tân Minh;Xã Tiên Minh;Xã Chấn Hưng;Xã Hùng Thắng; Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải;Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng; Phường Nam Đồ Sơn;Phường Đồ Sơn	Cát biển san lấp	719.80	X	X	
12	12.TD	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải;Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng; Phường Nam Đồ Sơn;Phường Đồ Sơn;Phường Hùng Đạo;	Cát biển san lấp	4545.166	X	X	

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
			Phường Dương Kinh					
13	13.TD	Cát khu vực cửa sông, ven biển thành phố Hải Phòng	Phường Hưng Đạo; Phường Dương Kinh; Phường Hải An; Phường Đông Hải	Cát biển san lấp	455,148	X	X	
14	14.TD	Phía Bắc núi Triệu Cao, phường Bạch Đằng	Phường Bạch Đằng	Đá vôi VLXDTT	20.56	X	X	
15	15.TD	Núi Niêm Sơn Ngoại, xã Việt Khê	Xã Việt Khê	Đất, đá san lấp	14.91	X	X	
16	16.TD	Khu vực 1, phường Bắc An Phụ	Phường Bắc An Phụ	Cát san lấp	30.47	X	X	
17	17.TD	Khu vực 2, phường Bắc An Phụ	Phường Bắc An Phụ	Cát san lấp	31,23	X	X	
18	18.TD	Đồi Bắc Nội, phường Nguyễn Trãi	Phường Nguyễn Trãi	Đất, cát san lấp	53,4	X	X	

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
A.II Đã có giấy phép thăm dò và quyết định phê duyệt trữ lượng								
19	19.TD	Nam Đình Vũ, quận Hải An	Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	96.6		X	Giấy phép thăm dò: 711/GP-UBND ngày 06/4/2015; QĐ phê duyệt trữ lượng: 2173/ QĐ-UBND ngày 18/9/2015
20	20.TD	Khu vực cửa sông Văn Úc , xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy	Xã Kiến Thụy;Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải;Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	99		X	Giấy phép thăm dò: 1007/GP-UBND ngày 18/6/2008; QĐ phê duyệt trữ lượng: 848/ QĐ-UBND ngày 08/6/2011
21	21TD	Gò Nam, cửa sông Lạch Tray, phường Trảng Cát, quận Hải An	Phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	99		X	Giấy phép thăm dò: 891/GP-UBND ngày 14/6/2011; QĐ phê duyệt trữ lượng: 560/ QĐ-UBND ngày 02/5/2012
22	22.TD	Cửa sông Lạch Tray, quận Hải An	Phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	99,77		X	Giấy phép thăm dò: 2022/GP-UBND ngày 04/9/2015; QĐ phê duyệt trữ lượng: 240/ QĐ-UBND ngày 05/02/2016
23	23.TD	Phía Tây cửa Lạch Huyện, huyện Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	82,80		X	Giấy phép thăm dò: 1813/GP-UBND ngày 06/8/2015; QĐ phê duyệt trữ lượng: 247/ QĐ-UBND ngày 05/02/2016
24	24.TD	Tây Bắc Cồn Nam, xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng	Xã Kiến Thụy;Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải;Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	98,00		X	Giấy phép thăm dò: 2483/GP-UBND ngày 13/12/2007; QĐ phê duyệt trữ lượng: 1155/QĐ-UBND ngày 11/7/2008

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
25	25.TD	Phía Đông núi Niêm Sơn Nội, xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên	Xã Việt Khê	Đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch Tuynel và vật liệu san lấp	22,67		X	Giấy phép thăm dò: 1168/GP-UBND ngày 02/8/2011; QĐ phê duyệt trữ lượng: 551/QĐ-UBND ngày 26/4/2012
26	26.TD	Khu vực núi Tiên Nôi, xã An Tiên, huyện An Lão	Xã An Lão	Sét làm nguyên liệu sản xuất gạch Tuynel	3,70		X	Giấy phép thăm dò: 1213/GP-UBND ngày 02/6/2015; QĐ phê duyệt trữ lượng: 1097/ QĐ-UBND ngày 21/6/2016
27	27.TD	Mỏ đất sét làm gạch khu Đại Bát, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Phường Trần Nhân Tông	Mỏ đất sét làm gạch	31.535		X	
28	28.TD	Mỏ sét trắng, xám trắng làm nguyên liệu sản xuất gốm xây dựng, sét nâu đỏ, loang lỗ gạch ngói, cát sạn khu vực hạ lưu hồ Cầu Dồng thuộc phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	Phường Chu Văn An; Phường Trần Hưng Đạo	Sét trắng, xám trắng làm nguyên liệu sản xuất gốm xây dựng, sét nâu đỏ, loang lỗ gạch ngói, cát sạn	23.51		X	GPTD: 493/GP-UBND ngày 24/02/2020; QĐTL: 3459/QĐ-UBND ngày 19/11/2020

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
29	29.TD	Mỏ đất sét làm gạch bãi sông Kinh Môn thuộc xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	Xã Nam An Phụ	Đất sét làm gạch	5.56		X	
30	30.TD	Mỏ đất sét làm gạch bãi sông Lai Vu, sông Lạch Tray thuộc xã Bình Dân, xã Liên Hòa, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	Xã Kim Thành	Đất sét làm gạch	10.584		X	
31	31.TD	Mỏ đất sét làm gạch bãi sông Lai Vu, sông Lạch Tray thuộc xã Bình Dân, xã Liên Hòa, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	Xã Kim Thành	Đất sét làm gạch	12.73		X	
32	32.TD	Mỏ đất sét làm gạch khu vực Đồng Soi, bãi sông Thái Bình thuộc xã An Phượng, huyện	Xã Hà Tây	Đất sét làm gạch	12.98		X	GPTD: 2049/GP-UBND ngày 18/9/2019; QĐTL: 779/QĐ-UBND ngày 26/3/2020

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
		Thanh Hà, tỉnh Hải Dương						
33	33.TD	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT (làm nguyên liệu sản xuất gạch ngói) tại phường Bến Tắm, TP. Chí Linh	Phường Nguyễn Trãi	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT	24.7		X	GPTD: 2997/GP-UBND ngày 15/12/2023; Diện tích 3khu: 24.7ha
34	34.TD	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT (làm nguyên liệu sản xuất cát nhân tạo) tại đồi Đại Bộ phường Hoàng Tân và xã Bắc An TP. Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT	42.534		X	GPTD số 791/GP-UBND ngày 25/3/2025
35	35.TD	Khu vực Bãi Thoi, thôn Bò Nông, thuộc các tờ bản đồ địa chính số 01, 04 tỷ lệ 1/2000 của xã Việt Hưng cũ-nay là xã Tuấn Việt),	Xã Lai Khê; Xã Nam An Phụ	Mỏ đất, cát làm VLXD	20		X	Thông báo số 474/TB-SNNMT ngày 21/3/2025

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
		huyện Kim Thành						
36	36.TD	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT (làm nguyên liệu sản xuất cát nhân tạo) tại núi Trại Tường thuộc Phường Phả Lại, TP. Chí Linh	Phường Chí Linh	Mỏ đất, đá làm vật liệu XDĐT	11.16		X	GPTD: 2576/GP-UBND ngày 03/10/2024
37	37.TD	Mỏ sét gồm khu vực Miếu Danh, khu vực Dọc Dâu, phường Cộng Hoà, thành phố Chí Linh	Phường Chu Văn An; Phường Trần Hưng Đạo	Sét gồm	15.5		X	
B	Khu vực khai thác khoáng sản							
B.I	Đã có giấy phép khai thác							
1	1.KT	Khu vực ven biển quận Đồ Sơn, Thành phố Hải Phòng	Phường Nam Đồ Sơn; Phường Đồ Sơn	Cát làm vật liệu san lấp	99,83		X	Giấy phép khai thác: 2209/GP - UBND ngày 15/10/2014

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
2	2.KT	Khu vực Gò Nam, cửa sông Lạch Tray, phường Tràng Cát, quận Hải An, thành phố Hải Phòng	Phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	96,00		X	Giấy phép khai thác: 1461/GP-UBND 02/7/2014; Giấy phép khai thác: 2274/GP - UBND ngày 29/12/2010 02/7/2014
3	3.KT	Khu vực Gò Nam, cửa sông Lạch Tray, quận Hải An	Phường Hải An	Cát làm vật liệu san lấp	98,90		X	Giấy phép khai thác: 2903/GP - UBND ngày 23/12/2014
4	4.KT	Khu vực Gò Đông, cửa sông Văn Úc, huyện Kiến Thụy	Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải; Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	96,00		X	Giấy phép khai thác: 2904/GP - UBND ngày 23/12/2014
5	5.KT	Khu vực phía Nam Đình Vũ, quận Hải An	Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,00		X	Giấy phép khai thác: 2751/GP- UBND ngày 04/12/2015
6	6.KT	Khu vực cửa Lạch Huyện, Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,00		X	Giấy phép khai thác: 2750/GP- UBND ngày 04/12/2015
7	7.KT	Khu vực phía Đông Nam Cồn Mực, cửa sông Văn Úc, huyện Kiến Thụy	Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải; Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	99,01		X	Giấy phép khai thác: 2749/GP - UBND ngày 04/12/2015

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
8	8.KT	Khu vực phía Tây Nam cửa Nam Triệu, quận Hải An	Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,70		X	Giấy phép khai thác: 2779/GP - UBND ngày 07/12/2015
9	9.KT	Khu vực phía Đông cửa Nam Triệu (phía tây cửa Lạch Huyện), huyện Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,50		X	Giấy phép khai thác: 2778/GP - UBND ngày 07/12/2015
10	10.KT	Khu vực phía Đông Nam cửa sông Văn Úc, huyện Kiến Thụy	Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải; Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	99,00		X	Giấy phép khai thác: 2145/GP - UBND ngày 10/10/2014
11	11.KT	Phía nam Cồn Mực, cửa sông Văn Úc, huyện Kiến Thụy	Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải; Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	88,00		X	Giấy phép khai thác: 2528/GP - UBND ngày 17/11/2014
12	12.KT	Khu vực Cồn Mực, cửa sông Văn Úc, huyện Kiến Thụy	Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải; Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	82,50		X	Giấy phép khai thác: 14/GP - UBND ngày 02/01/2019

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
13	13.KT	Khu vực Gò Đông, cửa sông Văn Úc, xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy	Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải; Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	97,93		X	Giấy phép khai thác: 1618/GP - UBND ngày 23/8/2013
14	14.KT	Khu vực phía Đông Nam cửa sông Văn Úc, huyện Kiến Thụy	Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải; Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	99,50		X	Giấy phép khai thác: 13/GP - UBND ngày 02/01/2019
15	15.KT	Khu vực Phía Đông cửa Lạch Huyện, huyện Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Cát làm vật liệu san lấp	98,90		X	Giấy phép khai thác: 1450/GP - UBND ngày 27/5/2021
16	16.KT	Khu vực phía Nam Đình Vũ, quận Hải An	Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	98,40		X	Giấy phép khai thác: 3444/GP- UBND ngày 13/11/2020
17	17.KT	Khu vực Cồn Mực, cửa sông Văn Úc, huyện Kiến Thụy và quận Đồ Sơn	Xã Kiến Thụy; Xã Kiến Minh; Xã Kiến Hải; Xã Kiến Hưng; Xã Nghi Dương; Xã Quyết Thắng	Cát làm vật liệu san lấp	98,10		X	Giấy phép khai thác: 1319/GP - UBND ngày 27/5/2020
18	18.KT	Khu vực phía Nam Đình Vũ, quận Hải An	Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	99,00		X	Giấy phép khai thác: 3443/GP- UBND ngày 13/11/2020

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
19	19.KT	Khu vực núi Vườn Đào To, xã Liên Khê, Thủy Nguyên	Xã Việt Khê	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	8,24		X	Giấy phép khai thác: 567/GP- UBND ngày 15/04/2011
20	20.KT	Khu vực phía Tây Nam khu B núi Trại Sơn, xã An Sơn, Thủy Nguyên	Xã Việt Khê	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	10,03		X	Giấy phép khai thác: 246/GP- UBND ngày 29/01/2013
21	21.KT	Khu vực phía Bắc núi Triệu Cao (núi Trăn), xã Minh Tân và TT Minh Đức, Thủy Nguyên	Xã Kiến Minh; Phường Bạch Đằng	Đá vôi, đá phiến silic làm vật liệu xây dựng thông thường	9,80		X	Giấy phép khai thác: 539/GP - UBND ngày 24/4/2012; sửa đổi, bổ sung tại Giấy phép số 3055/GP-UBND ngày 31/12/2014; Nghiên cứu việc khai thác phần sâu của mỏ, chỉ cấp phép khai thác khi đảm bảo các quy định hiện hành
22	22.KT	Khu vực phía Đông núi Đá Kẹp, xã Lưu Kỳ và Liên Khê, Thủy Nguyên	Xã Việt Khê	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	10,782		X	Giấy phép khai thác: 2073/GP- UBND ngày 21/9/2016
23	23.KT	Khu vực núi Niêm Sơn Nội, xã Kỳ Sơn, Thủy Nguyên	Xã Việt Khê	Đất, đá làm vật liệu san lấp	16,899		X	Giấy phép khai thác: 359/GP- UBND ngày 21/3/2013; - Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4362/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 và GCNĐKĐT mã số dự án 3868106500, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 04/4/2023
24	24.KT	Khu vực núi Niêm Sơn Ngoại, xã Kỳ Sơn, Thủy Nguyên	Xã Việt Khê	Đất làm vật liệu san lấp	6,628		X	Giấy phép khai thác: 2466/GPUNBD ngày 11/11/2014

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
25	25.KT	Khu vực Đền Nôm, Phía Nam đảo Đình Vũ	Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97.5		X	GPKT 1596/GP-UBND ngày 22/5/2024, QĐ chỉnh tên 1680 ngày 02/6/2025
26	26.KT	Khu vực Đền Nôm, Phía Nam đảo Đình Vũ	Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97.5		X	GPKT 4664/GP-UBND ngày 19/11/2025, QĐ chỉnh tên 1680 ngày 02/6/2025
27	27.KT	Đền Nôm, Phía Nam Đình Vũ, quận Hải An	Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,50		X	GPKT 1595/GP-UBND ngày 22/5/2024; QĐ chỉnh tên 1680 ngày 02/6/2025
28	28.KT	Đền Nôm, Phía Nam Đình Vũ, quận Hải An	Phường Đông Hải	Cát làm vật liệu san lấp	97,50		X	GPKT 1594/GP-UBND ngày 22/5/2024; QĐ chỉnh tên 1680 ngày 02/6/2025
29	29.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp, đồi Ngang Vọng, phường Thái Học, TP Chí Linh	Phường Chu Văn An	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp	7.18		X	4867/GP-UBND ngày 28/12/2018
30	30.KT	Mỏ đá cuội kết, đá sạn kết, đá cát kết; đất đá phong hóa xen lẫn cuội, sỏi, sạn, cát và đá sét, đá phiến sét làm vật liệu san lấp, nghiền cát nhân tạo, phường Phả Lại, thành phố Chí Linh	Phường Chí Linh	Mỏ đá cuội kết, đá sạn kết, đá cát kết; đất đá phong hóa xen lẫn cuội, sỏi, sạn, cát và đá sét, đá phiến sét làm vật liệu san lấp	8.47		X	2463/GP-UBND ngày 18/7/2019

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
31	31.KT	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường núi Kim Trà, P. Tân Dân, thị xã Kinh Môn	Phường Nhị Chiểu	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	7.6		X	3861/GP-UBND ngày 24/10/2008
32	32.KT	Mỏ đất sét pha làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel tại phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông	Mỏ đất sét pha làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	8.966		X	336/GP-UBND ngày 21/01/2009
33	33.KT	Mỏ đất sét bãi bồi sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel, xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách	Xã Trần Phú	Mỏ đất sét bãi bồi sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	10.04		X	146/GP-UBND ngày 13/01/2008
34	34.KT	Mỏ đất sét bãi bồi sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel, xã Hiệp Cát, huyện Nam Sách	Xã Trần Phú	Mỏ đất sét bãi bồi sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	8.95		X	597/GP-UBND ngày 13/02/2009

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
35	35.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp, núi BuLu, xã Bạch Đằng, xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn	Phường Bắc An Phụ	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp	20		X	760/GP-UBND ngày 26/4/2023
36	36.KT	Mỏ đất sét trắng, sét chịu lửa, sét gốm, sét gạch ngói nung, cát làm vật liệu xây dựng, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	Phường Chu Văn An; Phường Trần Hưng Đạo	Đất sét trắng, sét chịu lửa, sét gốm, sét gạch ngói nung, cát làm vật liệu xây dựng	10.7886		X	4023/GP-UBND ngày 30/12/2020 Khu Dọc Giếng
B.II	Giấy phép còn hạn, chưa có hoạt động khai thác							
37	37.KT	Mỏ Cát đen, đất sét pha cát làm vật liệu san lấp, xã Tứ Xuyên, h. Tứ Kỳ	Xã Hà Đông; Xã Chí Minh	Cát đen, đất sét pha cát làm vật liệu san lấp	62.47		X	3451/GP-UBND ngày 04/10/2019
38	38.KT	Mỏ đất bãi bồi ven sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel tại xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn	Phường Bắc An Phụ	Đất bãi bồi ven sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	11.65		X	4860/GP-UBND ngày 19/12/2008

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
39	39.KT	Mỏ đất đồi Ông Sao làm vật liệu san lấp, phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông; Phường Nguyễn Trãi	Đất đồi làm vật liệu san lấp	9.468		X	4361/GP-UBND ngày 25/11/2008; 523/GP-UBND ngày 08/3/2024
40	40.KT	Mỏ đất đồi Hang Hồ làm vật liệu san lấp, phường Hoàng Tiên, thành phố Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông	Đất đồi làm vật liệu san lấp	10.47		X	3299/GP-UBND ngày 11/12/2024
41	41.KT	Mỏ đất đồi Ông Sao làm vật liệu san lấp, phường Hoàng Tân và phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông; Phường Nguyễn Trãi	Đất đồi làm vật liệu san lấp	7.6		X	397/GP-UBND ngày 20/02/2025; 1927/GP-UBND ngày 10/7/2020; 3739/QĐ-UBND ngày 10/12/2020
B.III Giấy phép hết hạn, còn khoáng sản đề nghị tiếp tục khai thác								
42	42.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp tại núi Ông Sao thuộc phường Hoàng Tân, TP Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông	Đất đồi làm vật liệu san lấp	6		X	337/GP-UBND ngày 21/01/2009
43	43.KT	Khai thác mỏ đất bãi bồi ven sông Kinh Thầy làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel tại xã Lê	Phường Bắc An Phụ	Đất bãi bồi ven sông làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	10.66		X	4859/GP-UBND ngày 19/12/2008

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
		Ninh, thị xã Kinh Môn						
44	44.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Vọng Vắt, thôn Đồng Vài, phường An Lạc, TP Chí Linh	Phường Lê Đại Hành	Đất đồi làm vật liệu san lấp núi	9.4		X	2227/GP-UBND ngày 17/6/2008
45	45.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Vọng Vắt, thôn Đồng Vài, phường An Lạc, TP Chí Linh	Phường Lê Đại Hành	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp	11.9		X	2228/GP-UBND ngày 17/6/2008
46	46.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Vọng Vắt, thôn Đồng Vài, phường An Lạc, TP Chí Linh	Phường Lê Đại Hành	Đất đồi làm vật liệu san lấp	6.5875		X	3633/GP-UBND ngày 13/10/2008
47	47.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp phía Bắc đồi Hồ Đa, phường Văn An và phường Chí	Phường Chu Văn An	Đất đồi làm vật liệu san lấp	10.5		X	1580/GP-UBND ngày 27/4/2009; Số: 4725/QĐ-UBND

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
		Minh, thành phố Chí Linh						
48	48.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường phía Tây Nam núi Cúc Tiên, phường Duy Tân, thị xã Kinh Môn		Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	9.2		X	2229/GP-UBND ngày 17/6/2008
49	49.KT	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường núi Áng Bát, phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	Phường Nhị Chiểu	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	16.61		X	1861/GP- UBND ngày 23/7/2015
50	50.KT	Mỏ đất bãi bồi làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel, thôn Kênh Mai, phường Văn Đức, thành phố Chí Linh		Đất bãi bồi làm nguyên liệu sản xuất gạch tuynel	12.6		X	1125/GP-UBND ngày 01/4/2007

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
51	51.KT	Mỏ phiến sét núi Giếng, phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	Phường Nhị Chiểu	Phiến sét	20		X	2472/GP-UBND ngày 14/7/2006
52	52.KT	Mỏ đất đồi núi Ông Sao làm vật liệu san lấp thuộc địa phận phường Hoàng Tân, phường Bến Tắm, thành phố Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông	Đất đồi núi làm vật liệu san lấp	9.05		X	4360/GP-UBND ngày 25/11/2008
53	53.KT	Mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường núi Voi, phường Minh Tân, Tx Kinh Môn	Phường Nhị Chiểu	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	4.5553		X	636/GP-UBND ngày 15/3/2010
54	54.KT	Mỏ đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường phía Tây Bắc núi Cúc Tiên, phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn	Phường Nhị Chiểu	Đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường	9.16		X	3365/GP-UBND ngày 20/9/2007
55	55.KT	Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Một, xã	Phường Nguyễn Đại Năng	Đất đồi làm vật liệu san lấp	3.7		X	GPKT: 1104/GP-UBND ngày 07/11/2008

TT	Số hiệu trên bản đồ	Tên mỏ, điểm mỏ	Địa điểm	Loại khoáng sản	Diện tích (ha)	Quy hoạch thời kỳ 2021-2030		Ghi chú
						QH thăm dò khoáng sản	QH khai thác khoáng sản	
		Thái Thịnh, thị xã Kinh Môn						
C Khu vực chưa thăm dò, đánh giá trữ lượng khoáng sản, chưa được cấp giấy phép khai thác khoáng sản								
1		Khu vực Bãi Sỏi, xã Long Xuyên, thị xã Kinh Môn	Phường Kinh Môn; Xã Bình Giang		5	X	X	

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 2.2: Đánh giá kết quả quan trắc (2022-2024) khu phía Đông thành phố Hải Phòng (tần suất 2 lần/năm)

T	T	Ký hiệu	Kết quả																	
			Asen (As) mg/kg			Cadimi (Cd) mg/kg			Chì (Pb) mg/kg			Đồng (Cu) mg/kg			Kẽm (Zn) mg/kg			Crôm (Cr) mg/kg		
			2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024
1	Đ1	T4	9,2	6,89	8,3	0,12	ND	ND	14,5	ND	22,6	43,5	46,8	50,1	44,2	67,2	74,8	11,3	ND	17,8
		T10	9,6	9,3	7,6	0,14	0,14	ND	14,7	14,8	22,0	45,2	54,2	49,4	43,5	67,8	72,3	11,8	12,2	16,5
2	Đ2	T4	8,8	8,23	8,3	0,59	ND	ND	13,4	ND	20,2	50,6	43,3	55,6	30,9	47,9	51,8	11,9	ND	15,4
		T10	8,9	8,9	8,0	0,61	0,67	ND	12,9	13,9	20,0	49,8	47,6	53,2	32,1	44,9	48,7	10,9	13,4	ND
3	Đ3	T4	7,9	8,6	8,2	0,27	0,26	ND	25,1	26,6	28,1	51,2	49,7	60,7	46,1	44,5	65,1	13,2	12,1	15,3
		T10	8,1	8,3	8,3	0,25	0,28	ND	25,7	25,3	25,5	52,1	53,2	59,5	47,2	49,1	62,4	12,6	15,2	ND

T	T	Ký hiệu	Kết quả																	
			Asen (As) mg/kg			Cadimi (Cd) mg/kg			Chì (Pb) mg/kg			Đồng (Cu) mg/kg			Kẽm (Zn) mg/kg			Crôm (Cr) mg/kg		
			2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024
4	Đ4	T4	7,9	6,71	8,4	0,23	ND	ND	20,7	22,6	23,4	51,5	53,2	60,2	59,2	50,5	68,5	11,4	ND	15,5
		T10	7,7	7,4	8,2	0,20	0,32	ND	20,9	24,1	21,5	52,3	48,4	55,9	59,0	54,6	64,3	11,3	14,2	ND
5	Đ5	T4	6,8	6,56	7,8	0,18	ND	ND	22,9	21,4	24,6	70,3	37,5	52,9	44,2	65,8	63,9	11,1	ND	16,8
		T10	6,9	6,7	7,7	0,19	0,19	ND	22,3	21,4	22,9	70,9	69,9	53,2	44,6	49,8	59,7	11,6	13,4	16,1
6	Đ6	T4	8,7	6,29	9,3	0,16	ND	ND	22,5	21,1	24,7	53,2	53,3	52,6	35,6	50,7	68,7	1,8	ND	15,6
		T10	8,8	8,3	7,2	0,17	0,22	ND	22,9	21	23,9	53,5	49,6	50,2	36,1	45,4	67,8	2,1	3,4	ND
7	Đ7	T4	6,3	6,04	6,6	0,18	ND	ND	30,6	27,6	32,4	49,8	42,2	56,7	46,3	55,8	62,3	10,6	ND	18,7
		T10	6,5	6,4	6,5	0,16	0,21	ND	30,1	28,4	35,6	48,6	63,4	58,5	47,2	50,2	62,4	11,2	10,7	18,1
8	Đ8	T4	8,3	7,33	8,1	0,14	ND	ND	26,5	24,7	25,1	49,4	44,9	54,6	66,3	75,4	67,6	16,7	17,9	24,0
		T10	8,6	8,2	8,2	0,12	0,16	ND	27,7	25,7	25,4	47,3	41	53,1	65,6	60,4	66,2	15,9	19,7	23,3
9	Đ9	T4	9,4	8,08	8,8	0,16	ND	ND	22,3	26,2	23,9	37,6	62,9	50,2	44,7	72,3	77,1	16,9	18,5	24,7
		T10	9,5	9,1	8,2	0,18	0,21	ND	23,1	26,2	22,1	36,8	53,6	53,1	45,3	44,3	71,6	16,1	16,8	23,6
10	Đ10	T4	8,3	7,48	9,8	0,15	ND	ND	25,6	25,4	27,7	49,7	58	50,0	62,8	54,8	61,4	16,5	18,9	18,9
		T10	8,6	7,4	9,0	0,14	0,2	ND	26,2	25,6	24,6	49,3	44	52,3	64,8	48,9	59,5	17,2	18,1	17,0
11	Đ11	T4	6,8	6,47	8,5	0,17	ND	ND	16,3	ND	16,0	68,2	51,7	56,4	52,6	71,1	55,3	19,7	18	16,8
		T10	6,5	6,2	8,3	0,19	0,23	ND	18,6	16	16,1	65,7	48,8	54,2	53,2	55,8	53,0	16,8	19,6	16,4

T	T	Ký hiệu	Kết quả																	
			Asen (As) mg/kg			Cadimi (Cd) mg/kg			Chì (Pb) mg/kg			Đồng (Cu) mg/kg			Kẽm (Zn) mg/kg			Crôm (Cr) mg/kg		
			2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024
12	Đ12	T4	8,7	7,3	8,1	0,34	ND	ND	22,3	25	20,2	58,7	46,9	56,8	44,2	67,1	68,1	9,1	ND	19,4
		T10	8,3	8,5	7,8	0,37	0,31	ND	22,8	24,9	21,7	59,1	55,7	53,6	43,9	56,1	67,0	9,3	9,2	18,8
13	Đ13	T4	8,3	8,6	9,7	0,19	0,23	ND	16,5	23,5	24,5	69,1	56,9	49,1	51,9	44,7	57,9	9,7	9,8	22,5
		T10	8,1	7,05	8,6	0,22	ND	ND	16,3	25,5	21,3	69,2	48,4	51,3	52,4	70,7	51,3	9,6	ND	20,5
14	Đ14	T4	9,8	9,3	8,6	0,26	0,25	1,0	23,9	17,9	29,9	62,8	66,3	68,4	48,1	59,6	64,0	12,9	13,4	17,5
		T10	9,7	7,97	8,7	0,29	ND	ND	24,5	16,9	15,1	62,3	56,1	64,9	48,6	68,0	59,1	13,5	ND	17,0
15	Đ15	T4		8,4	6,7		0,19	ND		18,6	25,4		64,3	45,6		49,3	59,3		14,4	15,4
		T10		6,29	5,7		ND	ND		ND	21,3		44,5	48,0		65,4	60,6		15,7	ND
16	Đ16	T4		8,7	8,2		0,17	1,2		20,9	28,0		35,0	53,3		64,8	64,3		15,6	16,2
		T10		7,15	7,7		ND	1,23		22,9	27,1		43,9	55,9		52,9	72,1		15,7	15,3
17	Đ17	T4		8,6	8,6		0,21	ND		22,3	24,4		72,2	47,6		66,2	64,3		19,1	21,4
		T10		6,70	6,8		ND	ND		21,6	18,3		38,7	47,3		63,1	63,7		19,4	16,4
18	Đ18	T4		8,8	8,5		0,17	ND		23,4	24,5		55,2	57,1		55,4	67,8		12,5	17,4
		T10		7,58	7,1		ND	ND		23,3	30,0		62,2	52,5		61,4	63,4		ND	ND
19	Đ19	T4		6,9	7,6		0,16	1,3		24,5	26,7		84,5	58,6		76,5	62,7		16,2	19,8
		T10		6,92	7,6		ND	1,13		23,4	31,9		54,5	59,9		48,8	57,8		15,6	18,6
20	Đ20	T4		7,6	8,5		0,16	ND		21,7	25,6		46,5	52,4		51,3	70,1		13,8	16,8
		T10		8,31	7,5		ND	0,47		23,9	25,6		60,9	54,2		63,2	67,7		ND	ND

T	T	Ký hiệu	Kết quả																	
			Asen (As) mg/kg			Cadimi (Cd) mg/kg			Chì (Pb) mg/kg			Đồng (Cu) mg/kg			Kẽm (Zn) mg/kg			Crôm (Cr) mg/kg		
			2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024	2022	2023	2024
21	Đ21	T4			7,6			ND			21,9			65,8			71,0			15,2
		T10			7,3			ND			21,3			60,9			67,0			ND
22	Đ22	T4			8,7			ND			23,8			45,4			75,8			18,4
		T10			7,5			ND			19,4			50,2			73,0			15,8
23	Đ23	T4			6,9			ND			17,4			48,9			63,6			15,8
		T10			5,0			ND			16,1			50,0			63,3			ND

* Ghi chú: “ND” nghĩa là nồng độ trong mẫu thấp hơn giới hạn phát hiện (không phát hiện).

Bảng 2.3: Tổng hợp thông số vượt QCCP trong nước sông tự nhiên 4 đợt năm 2024 (QCVN 08:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt)

TT	Vị trí quan trắc	Mã KH	Thông số vượt bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT			
			Đợt 1-2024	Đợt 2-2024	Đợt 3-2024	Đợt 4-2024
1	Sông Cầu, cách điểm nối giữa sông Cầu và sông Thương 1.500m về phía thượng	N1	NO ₂ ⁻ vượt 1,32 lần; E.Coli vượt 14 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,3 lần; E.Coli vượt 11 lần	NH ₄ ⁺ vượt 1,13 lần; NO ₂ ⁻ vượt 4,22 lần; E.Coli vượt 5,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,3 lần; E.Coli vượt 11 lần
2	Sông Đông Mai tại cầu Đông Mai (Đường 184), phường Văn Đức, TP. Chí Linh	N2	E.Coli vượt 16,5 lần	NH ₄ ⁺ -N vượt 2,1 lần; NO ₂ ⁻ -N vượt 1,8 lần; E.Coli vượt 6,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 5,46 lần; E.Coli vượt 3,95 lần	NH ₄ ⁺ -N vượt 2,1 lần; NO ₂ ⁻ -N vượt

TT	Vị trí quan trắc	Mã KH	Thông số vượt bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT			
			Đợt 1-2024	Đợt 2-2024	Đợt 3-2024	Đợt 4-2024
						1,8 lần; E.Coli vượt 6,5 lần
3	Sông Kinh Thầy gần cửa kênh thoát nước của Trạm bơm Vạn Thắng, phường Tân Dân, TP. Chí Linh	N5	E.Coli vượt 20,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,58 lần; E.Coli vượt 14 lần	E.Coli vượt 3,95 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,58 lần; E.Coli vượt 14 lần
4	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Thái Bình tại xã Nhân Huệ (trạm Nhân Huệ), TP. Chí Linh	Ntd1	E.Coli vượt 8,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,24 lần; E.Coli vượt 7,0 lần	NO ₂ ⁻ vượt 1,66 lần; E.Coli vượt 2,45 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,24 lần; E.Coli vượt 7,0 lần
5	Sông Thái Bình tại thôn Nhué Sơn, xã Thái Tân, huyện Nam Sách	N10	NO ₂ ⁻ vượt 1,54 lần; E.Coli vượt 2,45 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,6 lần; E.Coli vượt 8,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 2,86 lần; E.Coli vượt 8,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,6 lần; E.Coli vượt 8,5 lần
6	Sông Kinh Thầy tại Cầu Bình, xã Quốc Tuấn (xã Thanh Quang cũ), huyện Nam Sách	N11	NO ₂ ⁻ vượt 1,54 lần; E.Coli vượt 3,95 lần;	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,28 lần; E.Coli vượt 24,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 1,32 lần; E.Coli vượt 2,45 lần;	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,28 lần; E.Coli vượt 24,5 lần
7	Sông Đá Vách khu Tử Lạc, phường Minh Tân, Tx. Kinh Môn	N14	E.Coli vượt 1,2 lần	E.Coli vượt 1,65 lần	NO ₂ ⁻ vượt 5,44 lần; E.Coli vượt 5,5 lần	E.Coli vượt 1,65 lần
8	Sông Đá Vách, cách trạm cấp nước Tân Dân 50m về phía thượng lưu, phường Tân Dân, Tx. Kinh Môn	N15	NO ₂ ⁻ vượt 1,1 lần; E.Coli vượt 1,2 lần	E.Coli vượt 5,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 5,66 lần E.Coli vượt 11 lần 2	E.Coli vượt 5,5 lần

TT	Vị trí quan trắc	Mã KH	Thông số vượt bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT			
			Đợt 1-2024	Đợt 2-2024	Đợt 3-2024	Đợt 4-2024
9	Sông Kinh Thầy tại thôn Tam Đa Ngoại, xã Minh Hòa, Tx. Kinh Môn	N16	NO ₂ ⁻ vượt 1,76 lần; E.Coli vượt 27 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,76 lần; E.Coli vượt 11 lần	NO ₂ ⁻ vượt 3,78 lần; E.Coli vượt 1,1 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,76 lần; E.Coli vượt 11 lần
10	Sông Kinh Thầy cách trạm cấp nước Bạch Đằng 50m về phía thượng lưu, phường Bạch Đằng, Tx. Kinh Môn	N17	E.Coli vượt 8,5 lần	E.Coli vượt 1,35 lần	NO ₂ ⁻ vượt 4,36 lần; E.Coli vượt 8,5 lần	E.Coli vượt 1,35 lần
11	Sông Hàn Mầu tại khu dân cư Phúc Sơn, phường Phú Thứ, Tx. Kinh Môn	N18	E.Coli vượt 27 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,32 lần; E.Coli vượt 5,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 5,5 lần; E.Coli vượt 6,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,32 lần; E.Coli vượt 5,5 lần
12	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Kinh Thầy tại phường Hiệp Sơn (trạm Hiệp Sơn), Tx. Kinh Môn	Ntd2	E.Coli vượt 8,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,16 lần; E.Coli vượt 8,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 5,46 lần; E.Coli vượt 6,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,16 lần; E.Coli vượt 8,5 lần
13	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Kinh Môn tại phường An Phụ (trạm An Phụ), Tx. Kinh Môn	Ntd3	E.Coli vượt 17,5 lần	E.Coli vượt 8,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 5,48 lần; E.Coli vượt 8,5 lần	E.Coli vượt 8,5 lần
14	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Kinh Môn tại xã Vũ Dũng (xã Thượng Vũ cũ), huyện Kim Thành	Ntd4	E.Coli vượt 5,5 lần	E.Coli vượt 5,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 3,34 lần; E.Coli vượt 4,7 lần	E.Coli vượt 5,5 lần
15	Sông Thái Bình, cách trạm bơm cấp nước cho nhà máy nước Việt Hòa 50m về phía thượng lưu, TP.	N28	NH ₄ ⁺ vượt 1,57 lần; NO ₂ ⁻ vượt 2,46	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,5 lần; E.Coli vượt 35 lần	NO ₂ ⁻ vượt 2,68 lần; E.Coli vượt 27 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,5 lần; E.Coli vượt 35

TT	Vị trí quan trắc	Mã KH	Thông số vượt bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT			
			Đợt 1-2024	Đợt 2-2024	Đợt 3-2024	Đợt 4-2024
	Hải Dương		lần; E.Coli vượt 8,5 lần			lần
16	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Thái Bình tại cảng Cống Cầu, phường Hải Tân (trạm Cống Cầu) TP. Hải Dương	Ntd5	NO ₂ ⁻ vượt 2,02 lần; E.Coli vượt 5,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 3,24 lần; E.Coli vượt 8,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 3,46 lần; E.Coli vượt 2,45 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 3,24 lần; E.Coli vượt 8,5 lần
17	Sông Luộc tại cầu Quý Cao, huyện Tứ Kỳ	N60	NH ₄ ⁺ vượt 1,3 lần; NO ₂ ⁻ vượt 1,18 lần; E.Coli vượt 8,5 lần; Cl- vượt 2,41 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,06 lần; E.Coli vượt 11 lần;	NO ₂ ⁻ vượt 5,02 lần; E.Coli vượt 1,1 lần;	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,06 lần; E.Coli vượt 11 lần;
18	Sông Thái Bình tại bến đò An Định, xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ	N64	E.Coli vượt 8,5 lần	E.Coli vượt 8,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 3,92 lần; E.Coli vượt 2,45 lần	E.Coli vượt 8,5 lần
19	Sông Thái Bình tại xã Chí Minh, huyện Tứ Kỳ	N65	E.Coli vượt 12 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,6 lần; E.Coli vượt 8,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 4,18 lần; E.Coli vượt 1,1 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,6 lần; E.Coli vượt 8,5 lần
20	Sông Luộc tại trạm bơm của nhà máy nước sạch thị trấn Ninh Giang, huyện Ninh Giang	N66	E.Coli vượt 5,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,58 lần; E.Coli vượt 5,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 4,86 lần; E.Coli vượt 8,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,58 lần; E.Coli vượt 5,5 lần
21	Trạm quan trắc tự động nước mặt sông Luộc tại xã Hồng Phong	Ntd1 1	E.Coli vượt 1,65 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,84 lần; E.Coli vượt 8,5 lần	NO ₂ ⁻ vượt 2,18 lần; E.Coli vượt	NO ₂ ⁻ -N vượt 2,84 lần; E.Coli

TT	Vị trí quan trắc	Mã KH	Thông số vượt bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT			
			Đợt 1-2024	Đợt 2-2024	Đợt 3-2024	Đợt 4-2024
	(trạm My Động), huyện Thanh Miện			lần	4,2 lần	vượt 8,5 lần
22	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Rạng tại xã Thanh An, huyện Thanh Hà	Ntd1 3	NO ₂ ⁻ vượt 2,26 lần; E.Coli vượt 3,95 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,66 lần; E.Coli vượt 6,5	NO ₂ ⁻ vượt 3,04 lần; E.Coli vượt 6,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,66 lần; E.Coli vượt 6,5
23	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Văn Úc tại xã Thanh Quang, huyện Thanh Hà	Ntd1 4	NO ₂ ⁻ vượt 1,52 lần; E.Coli vượt 11 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,34 lần; E.Coli vượt 2,45 lần	NO ₂ ⁻ vượt 3,2 lần; E.Coli vượt 6,5 lần	NO ₂ ⁻ -N vượt 1,34 lần; E.Coli vượt 2,45 lần

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 2.4: Kết quả phân tích các hồ

Vị trí quan trắc	Kí hiệu	Thông số vượt QCCP so với mức B, bảng 3, QCVN 08:2023/BTNMT			
		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
Hồ Mật Sơn	N7	TN vượt 2,82 lần; COD vượt 2,73 lần; BOD5 vượt 2 lần; TSS vượt 1,87 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 1,1 lần	TN vượt 2,33 lần; COD vượt 2,67 lần; BOD5 vượt 2 lần; TSS vượt 1,47 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 2,1 lần	TN vượt 1,88 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 1,1 lần	DO không đạt; TN vượt 3,19 lần; TSS vượt 1,07 lần;
Hồ Côn Sơn	N8	TN vượt 1,25 lần; COD vượt 1,2 lần	TN vượt 1,52 lần;	TN vượt 1,58 lần;	

Vị trí quan trắc	Kí hiệu	Thông số vượt QCCP so với mức B, bảng 3, QCVN 08:2023/BTNMT			
		Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4
Hồ Bến Tắm	N9	COD vượt 1,27 lần	TN vượt 1,47 lần;	TN vượt 1,63 lần	COD vượt 1,13 lần;
Hồ Bình Minh	N31	TP vượt 2,71 lần; TN vượt 8,28 lần; COD vượt 3,67 lần; BOD5 vượt 2,83 lần; TSS vượt 1,33 lần; Coliform vượt 26 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 43 lần	TP vượt 3,37 lần; TN vượt 6,42 lần; COD vượt 5,27 lần; BOD5 vượt 4 lần; TSS vượt 2,73 lần; Coliform vượt 18,4 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 39 lần	TN vượt 4,25 lần; COD vượt 2,6 lần; BOD vượt 2 lần; TSS vượt 2,07 lần; Coliform vượt 2,2 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 7,9 lần	DO không đạt; TP vượt 2,63 lần; TN vượt 3,93 lần; COD vượt 5,2 lần; BOD5 vượt 4 lần; Coliform vượt 7 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 13 lần
Hồ Bạch Đằng	N32	DO không đạt; TP vượt 1,53 lần; TN vượt 5,33 lần; COD vượt 1,47 lần; BOD5 vượt 1,17 lần; Coliform vượt 9,2 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 11 lần	DO không đạt; TP vượt 3,3 lần; TN vượt 3,92 lần; COD vượt 2,33 lần; BOD5 vượt 1,83 lần; TSS vượt 2 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 26 lần	TP vượt 1,6 lần; TN vượt 2,07 lần; COD vượt 1,8 lần; BOD vượt 1,17 lần; TSS vượt 2,13 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 2,2 lần.	DO không đạt; TP vượt 2,43 lần; TN vượt 2,61 lần; COD vượt 3,33 lần; BOD5 vượt 2,33 lần; TSS vượt 2,27 lần; Coliform vượt 1,84 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 1,7 lần
Hồ An Dương	N76	TN vượt 1,87 lần; COD vượt 1,67 lần; BOD5 vượt 1,33 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 1,1 lần	TN vượt 1,63 lần; Coliform chịu nhiệt vượt 3,3 lần	DO không đạt; TN vượt 1,31 lần; COD vượt 1,53 lần; BOD vượt 1,17 lần;	COD vượt 1,33 lần

II. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Bảng 2.5: Tình hình thiệt hại do thiên tai từ năm 2010-2020 khu vực phía Tây thành phố

STT	Năm/Đợt	Thiên tai	Thời gian	Khu vực bị ảnh hưởng	Thiệt hại	Thiệt hại (triệu đồng)
1	Năm 2010					19.145
	Đợt 1	Đông, lốc	Ngày 21/5	Thanh Miện, Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang, Gia Lộc	- Thiệt hại về người: 01 người chết (xã Ngũ Hùng - Thanh Miện) bị sét đánh; - Thiệt hại về tài sản: Một số nhà lợp mái proximang bị tốc mái ở Thanh Miện, Ninh Giang, Bình Giang; - Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: Lúa: 3.100ha lúa cuối vụ bị đổ ở các khu vực Bình Giang, Thanh Miện, Ninh Giang, Gia Lộc. Một số diện tích lúa chắc hạt bị rụng 5-7kg/sào.	100
	Đợt 2	Bão số 1	12-18/7	Toàn tỉnh	- Tốc mái nhà: 150m ² mái tôn (Nam Sách), 4 nhà mái proximang với diện tích khoảng 310m ² (Nam Sách, Tứ Kỳ, TP Hải Dương); - Đổ cột điện hạ thế nhà dân: 5 cột (Tứ Kỳ, TP Hải Dương); - Rau màu: 250ha rau màu Gia Lộc bị ảnh hưởng, khoảng 8.000 cây chuối ở Kim Thành, Nam Sách, Tứ Kỳ bị đổ, gãy; - Sự cố đê điều: Đê bồi Hữu Chung xã Hà Thanh (Tứ Kỳ) bị sạt dài 5m, sâu 1,5m.	3.500
	Đợt 3	Lốc	Ngày 24/8		- Lốc ở Thanh Hà (xã Trường Thành, Thanh Sơn): 32 nhà mái ngói proximang bị tốc mái (3 nhà bị tốc mái hoàn toàn, 7 nhà bị tốc mái 50 %, còn lại mái ngói bị xô).	545
	Sạt lở			Thanh Hà, Kim Thành, Ninh Giang	- Nút đê hữu sông Rạng (K16+550-K16+850) xã Liên Mạc; - Sạt lở bãi sông (K4+391-K4+424) tả sông Lai Vu, Kim Thành; - Sạt lở bãi sông (K4+00-K4+120 và K4+120-K4+900) đê hữu Kinh Môn - Sạt lở bãi sông (K3+590-K3+750) đê tả sông Rạng, Kim Thành; - Sạt lở kè Văn Giang đê tả sông Luộc	15.000
2	Năm 2011					72.080
	Đợt 1	Đông, lốc	17/4	TP Chí Linh	Thiệt hại về cơ sở, vật chất: 105 nhà lợp proximang bị tốc mái (Hoàng Tiến 100 nhà, Hoàng Tân 5 nhà) trong đó 2 nhà bị đổ tường. Một số hộ gia đình bị vỡ kính, bay các tấm tôn lợp mái; tường bao bị đổ 4.000m dài. Một số cột điện bị đổ, gãy	56.280

STT	Năm/Đợt	Thiên tai	Thời gian	Khu vực bị ảnh hưởng	Thiệt hại	Thiệt hại (triệu đồng)
					mất điện cục bộ; Thiệt hại về hoa màu: Lúa bị dập nát 70-80%: 402ha (Hoàng Tiến 204ha, Hoàng Tân 200ha); rau các loại 24ha; lạc, đỗ 97,4ha; dưa 10ha, ngô 8ha; ngoài ra còn có diện tích cây ăn quả bị ảnh hưởng.	
	Đợt 2	Bão số 5	27/9	Ninh Giang, Bình Giang, TP Hải Dương	- Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: Lúa bị đổ: Ninh Giang 350ha; TP Hải Dương 100ha; Bình Giang 350ha.	800
	Sạt lở			Tứ Kỳ, Nam Sách, Kinh Môn, Kim Thành, Chí Linh	- Sạt lở kè Hữu Chung, xã Hà Thanh, Tứ Kỳ; - Sạt lở kè Long Động, đê hữu Kinh Thầy, Nam Sách; - Sự cố sạt lở kè Bộ Hồ, đê hữu sông Kinh Môn, Kim Thành; - Sự cố sạt lở kè An Điền, đê hữu Kinh Thầy, Nam Sách; - Sạt lở kè Tế Sơn, đê tả Kinh Thầy, Chí Linh; - Sạt lở nhiều đoạn bờ sông đê tả sông Lai Vu, Kim Thành.	15.000
3	Năm 2012					240.000
	Đợt 1	Bão số 5	18/8	Toàn tỉnh	- Số người chết, bị thương: 01 người chết do trượt chân xuống suối bị lũ cuốn (Phường Bến Tắm- TPCL); - Số nhà sập, tốc mái: 01 nhà sập; 61 nhà tốc mái; - Sự cố công trình điện: 175 sự cố; - Diện tích ngập úng: 16.238ha (Lúa 12.917ha; Rau màu, cây chuyển đổi 1.700ha; Thủy sản 1.621ha); - Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: + Lúa: 743ha (thiệt hại từ 30-70%); + Rau màu: 1.183ha (thiệt hại từ 30-70%). - Thủy sản: 174ha (thiệt hại từ 30-70%); - Cây bóng mát bị đổ gãy: 326 cây; - Tre chắn sóng bị đổ: 8 bụi; - Cây ăn quả, cây khác: 2.200 cây; - Sự cố sạt lở đê điều, CTTL: 14 sự cố.	100.000
	Đợt 2	Số 8	29/10	Toàn tỉnh	- Số người chết, bị thương: 01 người chết do dây điện đứt rơi vào người (Thượng Đạ, TP Hải Dương); 04 người bị thương; - Số nhà sập, tốc mái: 02 nhà sập; 1.656 nhà tốc mái;	140.000

STT	Năm/Đợt	Thiên tai	Thời gian	Khu vực bị ảnh hưởng	Thiệt hại	Thiệt hại (triệu đồng)
					<ul style="list-style-type: none"> - Tường rào bị đổ: 1.985m; - Sự cố công trình điện: 171 sự cố; - Diện tích ngập úng: 11.728ha (Lúa 4.479ha; Rau màu, cây chuyển đổi 7.123ha; Thủy sản 126ha); - Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: + Cây bóng mát bị đổ gãy: 4.194 cây; + Tre chần sóng bị đổ: 9 bụi; + Cây ăn quả, cây khác: 27.175 cây; - Thuyền bè bị đắm: 02 chiếc; - Sự cố sạt lở đê điều, CTTL: 17 sự cố. 	
4	Năm 2013					300.050
	Đợt 1	Bão số 2	21-23/6	Toàn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích ngập úng: 140ha Rau màu, cây chuyển đổi; - Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: 140ha rau màu; - Sự cố công trình điện: 34 sự cố. 	50
	Đợt 2	Bão số 5	29/7-03/8	Toàn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích ngập úng: 3.515ha (Lúa 2.865ha; Rau màu, cây chuyển đổi 650ha); - Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: 650ha rau màu; Chuối bị đổ gãy: 2.120 cây; - Sự cố sạt lở đê điều, CTTL: 02 sự cố; - Sạt lở mái taluy đường giao thông: 1.055m. 	
	Đợt 3	Bão số 6	5-7/8	Toàn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Số nhà sập, tốc mái: 01 nhà sập; - Diện tích ngập úng: 3.942ha (Lúa 3.501ha; Rau màu, cây chuyển đổi 441ha); - Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: 277ha lúa; 441ha rau màu; - Sự cố sạt lở đê điều, CTTL: 17 sự cố; - Sạt lở mái taluy đường giao thông: 1.055m 	100.000
	Đợt 4	Bão số 14	6-11/11	Toàn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Số nhà sập, tốc mái: 03 nhà sập; 203 nhà mái tôn, proximang bị tốc mái; - Sự cố công trình điện: 5 sự cố; - Diện tích ngập úng: 760ha Rau màu, cây chuyển đổi; - Chuối bị đổ gãy: 110.211 cây; - Cây bóng mát: 19 cây; - Cây ăn quả, cây khác: 13.112 bị nghiêng, đổ. 	200.000

STT	Năm/Đợt	Thiên tai	Thời gian	Khu vực bị ảnh hưởng	Thiệt hại	Thiệt hại (triệu đồng)
5	Năm 2014					202.000
	Đợt 1	Bão số 3	12-16/9	Toàn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Số nhà sập, tốc mái: 17 nhà mái tôn, proximang bị tốc mái; - Sự cố công trình điện: 37 sự cố; - Sạt lở đê hữu Kinh Thầy, xã Thanh Quang, Nam Sách; - Tường bao bị đổ: 106m; - Diện tích ngập úng: 32.678ha (Lúa 28.338ha; Rau màu, cây chuyên đổi 4.340ha); Diện tích bị ảnh hưởng, thiệt hại: 14.705ha (Lúa 12.752ha; rau màu, CCD 1.953ha); - Chuối bị đổ gãy: 237.000 cây; - Cây bóng mát: 50 cây; - Cây ăn quả, cây khác: 2.250 cây bị nghiêng, đổ. 	190.000
	Sạt lở				5 sự cố sạt lở đê, bờ sông	12.000
6	Năm 2015					189.000
		Bão số 1, mưa lớn, lũ, ngập lụt	23 - 25/06	Toàn tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Số người chết, bị thương: 01 người chết; - Số nhà sập, tốc mái: 03; - Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: <ul style="list-style-type: none"> + Lúa: 1041ha (thiệt hại trên 70%); 3.886ha (thiệt hại từ 30-70%). + Rau màu: 3.836ha (thiệt hại trên 70%); 1.392ha (thiệt hại từ 30-70%). + Cây ăn quả: 229ha (Thiệt hại trên 70%). - Gia súc-gia cầm chết, bị cuốn trôi; - Hư hỏng sản phẩm sản xuất; - Thủy sản: 3ha (thiệt hại trên 70%); 48ha (thiệt hại từ 30-70%); lồng, bè nuôi TS: 1,09ha. 	189.000
					<ul style="list-style-type: none"> - Thiệt hại về công trình: <ul style="list-style-type: none"> + Công trình thủy lợi: 1.010m đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao bị sạt, nứt, vỡ; 420m kè bị sạt; 150m kênh mương bị sạt. + Đường giao thông: 678m đường hư hỏng, sạt lở. + 01 cột Ăng ten bị đổ, gãy; + 7 Cột điện hạ thế bị đổ gãy và đứt dây điện; 	

STT	Năm/Đợt	Thiên tai	Thời gian	Khu vực bị ảnh hưởng	Thiệt hại	Thiệt hại (triệu đồng)
7	Năm 2016					218.787
	Đợt 1	Rét đậm, rét hại, mưa dông	22-28/1		- Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: + Lúa: 376ha (thiệt hại trên 70%); mạ 361ha thiệt hại trên 70% + Rau màu: 166ha thiệt hại trên 70%; 450ha thiệt hại từ 30-50%. - Thủy sản: 95ha thiệt hại trên 70%; 84ha thiệt hại từ 30-50%; 286ha thiệt hại dưới 30%.	66.250
	Đợt 2	Mưa lớn	17/4	Cầm Giàng	- Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: 149ha ngô tại Đức Chính	6.200
	Đợt 3	Mưa lớn, dông	24-25/5	Thanh Miện	- Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: 125ha rau màu	5.800
	Đợt 4	Bão số 1, 3, hoàn lưu bão số 2 và dông, lốc, sét	27/7- 02/9	Toàn tỉnh	- Số người chết, bị thương: chết 01 (Ninh Giang 16/6), 05 người bị thương; - Số nhà sập, tốc mái: 38 nhà (thiệt hại trên 70%); 88 nhà thiệt hại từ 50-70%; 970 nhà thiệt hại từ 30-50%; - Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: + Lúa: 254ha (thiệt hại trên 70%); 56ha thiệt hại 50-70%; 923ha thiệt hại 30-50%; 2.313ha thiệt hại dưới 30%; + Rau màu: 741ha (thiệt hại trên 70%); 309ha thiệt hại 50-70%; 900ha thiệt hại 30-50%; 606ha thiệt hại dưới 30%; + Cây trồng hàng năm: 48ha (thiệt hại trên 70%); 22ha thiệt hại 50-70%; 5ha thiệt hại 30-50%; 3ha thiệt hại dưới 30%; + Cây ăn quả: 125ha (thiệt hại trên 70%); 2ha thiệt hại 50-70%; 86ha thiệt hại 30-50%; 74ha thiệt hại dưới 30%. - Cây xanh: 1.145 cây đổ, chết; - Gia súc-gia cầm chết, bị cuốn trôi: 193 con lợn bị chết; 4.581 con gia cầm bị chết; - Hư hỏng sản phẩm sản xuất: 02 tấn thức ăn bị hỏng; 39 chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi bị hư hỏng; - Thủy sản: 7ha thiệt hại trên 70%.	140.537
					- Thiệt hại về công trình: + Công trình thủy lợi: 38m đê cấp 3 trở lên; 1.958m đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao bị sạt, nứt, vỡ; 420m kè bị sạt; 1.845m ³ BT bị hư hỏng; 07 cống bị	

STT	Năm/Đợt	Thiên tai	Thời gian	Khu vực bị ảnh hưởng	Thiệt hại	Thiệt hại (triệu đồng)
					trôi. + Đường giao thông: 40m đường và 270m ³ đường TW, 1.900m đường ĐP hư hỏng, sạt lở; 869 công trình phụ trợ khác. + 38 biển báo, báo hiệu đường thủy nội địa ĐP bị trôi, hư hỏng. + 01 cột Ăng ten bị đổ, gãy; + 1.027 Cột điện trung thế, cao thế và hạ thế bị đổ gãy và đứt 3.592m dây điện;	
					- Thiệt hại về xây dựng: 01 phân xưởng, nhà kho thiệt hại từ 50-70%; + Cổng, tường rào bị sập, đổ, hư hỏng: 4.417 cái; + Công trình phụ: 7 cái.	
8	Năm 2017					219.228
	Đợt 1	Dông, lốc	20/6	Kim Thành	Hư hỏng nhà cấp 4, gãy đổ 1 số cột điện hạ thế, đổ tường rào, trụ công...	1.210
	Đợt 2	Hoàn lưu bão số 2	16-19/7	Bình Giang	Thiệt hại 26ha lúa	899
	Đợt 3	Rìa xa phía Bắc cơn bão số 10	15-17/9	Toàn tỉnh	- Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: + Lúa: 2.628ha thiệt hại 50-70%; + Rau màu: 260ha (thiệt hại trên 70%). - Hư hỏng một số công trình hạ tầng, thủy lợi;	74.839
	Đợt 4	Mưa lớn	9/15/2010	Toàn tỉnh	- Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: + Lúa: 2.677ha (thiệt hại 50- 70%); 172ha thiệt hại 30-50%. + Rau màu: 522ha (thiệt hại trên 70%); 250ha thiệt hại 50- 70%. - Gia súc-gia cầm chết, bị cuốn trôi: 258 con lợn bị chết; 3.200 con gia cầm bị chết. - Thiệt hại về công trình: + Công trình thủy lợi: 50m đê cấp 3 trở lên; 6200m đê từ cấp IV trở xuống, đê bồi, bờ bao bị sạt, nứt, vỡ; 1.450m kè bị sạt lở, hư hỏng; 5000m kênh mương bị lở, vỡ hư hỏng. + 3000m đường giao thông địa phương bị hư hỏng.	142.280

STT	Năm/Đợt	Thiên tai	Thời gian	Khu vực bị ảnh hưởng	Thiệt hại	Thiệt hại (triệu đồng)
9	Năm 2018					116.380
	Đợt 1	Mưa lớn	10/14/2005	Kinh Môn	- Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: 100,98ha rau màu bị thiệt hại (trên 70% là 85,98ha; từ 30-70% là 15ha)	2.800
	Đợt 2	Hoàn lưu bão số 3	15/7	Toàn tỉnh	- Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: + Lúa 5.073ha (thiệt hại trên 70% là 2.755ha; từ 30-70% là 2.318ha); + Rau màu: 1.170 (Thiệt hại trên 70% là 646ha; từ 30-70% là 524 ha). - 01 con bò bị sét đánh chết.	106.180
		Sét	12/8/2021	Thái Thịnh-Kinh Môn	Thiệt hại về người: 01 người chết	
	Đợt 3	Hoàn lưu bão số 4, lốc xoáy	16/8	Chí Linh, Kinh Môn	- Số nhà, công trình phụ sập, tóc mái: 3 nhà sập (thiệt hại 30-50%); 18 công trình phụ bị tóc mái; - Tường rào bị đổ 140m; - Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: + Cây ăn quả bị gãy đổ: 71 cây; + 700 cây bóng mát bị gãy đổ. - Gia súc, gia cầm: 1.330 con gà bị chết; 01 con bò bị chết. - Hàng hóa, hệ thống điện, cây ăn quả bị hư hỏng nặng	1.560
	Đợt 4	Sạt lở	20/9	xã Nhân Huệ, Chí Linh	Sạt lở bãi ngoài đê bồi Nhân Huệ, xã Nhân Huệ, TP Chí Linh: Chiều dài cung sạt 155m, sâu vào bãi 32m: Diện tích sạt 7.500m ² đất bãi sông (Cây hoa màu bị mất 0,4ha; cây ăn quả 0,2ha; cây lầy năm 0,1ha; gia cầm (gà) bị chết 150 con; lợn bị chết 13 con; chuồng trại hư hỏng 343,9m ² ; Nhà phải di dời: 04 nhà, 04 công trình phụ; nhà tạm và công trình khác 05 nhà).	1.250
	Đợt 5	Mưa lớn	27/8	TP Chí Linh	Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: 32,76ha cây hoa màu bị thiệt hại trên 70%	4.590
10	Năm 2019					20.320
	Đợt 1	Mưa lớn	1-4/4/2019	TX Kinh Môn	Rau màu bị thiệt hại trên 70%: 23,6ha	1.652
	Đợt 2	Bão số 2	1/7/2019	Toàn tỉnh	Sự cố công trình điện	30
	Đợt 3	Bão số 3	31/7	Toàn tỉnh	Sự cố công trình điện; Giảm năng suất, thiệt hại cây trồng: Cây ăn quả 2,7ha thiệt hại trên 70%; rau màu	2.838

STT	Năm/Đợt	Thiên tai	Thời gian	Khu vực bị ảnh hưởng	Thiệt hại	Thiệt hại (triệu đồng)
					4,5ha thiệt hại trên 70%; Chuối, đu đủ 5.042m ² thiệt hại trên 70%, đu đủ 1.857m ² thiệt hại từ 30-70%.	
	Đợt 4	Diễn biến dòng chảy			Sạt lở, hư hỏng đê, kè: 370m; Mái kè bị bong xô.	15.800
11	Năm 2020					15.000
	Lốc, sét, mưa đá		Tháng 1, 10	Thanh Hà, Tứ Kỳ, Nam Sách, Kinh Môn, Ninh Giang, Chí Linh	- Giảm năng suất và thiệt hại về cây trồng: + Rau màu: 84,4ha thiệt hại trên 70%. + Cây ăn quả: Chuối, đu đủ 293,13ha thiệt hại trên 70%; - Gia súc, gia cầm: 1.000 con gia cầm bị chết. - 06 sự cố sạt lở về đê điều; - Số nhà sập, tốc mái: 01.	15.000
	Tổng					1.611.990

Bảng 2.6: Tình hình thiệt hại do thiên tai từ năm 2010-2023 khu vực phía Đông thành phố

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (cơn)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỚI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
2010	- Bão: 06 - ATNĐ: 03	Bão số 1 Bão số 3	17/7 25/8	9 9	Tiên Lãng	174	Ảnh hưởng của	- Văn Úc, (Trung Trang)	2.00	09/8	BĐI	Do ảnh hưởng mạnh của	Bão số 1: 03 người bị thương; 375 nhà bị tốc mái, hư hại; 06 tàu và 02 xuồng bị chìm; vỡ 03 bè nuôi thủy sản; hư hại 90ha rau màu; 20.270 cây ăn quả;

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
							hoàn lưu phía bắc bão số 3	- S.Luộc (Chanh Chừ)	2.17	09/8	> BĐI	thủy triều kết hợp với lũ trên thượng nguồn	1,5 tấn muối; nhiều cây xanh gãy đổ trên các tuyến đường nội thành; 01 cầu bị hư hại do tàu biển va chạm; gãy 02 cầu hàng (tại âu cảng Bạch Long Vỹ); đổ 02 container (tại quận Hải An); gãy, đổ 80 cột điện các loại và 01 cột phát sóng BTS; hệ thống ăng ten và thiết bị viễn thông tại Bạch Long Vỹ bị đổ, hư hỏng; - Sạt lở 200 m kè chắn sóng của dự án Khu du lịch Hòn Dấu và kè biển đường phía Đông khu du lịch Đồ Sơn; - Sạt lở 06 m kè cảng cá và nứt 50 m kè bờ biển đảo Cát Bà; sạt 20m kè đường giao thông đảo Bạch Long Vỹ; - Hư hỏng tuyến đê biển Cát Hải: + Đoạn từ K0+000-K3+094 mái đê đá bị xô sạt nặng khối lượng ước tính 7.000 m ³ đá hộc; + Đoạn K5+500-K5+576 bị rách hỏng 30 rọ thép đá hộc. Tổng thiệt hại ước tính 60 tỷ đồng.
2011	- Bão: 07 - ATNĐ: 07	Bão số 2	24/6	8	Bạch Long Vỹ	275,3	Ảnh hưởng bão số 2	- Văn Úc, (Trung Trang)	2.17		>BĐI	Do ảnh hưởng chủ yếu của thủy triều	Bão số 2 và dông lốc - Tại Thủy Nguyên 23/6: 08 người chết, 73 người bị thương; 37 nhà bị sập, 1.002 nhà bị tốc mái, 01 nhà bị sét đánh hư hỏng thiết bị điện; 131 chuồng trại chăn nuôi, lán tạm bị tốc

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
												Vịnh Bắc Bộ và mực nước thượng nguồn	mái; 16 phòng học bị tốc mái; 05ha lúa mất trắng, 1.055,5ha lúa bị đổ, 2406 cây đỗ, gậy, 2.014 con gia súc, gia cầm chết; 29 cột điện gãy, đổ; 01 cột phát sóng BTS bị gãy; Đài Phát thanh và Truyền hình Hải Phòng hư hỏng hệ thống máy tính sản xuất chương trình phát thanh, đầu thu vệ tinh, máy phát kênh 10 ngừng hoạt động; 01 Đài Phát thanh bị sét đánh hư hỏng. - Tại Bạch Long Vỹ: 01 pông tông và 01 máy xúc và hệ thống thiết bị tời 80 tấn bị chìm; 01 cầu bị lật, đổ. Thiệt hại (ước tính): 65.493 triệu đồng.
		Bão số 3	30/7	9, 10									Bão số 3: * Tại Đồ Sơn: sạt lở 600 m kè chắn sóng Khu du lịch Hòn Dấu và đường phía Đông thuộc Phường Vạn Hương. * Tại Cát Hải: - Tuyến đê kè đá Gót - Gia Lộc (K0+000-K3+094): + Từ K0+500 đến K0+850: Kè đá khan bị xô sạt nhẹ. + Từ K0+850 đến K1+500: Kè bị xô sạt từ chân kè đến cao trình +2,5;

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													<p>+ Từ K1+500 đến K1+700: Kè bị xô sạt từ chân kè đến cao trình +3,0, gây 03 dầm ngang tại cao trình +2,5;</p> <p>+ Từ K1+700 đến K2+800: Kè bị xô sạt từ chân kè đến cao trình +4,0 (đến mặt đê);</p> <p>+ Từ K2+800 đến K3+094: Kè bị xô sạt từ chân kè đến cao trình +2,5.</p> <p>Tổng khối lượng đá bị xô sạt khoảng 9.000 m³.</p> <p>- Tuyến đê kè Gia Lộc-Văn Chân</p>
													<p>(K3+094-K5+576):</p> <p>+ Từ K3+394 đến K5+576: Bị sạt lở thân mặt đê, mái đê đất phía trong do sóng tràn. Khối lượng đất bị sạt lở khoảng 5.000 m³;</p> <p>+ Hư hỏng rọ thép gia cố chắn sóng trên mặt đê trên chiều dài 700 m;</p> <p>+ Sạt lở nặng 100 m mái kè, mặt đê, mái đê phía đông tại hai bên cống Gia Lộc 2. Khối lượng thiệt hại khoảng 3.500 m³ đất, đá.</p>
2011		Bão số 5	30/9	12	Thủy Nguyên	103,0	Ảnh hưởng bão số 5						<p>Bão số 5:</p> <p>+ 01 nhà lưới ươm cây giống và 06 chòi canh thủy sản bị sập; 10 nhà ở và 01 nhà tạm bị tốc mái; bề nước chính của công trình nước sạch xã Tiên Hưng, Tiên Lãng vị đổ vỡ hoàn toàn;</p>

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỚI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													<p>xã Hiền Hòa, Cát Hải bị vỡ 20m mương dẫn nước tưới tiêu; 9.948,7ha lúa bị đổ; 206,5ha hoa màu bị thiệt hại; 55.500 cây ăn quả (Tiên Lãng) và 9,5ha (Cát Hải) bị gãy, đổ; 589 cây xanh bị gãy, đổ; gãy, đổ 06 cột điện; 01 pông tông đổ trong âu cảng Bạch Long Vỹ bị đắm.</p> <p>+ 01 công bị sạt lở mang; sạt lở nhẹ bãi hữu sông Văn Úc (K20+000).</p> <p>* Thiệt hại (ước tính): 60 tỷ đồng.</p> <p>Tổng thiệt hại ước tính 140 tỷ đồng.</p>
2012	- Bão: 10 - ATNĐ: 02												<p>- Giông, mưa đá: (ngày 20/4 tại huyện Thủy Nguyên)</p> <p>- Gần 500 nhà bị ảnh hưởng; 56 ngôi nhà ngói proximang bị hỏng mái; gần 200 vịt bị chết; 80ha lúa bị gãy đổ.</p> <p>Thiệt hại ước tính khoảng 1,5 tỉ đồng</p>
		Bão số 4	22/7	12									<p>Giông sét trong bão số 4:</p> <p>- 1.200 con gia cầm chết: 2.000 cây chuối đổ;</p> <p>Thiệt hại ước tính 150 triệu đồng.</p>

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
					- Vĩnh Bảo	267	Do ảnh hưởng của vùng áp thấp						Mưa lớn: (ngày 6÷8/8) - 2.950ha lúa bị ngập úng.
2012		Bão số 5	16/8	12	Nội thành	239,0	Ảnh hưởng bão số 5						Bão số 5: - 01 nhà, 01 trường mầm non (khoảng 50m ²) bị tốc mái; 146ha lúa bị lụt cục bộ; 03ha rau màu bị úng lụt; 5,5ha cây hồng hoa, cây ăn quả bị đổ rạp, gãy; 120 cây xanh ven đường bị đổ gãy; 01 tàu cá bị đắm do mắc cạn. - Tại huyện Bạch Long Vỹ: Sự cố tháp truyền hình bị mất tín hiệu. - Điện lực Hải Phòng: đường dây bị sự cố 50 lộ, cột điện hạ thế bị gãy, đổ, nghiêng 02, sự cố đối với các trạm biến áp (nổ chì, thiết bị trạm, công tơ, công trình kiến trúc...), ước tính thiệt hại 2,5 tỷ đồng.

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													- Giao thông: 14 pha roi, hỏng; 09 tủ (03 tủ THGT, 06 tủ chiếu sáng) bị chập; đứt 400m dây AC 25/PVC và 110 m cáp vặn xoắn; vỡ 01 đèn cầu; gãy, nghiêng 02 cột đèn.
2012		Bão số 8	28/10	11	Kiến An	297,0	Ảnh hưởng bão số 8	- Văn Úc, (Trung Trang) - S.Luộc (Chanh Chừ)	2.21 2.64	29/10 01/8	> BĐI > BĐI	- Do ảnh hưởng của nước dâng do bão số 8. - Do ảnh hưởng của thủy triều và mực nước thượng nguồn	Bão số 8: - 02 người người chết; 09 người bị thương; - 136 nhà dân bị đổ; 10.621 nhà dân, 125 doanh nghiệp, 1.584 trang trại, 536 nhà tạm bị tốc mái; - 28 công trình văn hóa bị sập đổ, 39 công trình văn hóa bị hư hỏng; 70 trụ sở cơ quan, 109 nhà văn hoá, trạm y tế tốc mái, 197 điểm trường học bị ảnh hưởng; - Nông nghiệp: 8.433ha lúa bị đổ, 5.604ha hoa màu bị hư hại, 70.015 cây ăn quả, 209.976 cây xanh gãy đổ; 3.943ha NTTS bị hư hại; 202.937 con gia súc, cầm chết, mất tích; 1700 tấn phân đạm bị ngập nước; - 63 tàu thuyền, phương tiện nhỏ bị chìm, 33 bè dịch vụ và NTTS vỡ, hư hỏng nặng.
2012													- Điện lực: 83 đường dây gặp sự cố, 863 cột điện, 115 cột viễn thông, trạm phát sóng gãy, đổ, hư hại;

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													<p>- Giao thông: 04 bến phà bị hư hại, 08 Trạm quản lý sông, trạm điều tiết cầu bị hư hại;</p> <p>- Công trình đê điều: sạt lở, hư hại cục bộ nhiều vị trí đê, kè, cống trên các tuyến: đê biển Cát Hải, đê Hữu Thái Bình; đê Tả Thái Bình, đê Tả Văn Úc, đê Hữu sông Luộc;</p> <p>- Công trình khác: 1200 m kè của Khu du lịch Đồ Sơn bị sạt lở;</p> <p>Thiệt hại ước tính: 997.395 triệu đồng Tổng thiệt hại ước tính 1000 tỷ đồng.</p>
2013	- Bão: 15 - ATNĐ: 04				- Nội thành	248	Do ảnh hưởng của rãnh áp thấp bị nén với hội tụ gió từ tầng thấp đến tầng cao						<p>Mưa lớn: ngày 30/5 01 người chết, 137ha hoa màu bị hư hại, 90ha lúa bị ngập nước, 432ha diện tích NTTS bị thiệt hại.</p> <p>Điện lực: 59 đường dây trung áp thuộc các trạm 110kV gặp sự cố; 04 trạm trung gian mất nguồn; 02 đường dây trung áp sau trạm trung gian gặp sự cố; 1250 trạm biến áp phân phối mất điện.</p>
		Bão số 2	23/6	8				- Văn Úc, (Trung Trang)	2.33 2.38	23/6 23/6	> II < I	Do ảnh hưởng của mực	<p>Bão số 2: - Dân sinh: 02 nhà dân bị đổ; 02 nhà tạm bị sập; 02 nhà kho bị tốc mái; 550m tường bao bị đổ; 45m2 trụ sở cơ</p>

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
								- S.Luộc (Chanh Chừ)				nước thượng nguồn kết hợp với thủy triều và nước dâng do bão số 2	<p>quan, 30m² phòng học bị sập trần; 02 chợ bị thiệt hại.</p> <p>- Nông nghiệp: 10ha mạ gieo bị dập, nát; 67,05ha hoa màu bị hư hại, 520 cây ăn quả, 30 cây xanh gãy đổ; 850m² thảm cỏ bị hư hại; 3272ha NTTS bị thiệt hại; 2650 con gia cầm, 180 tiểu gia súc bị chết, mất tích; 90ha sản xuất muối bị ngập nước, 10.5 tấn muối bị thiệt hại; 01 tàu, 05 thuyền nan bị chìm.</p> <p>- Điện lực: 14 lộ đường dây gặp sự cố, 04 cột điện hạ thế gãy, đổ, 400 trạm biến áp bị mất điện.</p> <p>- Giao thông: 02 bến phà bị hư hại, 01 Trạm quản lý sông, trạm điều tiết cầu bị hư hại; 100m đường giao thông bị sạt lở.</p> <p>- Công trình đê điều: sạt lở, hư hại cục bộ nhiều vị trí đê, kè, công trên các tuyến: đê biên Cát Hải, đê Hữu Lạch Tray; đê Tả Văn Úc.</p> <p>- Công trình khác: 167m kè khu vực Cát bà, 433,65m³ kè đường chắn sóng khu du lịch Đồ Sơn bị sạt lở.</p> <p>Thiệt hại ước tính 395,71 tỷ đồng.</p>
2013		Bão số 5	3/8	9,10									Bão số 5:

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỚI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													<p>- Về dân sinh: 01 nhà bị sập mái tôn 30 m²; 01 nhà bị cháy do chập điện 150 m²; tốc mái 03 nhà, xương; 100 m² mái tôn trụ sở văn phòng bị sập Phường</p> <p>- Nông nghiệp, thủy sản: khoảng 90ha rau màu bị ảnh hưởng năng suất; 01 bè nuôi thủy sản bị vỡ;</p> <p>- Giao thông: 03 phao dẫn luồng khu vực bến Bèo bị đứt neo; 30 m² vỉa hè bị bong bật; 20 m² mặt đường bị lún sụt; 02 biển báo bị gãy đổ; sạt 35 m đường 356 (Cát Bà); gãy 10 m lan can cảng du lịch Cát Bà; 35 cây xanh gãy đổ; 15m bờ đê phụ bị rạn nứt (Bạch Long Vỹ).</p> <p>Về thông tin liên lạc: 01 cánh ăng ten máy phát hình VHF bị gãy.</p> <p>Điện lực: Đứt đường dây 35KV và đường hạ thế.</p> <p>Về công trình đê điều, thủy lợi: sạt lở cục bộ mái kênh dọc đường 17B (Vĩnh Bảo), sạt trượt mái đê phía đông tại K11,6-K11,7 và K12,035-K12,050 đê Tả Thái Bình (Tiên Lãng).</p>
		Bão số 6	7/8	8									<p>Bão số 6:</p> <p>- Về người: 01 người chết</p>

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													- Về đề điều: Hư hại nhẹ kè đá đê biển Cát Hải, hệ thống đê an toàn.
2013		Bão số 14	11/11	9,10									<p>Bão số 14:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Về dân sinh: 05 nhà tạm bị sập, đổ; 85 nhà ở, 17 nhà xưởng, 31 phòng học, 03 chợ, 13 Trụ sở cơ quan, 14 trang trại, gia trại bị tốc mái; 8.030 m2 nhà kính bị hư hỏng. - Nông nghiệp, thủy sản: 75ha lúa bị nghiêng, đổ; 3.895,8ha hoa màu bị hư hại; 4.580 con gia cầm bị chết; 635,5ha cây ăn quả, 420 cây xanh bị gãy đổ; 9,8ha cây cảnh bị hư hại; 110ha diện tích NTTS bị hư hại; 02 thuyền nan bị chìm trong bến; sạt lở 3m kè Cảng cá Cát Bà. - Về thông tin liên lạc: Toàn bộ chảo thu tín hiệu vệ tinh tại Bạch Long Vỹ bị hỏng; 02 cột thông tin bị gãy đổ. - Điện lực: 20 cột điện hạ thế bị nghiêng, đổ; 51 lộ đường dây bị sự cố; 2.210 trạm biến áp bị mất điện. - Giao thông, xây dựng: 40 cột đèn chiếu sáng nghiêng, đổ; 350 vị trí đèn không sáng; 5 tủ điện bị chập; 50 tuyến chiếu sáng bị sự cố; 7 nút tín hiệu giao thông không hoạt động; 04 bên phà bị hư hại; 02 trạm quản lý

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													<p>sông, trạm điều tiết cầu bị hư hại; 13 tuyến đường bị ảnh hưởng; 45 biển báo bị gãy, hư hại; 450 m vỉa hè bị bong bật do cây nghiêng, đổ; 30 m² mặt đường bị sụt; 40 m kè đường bị hư hỏng.</p> <p>- Công trình đê điều: Sạt lở bãi sông sạt đê tại một số vị trí trên các tuyến đê Tả Hóa, Tả Thái Bình, Tả Cẩm, Tả Văn Úc, Hữu Luộc, Hữu Cẩm, cụ thể gồm:</p> <p>- Đê Tả Hóa: từ K7+000 đến K7+500 (dài 500 m);</p> <p>- Đê Tả Văn Úc: từ K0+300 đến K0+650 (dài 350 m) và từ K10+550 đến K10+700 (dài 150 m);</p> <p>- Đê Tả Thái Bình: từ K8+900 đến K9+250 và từ K9+650 đến K9+700 (thượng và hạ lưu kè hiện có, dài 400 m);</p> <p>- Đê Tả Cẩm: từ K15+640 đến K15+900 (dài 260 m);</p> <p>- Đê Hữu Cẩm: từ K5+180 đến K5+500 (thượng lưu kè hiện có, dài 320 m);</p> <p>Thiệt hại ước tính: 174.784 triệu đồng Tổng thiệt hại ước tính 600 tỷ đồng.</p>

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
2014	- Bão: 05 - ATNĐ: 03												Mưa lớn + đông lốc ngày 03/8 tại Thủy Nguyên + Về công trình công cộng, dân sinh: 18 nhà ở; 01 lán bị tốc mái, 130m tường bao bị đổ; 02 phòng học bị sập trần nhựa; 01 phòng y tế bị tốc mái và sập trần nhựa; 01 nhà để xe bị tốc mái, 01 lán bị sập + Về nông nghiệp: 385 cây chuối và 13 cây bóng mát bị đổ. + Về điện lực: 01 cột điện bị gãy. Thiệt hại ước tính: 0.37 triệu đồng.
		Bão số 3:	16/9	10,1 1				- Văn Úc, (Trung Trang)	2.10	17/9	> I		Bão số 3: - Về người: 02 người bị thương. - Về công trình công cộng, dân sinh: 80 m2 nhà tạm bị sập, đổ; 27 nhà, 12 nhà xưởng, chòi canh, 170 m2 phòng học, 50 m2 chợ, 250 m2 trụ sở cơ quan bị tốc mái. - Về nông nghiệp, thủy sản: 20.172,5ha lúa bị ảnh hưởng năng suất; 971,5ha hoa màu bị hư hại; 50 con gia cầm bị chết; 399,4ha cây ăn quả, 561 cây xanh bị gãy, đổ; 200ha diện tích NTTS bị ngập - Về điện lực: 10 cột điện hạ thế bị nghiêng, đổ; 51 tuyến lộ đường dây bị sự cố; hư hỏng 01 MBA, nổ 06 chì

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													<p>TBA, 02 tủ trung thế, 02 aptomat 630; vỡ 26 xà, sứ và 81 hòm công tơ.</p> <p>- Công trình đê điều, thủy lợi: Sạt lở đê, kê tại một số vị trí trên các tuyến đê Cát Hải, Tả Hóa, Tả Thái Bình, Tả Văn Úc.</p> <p>- Công trình giao thông: 02 cột đèn chiếu sáng nghiêng, đổ; 25 đèn, pha đèn chiếu sáng bị mất, vỡ; 3 tủ điện bị chập; 46 cần đèn bị xoay, gãy; 630m cáp điện bị đứt; 07 đèn THGT bị mất, hư hỏng; 04 bến phà, 02 trạm quản lý sông, trạm điều tiết cầu bị hư hại; 16 tuyến đường bị ảnh hưởng; 44 biển báo bị gãy, hư hỏng.</p> <p>Thiệt hại ước tính: 106.925 triệu đồng.</p> <p>Tổng thiệt hại ước tính 107,295 tỷ đồng.</p>
2015	- Bão: 05 - ATNĐ: 01												<p>Dông lốc ngày 09/5 tại Cát Hải:</p> <p>- Chết 01 người, mất tích 01 người, chìm 05 phương tiện, mất tích 01 phương tiện</p>
		Bão số 1											<p>Bão số 1:</p> <p>- Về người: 02 người bị thương.</p> <p>- Về công trình công cộng, dân sinh: 656m² nhà dân, 40m² chuồng trại chăn nuôi bị tốc mái, 42m tường bao</p>

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													<p>bị đổ, 23 bộ cửa chính, cửa sổ hư hỏng, 14 biển quảng cáo, 01 téc nước, 201m ống nhựa cấp nước bị hỏng.</p> <p>- Về nông, lâm nghiệp, thủy sản: 06ha mạ mới gieo bị ngập nước; 32,7ha hoa màu bị thiệt hại trên 70%; 09ha hoa màu bị thiệt hại 30-70%; 20ha hoa màu mới trồng bị dập nát; 3500 cây ăn quả, 41 cây xanh bị gãy, đổ; trong âu cảng Bạch Long Vỹ: 01 phương tiện bị chìm; 03 phương tiện bị mắc cạn; 14 phương tiện bị hư hỏng do va đậpPhường</p> <p>- Về điện lực, giao thông: 45 đường dây gặp sự cố; 12 cột điện bị nghiêng; 25 hòm công tơ bị vỡ, hỏng; 01 tủ tủ cấp</p>
2015													<p>điện bị hỏng; 03 bóng đèn cao áp, 05 bộ chao pha đèn chiếu sáng vỡ, hỏng; 350m dây cáp điện trục chính bị đứt, 02 cột điện chiếu sáng bị gãy; một số quận nội thành bị ngập lụt cục bộ.</p> <p>+ Tại Bạch Long Vỹ: Hệ thống cụm loa phát thanh, anten phát hình VHF của Đài phát thanh huyện bị hư hỏng. Công trình cảng và khu neo đậu phía Tây Nam đảo: đê chính vỡ 25m bờ bê, 20 tấm đan nắp hào công nghệ</p>

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỚI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													<p>bị cuốn trôi; đê phụ 02 khối bê tông 25 tấn bị cuốn trôi, 03 khối bê tông 25 tấn bị dịch chuyển; 02 cầu điện ở bên chính bị hư hỏng mô tơ.</p> <p>- Công trình đê điều: sạt lở, hư hại cục bộ một số vị trí đê, kè trên tuyến đê biển Cát Hải.</p> <p>- Công trình khác: đoạn kè đầu cầu cảng cá Cát Bà bị lún sụt chân khay và vỡ phần mái nghiêng; hệ thống phao luồng (số 0,1,3,7) khu neo đậu tránh trú bão Trân Châu bị dịch chuyển, chân khay kè bờ bị sóng đánh vỡ 1m. Thiệt hại ước tính 60 tỷ đồng.</p>
													<p>Mưa lớn từ 27/7 đến 5/8:</p> <p>- Về công trình công cộng, dân sinh: 65 nhà bị ngập nước (0,5-1,5m); Thiệt hại về tài sản (04 tivi, 12 tủ lạnh, 18 tủ gỗ, 09 bộ bàn ghế, 8 quạt điện, 24 giường, 06 kệ, 03 xe máy, 05 máy giặt ...).</p> <p>- Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 113,0ha lúa bị thiệt hại >70%; 160,5ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 1.036,0ha lúa bị ngập nước; 122,0ha hoa màu bị thiệt hại >70; 71,0ha hoa màu bị thiệt hại 30-70; 201,1ha hoa màu bị thiệt hại <30; 100ha cây ăn quả bị ngập lụt;</p>

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỚI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													180,1ha diện tích NTTS bị ngập; 1,55 tấn lương thực thiệt hại; 0,65 tấn phân đạm bị ngập nước; 0,2 tấn muối bị thiệt hại;; 1.250 con gia súc, gia cầm bị nước cuốn trôi.
2015													- Công nghiệp: 19,2 tấn xi măng bị ngập nước. - Giao thông: ngập lụt, sạt lở 4,3 km đường đến xã Việt Hải, huyện Cát Hải. Sạt lở đất đá, gây bồi lấp, vỡ bực đập dâng hồ thoát nước xã Việt Hải; bồi lấp hang thoát nước tự nhiên Áng Bèo, xã Việt Hải. Công trình đê điều: sạt lở cục bộ tại một số đoạn đê và hư hỏng công dưới đê tại các huyện An Dương, Thủy Nguyên, Dương Kinh, Tiên Lãng, Kiên An, Vĩnh Bảo. Thiệt hại ước tính 250 tỷ đồng.
													Đông lốc ngày 18/9 tại An Dương: Tốc mái 5 nhà dân (250m2); 01 trạm biến áp gặp sự cố.
													Tổng thiệt hại năm 2015 ước tính 310 tỷ đồng.
2016	- Bão: 10 - ATNĐ: 03												Không khí lạnh từ 23/01 - Về người: không thiệt hại;

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP	
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân		
														- Về nông, lâm nghiệp, thủy sản: thiệt hại 413,6ha lúa; 406,2ha mạ; 278,4ha hoa màu; 1200,1ha thủy sản; chết 135 con gia súc và 4233 con gia cầm. Thiệt hại ước tính 25,117 tỷ đồng.
					Cửa Cấm Kiến An Thủy Nguyên	100 90.8 85	Rãnh áp thấp bị nén có trục 24-26 độ vĩ Bắc							Mưa giông từ 3-5/6: 150m2 chợ bị tốc mái tôn; hư hỏng: 02 cống; 480ha lúa và 84ha hoa màu bị thiệt hại; ngập lụt cục bộ một số tuyến đường khu vực nội thành.
					Kiến Thụy An Lão	92 69 62	Rãnh AT bị nén có trục 24-26 độ vĩ Bắc							Mưa giông 16/6: 02 người chết (01 người Tiên Lãng, 01 người Kiến Thụy), 04 người bị thương (do sét đánh ở Tiên Lãng); ngập lụt cục bộ một số tuyến đường khu vực nội thành.
2016		Bão số 1	28/7	9	Tiên Lãng	315							Bão số 1: - Về công trình công cộng, dân sinh: tốc mái 08 nhà ở, 98m2 trụ sở cơ quan; 05 phòng học với diện tích 303m2, 70 m2 chợ, 400 m2 nhà xưởng; 635 cây xanh bị đổ; 03 cột chỉ dẫn giao thông, 03 cột điện chiếu sáng bị hư hỏng, 5.250 kg xi măng làm đường giao thông nội đồng bị hỏng.	

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													<p>- Về nông nghiệp, thủy sản: thiệt hại 222,87ha lúa; 346,7ha hoa màu; 142,5ha cây ăn quả gãy, đổ ; 10 trang trại bị tốc mái; 1.023 con gia súc chết; 46.588 con gia cầm chết; 545,5ha thủy sản thiệt hại; 03 chiếc thuyền nan bị đắm; 155 m kè cảng cá Cát Bà bị sóng đánh hỏng.</p> <p>- Về công trình điện lực: 20 cột trung thế, 36 cột hạ thế bị nghiêng, đổ, gãy; 62 lộ đường dây bị sự cố; 25 hòm công tơ vỡ hỏng; 15 quả sứ và 05 chuỗi sứ trung thế bị vỡ; 12 cột cáp viễn thông bị gãy đổ</p> <p>- Về công trình đê điều: sạt lở, hư hỏng cục bộ một số đoạn đê, kè tại các huyện An Lão, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, Cát Hải; Thiệt hại ước tính 161,512 tỷ đồng.</p>
		Bão số 3	19/8	9	Đồ Sơn	198							<p>Bão số 3:</p> <p>- Về công trình công cộng, dân sinh: sạt lở, hư hỏng một số vị trí như mái taluy đường vào khu du lịch Đồ Sơn, đường Tân Vũ-Lạch Huyện; tốc mái 40m² công trình phụ; bị đổ 68m tường bao và 02 cây xanh.</p> <p>- Về nông nghiệp: thiệt hại 2,5ha hoa màu; tốc mái 25m² chuồng trại.</p>

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													- Về công trình đê điều: hư hỏng một số vị trí đê, kè tại các huyện Cát Hải, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên.
2017	- Bão: 16 ATNĐ: 4	Bão số 4	25/7	8				- S.Luộc (Chanh Chử) - Văn Úc, (Trung Trang)	2.51 2.07	24/7 24/7	> I > I	Mưa lớn kéo dài và dao động mực nước lũ	Bão số 4: - Về công trình đê điều: cống Rộc Vầu tại Km5+973 đê Hữu sông Cẩm (An Dương) bị hở khớp nối gây sụt đất mặt đê; hiện công đã được hoành triệt.
		Bão số 10	15/9	10	Toàn thành phố	100		- S.Luộc (Chanh Chử) - Văn Úc, (Trung Trang)	2.82 2.47	15/9 15/9	II III	Sóng to kết hợp triều cường và mưa lớn kèm lũ thượng lưu	Bão số 10 - Về dân sinh, cơ sở hạ tầng: ngập nhẹ 1231 nhà; 120m ² nhà bị tốc, vỡ, hỏng; 28m tường bao đổ; hư hỏng 01 sân khấu trung tâm du lịch, 177m kè du lịch biển, 500m ² thảm cỏ, 15 cây xanh, 20 bể chế biến sứa và 600m ² sân chế biến; 06 cánh ăngten VHF bị gãy; hư hỏng một số công trình tại khu du lịch Đồ Sơn và cảng neo đậu BLV. - Về nông nghiệp: thiệt hại 40ha lúa, 90ha hoa màu; gãy đổ 105ha cây ăn quả; ngập lụt 10 trang trại; 69 gia súc, 1690 gia cầm chết, mất tích; gây ngập

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
													204,3ha NTTS; làm thiệt hại 61,9ha thủy sản; 1850m bờ vùng NTTS bị sạt lở; 01 thuyền gỗ bị đắm. - Về công trình đê điều: gây sạt lở, hư hỏng và tràn nước cục bộ tại một số vị trí đê, kè, cống tại các huyện Cát Hải, Hồng Bàng, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, An Lão, An Dương. Thiệt hại ước tính 155,690 tỷ đồng.
2017		Bão số 11 và mưa lũ	16/10	11				- S.Luộc (Chanh Chừ) - Văn Úc (Trung Trang)	2.94 2.28	13/10 13/10	II II	Ảnh hưởng bão kết hợp mưa lũ	Bão số 11 - Về dân sinh, cơ sở hạ tầng: sạt lở núi tại Thủy Nguyên, Kiến An; tràn đê bao ngoài bãi ở An Dương; sạt lở, hư hỏng công trình hàng hải, cảng cá và khu neo đậu tại các quận, huyện Đồ Sơn và Cát Hải. - Nông nghiệp: 1200ha lúa bị nghiêng đổ. - Công trình đê điều, thủy lợi: sạt lở 3400m kênh tại huyện Thủy Nguyên; sạt lở một số đoạn đê, kè, bãi sông, kênh dẫn sau cống tại các huyện Vĩnh Bảo, An Lão, Tiên Lãng. Thiệt hại ước tính 150 tỷ đồng.
2018	- Bão: 9 ATNĐ: 5	Giông sét	01/6		Tiên Lãng								Giông sét ngày 01/6 - Làm 01 người chết (nam) tại Tiên Lãng ; UBND huyện hỗ trợ 10 triệu

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
		Giông sét	13/7		Vĩnh Bảo								Giông sét ngày 03/7 - Làm 02 người chết tại Vĩnh Bảo (1 nam, 1 nữ); UBND huyện hỗ trợ mỗi gia đình 5,4 triệu
		Bão số 3 và hoàn lưu bão + ATNĐ số 4	20/7-28/7		Toàn TP	Phổ biến 150-250	Ảnh hưởng bão kết hợp mưa lớn từ 21-25/7						- Về dân sinh, cơ sở hạ tầng: mưa lớn kéo dài gây ngập lụt cục bộ hầu hết các tuyến phố khu vực nội thành; sạt lở núi Thiên Văn quận Kiến An; núi Ba Phủ huyện Thủy Nguyên; sạt lở đường dẫn lên cầu Đăng phía bờ huyện Tiên Lãng. - Về nông nghiệp: cây dậm lại 100ha lúa mùa; 35ha hoa màu bị ngập cục bộ, thiệt hại <30%. - Về công trình đê điều, thủy lợi: đê Tả Thái Bình từ K2+760 đến K2+785 bị xói sạt cục bộ mái đê phía sông.
2019	Bão: 8 ATNĐ:5	Gió lốc, mưa dông	24/6		An Lão								Thiệt hại tại Trung tâm giống và phát triển nông nghiệp công nghệ cao: - Đồ 300m tường bao cao 2,5m; hư hỏng 1000m ² lưới che phủ tại nhà lưới; 25 cột chống gãy đổ; hư hỏng 2120m ² mái và rèm khu nhà kính; 0,15ha dưa chuột thiệt hại. Thiệt hại ước tính: 193,6 triệu đồng

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP	
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân		
		Bão số 2		C8>1 1; gió giật mạnh gây thiệt hại		Mưa nhỏ, ko đáng kể								<p>Bão số 2:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Về dân sinh, cơ sở hạ tầng: + Cây xanh gãy đổ: 113 cây; +Hệ thống điện chiếu sáng công cộng: 09 cột điện chiếu sáng gãy đổ, 107 cột điện chiếu sáng hư hỏng, 25 pha đèn hư hỏng, 5 đèn cầu hư hỏng; +Biểu tượng điện trang trí hư hỏng: 47; +Cột điện hạ thế gãy đổ: 01; +Biển quảng cáo hư hỏng: 08; + Mái tôn hư hỏng: 01 nhà ở, 15m² mái sân khấu, 310m² nhà tạm; +Tường rào bị đổ: 220m; + Trạm điện hư hỏng: 01. - Về sản xuất nông nghiệp: 500 cây chuối bị đổ, 120ha táo bị ảnh hưởng, 50m kênh mương bị hư hại. <p>Thiệt hại ước tính: 2,136 tỷ đồng</p>
		Bão số 3	Đêm 2/8 rạng sáng 3/8	C9>1 2; vào HP còn C6-7>8	Bạch Long Vỹ (341), Kiến An (239,8), Vĩnh	Lượng mưa tính trong 24h (từ 19h ngày 2/8 đến	Hoàn lưu sau bão số 3 gây mưa lớn diện rộng							<p>Bão số 3:</p> <ul style="list-style-type: none"> Về dân sinh, cơ sở hạ tầng: + Cây xanh gãy đổ: 65 cây; + Hệ thống điện chiếu sáng công cộng: 16 cột điện chiếu sáng bị hư hỏng, 22 pha đèn hư hỏng, 01 tuyến cáp vận xoắn đứt, 66m dây lên đèn hư

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
					Bão (192), Cửa Cấm (97), Tiên Lãng (78)	19h ngày 3/8)							hông, 01 cầu đèn D400 bị vỡ, 02 tủ nguồn đèn trang trí hư hỏng; + Hệ thống đèn giao thông hư hỏng: 08 + Cột điện gãy đổ: 02; + Biển quảng cáo hư hỏng: 02; + Mái tôn hư hỏng: 55m ² . Thiệt hại ước tính: 1.585 triệu đồng
2020	Bão: 14 ATNĐ: 01	Bão số 2	02/8	8=>10	(Thủy Nguyên 299 mm, Đồ Sơn 282 mm, Tiên Lãng 275 mm, Vĩnh Bảo 257mm, Cửa Cấm 245 mm, Phù Liễn		hoàn lưu bão nối với dải hội tụ nhiệt đới có trục đi qua bắc bộ gây mưa đến 05/8						Bão số 2: -Về dân sinh và cơ sở hạ tầng: 21 cây bóng mát bị đổ, bật gốc, 05 biển cảnh báo bị đổ; 01 biển chỉ dẫn giao thông bị đổ; ngập lụt (từ 0,2-0,3m) cục bộ một số đoạn đường nội đô do mưa lớn vào thời điểm triều cường. - Sản xuất nông nghiệp: 3.600 gia cầm, 06 con lợn bị chết; 9,74 tấn thủy sản bị thiệt hại; Chuồng trại chăn nuôi bị hư hại: 01; Bờ kè ao bị hư hại: 180 m; Thức ăn chăn nuôi ngập nước: 34 bao; Thóc ngập nước: 0,4 tấn; Đê bói bị vỡ: 04m; Công bị hư hại: 01; Sản xuất nông nghiệp không thuộc diện được đền bù, hỗ trợ thiệt hại

NĂM	TỔNG BÃO, ATNĐ TRONG CẢ NƯỚC (con)	BÃO - ATNĐ ẢNH HƯỞNG TỐI HP			LƯỢNG MƯA LỚN NHẤT TẠI HP			MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CÁC SÔNG LỚN HP					THIỆT HẠI DO THIÊN TAI TẠI HP
		Tên bão ATNĐ	Ngày đổ bộ, ảnh hưởng	Cấp gió	Tên ĐP có mưa max	Lượng mưa max (mm)	Nguyên nhân	Tên sông, trạm	H max (m)	Ngày có Hmax	Mức báo động	Nguyên nhân	
					(Kiến An) 214mm, Bạch Long Vỹ 204mm								
		Bão số 7	14/10	9=>1 1	01h00 (14/10) đến 13h00 (15/10) Bạch Long Vỹ 273mm, Đồ Sơn 209mm, Kiến An 133mm, Thủy Nguyên 73mm		Gây mưa từ 14/10 đến 16/10						Bão số 7: Về nông nghiệp (Kiến Thụy): + Lúa đò: 50ha (ảnh hưởng <30% năng suất); + Rau màu ảnh hưởng 35ha (25ha ảnh hưởng <30%, 08ha ảnh hưởng 30-50%, 02ha ảnh hưởng 70%); + Thủy sản: ngập lụt 18,5ha (ko ảnh hưởng năng suất).

Bảng 2.7: Khu vực rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn thành phố

TT	Địa phương	Khu vực có nguy cơ bị ngập úng	Khu vực có nguy cơ bị hạn hán	Khu vực sản xuất nông nghiệp có nguy cơ ảnh hưởng cao	Khu nuôi trồng thủy sản tập trung, khu vực nuôi cá lồng trên sông có nguy cơ ảnh hưởng cao	Khu vực có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất	Ghi chú
1	Xã An Khánh			1			
2	Xã An Trường			1	1	1	
3	Xã Chấn Hưng	5		5	3		
4	Xã Kiến Hải	4					
5	Xã Kiến Hưng	8		8			
6	Xã Kiến Thụy	3					
7	Xã Nghi Dương	1		4			
8	Xã Tân Minh	1		10			
9	Xã Tiên Minh	8		8	5		
10	Xã Việt Khê	2				8	
11	Xã Vĩnh Hải	5		5			
12	Phường An Dương			2			
13	Phường An Hải	10		1			
14	Phường An Phong	2		2			
15	Phường Kiến An	2				1	
16	Phường Lê Ích Mộc	1				3	
17	Phường Lưu Kiếm					3	
18	Phường Nam Đồ Sơn			13	3		
19	Phường Thủy Nguyên	2			1	1	
20	Phường Hải Dương	1	1	2	1		
21	Phường Thành Đông	5		5	1		
22	Phường Nam Đồng				7		
23	Phường Tân Hưng	2		2	2		
24	Phường Thạch Khôi	6	7	12	6		
25	Phường Tứ Minh	1			1		
26	Phường Ái Quốc	8	5	15	2		
27	Phường Chu Văn An	17	12	12	17	8	

TT	Địa phương	Khu vực có nguy cơ bị ngập úng	Khu vực có nguy cơ bị hạn hán	Khu vực sản xuất nông nghiệp có nguy cơ ảnh hưởng cao	Khu nuôi trồng thủy sản tập trung, khu vực nuôi cá lồng trên sông có nguy cơ ảnh hưởng cao	Khu vực có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất	Ghi chú
28	Phường Chí Linh	5		8	1		
29	Phường Trần Hưng Đạo	7		5		1	
30	Phường Nguyễn Trãi		2			2	
31	Phường Trần Nhân Tông	29		20	15	9	
32	Phường Lê Đại Hành	4		35	7	4	
33	Phường Kinh Môn			3		1	
34	Phường Nguyễn Đại Năng	14					
35	Phường Bắc An Phụ	22		24			
36	Xã Nam An Phụ				11		
37	Xã Phú Thái	1		3			
38	Xã Lai Khê	12					
39	Xã An Thành	1		1	1		
40	Xã Hà Tây	10		10	6		
41	Xã Hà Bắc	4		1			
42	Xã Hà Nam	6		6	2		
43	Xã Nam Sách	9		8			
44	Xã Thái Tân	15		15	9	1	
45	Xã Hợp Tiến	3			7		
46	Xã An Phú	7		12	10		
47	Xã Mao Điền	36		36	6		
48	Xã Cẩm Giang	11					
49	Xã Tuệ Tĩnh	3			2		
50	Xã Kẻ Sặt			20	2		
51	Xã Bình Giang	3	4		4		
52	Xã Đường An	3					
53	Xã Thượng Hồng	4					
54	Xã Gia Lộc					2	

TT	Địa phương	Khu vực có nguy cơ bị ngập úng	Khu vực có nguy cơ bị hạn hán	Khu vực sản xuất nông nghiệp có nguy cơ ảnh hưởng cao	Khu nuôi trồng thủy sản tập trung, khu vực nuôi cá lồng trên sông có nguy cơ ảnh hưởng cao	Khu vực có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất	Ghi chú
55	Xã Yết Kiêu	6		2	3	3	
56	Xã Gia Phúc	29	3	20	18	3	
57	Xã Thanh Miện	22	22	22			
58	Xã Bắc Thanh Miện	3					
59	Xã Hải Hưng	32	33	38	4		
60	Xã Nguyễn Lương Bằng	35	30	50			
61	Xã Nam Thanh Miện	55	25	48	2		
62	Xã Ninh Giang	1		6	2		
63	Xã Vĩnh Lại	2					
64	Xã Khúc Thừa Dụ	5		20	2		
65	Xã Tân An	3					
66	Xã Hồng Châu	3					
67	Xã Tứ Kỳ	11		11		4	
68	Xã Tân Kỳ	2					
69	Xã Đại Sơn	1			1		
70	Xã Chí Minh	1					
71	Xã Lạc Phượng	2					
72	Xã Nguyễn Giáp	4		4	3	2	
	Tổng	520	144	536	168	57	-

Bảng 2.8: Khu vực nguy hiểm cần bảo vệ tránh bão, ATNĐ, mưa lớn

STT	Xã, phường	Vùng nguy hiểm cần bảo vệ													Ghi chú	
		Khu vực dân cư ngoài đê		Các khu chuyển đổi		Các khu nuôi trồng thủy sản tập trung		Cụm công nghiệp, nhà xưởng		Khu vực dân cư ven núi, đồi		Khu vực ven biển	Khu vực trồng dễ bị úng, ngập			
		Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (nhà)	Tổng diện tích (100m ²)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng khu	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)		
1	Xã An Hưng	1	52,00													
2	Xã Chân Hưng	3	324,00	7	400,00	11	724,00	-	-	-	-	3	8	435,00		
3	Xã Hùng Thắng					1	931,44					1				
4	Xã Kiến Hải	15														
5	Xã Kiến Hưng					6	410,00						2	445,00		
6	Xã Kiến Thụy									1	5,00		1	15,00		
7	Xã Nguyễn Bình Khiêm	3	1,00			2	235,00									
8	Xã Quyết Thắng	1	3,50													
9	Xã Tân Minh	12	27,00			10	19,50						4	16,00		
10	Xã Tiên Lãng	2	2,60													
11	Xã Tiên Minh	14	436,00	14	436,00											
12	Xã Việt Khê	2	10,00							8	22,00					
13	Xã Vĩnh Am	14	163,02			1	7,90									
14	Xã Vĩnh Bảo	1														
15	Xã Vĩnh Thịnh	1	0,07			3	7,00									
16	Xã Vĩnh Thuận	1											-			
17	Phường An Dương												8	155,60		
18	Phường An Hải												10	127,00		
19	Phường An Phong												2	65,00	Vùng ngoài đê chính	

STT	Xã, phường	Vùng nguy hiểm cần bảo vệ													Ghi chú
		Khu vực dân cư ngoài đô		Các khu chuyển đổi		Các khu nuôi trồng thủy sản tập trung		Cụm công nghiệp, nhà xưởng		Khu vực dân cư ven núi, đồi		Khu vực ven biển	Khu vực trồng dễ bị úng, ngập		
		Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (nhà)	Tổng diện tích (100m ²)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng khu	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	
20	Phường Dương Kinh	1	3,50												
21	Phường Hải An	1	26,70	-	-	1	320,00	-		-	-				Khu NTTS tập trung
22	Phường Hồng Bàng	1													
23	Phường Kiến An	5	5,05							1	1,00				
24	Phường Lê Ích Mộc	2						1		1					
25	Phường Lưu Kiếm		35,50								1,00				
26	Phường Nam Đồ Sơn	-	-	-	-	3	95,00	-	-	-	-		-	-	
27	Phường Nam Triệu	2	5,00			5	388,5								
28	Phường Phù Liễn	1	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
29	Phường Thạch Khôi	1	0,07	1	3,00	6	39,80						16	124,00	
30	Phường Thiên Hương														
31	Phường Thủy Nguyên	2	20,00			1	205,00			1	100,00				
32	Đặc Khu Bạch Long Vỹ											1			
33	Đặc Khu Cát Hải					2	5,00					3	1	5,00	

STT	Xã, phường	Vùng nguy hiểm cần bảo vệ													Ghi chú
		Khu vực dân cư ngoài đô		Các khu chuyển đổi		Các khu nuôi trồng thủy sản tập trung		Cụm công nghiệp, nhà xưởng		Khu vực dân cư ven núi, đồi		Khu vực ven biển	Khu vực trồng dễ bị úng, ngập		
		Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (nhà)	Tổng diện tích (100m ²)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng khu	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	
34	Phường Hải Dương	2	1,20	3	79,62	1	8,92	-	-	-	-	-	-	-	
35	Phường Thành Đông	-	-			-		-		-		-	5	150,00	
36	Phường Nam Đồng	-	-	-	-	165	-								
37	Phường Tân Hưng	1		1	10,00								2	10,00	
38	Phường Thạch Khôi	1	0,07	1	3,00	6	39,80						6	124,00	
39	Phường Tứ Minh					4	120,48								
40	Phường Ái Quốc			4	45,00	4	70,00	1	55				4	45,00	
41	Phường Chu Văn An			11	55,00	14	57,00						17	55,00	
42	Phường Chí Linh	5	132,00			1	75,00								
43	Phường Trần Hưng Đạo					3	35,00	3	30	8	67,00		2	12,00	
44	Phường Nguyễn Trãi												2	52,00	
45	Phường Trần Nhân Tông	4	8,00	8	17,00	7	13,00	1	50	5	7,00		16	199,00	
46	Phường Lê Đại Hành	3	25,00	17	59,00	17	59,00	2	33.698	10	4,10		29	236,80	
47	Phường Kinh Môn	4	222,80												
48	Phường Nguyễn Đại Năng					1	67,89								
49	Phường Trần Liễu			3	79,50					6	80,10				

STT	Xã, phường	Vùng nguy hiểm cần bảo vệ													Ghi chú
		Khu vực dân cư ngoài đê		Các khu chuyển đổi		Các khu nuôi trồng thủy sản tập trung		Cụm công nghiệp, nhà xưởng		Khu vực dân cư ven núi, đồi		Khu vực ven biển	Khu vực trồng dễ bị úng, ngập		
		Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (nhà)	Tổng diện tích (100m2)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng khu	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	
50	Phường Nhị Chiểu	13	77,00	8	50,00	1	73,00	12	10	4	4,00		1	16,50	
51	Phường Phạm Sư Mạnh	1						10	50	2	10,00				
52	Xã Nam An Phú	2	-	-	-	1	3,20	-	-	3	1,7	-	-	-	-
53	Xã Phú Thái												1	30,00	
54	Xã Lai Khê					1	5,50								
55	Xã An Thành	-				3	125,00						3	125,00	
56	Xã Kim Thành			4	90,30	4	82,37	2	16,06				2	439,72	
57	Xã Thanh Hà			13	240,00			3	1.569				5	105,00	
58	Xã Hà Tây					4	3,00	3	880						
59	Xã Hà Bắc			8	126,00	8	16,00	7	560						
60	Xã Hà Đông	2	70,00	2					500						
61	Xã Hà Nam	1	124,00			8	29,00						4	100,00	
62	Xã Nam Sách				49,30								3	30,00	
63	Xã Thái Tân	1	-	28	74,00	23	51,00	7	56.000				15	136,00	
64	Xã Trần Phú	1		4	100,00	5	100,00	100	100.000				3	10,00	
65	Xã Hợp Tiến	3	80,00	4	40,00	4	140,00						5	3,00	
66	Xã An Phú			20	70,00	10	31,00	50	80.000				15	74,00	
67	Xã Cẩm Giàng												7		
68	Xã Tuệ Tĩnh			5	75,00	3	5,00								
69	Xã Kẻ Sặt					2	60,00								
70	Xã Bình Giang	5	74,00			5	316,80						3	774,00	
71	Xã Đường An	15	0,56	10	0,33	1	0,08	-	-	-	-	-	1	0,89	
72	Xã Thượng Hồng	2	1,50	17	110,00	6	45,00	5	200				3	350,00	

STT	Xã, phường	Vùng nguy hiểm cần bảo vệ													Ghi chú
		Khu vực dân cư ngoài đê		Các khu chuyển đổi		Các khu nuôi trồng thủy sản tập trung		Cụm công nghiệp, nhà xưởng		Khu vực dân cư ven núi, đồi		Khu vực ven biển	Khu vực trồng dễ bị úng, ngập		
		Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng (nhà)	Tổng diện tích (100m ²)	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	Số lượng khu	Số lượng (khu)	Tổng diện tích (ha)	
73	Xã Gia Lộc					9	113,00								
74	Xã Yên Kiêu		150,50	7	227,00	3	65,00	-	-				5	62,00	
75	Xã Gia Phúc	1	1,05	15	238,00	19	248,00	2					14	572,00	
76	Xã Trường Tân	2	0,50			4	10,00						7	60,00	
77	Xã Thanh Miện	1	5,70	22	94,49	4	73,46	3	850				6	461,10	
78	Xã Bắc Thanh Miện	-	-	6	63,00	1	25,00	-	-	-	-	-	1	50,00	
79	Xã Hải Hưng	1	2,00			3	89,00						7	121,00	
80	Xã Nguyễn Lương Bằng			43	140,43	-	-	-					30	250,00	
81	Xã Nam Thanh Miện	5	105,00	11	15,00	5	65,00						33	277,21	
82	Xã Ninh Giang	3	58,80	2	-	6	60,00								
83	Xã Vĩnh Lại	2	16,00	-	-	1	13,00	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Xã Khúc Thừa Dụ	-	-	8	45,00	1	53,00	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Xã Tân An	4	35,10	3	80,00	2	60,00	-	-	-	-	-	4	80,00	
86	Xã Hồng Châu	2	13,20			1	24,80	-					4	71,50	
87	Xã Tứ Kỳ	-	-	1	12,00	1	11,00	-	-	-	-	-	11	99,50	
88	Xã Tân Kỳ			6	131,00										
89	Xã Đại Sơn	-	-	8	250,00	8	40,00	1		-	-		8	120,00	
90	Xã Chí Minh	1	36,00	13	69,00										
91	Xã Lạc Phượng	2	30,70	-	-	4	82,01	7	36,20	-	-	-	-	-	-
92	Xã Nguyên Giáp	4	222,94												
	Tổng	180	2.609	338	3.577	436	5.664	220	274.504	50	301	8	336	6.690	-

Bảng 2.9: Tổng hợp số dân cần di dời khi bị ảnh hưởng của các loại hình thiên tai (bão, lũ, nước dâng)

STT	Xã, phường	Số hộ phải sơ tán (hộ)					Số người phải sơ tán (người)					Ghi chú
		Số hộ sinh sống ngoài bãi sông (hộ)	Số hộ có nhà yếu, nhà xuống cấp (hộ)	Số hộ sống gần nơi có nguy cơ sạt lở đất (hộ)	Số hộ dân vùng ven biển (hộ)	Tổng số hộ phải sơ tán (hộ)	Số người sinh sống ngoài bãi sông phải sơ tán (người)	Số người sinh sống trong nhà yếu, nhà xuống cấp (người)	Số người sống gần nơi có nguy cơ sạt lở đất (người)	Số người dân vùng ven biển (người)	Tổng số người phải sơ tán (người)	
1	Xã An Hưng	33	26			59	128	30			158	
2	Xã An Khánh	7	15			22	9	32			41	
3	Xã An Quang	43				43	141				141	
4	Xã An Trường	86				86	229				229	
5	Xã Chân Hưng	57	240	57	57	411	133	480	0	133	746	
6	Xã Kiến Hải	122				122					0	
7	Xã Kiến Hưng	38	214	-	-	252	42	555	0	0	597	
8	Xã Kiến Minh		111			111		300			300	
9	Xã Kiến Thụy	32	28			60	62	43			105	
10	Xã Nghi Dương	53	119			172	78	243			321	
11	Xã Nguyễn Bình Khiêm	57				57	205				205	
12	Xã Quyết Thắng	137	68			205					0	
13	Xã Tân Minh	77	207			227	272	573			845	
14	Xã Tiên Minh	60	64			124	126	124			250	
15	Xã Việt Khê		41	76	60	177		80	285	190	555	
16	Xã Vĩnh Am	64	15			64	200				200	
17	Xã Vĩnh Bảo	54				54	219				219	
18	Xã Vĩnh Hải	301				301	881			0	881	
19	Xã Vĩnh Hoà	27				27	70				70	
20	Xã Vĩnh Thịnh	7	-	-		7	70	0	0	0	70	
21	Xã Vĩnh Thuận	215				215	714				714	
22	Phường An Biên	41	758	-	-	799	169	1.864	0	0	2.033	
23	Phường An Dương		148			148		311			311	

STT	Xã, phường	Số hộ phải sơ tán (hộ)					Số người phải sơ tán (người)					Ghi chú
		Số hộ sinh sống ngoài bãi sông (hộ)	Số hộ có nhà yếu, nhà xuống cấp (hộ)	Số hộ sống gần nơi có nguy cơ sạt lở đất (hộ)	Số hộ dân vùng ven biển (hộ)	Tổng số hộ phải sơ tán (hộ)	Số người sinh sống ngoài bãi sông phải sơ tán (người)	Số người sinh sống trong nhà yếu, nhà xuống cấp (người)	Số người sống gần nơi có nguy cơ sạt lở đất (người)	Số người dân vùng ven biển (người)	Tổng số người phải sơ tán (người)	
24	Phường An Hải	14				14	25				25	
25	Phường An Phong	6	2			8	7	5			12	
26	Phường Bạch Đằng	25	51	17		93	82	104	92	37	315	
27	Phường Đông Hải		41			41		79			79	
28	Phường Dương Kinh	238	37		189	464					985	
29	Phường Gia Viên		242			242		649			649	
30	Phường Hải An	47	155			202	48	422			470	
31	Phường Hồng An	117	20			137	399	41			440	
32	Phường Hồng Bàng	53	140			193					717	
33	Phường Hưng Đạo		35			35		80			80	
34	Phường Kiến An	138	103	30		271	287	234	100		621	
35	Phường Lê Chân	-	462	-	-	462	-	1.441			1.441	
36	Phường Lê Ích Mịch	11	106	19	-	30	38	177	71	0	0	
37	Phường Lưu Kiếm	28				28	100				100	
38	Phường Nam Đồ Sơn		182			182		467			467	
39	Phường Nam Triệu	228	10	-	-	238	633	24	0		657	
40	Phường Ngô Quyền		1.120			1.120		1.909			1.909	
41	Phường Phù Liễn	23	64	-	-	-	160	0	0	0	0	
42	Phường Thạch Khôi		188			188		479			479	
43	Phường Thủy Nguyên	154		45		199	532		84		616	
44	Đặc Khu Bạch Long Vỹ				8	8				17	17	
45	Đặc Khu Cát Hải				122	122				244	244	
46	Phường Hải Dương	10	4	-	-	66	20	80			180	
47	Phường Lê Thanh Nghị		179			179		500			500	
48	Phường Việt Hòa		28			28		28			28	
49	Phường Thành Đông	-	217	-	-	217	-	417			417	
50	Phường Nam Đông	165	-	-	-	165	495	-			495	

STT	Xã, phường	Số hộ phải sơ tán (hộ)					Số người phải sơ tán (người)					Ghi chú
		Số hộ sinh sống ngoài bãi sông (hộ)	Số hộ có nhà yếu, nhà xuống cấp (hộ)	Số hộ sống gần nơi có nguy cơ sạt lở đất (hộ)	Số hộ dân vùng ven biển (hộ)	Tổng số hộ phải sơ tán (hộ)	Số người sinh sống ngoài bãi sông phải sơ tán (người)	Số người sinh sống trong nhà yếu, nhà xuống cấp (người)	Số người sống gần nơi có nguy cơ sạt lở đất (người)	Số người dân vùng ven biển (người)	Tổng số người phải sơ tán (người)	
51	Phường Tân Hưng	19	18			37	38	75			113	
52	Phường Thạch Khê		188			188		479			479	
53	Phường Tứ Minh		180			180		600				
54	Phường Ái Quốc		150			218		368			368	
55	P Chu Văn An		191	980		1.350		192	3.390		4.532	
56	Phường Chí Linh	273	20	1		294	839	20	1		860	
57	Phường Trần Hưng Đạo	27		1								
58	Phường Nguyễn Trãi			2		2			6		6	
59	Phường Trần Nhân Tông	10	13	25		48						
60	Phường Lê Đại Hành	91	210	42	-	318	172	266	150		588	
61	Phường Kinh Môn	73		14			241		41		282	
62	Phường Nguyễn Đại Năng	127					167					
63	Phường Trần Liễu	15		2		1	1		6		1	
64	Phường Bắc An Phụ	80	2			80	194	8	-		202	
65	P. Phạm Sư Mạnh	9	8			9	26	24	500		26	
66	Xã Nam An Phụ	83	-	14	-	97	-	-	-	-	-	
67	Xã Phú Thái	5	39			5	11	75				
68	Xã Lai Khê	5	-			5	10				10	
69	Xã An Thành		60					119				
70	Xã Kim Thành		730					3.163				
71	Xã Thanh Hà	7	72			79	14	94			108	
72	Xã Hà Tây	9	6			15	19	7			26	
73	Xã Hà Đông	34	-	-		35						
74	Xã Hà Nam	50	35			85	155	110			265	
75	Xã Nam Sách		90			90		195			195	
76	Xã Thái Tân	133	41	-	-	174	251	65	-	-	316	
77	Xã Trần Phú	143	37			180	675	65			765	

STT	Xã, phường	Số hộ phải sơ tán (hộ)					Số người phải sơ tán (người)					Ghi chú
		Số hộ sinh sống ngoài bãi sông (hộ)	Số hộ có nhà yếu, nhà xuống cấp (hộ)	Số hộ sống gần nơi có nguy cơ sạt lở đất (hộ)	Số hộ dân vùng ven biển (hộ)	Tổng số hộ phải sơ tán (hộ)	Số người sinh sống ngoài bãi sông phải sơ tán (người)	Số người sinh sống trong nhà yếu, nhà xuống cấp (người)	Số người sống gần nơi có nguy cơ sạt lở đất (người)	Số người dân vùng ven biển (người)	Tổng số người phải sơ tán (người)	
78	Xã Hợp Tiên	-	52	-	-	52	-	72	-	-	72	
79	Xã An Phú					305		679			679	
80	Xã Mao Điền	13	1	-			23	3	-			
81	Xã Cẩm Giang	242					784					
82	Xã Tuệ Tĩnh		32			32		47			47	
83	Xã Bình Giang		3			3		17				
84	Xã Đường An	15	15	10	-	12	22	6	-	-	13	
85	Xã Thượng Hồng	30	30	15		10	30		10		40	
86	Xã Gia Lộc		10					28				
87	Xã Yên Kiêu	4	7	-	-	11	20	18	-	-	38	
88	Xã Gia Phúc	17				17	45				45	
89	Xã Thanh Miện	204	86			290	433	87			520	
90	Xã Bắc Thanh Miện	-	2	-	-		-	2	-	-	2	
91	Xã Hải Hưng	9	-	-	-	9	37	-	-	-	37	
92	Xã Nguyễn Lương Bằng		13			13		41			41	
93	Xã Nam Thanh Miện	806					2.665					
94	Xã Ninh Giang	603	6			603	1.192	16				
95	Xã Khúc Thừa Dụ	79	53	7	-	139	222	94	25	-	341	
96	Xã Tân An	502	15			275	625	12			61	
97	Xã Hồng Châu	186					529					
98	Xã Tứ Kỳ	14	32	1	-	47	33	42	2	-	77	
99	Xã Tân Kỳ	55	9				141	18				
100	Xã Đại Sơn	35	35			35	140	140			280	
101	Xã Chí Minh	38	79			117	136	198			334	
102	Xã Lạc Phượng	50	137	-	-	-	-	113	-	-	-	
	Tổng	6.863	8.147	1.358	436	14.135	16.464	19.329	4.763	621	32.703	

Bảng 2.10: Tổng hợp số dân sơ tán ứng phó với lũ lớn, lũ vượt tần suất thiết kế

TT	Các thôn, khu cần di dời, sơ tán	Sơ tán, di dời tại chỗ		Sơ tán, di dời tập trung		Thông tin di dời, sơ tán			Ghi chú
		Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Địa điểm	Quy mô (người)	Phạm vi di chuyển đến (km)	
1	Xã An Khánh	7	9			Nhà người thân, NVH		2-3Km	
2	Xã An Lão	16	95			Nhà người thân, NVH, Tiểu đoàn 2, Lữ đoàn vận tải 653		1Km	
3	Xã An Quang	43	141			Nhà kiên cố, nhà văn hoá	200	1-2km	
4	Xã An Trường	86	229			Trường tiểu học thôn Quán Trang; nhà người thân		1-2km	
5	Xã Chấn Hưng	182	385	57	133	Trạm Y tế, Trường học, Nhà người thân....		1-1,5	
6	Xã Kiến Hải	323	1025			Di chuyển đến nhà người thân kiên cố			
7	Xã Kiến Hưng	42	168			Di chuyển đến nhà người thân			
8	Xã Kiến Thụy	60	105			Di chuyển đến nhà người thân, Trung tâm Y tế			
9	Xã Nghi Dương	172	321			Trạm Y tế, Trường học, Nhà người thân....			
10	Xã Nguyễn Bình Khiêm	57	205			Di chuyển đến nhà người thân kiên cố			
11	Xã Quyết Thắng	116	345	200	100	Trạm Y tế, Trường học, Nhà người thân....			
12	Xã Tân Minh			207	573	10 trường học đóng trên địa bàn	2550	0,3-0,8	
13	Xã Tiên Lãng	40	100	25	105	Trường THCS Quyết Tiến cơ sở 2; Trường Tiểu học Quyết Tiến cơ sở 2	250	2,0 km	
14	Xã Tiên Minh	124	247			Nhà văn hoá thôn	350	1 km	

TT	Các thôn, khu cần di dời, sơ tán	Sơ tán, di dời tại chỗ		Sơ tán, di dời tập trung		Thông tin di dời, sơ tán			Ghi chú
		Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Địa điểm	Quy mô (người)	Phạm vi di chuyển đến (km)	
15	Xã Việt Khê	177	555			- Nhà kiên cố trong đê; - Trường Mầm non trong xã		2km	
16	Xã Vĩnh Am	64	200			- Nhà kiên cố trong đê; - Nhà văn hoá các thôn	200	0,5-2km	
17	Xã Vĩnh Bảo	54	219			- Trụ sở UBND xã cũ	250	1-2km	
18	Xã Vĩnh Hải	250	831	50	75	- Trụ sở UBND xã cũ - Nhà văn hoá các thôn - Nhà văn hoá trong đê	200	1-3km	
19	Xã Vĩnh Hoà	27	70			- Nhà kiên cố trong đê; - Nhà văn hoá các thôn	200	1-2km	
20	Xã Vĩnh Thịnh	19	70			- Nhà kiên cố trong đê; - Nhà văn hoá các thôn	200	1-2km	
21	Xã Vĩnh Thuận	215	714			- Các cơ sở giáo dục - Nhà kiên cố trong đê	800	1-3km	
22	Phường An Dương	148	311			Các nhà người thân kiên cố, trường Mầm non, TH, THCS, THPT, trụ sở các phường cũ, Trạm Y tế... trên địa bàn phường	200	2km	
23	Phường An Hải	14	25			Nhà kiên cố của các hộ dân trong đê	25	0,5-1km	
24	Phường An Phong	8	12			Nhà kiên cố của các hộ dân trong đê		0,5-1 km	
25	Phường Đồ Sơn	309	901	319	1171	Nhà kiên cố, trụ sở cơ quan, trường học			

TT	Các thôn, khu cần di dời, sơ tán	Sơ tán, di dời tại chỗ		Sơ tán, di dời tập trung		Thông tin di dời, sơ tán			Ghi chú
		Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Địa điểm	Quy mô (người)	Phạm vi di chuyển đến (km)	
26	Phường Dương Kinh			103	362	Nhà kiên cố, trụ sở cơ quan, trường học			
27	Phường Hải An	202	137	333		Nhà kiên cố, nhà VH, trường học			
28	Phường Hồng Bàng	193	717			Các trường Mầm non, Tiểu học trên địa bàn phường	1000	Dưới 2km	
29	Phường Lê Ích Mộc	29	104	1	5	Trường Mầm non Chính Mỹ	5	1	
30	Phường Lưu Kiếm	3	7	22	80	Trạm Y tế, Trường học, Nhà người thân....			
31	Phường Nam Đồ Sơn	37	128			Các nhà kiên cố, cao tầng xung quanh khu vực TDP, các trường học	128	0,5-1 km	
32	Phường Nam Triệu			228	657	sơ tán vào nhà người thân và các trường mầm non		2	
33	Phường Nhị Chiểu	354	919	640	520	Trạm Y tế, Trường học, Nhà người thân....	1500		
34	Phường Phù Liễn	87	160			Trạm Y tế, Trường học, Nhà người thân....	500	0,43	
35	Phường Thạch Khôi	188	479			Nhà văn hoá, trường học	1193		
36	Phường Thủy Nguyên			154	532	Trường Mầm non Dương Quan	1.000	5	
37	Đặc Khu Bạch Long Vỹ			8	17	Nhà thi đấu đa năng kiêm tránh trú bão	100	0,5	
38	Phường Hải Dương	66	180	120	250	Trường học, nhà văn hóa	250	2	
39	Phường Lê Thanh Nghị	179	500			Khu KTX trường THCS Lê Quý Đôn, Ký Trung tâm GDTX	600	1	

TT	Các thôn, khu cần di dời, sơ tán	Sơ tán, di dời tại chỗ		Sơ tán, di dời tập trung		Thông tin di dời, sơ tán			Ghi chú
		Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Địa điểm	Quy mô (người)	Phạm vi di chuyển đến (km)	
40	Phường Việt Hòa	26	26	2	2	Nhà văn hóa	30	0,2	
41	Phường Thành Đông	217	417			Trường Tiểu học Nguyễn Trãi, NVH khu dân cư	417	0,2	
42	Phường Nam Đồng	67	268	75	300	Nhà kiên cố trong khu vực, UBND phường, trường học các cấp...trên địa bàn	2.600	1	
43	Phường Tân Hưng			37	113	Tại các trường học trên địa bàn phường	4.000	Bán kính 1km	
44	Phường Thạch Khôi	188	479			Chủ yếu là nhà người thân; các nhà văn hóa của tổ dân phố, các điểm trường Mầm non, Tiểu học, THCS...	1.193	Bán kính 1km	
45	Phường Tứ Minh			180	600	NVH, Trường Mầm non, TH, THCS Cẩm Đoài	1.000	0,8-1,2	
46	Phường Ái Quốc			150	450	Nhà văn hoá các thôn, các điểm trường Tiểu học, Trường THCS	800	1,5-2	
47	Phường Chu Văn An	1.945	5.449	2.196	6.344	Chủ yếu là nhà người thân; các nhà văn hóa của tổ dân phố, các điểm trường Mầm non, Tiểu học, THCS...	6.640		
48	Phường Chí Linh	131	503	163	357	Các điểm trường Mầm non; Tiểu học, Trường THCS	860	2	
49	Phường Trần Hưng Đạo	500	245			Trụ sở BCH Quân sự phường và trụ sở cơ quan trên địa bàn			
50	Phường Trần Nhân Tông	367	1026			Trụ sở UBND, trường học, nhà kiên cố trong khu vực	1026	2-5	

TT	Các thôn, khu cần di dời, sơ tán	Sơ tán, di dời tại chỗ		Sơ tán, di dời tập trung		Thông tin di dời, sơ tán			Ghi chú
		Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Địa điểm	Quy mô (người)	Phạm vi di chuyển đến (km)	
51	Phường Lê Đại Hành	641	1551	260	360	Trường học, chùa Phở Lôi, nhà kiên cố của 1 số hộ dân	1000	1-4	
52	Phường Kinh Môn			73	241	Nhà văn hóa trung tâm phường	600	2	
53	Phường Trần Liễu	1	1			Về nhà ở Tổ dân phố Huế Trì 3	1	0,5	
54	Phường Bắc An Phụ	80	202	80	202	Nhà văn hoá UBND xã Lê Ninh Cũ, Trường Mầm non Lê Ninh	500	3	
55	Phường Nhị Chiều	354	919	640	520	Trường học, Nhà Văn hóa	1,5		
56	Phường Phạm Sư Mạnh	9	26			Về nhà trong làng			
57	Xã Nam An Phụ	97	97	97	97	Đến nhà người thân			
58	Xã Phú Thái	39	75			Nhà kiên cố trong khu vực, UBND xã, trường học các cấp...trên địa bàn	500	2	
59	Xã Lai Khê	108	129			Nhà kiên cố trong khu vực, UBND xã, trường học các cấp...trên địa bàn			
60	Xã Thanh Hà	72	94	7	14	Nhà kiên cố trong khu vực, UBND xã, trường học các cấp...trên địa bàn			
61	Xã Hà Tây	15	26			Nhà kiên cố trong khu vực, UBND xã, trường học các cấp...trên địa bàn			
62	Xã Hà Bắc	923	1305	980	325	Trụ sở UBND, Trường học, Trạm Y tế, nhà văn hoá thôn	2300		
63	Xã Hà Đông	25	75	25	120	Trụ sở UBND, trường học		2km	

TT	Các thôn, khu cần di dời, sơ tán	Sơ tán, di dời tại chỗ		Sơ tán, di dời tập trung		Thông tin di dời, sơ tán			Ghi chú
		Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Địa điểm	Quy mô (người)	Phạm vi di chuyển đến (km)	
64	Xã Hà Nam	653	2023	516	1507	Trụ sở UBND, Trường học, Trạm Y tế, Nhà văn hóa, Nhà dân....	6629	Nhà kiên cố, cao tầng....	
65	Xã Nam Sách		1264		311	Nhà văn hoá thôn, trụ sở UBND, các Trường học	300	3	
66	Xã Thái Tân			201	612	02 trường: Trường Tiểu Học và Trung học cơ sở Nguyễn Đức Sáu và Trường Mầm non Nguyễn Đức Sáu	612	1-1,5	
67	Xã Trần Phú	150	570	30	195	Trường mầm non Hiệp Cát, Trường tiểu học Hiệp Cát	300	2 km	
68	Xã Hợp Tiến	52	72	-	-	Trường học và các nhà cao tầng trên địa bàn xã	-	-	
69	Xã An Phú	305	679	2.585	7.090	Trường học và các nhà cao tầng trên địa bàn xã		2	
70	Xã Tuệ Tĩnh	300	1350	500	1.500	Trụ sở UBND, trường học trên địa bàn	2.450	2	
71	Xã Bình Giang	3	17			Trụ sở UBND, trường học trên địa bàn....			
72	Xã Đường An	15	46	-	-	Trụ sở UBND, trường học trên địa bàn....	-	10	
73	Xã Thượng Hồng	10	35			Trường học và Nhà văn hoá thôn	2000	2	
74	Xã Gia Lộc	150	600	250	1500	Trụ sở UBND, trường học trên địa bàn....	2000	4	
75	Xã Yết Kiêu	4	20			Nhà kiên cố trong khu vực	20	4	

TT	Các thôn, khu cần di dời, sơ tán	Sơ tán, di dời tại chỗ		Sơ tán, di dời tập trung		Thông tin di dời, sơ tán			Ghi chú
		Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Địa điểm	Quy mô (người)	Phạm vi di chuyển đến (km)	
76	Xã Gia Phúc			17	45	Nhà kiên cố trong khu vực			
77	Xã Thanh Miện	86	87	204	433	Trường Mầm non Tứ Cường, Trường Mầm non Ngũ Hùng	2200	1	
78	Xã Bắc Thanh Miện	10	35			Nhà văn hóa các thôn, Trường THCS, Tiểu học, Mầm Non	2000		Nhà kiên cố; hạ tầng đầy đủ về điện, nước sạch, ...
79	Xã Hải Hưng	9	37			Gia đình trong đê	37		Dưới 1km
80	Xã Nguyễn Lương Bằng	13	41			Khu vực chuyển đổi và nhà ở xuống cấp, di dời về nhà và ở cùng người thân			
81	Xã Nam Thanh Miện	740	2599	66	106	Theo Phương án sơ tán, di dời của xã			
82	Xã Ninh Giang	0	0	603	1192	Trụ sở UBND, trường học trên địa bàn....	3000	2	
83	Xã Khúc Thừa Dụ	385	1140	1350	3940	Trụ sở, Trường học, Nhà văn hoá; nhà dân kiên cố, cao tầng	6000	0,5 - 2	
84	Xã Tân An	61	121	14	47	Nhà văn hoá Thôn Hữu Chung	150	1,2	
85	Xã Hồng Châu	186	529			Nhà văn hóa thôn 2 - 3, thôn Hào Khê; trường Tiểu học, THCS Văn Giang và Hưng Long	600	1,1	
86	Xã Tứ Kỳ	15	35			Về nhà của gia đình ở trong thôn		1	
87	Xã Đại Sơn	35	140			Các trường học, nhà văn hóa thôn		0,5 đến 1,5	

TT	Các thôn, khu cần di dời, sơ tán	Sơ tán, di dời tại chỗ		Sơ tán, di dời tập trung		Thông tin di dời, sơ tán			Ghi chú
		Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Số hộ cần di dời (hộ)	Số dân cần di dời (người)	Địa điểm	Quy mô (người)	Phạm vi di chuyển đến (km)	
88	Xã Chí Minh	38	136			Về nhà trong đê, nhà người thân, hàng xóm		1-2	
89	Xã Lạc Phụng	186	558			Trường học Mầm non, tiểu học, THCS...			
90	Xã Nguyên Giáp	1.026	2.550	554	1.940	Trụ sở, các Trường học, Mầm non, tiểu học và THCS Hà Thanh và các thôn Hàm Cách, Kiêu Long, Thanh Bình và khu tái định cư sau UBND xã Hà Thanh cũ	4.500	3-4	
	Tổng	14.128	38.211	14.322	35.043	-			-

Bảng 2.11: Tổng hợp khu chung cư cũ, xuống cấp cần di dời dân khi có thiên tai

STT	Tên phường	Số chung cư	Số hộ	Số người	Người già, người bệnh	Trẻ em	Địa điểm di dời	Ghi chú
	Chung cư loại D	79	2.965	5.013	641	665		
1	Phường Hồng Bàng	4	145	576	108	165	Trường mầm non và trường tiểu học Nguyễn Tri Phương, Bạch Đằng, Phan Bội Châu, Nguyễn Huệ...	
2	Phường Ngô Quyền	16	1.364	1.909	363	307	Trường mầm non 8-3; Mầm non Sao Sáng 6; TH, THCS Quang Trung, TH Nguyễn Thượng Hiền, , KS Hàng Hải....	
3	Phường Gia Viên	36	109	482	58	45	di dời sang nhà người thân, Mầm non Sao Sáng 2, TH Lê Hồng Phong....	34/36 Chung cư Đồng Quốc Bình

STT	Tên phường	Số chung cư	Số hộ	Số người	Người già, người bệnh	Trẻ em	Địa điểm di dời	Ghi chú
								các hộ dân đã di dời về Chung cư mới
4	Phường Lê Chân	3	36	357	24	45	Trường Mầm non Đồng Tâm, Nguyễn Công Trứ; trường TH Dư Hàng.....	
5	Phường An Biên	12	521	696	64	83	Trường TH Vĩnh Niệm, Nguyễn Đức Cảnh, THCS Nguyễn Bá Ngọc, Võ Thị Sáu; mầm non An Dương....	
6	Phường Kiến An	3	138	234	18	13	Trường TH Trần Thành Ngọ, Đồng Hòa, Quán Trữ; UBND phường Quán Trữ cũ.....	
7	Phường Lê Thanh Nghị	1	240	241			Các nhà văn hóa khu dân cư và ký túc xá trường Lê Quý Đôn....	
8	Phường Thành Đông	2	338	413			Hội trường công an phường Thành Đông và Nhà văn hóa khu 16,17 (phường Thành Đông)	
9	Phường Phù Liễn	1	69	85	6	7	Trường Mầm non Văn Đẩu...	
10	Phường Đồ Sơn	1	5	20			Trụ sở phường Vạn Xuân cũ	

Bảng 2.12: Tổng hợp khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão

TT	Khu vực	Địa điểm	Tọa độ	Diện tích (ha)	Sức chứa (tàu)
A	Khu quy hoạch				
1	Khu neo đậu Ngọc Hải	Phường Đồ Sơn	20043'28"N; 106047'25"E	27,32	800
2	Khu neo đậu Bạch Long Vĩ	Đặc khu Bạch Long Vĩ	20007'35"N; 107042'20"E	28	200-300
3	Khu neo đậu Trân Châu	Đặc khu Cát Hải	20045'45"N; 107000'37"E	97,16	1000

TT	Khu vực	Địa điểm	Tọa độ	Diện tích (ha)	Sức chứa (tàu)
B	Khu tự nhiên				
1	Vụng Tùng Tráng	Đặc khu Cát Hải	20046'22"N; 107003'13"E		200
2	Vụng Con Cóc-Lạch Đầu Xuôi	Đặc khu Cát Hải	20049'30"N 107005'00"E		400
3	Lạch Cái Viềng	Đặc khu Cát Hải	20049'35"N 106055'30"E		150
4	Khu neo đậu Quán Chánh	Xã Kiến Hải	20041'16"N; 106042'02"E	12,6	300-400
5	Khu neo đậu Đông Xuân	Phường Nam Triệu	20054'26"N; 106045'25"E	19,89	350-400
6	Khu neo đậu Vạn Hương	Phường Đồ Sơn	20039'00"N; 106044'00"E	1,7	300
7	Khu neo đậu Mắt Rồng	Phường Nam Triệu	20053'20"N; 106044'15"E	11,9	300-500
8	Khu neo đậu Vinh Quang	xã Hùng Thắng	Cửa sông Văn Úc	2	150-200
9	Khu neo đậu Thủy Giang	Phường Dương Kinh	20046'27"N; 1060424'22"E	1,6	200-250
10	Khu neo đậu Nam Hải	Phường Hải An	20046'46"N; 106044'20"E	2,8	250-300

Bảng 2.13: Thống kê hiện trạng các trạm KTV, các điểm quan trắc lượng mưa, mực nước, độ mặn

Số TT	Tên trạm, điểm đo	Địa điểm lắp đặt			Loại trạm đo (mưa, mực nước, dòng chảy, độ mặn, CLN...)	Năm lắp đặt	Phương pháp đo (tự động, thủ công)	Tình trạng hoạt động (tốt/hỏng)	Tần suất đo đặc (mấy lần đo/ngày)	Phương pháp lưu trữ số liệu	Đơn vị sử dụng số liệu đo đặc
		xã, Phường, đặc khu	Kinh độ	Vĩ độ							
Trạm khí tượng thủy văn quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức lập											
1	Chí Linh	Chu Văn An	2334514.369	643050.788	W,R,T,U						Đài KTTV TW
2	Gia Lộc	Gia Phúc	2299672.688	633231.464	W,R,T,U						Đài KTTV TW
3	Hải Dương	Việt Hoà	2316219.611	633965.463	Đầy đủ, NN						Đài KTTV TW
4	Bạch Long Vĩ	Bạch Long Vĩ	2228613.987	784833.928	Đầy đủ						Đài KTTV TW
5	Cát Bà	Cát Bà	2292036.572	713531.386	W,R,T,U						Đài KTTV TW
6	Hòn Dấu	Đồ Sơn	2286394.492	689071.974	Đầy đủ						Đài KTTV TW
7	Phủ Liễn	Phủ Liễn	2301619.589	669438.610	Đầy đủ						Đài KTTV TW
8	Kỳ Sơn	Việt Khê	2321728.345	666417.951	W,R,T,U						Đài KTTV TW
Đài Khí tượng thủy văn thành phố Hải Phòng											
1	Thượng Quận	Trần Liễu	2322773.296	655326.313	R						Đài KTTV thành phố
2	Cầm Phúc	Phúc Điền	2315609.990	625045.280	R						Đài KTTV thành phố
3	Cầm Phúc 2	Phúc Điền	2315129.027	624972.974	R						Đài KTTV thành phố
4	Bến Tắm	Nguyễn Trãi	2343725.036	647965.988	R						Đài KTTV thành phố
5	TT. Gia Lộc	Gia Lộc	2308180.310	635055.336	R						Đài KTTV thành phố
6	Bình Dân	Hòa Bình	2322238.120	648132.661	R						Đài KTTV thành phố
7	Thượng Vũ	Vũ Dũng	2322261.348	648130.375	R						Đài KTTV thành phố
8	Cộng Hòa	Lai Khê	2323601.329	644158.746	R						Đài KTTV thành phố
9	Nam Hồng	Nam Sách	2322609.516	637571.616	R						Đài KTTV thành phố

Số TT	Tên trạm, điểm đo	Địa điểm lắp đặt			Loại trạm đo (mưa, mực nước, dòng chảy, độ mặn, CLN...)	Năm lắp đặt	Phương pháp đo (tự động, thủ công)	Tình trạng hoạt động (tốt/hỏng)	Tần suất đo đặc (mấy lần đo/ngày)	Phương pháp lưu trữ số liệu	Đơn vị sử dụng số liệu đo đặc
		xã, Phường, đặc khu	Kinh độ	Vĩ độ							
10	Thái Tân	Thái Tân	2321931.429	634064.970	R						Đài KTTV thành phố
11	Cổ Ngựa	Hồng Châu	2292197.886	632118.742	R						Đài KTTV thành phố
12	Hưng Long	Hồng Châu	2290618.130	634619.388	R						Đài KTTV thành phố
13	Ninh Giang	Ninh Giang	2292935.231	645292.195	R						Đài KTTV thành phố
14	Ứng Hòa	Vĩnh Lại	2299665.439	639630.157	R						Đài KTTV thành phố
15	Tân Hương	Vĩnh Lại	2297445.498	641936.281	R						Đài KTTV thành phố
16	Thanh Hải	Hà Tây	2310432.638	645611.684	R						Đài KTTV thành phố
17	Thanh Tùng	Nguyễn Lương Bằng	2304336.718	626802.129	R						Đài KTTV thành phố
18	Tứ Cường	Thanh Miện	2297693.880	628407.488	R						Đài KTTV thành phố
19	Cộng Lạc	Lạc Phụng	2299037.669	650981.413	R						Đài KTTV thành phố
20	Tứ Kỳ	Tứ Kỳ	2303539.104	640323.303	R						Đài KTTV thành phố
28	An Phú	Trần Liễu	2321084.280	656007.449	H, X, Tn						Đài KTTV thành phố
29	Bến Bình	Lê Đại Hành	2329402.979	641869.870	H, X, Tn, Q, R						Đài KTTV thành phố
30	Bá Nha	Hà Đông	2309022.522	651706.435	H, X, Tn, Q, R						Đài KTTV thành phố

Số TT	Tên trạm, điểm đo	Địa điểm lắp đặt			Loại trạm đo (mưa, mực nước, dòng chảy, độ mặn, CLN...)	Năm lắp đặt	Phương pháp đo (tự động, thủ công)	Tình trạng hoạt động (tốt/hỏng)	Tần suất đo đặc (mấy lần đo/ngày)	Phương pháp lưu trữ số liệu	Đơn vị sử dụng số liệu đo đặc
		xã, Phường, đặc khu	Kinh độ	Vĩ độ							
31	Cát Khê	Trần Phú	2326850.858	634339.692	H, X, Tn, Q, R						Đài KTTV thành phố
32	Bến Trại	Nam Thanh Miện	2289909.018	630782.876	H, X						Đài KTTV thành phố
33	Quảng Đát	An Thành	2315143.266	653837.609	H, X, Tn						Đài KTTV thành phố
34	Phú Lương	Hải Dương	2317146.405	640552.918	H, X, Tn						Đài KTTV thành phố
35	Phả Lại	Chí Linh	2336139.926	634825.376	H, X, Tn						Đài KTTV thành phố
36	Chanh Chử	Vĩnh Thịnh	2292804.004	646450.571	Mặn						Đài KTTV thành phố
37	Cửa Cấm	Hồng An	2309710.037	670260.349	Mặn						Đài KTTV thành phố
38	Cao Kênh	Lê Ích Mộc	2316309.368	666521.613	Mặn						Đài KTTV thành phố
39	Do Nghi	Nam Triệu	2316299.942	683304.477	Mặn						Đài KTTV thành phố
40	Đông Xuyên	Tân Minh	2287766.787	662522.531	Mặn						Đài KTTV thành phố
41	Đông Hải	Đông Hải	2308012.601	679337.345	Mặn						Đài KTTV thành phố
42	Đoàn Xá	Kiến Hải	2289484.618	676025.691	Mặn						Đài KTTV thành phố
43	Hải Thành	Dương Kinh	2300973.876	678590.260	Mặn						Đài KTTV thành phố
44	Kiến An	Kiến An	2302962.040	669088.864	Mặn						Đài KTTV thành phố

Số TT	Tên trạm, điểm đo	Địa điểm lắp đặt			Loại trạm đo (mưa, mực nước, dòng chảy, độ mặn, CLN...)	Năm lắp đặt	Phương pháp đo (tự động, thủ công)	Tình trạng hoạt động (tốt/hỏng)	Tần suất đo đặc (mấy lần đo/ngày)	Phương pháp lưu trữ số liệu	Đơn vị sử dụng số liệu đo đặc
		xã, Phường, đặc khu	Kinh độ	Vĩ độ							
45	Lập Lễ	Nam Triệu	2310908.652	680672.457	Mặn						Đài KTTV thành phố
46	Quang Phục	Tân Minh	2292930.658	665586.650	Mặn						Đài KTTV thành phố
47	Trung Trang	An Quang	2304493.506	655537.720	Mặn						Đài KTTV thành phố
48	Tiên Tiên	Tiên Lãng	2296617.318	658503.259	Mặn						Đài KTTV thành phố
49	Trần Dương	Vĩnh Am	2283312.995	666531.884	Mặn						Đài KTTV thành phố
50	Tràng Cát	Đông Hải	2302508.683	680574.804	R						Đài KTTV thành phố
51	An Đồng	An Hải	2308292.057	669405.619	R						Đài KTTV thành phố
52	An Lão	An Lão	2298626.115	664318.577	R						Đài KTTV thành phố
53	Cát Bà	Cát Bà	2292008.078	711600.594	R						Đài KTTV thành phố
54	Tân Phong	Kiến Hải	2293439.060	675470.703	R						Đài KTTV thành phố
55	An Lư	Thủy Nguyên	2315256.162	676363.283	R						Đài KTTV thành phố
56	Gia Minh	Bạch Đằng	2277871.581	648040.333	R						Đài KTTV thành phố
57	Kỳ Sơn	Việt Khê	2324114.552	667771.617	R						Đài KTTV thành phố
58	Thủy Nguyên	Thủy Nguyên	2313735.358	675258.600	R						Đài KTTV thành phố

Số TT	Tên trạm, điểm đo	Địa điểm lắp đặt			Loại trạm đo (mưa, mực nước, dòng chảy, độ mặn, CLN...)	Năm lắp đặt	Phương pháp đo (tự động, thủ công)	Tình trạng hoạt động (tốt/hỏng)	Tần suất đo đặc (mấy lần đo/ngày)	Phương pháp lưu trữ số liệu	Đơn vị sử dụng số liệu đo đặc
		xã, Phường, đặc khu	Kinh độ	Vĩ độ							
59	Toàn Thắng	Tiên Minh	2290157.266	666081.021	R						Đài KTTV thành phố
60	Tân Liên	Vĩnh Bảo	2287829.642	656071.021	R						Đài KTTV thành phố
61	Vĩnh Bảo	Vĩnh Bảo	2289513.961	651203.883	R						Đài KTTV thành phố
62	Cầu Đăng	Vĩnh Bảo	2287186.414	657306.968	H, X						Đài KTTV thành phố
63	Kiến An	Kiến An	2302962.040	669088.864	H, X, Tn						Đài KTTV thành phố
64	Cầu Rào	Hải An	2304182.890	676643.179	H, X						Đài KTTV thành phố
Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Hải Dương											
65	VP XN Chí Linh	Chí Linh			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
66	TB Vạn Thắng	Lê Đại Hành			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
67	TB Kỳ Đặc	Chu Văn An			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
68	Hồ Phú Lợi	Nguyễn Trãi			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
69	XN Kinh Môn	Kinh Môn			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
70	TB Đồng Quan Bến	Nam An Phụ			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
71	VP XN Kim Thành	Phú Thái			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
72	VP XN Nam Sách	Nam Sách			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
73	TB Thanh Quang	Trần Phú			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
74	TB Chu Đậu	Thái Tân			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
75	VP XN Thanh Hà	Thanh Hà			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
76	Cống Sông Hương	Hà Nam			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
77	VP XN Cẩm Giàng	Mao Điền			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
78	TB Văn Thai	Tuệ Tĩnh			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	
79	VP XN Bình Giang	Kê Sặt			mưa		Thủ công	BT	3	Số đo	

Số TT	Tên trạm, điểm đo	Địa điểm lắp đặt			Loại trạm đo (mưa, mực nước, dòng chảy, độ mặn, CLN...)	Năm lắp đặt	Phương pháp đo (tự động, thủ công)	Tình trạng hoạt động (tốt/hỏng)	Tần suất đo đặc (mấy lần đo/ngày)	Phương pháp lưu trữ số liệu	Đơn vị sử dụng số liệu đo đặc
		xã, Phường, đặc khu	Kinh độ	Vĩ độ							
80	VP XN Tứ Kỳ	Tứ Kỳ			mưa		Thủ công	BT	3	Sổ đo	
81	VP XN Gia Lộc	Gia Lộc			mưa		Thủ công	BT	3	Sổ đo	
82	TB Công Sao	Ninh Giang			mưa		Thủ công	BT	3	Sổ đo	
83	TB Vạn Phúc	Tân An			mưa		Thủ công	BT	3	Sổ đo	
84	TB Cô Ngựa	Ninh Giang			mưa		Thủ công	BT	3	Sổ đo	
85	VPXN Thanh Miện	Thanh Miện			mưa		Thủ công	BT	3	Sổ đo	
86	TB Hoàng Tường	Nam Thanh Miện			mưa		Thủ công	BT	3	Sổ đo	

Bảng 2.14: Thông tin về các trạm quan trắc KTTV chuyên dụng

STT	Trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Vị trí lắp đặt	Đơn vị quản lý hệ thống
I	Trạm/điểm đo mưa tự động				
1	Trạm đo mưa tự động	Trạm	4	Văn phòng Xí nghiệp, hồ Phú Lợi, TB Kỳ Đặc, TB Vạn Thắng	XN KTCT TL Chí Linh
2	Trạm đo mưa tự động	Trạm	2	Văn phòng Xí nghiệp, TB Đồng Quan Bên	XN KTCT TL Kinh Môn
3	Trạm đo mưa tự động	Trạm	1	Văn phòng Xí nghiệp	XN KTCT TL Kim Thành
4	Trạm đo mưa tự động	Trạm	3	Văn phòng Xí nghiệp, TB Chu Đậu, TB Thanh Quang	XN KTCT TL Nam Sách
5	Trạm đo mưa tự động	Trạm	2	Văn phòng Xí nghiệp, Công Sông Hương	XN KTCT TL Thanh Hà

STT	Trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Vị trí lắp đặt	Đơn vị quản lý hệ thống
6	Trạm đo mưa tự động	Trạm	2	Văn phòng Xí nghiệp, TB Văn Thai	XN KTCT TL Cẩm Giàng
7	Trạm đo mưa tự động	Trạm	1	Văn phòng Xí nghiệp	XN KTCT TL Bình Giang
8	Trạm đo mưa tự động	Trạm	1	Văn phòng Xí nghiệp	XN KTCT TL Gia Lộc
9	Trạm đo mưa tự động	Trạm	1	Văn phòng Xí nghiệp	XN KTCT TL Tứ Kỳ
10	Trạm đo mưa tự động	Trạm	3	Văn phòng Xí nghiệp, TB Dốc Bùng, TB Cỏ Ngựa	XN KTCT TL Ninh Giang
11	Trạm đo mưa tự động	Trạm	2	Văn phòng Xí nghiệp, TB Hoàng Tường	XN KTCT TL Thanh Miện
12	Trạm đo mưa tự động	Trạm	1	Trụ sở Công ty KT CTTL tỉnh	VP Công ty
13	Trạm đo mưa tự động Bến Trại	Trạm	1	Hạt quản lý đê Bến Trại	Đài KTTV KV ĐBBB
14	Trạm đo mưa tự động Bến Tắm	Trạm	1	UBND Phường Bến Tắm	Đài KTTV KV ĐBBB
15	Trạm đo mưa tự động Cẩm Phúc	Trạm	1	Trạm Y tế xã Cẩm Phúc	Đài KTTV KV ĐBBB
16	Trạm đo mưa tự động Tứ Kỳ	Trạm	1	UBND xã Hà Kỳ	Đài KTTV KV ĐBBB
17	Trạm đo mực nước tự động Ninh Giang	Trạm	1	Hạt quản lý đê Ninh Giang	Đài KTTV KV ĐBBB
18	Trạm đo mưa tự động Cống Tranh	Trạm	1	xã Đường An	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
19	Trạm đo mưa tự động Cống Ba Thủy	Trạm	1	xã Yết Kiêu	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
20	Trạm đo mưa tự động Trạm Bơm Mỹ Động	Trạm	1	xã Nam Thanh Miện	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
21	Trạm đo mưa tự động Âu thuyền Cầu Cát	Trạm	1	Phường Hải Dương	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải

STT	Trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Vị trí lắp đặt	Đơn vị quản lý hệ thống
22	Trạm đo mưa tự động Cống Neo	Trạm	1	xã Thanh Miện	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
23	Trạm đo mưa tự động Cống Cầu Xe	Trạm	1	xã Lạc Phượng	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
24	Trạm đo mưa tự động Cống An Thổ	Trạm	1	xã Nguyên Giáp	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
	Cộng		35		
II	Trạm/điểm đo mực nước tự động				
1	Trạm đo mực nước tự động Bến Trại	Trạm	1	Đê Tả sông Luộc, xã Nam Thanh Miện	
2	Trạm đo mực nước tự động Bến Bình	Trạm	1	Phường Lê Đại Hành	Đài KTTV KV ĐBBB
3	Trạm đo mực nước tự động Phả Lại	Trạm	1	Phường Chí Linh	Đài KTTV KV ĐBBB
4	Trạm đo mực nước tự động Quảng Đạt	Trạm	1	xã An Thành	Đài KTTV KV ĐBBB
5	Trạm đo mực nước tự động thượng lưu cống Xuân Quan	Trạm	1	xã Phụng Công	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
6	Trạm đo mực nước tự động Hạ lưu cống Xuân Quan	Trạm	1		Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
7	Trạm đo mực nước tự động thượng lưu cống Báo Đáp	Trạm	1	xã Gia Lâm	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
8	Trạm đo mực nước tự động Hạ lưu cống Báo Đáp	Trạm	1		Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
9	Trạm đo mực nước tự động thượng lưu cống Kênh Cầu	Trạm	1	xã Hoàn Long	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
10	Trạm đo mực nước tự động hạ lưu cống Kênh Cầu	Trạm	1		Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
11	Trạm đo mực nước tự động thượng lưu cống Lực Điền	Trạm	1	xã Việt Yên	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải

STT	Trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Vị trí lắp đặt	Đơn vị quản lý hệ thống
12	Trạm đo mực nước tự động hạ lưu cống Lực Điền	Trạm	1		Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
13	Trạm đo mực nước tự động thượng lưu cống Tranh	Trạm	1	xã Đường An	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
14	Trạm đo mực nước tự động hạ lưu cống Tranh	Trạm	1		Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
15	Trạm đo mực nước tự động thượng lưu cống Ba Thủy	Trạm	1	xã Yết Kiêu	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
16	Trạm đo mực nước tự động hạ lưu cống Ba Thủy	Trạm	1		Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
17	Trạm đo mực nước tự động thượng lưu Âu Thuyền Cầu Cát	Trạm	1	Phường Hải Dương	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
18	Trạm đo mực nước tự động hạ lưu cống Âu Thuyền Cầu Cát	Trạm	1		Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
19	Trạm đo mực nước tự động thượng lưu cống Neo	Trạm	1	xã Thanh Miện	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
20	Trạm đo mực nước tự động hạ lưu cống Neo	Trạm	1		Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
21	Trạm đo mực nước tự động bể hút Trạm Bơm My Động	Trạm	1	xã Nam Thanh Miện	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
22	Trạm đo mực nước tự động thượng lưu cống Cầu Xe	Trạm	1	xã Lạc Phụng	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
23	Trạm đo mực nước tự động hạ lưu Cầu Xe	Trạm	1		Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
24	Trạm đo mực nước tự động thượng lưu cống An Thổ	Trạm	1	Xã Nguyên Giáp	Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải
25	Trạm đo mực nước tự động hạ lưu cống An Thổ	Trạm	1		Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Hưng Hải

STT	Trang thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Vị trí lắp đặt	Đơn vị quản lý hệ thống
	Cộng		25		

III. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC

Bảng 2.15: Môi trường nước

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
1	Sông Cầu, cách điểm nối giữa sông Cầu và sông Thương 1.500m về phía thượng lưu	N1		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43--P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
2	Sông Đông Mai tại cầu Đông Mai (Đường 184)	N2		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43--P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
3	Sông Thiên tại Cầu Thiên	N3		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
4	Sông Đại Tân	N4		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
5	Sông Kinh Thầy gần cửa kênh thoát nước của Trạm bơm Vạn Thắng	N5		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
6	Kênh Phao Tân giao với đường huyện 17B	N6		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
7	Hồ Mật Sơn	N7		pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, tổng dầu, mỡ, Coliform
8	Hồ Côn Sơn	N8		pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43-P, Cl-, F-, COD, BOD5, tổng dầu, mỡ, Coliform
9	Hồ Bền Tắm	N9		pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, tổng dầu, mỡ, Coliform

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
10	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Thái Bình	Ntd1		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3--N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
11	Trụ sở UBND phường Chí Linh	M1		pH, TDS, NH4+-N, NO2--N, Cl-, PO43- P, Na, K
12	Công ty TNHH Nice Ceramic, KCN Cộng Hòa	Ng1		pH, Độ cứng tổng số theo CaCO3, TDS, Chỉ số permanganat, NO2--N, NO3--N, NH4+-N, Fe, As, Mn, Cl-, Coliform
13	Phả Lại	NQG1		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
14	Sông Thái Bình tại thôn Nhuế Sơn	N10		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
15	Sông Kinh Thầy tại Cầu Bình	N11		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
16	Kênh Ngọc Trì- Chu Đậu trước trạm bơm thoát ra sông Thái Bình	N12		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
17	Kênh Ngọc Trì- Chu Đậu điểm tiếp nhận nước thải của CCN An Đồng	N13		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
18	Sông Đá Vách khu Tử Lạc	N14		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
19	Sông Đá Vách, cách trạm cấp nước Tân Dân 50m về phía thượng lưu	N15		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
20	Sông Kinh Thầy tại thôn Tam Đa Ngoại	N16		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
21	Sông Kinh Thầy cách trạm cấp nước Bạch Đằng 50m về phía thượng lưu	N17		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
22	Sông Hàn Mầu tại khu dân cư Phúc Sơn	N18		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
25	Kênh KT13 điểm tiếp nhận nước thải của CCN Duy Tân	N19		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
26	Kênh Ngự Uyên tại cống thoát nước ra sông Kinh Môn (tiếp nhận nước thải của CCN Long Xuyên)	N20		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
27	Mương thoát nước làng nghề An Thủy	N21		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
28	Điểm hợp lưu giữa kênh Nguyễn Lân và kênh Phùng Khắc-Khu dân cư Hiệp Hạ	N22		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
29	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Kinh Thầy (trạm Hiệp Sơn)	Ntd2		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3--N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
30	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Kinh Môn (trạm An Phụ)	Ntd3		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3--N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
31	Trụ sở UBND phường Kinh Môn	M2		pH, TDS, NH4+-N, NO2--N, Cl-, PO43- P, Na, K
32	Công ty cổ phần sản xuất thương mại và dịch vụ Thái Dương	Ng2		pH,Độ cứng tổng số theo CaCO3, TDS,Chỉ sốpermanganat, NO2--N, NO3--N, NH4+-N, Fe,As,Mn,Cl-,Coliform
33	Nước dưới đất (giếng trong khu dân cư)	Ng3		pH,Độ cứng tổng số theo CaCO3, TDS,Chỉ sốpermanganat, NO2--N, NO3--N, NH4+-N, Fe,As,Mn,Cl-,Coliform
34	Sông Văn Dương tại thôn Văn Dương	N23		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
35	Mương tiếp nhận nước thải của CCN Quỳnh Phúc(còn gọi là đầm Ba xã)	N24		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
36	Mương thoát nước tại cống Hòa Bình (trước khi chảy ra sông Rạng)	N25		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
37	Sông Văn Dương tại khu dân cư Phú Thái	N26		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
38	Sông Nguyễn Văn Bé tại cống Phạm Xá cách cửa thoát nước ra sông Rạng 100m, thôn Phạm Xá 1	N27		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
39	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Kinh Môn	Ntd4		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3—N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
40	Công ty cổ phần phân bón Sơn Trang Km66, QL5	Ng4		pH,Độ cứng tổngsôtheoCaCO3, TDS,Chỉ sốpermanganat, NO2--N, NO3--N, NH4+-N, Fe,As,Mn,Cl-,Coliform
41	Sông Thái Bình, cách trạm bơm cấp nước cho nhà máy nước Việt Hòa 50m về phía thượng lưu	N28		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
42	Sông Sặt, tại cầu Cát	N29		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
43	Kênh Tứ Thông – Trước khi chảy ra sông Sặt	N30		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
44	Hồ Bình Minh	N31		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
45	Hồ Bạch Đằng	N32		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
46	Sông Bạch Đằng tại điểm cuối trước khi chảy ra sông Thái Bình	N33		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
47	Mương thoát nước làng nghề Lộ Cương	N34		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
48	Sông Bến Gạch tại cầu Hảo Thôn	N35		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
49	Mương tiếp nhận nước thải của KCN Kỹ thuật cao An Phát và CCN Việt Hòa	N36		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
50	Mương tiếp nhận nước thải của CCN Ba Hàng	N37		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
51	Kênh Thạch Khôi – Đoàn Thượng tại điểm tiếp nhận nước thải của CCN Thạch Khôi – Gia Xuyên	N38		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
52	Kênh Bá Liễu – Trại Vực tại khu vực nghĩa trang Cầu Cương	N39		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
53	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Thái Bình tại cảng Công Cầu	Ntd5		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3—N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
54	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Sắt	Ntd6		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3—N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
55	Nước mưa tại trụ sở Sở Nông nghiệp và Môi trường (cơ sở 2)	M3		pH, TDS, NH4+-N, NO2--N, Cl-, PO43- P, Na, K
56	Công ty TNHH một thành viên giấy Tân Trung Đức - CCN Thạch Khôi – Gia Xuyên	Ng5		pH, Độ cứng tổng số theo CaCO3, TDS, Chỉ số permanganat, NO2--N, NO3--N, NH4+-N, Fe, As, Mn, Cl-, Coliform
57	Sông Cẩm Giàng tại điểm giao với kênh cầu Dốc	N40		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
58	Sông Cầm Giàng tại cầu Tân Trường	N41		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
59	Sông Bù	N42		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
60	Kênh Phí Xá – Cầm Đông tại hồ chung chuyên thôn Quý Dương	N43		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
61	Sông Bù tại thôn Văn Thai	N44		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
62	Kênh Đò Cây – Tiên Kiều tại điểm tiếp nhận nước thải của CCN Cao An	N45		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
63	Mương Lương Xá tại điểm tiếp nhận nước thải của CCN Lương Điền	N46		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
64	Kênh trước cổng đền Bia	N47		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
65	Sông Sắt tại Hòa Tô	N48		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
66	Kênh Đò Cây – Tiên Kiều	N49		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
67	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Thừa tại thôn Mậu Duyệt	Ntd7		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3--N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
68	Công ty TNHH thực phẩm Vạn Đắc Phúc	Ng6		pH,Độ cứng tổng số theo CaCO3, TDS,Chỉ sốpermanganat, NO2--N, NO3--N, NH4+-N, Fe,As,Mn,Cl-,Coliform

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
69	Sông Sắt tại cầu Cây	N50		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
70	Kênh giáp đường 395 tại điểm tiếp nhận nước thải của CCN Tân Hồng	N51		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
71	Mương tiếp nhận nước thải của CCN Tráng Liệt	N52		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
72	Sông Đình Đào tại cầu Bá Thủy	N53		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
73	Mương tiếp nhận nước thải của CCN Nhân Quyền	N54		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
74	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Sắt(trạm Công Tranh)	Ntd8		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3—N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
75	Nước mưa tại trụ sở xã Kê Sắt	M4		pH, TDS, NH4+-N, NO2--N, Cl-, PO43- P, Na, K
76	Công ty TNHH thức ăn chăn nuôi Hoa Kỳ	Ng7		pH,Độ cứng tổng số theo CaCO3, TDS,Chỉ số permanganat, NO2--N, NO3--N, NH4+-N, Fe,As,Mn,Cl-,Coliform
77	Sông Đình Đào tại cầu Tràng Thưa	N55		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
78	Sông cầu Bình, tại cầu Bình	N56		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
79	Kênh Thạch Khôi-Đoàn Thượng tại cầu Gõ	N57		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
80	Kênh Thạch Khôi - Đoàn Thượng trước khi chảy vào sông Đình Đào	N58		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
81	Mương tiếp nhận nước thải của KCN Hoàng Diệu	N59		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
82	Sông Luộc tại cầu Quý Cao	N60		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
83	Sông Tứ Kỳ tại cầu Vạn	N61		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
84	Kênh Bá Liễu - Trại Vực tại điểm nhận nước thải của CCN Kỳ Sơn	N62		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
85	Mương giáp đường 391, tại điểm tiếp nhận nước thải của CCN Nguyễn Giáp	N63		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
86	Sông Thái Bình tại bến đò An Định	N64		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
87	Sông Thái Bình tại xã Tân Kỳ (trạm Tây Kỳ)	N65		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
88	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Bắc Hưng Hải (trạm Hà Kỳ)	Ntd9		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3—N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
89	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt tại Liêu Xá	Ntd(QG)1		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3—N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
90	Công ty TNHH SEES VINA	Ng8		pH,Độ cứng tổng số theo CaCO3, TDS,Chỉ số permanganat, NO2--N, NO3--N, NH4+-N, Fe,As,Mn,Cl-,Coliform
91	Công ty TNHH Rich Way	Ng9		pH,Độ cứng tổng số theo CaCO3, TDS,Chỉ số permanganat, NO2--N, NO3--N, NH4+-N, Fe,As,Mn,Cl-,Coliform
92	Sông Luộc tại trạm bơm của nhà máy nước sạch Ninh Giang	N66		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
93	Sông Đình Đào tại cầu Bía	N67		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
94	Sông Cửu An tại Cầu Di Linh	N68		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
95	Sông Cửu An tại Cầu Ràm	N69		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
96	Mương tiếp nhận nước thải của CCN Nghĩa An	N70		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
97	Mương tiếp nhận nước thải của CCN Hồng Phúc – Hưng Long	N71		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
98	Mương thoát nước làng nghề Cúc Bò	N72		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
99	Tại trụ sở UBND xã Ninh Giang	M5		pH, TDS, NH4+-N, NO2--N, Cl-, PO43- P, Na, K
100	Sông Cửu An, xã Hải Hưng	N73		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
101	Sông cầu Cốc, xã Nguyễn Lương Bằng	N74		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
102	Kênh Hồng Đức, xã Thanh Miện	N75		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
103	Hồ An Dương, xã Nam Thanh Miện	N76		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
104	Mương giáp đường 392 tại điểm tiếp nhận nước thải của CCN Đoàn Tùng, xã Nguyễn Lương Bằng	N77		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
105	Mương thoát nước làng nghề Hội Yên,xã Nam Thanh Miện	N78		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
106	Mương tiếp nhận nước thải CCN Ngũ Hùng--Thanh Giang	N79		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
107	Mương tiếp nhận nước thải CCN Cao Thắng	N80		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
108	Trạm quan trắc tự động nước mặt sông Cửu An (trạm Chùa Khu)	Ntd10		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3—N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
109	Trạm quan trắc tự động nước mặt sông Luộc (trạm My Động)	Ntd11		
110	Công ty TNHH HKVINA	Ng10		pH,Độ cứng tổng số theo CaCO3, TDS,Chỉ số permanganat, NO2--N, NO3--N, NH4+-N, Fe,As,Mn,Cl-,Coliform
111	Sông Hương tại xã Hà Bắc	N81		Lưu lượng, pH, nhiệt độ, độ đục, DO, TSS, NHN, NO3--N, NO2--N, PO43- P, Cl-, F, COD, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
112	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Hương tại cầu sông Hương trên đường 390B	Ntd12		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3—N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
113	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Rạng tại xã Hà Nam	Ntd13		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3—N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
114	Trạm quan trắc tự động môi trường nước mặt sông Văn Úc tại xã Hà Đông	Ntd14		- Tự động: pH, TSS, nhiệt độ, độ đục, COD, NH4+-N, NO3—N - Định kỳ: Lưu lượng, DO, NO2--N, PO43- P, Cl-, F-, BOD5, As, Cd, Hg, Pb, Cu, Zn, Cr (IV), tổng dầu, mỡ, chất hoạt động bề mặt, Coliform, E.coli
115	Công ty TNHH Makalot	Ng11		pH,Độ cứng tổng số theo CaCO3, TDS,Chỉ số permanganat, NO2--N, NO3--N, NH4+-N, Fe,As,Mn,Cl-,Coliform
116	Sông Giá - Cống Phi Liệt	NM1		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
117	Sông Giá - Cầu Giá	NM2		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
118	Sông Giá - Đập Minh Đức	NM3		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
119	Sông Ré - Thôn Cũ, Lê Thiện, An Dương	NM10		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
120	Sông Ré - Vật Cách, xã Tân Tiến, An Dương	NM12		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
121	Sông Ré- Cống Sến	NM5		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
122	Sông Ré - Cầu Ré 1	NM4		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
123	Sông Ré - Quán Vĩnh, thôn Trang Quang, xã An Đông, An Dương	NM13		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
124	Sông Ré - Cống Cái Tắt	NM6		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
125	Kênh Cẩm Văn, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão	NM26		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
126	Sông Đa Độ - Cống Trung Trang	NM7		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
127	Sông Đa Độ - Cầu Vàng	NM8		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
128	Sông Đa Độ - Cống Vọ, phường Trảng Minh, quận Kiên An	NM11		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
129	Sông Đa Độ - TT Núi Đồi, Kiên Thụy	NM14		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
130	Sông Đa Độ - Cống Cổ Tiểu	NM9		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
131	Hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng-Cống Rỗ	NM17		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
132	Hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng-Cầu Minh Đức	NM16		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
133	Hệ thống trung thủy nông Tiên Lãng - Cống Dương Áo	NM15		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
134	Sông Chanh Dương - Cống Chanh	NM18		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
135	Sông Chanh Dương - Cầu Liễn Thâm	NM19		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
136	Sông Chanh Dương - Phố Tân Hòa, thị trấn Vĩnh Bảo	NM20		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
137	Sông Chanh Dương - Cống 1, Trán Dương	NM21		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
138	Kênh Hòn Ngọc - Thôn An Ngoại, xã An Sơn	NM23		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
139	Kênh Hòn Ngọc - Cầu Mới.	NM22		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
140	Kênh Hòn Ngọc - Cầu Trinh Xá	NM24		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
141	Kênh Hòn Ngọc - Cống Hoa Động	NM25		Nhiệt độ; pH; BOD5 (20oC); COD; Ôxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn lơ lửng; Amoni (NH4+ -N); Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; Asen (As); Cadimi (Cd); Chì (Pb); Crom VI (Cr6+); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Thủy ngân (Hg).
142	xã Kiến Thiết	NG1		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH4+ tính theo N); Nitrat (NO3- tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO3); Coliform; Nitrit (NO2- tính theo N); Sulfat (SO42-); Cd; Fe; As; Mn
143	xã Quyết Tiến	NG2		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH4+ tính theo N); Nitrat (NO3- tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO3); Coliform; Nitrit (NO2- tính theo N); Sulfat (SO42-); Cd; Fe; As; Mn
144	xã Tiên Hưng	NG3		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH4+ tính theo N); Nitrat (NO3- tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO3); Coliform; Nitrit (NO2- tính theo N); Sulfat (SO42-); Cd; Fe; As; Mn
145	xã An Hồng	NG10		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH4+ tính theo N); Nitrat (NO3- tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO3); Coliform; Nitrit (NO2- tính theo N); Sulfat (SO42-); Cd; Fe; As; Mn
146	xã Đặng Cương	NG27		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH4+ tính theo N); Nitrat (NO3- tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO3); Coliform; Nitrit (NO2- tính theo N); Sulfat (SO42-); Cd; Fe; As; Mn
147	xã Phục Lễ	NG11		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH4+ tính theo N); Nitrat (NO3- tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO3); Coliform; Nitrit (NO2- tính theo N); Sulfat (SO42-); Cd; Fe; As; Mn
148	xã Mỹ Đồng	NG12		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH4+ tính theo N); Nitrat (NO3- tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO3); Coliform; Nitrit (NO2- tính theo N); Sulfat (SO42-); Cd; Fe; As; Mn
149	Khu vực xử lý chất thải rắn Gia Minh,xã Gia Minh	NG15		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH4+ tính theo N); Nitrat (NO3- tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO3); Coliform; Nitrit (NO2- tính theo N); Sulfat (SO42-); Cd; Fe; As; Mn

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
150	xã Lâm Động	NG18		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
151	xã Xuân Đám	NG4		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
152	xã Trân Châu	NG5		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
153	Phường Bắc Sơn	NG8		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
154	Phường Quán Trữ	NG9		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
155	xã Bát Trang	NG19		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
156	xã Trường Thành	NG20		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
157	xã Tân Dân	NG21		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
158	Gần khu vực nhà máy DAP	NG13		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
159	Bãi rác Trảng Cát	NG14		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
160	Khu vực Hạ Đoạn 4, phường Đông Hải	NG26		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
161	Khu vực xử lý chất thải rắn Đình Vũ, phường Đông Hải 2	NG28		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
162	xã Việt Tiến	NG23		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
163	xã Tân Hưng	NG24		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
164	xã Cổ Am	NG25		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
165	Phường Ngọc Xuyên	NG6		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
166	Phường Vạn Hương	NG7		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
167	Phường Hợp Đức	NG16		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
168	xã Hoà Nghĩa	NG17		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
169	xã Tân Trào	NG22		pH; Chỉ số pemanganat; TDS; Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N); Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃); Coliform; Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N); Sulfat (SO ₄ ²⁻); Cd; Fe; As; Mn
170	Sông Lạch Tray - Cầu Trạm Bạc	NM1		Nhiệt độ; pH; BOD ₅ ; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr ⁶⁺ ; Cu; Zn; Hg
171	Sông Lạch Tray - trung lưu sông Lạch Tray (gần khu đô thị PG An Đông)	NM3		Nhiệt độ; pH; BOD ₅ ; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr ⁶⁺ ; Cu; Zn; Hg
172	Sông Lạch Tray - hạ lưu sông	NM2		Nhiệt độ; pH; BOD ₅ ; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr ⁶⁺ ; Cu; Zn; Hg

TT	Vị trí quan trắc	Ký hiệu	Tọa độ	Thông số quan trắc
173	Sông Họng – Đồ Sơn	NM7		Nhiệt độ; pH; BOD5; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr6+; Cu; Zn; Hg
174	Sông Cấm - Cầu Kiền	NM4		Nhiệt độ; pH; BOD5; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr6+; Cu; Zn; Hg
175	Sông Cấm - Phà Bình	NM5		Nhiệt độ; pH; BOD5; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr6+; Cu; Zn; Hg
176	Sông Cấm - Bến cá Đông Hải	NM6		Nhiệt độ; pH; BOD5; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr6+; Cu; Zn; Hg
177	Sông Thái Bình – Khởi Nghĩa	NM9		Nhiệt độ; pH; BOD5; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr6+; Cu; Zn; Hg
178	Sông Thái Bình – cửa Thái Bình	NM8		Nhiệt độ; pH; BOD5; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr6+; Cu; Zn; Hg
179	Sông Văn Úc - Quang Trung	NM11		Nhiệt độ; pH; BOD5; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr6+; Cu; Zn; Hg
180	Sông Hóa – Khu vực hạ lưu Cầu Ngàn	NM10		Nhiệt độ; pH; BOD5; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr6+; Cu; Zn; Hg
181	Sông Bạch Đằng - Bến Phà Đụn	NM12		Nhiệt độ; pH; BOD5; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr6+; Cu; Zn; Hg
182	Sông Bạch Đằng - Bến Phà Rừng	NM13		Nhiệt độ; pH; BOD5; COD; DO; TSS; Amoni; Tổng Phốt Pho; Tổng Nitơ; Coliform; As; Cd; Pb; Cr6+; Cu; Zn; Hg

PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI CÁC LOẠI HÌNH THIÊN TAI THEO CÁC KỊCH BẢN

I. MỤC ĐÍCH

- Chủ động ứng phó để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai có thể gây ra; nâng cao năng lực chỉ huy, điều hành, ứng phó, xử lý tình huống, sự cố và tăng cường trách nhiệm trong công tác phòng, chống thiên tai.
- Đảm bảo an toàn sức khỏe, tính mạng của người dân là ưu tiên hàng đầu; hạn chế thấp nhất thiệt hại về tài sản của nhân dân và nhà nước.
- Bảo vệ an toàn đối với các công trình an ninh Quốc gia, công trình trọng điểm, công trình phòng, chống thiên tai, công trình giao thông, công trình điện, hệ thống thông tin liên lạc.

II. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI BÃO, ÁP THẤP NHIỆT ĐỐI

1. Xác định các Kịch bản ứng phó

Căn cứ vào diễn biến bão, áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) để giả định các Kịch bản như sau:

- **Kịch bản 1:** Bão, ATNĐ gần biển Đông (Chưa có rủi ro thiên tai) di chuyển nhanh và có khả năng gây ảnh hưởng đến địa bàn thành phố.
- **Kịch bản 2:** Bão, ATNĐ trên biển Đông, có gió mạnh cấp 8-15 (Rủi ro thiên tai cấp 3) có khả năng gây ảnh hưởng đến địa bàn thành phố.
- **Kịch bản 3:** Bão, ATNĐ trên đất liền, gió bão mạnh cấp 8-15 (Rủi ro thiên tai cấp 4) ảnh hưởng trực tiếp đến địa bàn thành phố.
- **Kịch bản 4:** Bão mạnh, siêu bão ảnh hưởng đến địa bàn thành phố (Rủi ro thiên tai cấp 5).

2. Các biện pháp ứng phó với áp thấp nhiệt đới, bão

a) Công tác thông tin, tuyên truyền, dự báo, cảnh báo:

- Đài Khí tượng thủy văn thành phố thường xuyên cập nhật thông tin về vị trí, hướng di chuyển và diễn biến của bão, ATNĐ để phục vụ công tác chỉ huy, ứng phó của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp;
- Đài Thông tin Duyên hải Hải Phòng, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp, các cơ quan thông tin, truyền thông, báo chí thực hiện thông báo tin bão, ATNĐ trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi tổ chức, người dân biết, chủ động phòng, tránh.

b) Công tác chuẩn bị và ứng phó:

- *Công tác chỉ đạo, điều hành:*

- + Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố ban hành văn bản, Công điện để chỉ đạo công tác chuẩn bị và ứng phó với bão, ATNĐ;
- + Thành lập Sở chỉ huy kết nối trực tuyến giữa Ủy ban nhân dân thành phố với 114 xã, phường, đặc khu đối với những trường hợp bão mạnh, siêu bão có khả năng ảnh hưởng đến địa bàn thành phố để kịp thời chỉ đạo, điều hành.

+ Các thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố trực tiếp xuống địa bàn được phân công phụ trách để chỉ đạo, đôn đốc công tác chuẩn bị và ứng phó với bão, ATNĐ.

- *Công tác chuẩn bị, ứng phó:*

+ Thông báo cho các chủ phương tiện đang hoạt động trên biển biết vị trí, hướng di chuyển và diễn biến bão, ATNĐ để chủ động phòng tránh; thường xuyên giữ liên lạc với các phương tiện đang hoạt động trên biển; kiểm soát chặt chẽ tàu thuyền hoạt động ven biển, cửa sông; rà soát, thống kê số lượng tàu thuyền các loại, vị trí, quy mô các khu neo đậu, tránh trú bão; chủ động thực hiện lệnh cấm biển, đảm bảo 100% các tàu thuyền đã vào nơi tránh trú bão an toàn hoặc thoát ra khỏi vùng nguy hiểm; tổ chức hướng dẫn, sắp xếp neo đậu tàu thuyền; di chuyển và có biện pháp đảm bảo an toàn cho các lồng bè nuôi trồng thủy, hải sản; thực hiện mọi biện pháp để đảm bảo an toàn như tháo máy đánh chìm, kéo lên bờ,...; tuyệt đối không để người ở lại trên tàu thuyền, lồng bè khi bão đổ bộ.

+ Thông tin kịp thời đến các hộ dân có nhà ở thiếu an toàn và các hộ dân có nhà ở trong diện phải di dời khẩn cấp để chủ động phòng tránh, ứng phó; chủ động triển khai phương án sơ tán dân khỏi vùng nguy hiểm (đặc biệt là những đối tượng dễ bị tổn thương); vận động nhân dân thực hiện tốt phương châm “bốn tại chỗ” đáp ứng được yêu cầu cứu trợ cho bản thân, gia đình; sẵn sàng hỗ trợ các gia đình và địa phương khác trước khi các lực lượng bên ngoài đến hỗ trợ; huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, toàn xã hội trên tinh thần “Tự mình bảo vệ mình và tự cứu lấy mình”; huy động sức mạnh cả cộng đồng để ứng phó với thiên tai kết hợp với ổn định tâm lý, đời sống dân cư.

+ Triển khai chặt tủa cành, nhánh của các cây cao, cây sâu mục, dễ gãy đổ, cây nằm gần nhà ở, lưới điện, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình giao thông và hạ tầng cơ sở,...; thực hiện chằng chống, gia cố nhà ở, cơ sở hạ tầng, công trình trên cao, biển hiệu quảng cáo,... để đảm bảo an toàn khi bão, ATNĐ đổ bộ.

+ Khẩn trương thu hoạch nhanh các sản phẩm nông nghiệp với phương châm “xanh nhà hơn già đồng”; triển khai các biện pháp bảo vệ các khu vực sản xuất nông nghiệp để giảm thiểu thiệt hại.

+ Chủ động thực hiện điều hành, điều tiết nước (tiêu nước, hạ thấp mực nước đê, tranh thủ mực nước các sông thấp để tiêu nước tự chảy qua các cống dưới đê...) trên hệ thống công trình thủy lợi kịp thời, hiệu quả tránh được ngập úng trên diện rộng, đặc biệt là khu vực đô thị, khu công nghiệp.

+ Triển khai các biện pháp, phương án bảo vệ các trọng điểm chống lụt bão, các công trình đang triển khai thi công, các công trình đang có sự cố...; bảo đảm giao thông, thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống bão, ATNĐ; bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của nhà nước và nhân dân trước, trong và sau bão, ATNĐ.

+ Sẵn sàng lực lượng, vật tư, phương tiện cứu hộ, cứu nạn, công tác hậu cần tại chỗ để ứng cứu khi có yêu cầu; thực hiện các hoạt động tìm kiếm cứu nạn theo phương châm “Cứu người trước; cứu tài sản sau”, cứu chữa người bị thương, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm khác tại khu vực xảy ra thiên tai, vùng bị chia cắt, khu vực ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán dân.

+ Tổ chức nghiêm túc công tác trực thường trực, trực ban, thông tin báo cáo theo quy định.

c) Công tác khắc phục hậu quả:

- Sau bão, ATNĐ, các cấp, các ngành thực hiện ngay công tác khắc phục hậu quả; chủ động thống kê thiệt hại; khắc khẩn cấp các sự cố công trình thiết yếu bị hư hại để đưa vào hoạt động bình thường (trường học, cơ sở y tế, văn hoá, giao thông, điện, viễn thông, công trình phòng, chống thiên tai...), vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh, bình ổn thị trường, đảm bảo an ninh trật tự.

- Thực hiện công tác hỗ trợ thiệt hại theo quy định; khẩn trương tổ chức khôi phục sản xuất kinh doanh góp phần ổn định đời sống nhân dân.

III. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI MƯA LỚN, LŨ, NGẬP LỤT

1. Xác định các Kịch bản ứng phó thiên tai

Căn cứ vào diễn biến mưa lớn, lũ, ngập lụt để giả định các Kịch bản như sau:

- ***Kịch bản 1:*** Khi có dự báo mưa lớn đến 200mm trong 24 giờ, mưa lớn từ 100-200mm kéo dài trong 2-4 ngày; lũ trên các sông đạt báo động số I (Rủi ro thiên tai cấp 1, cấp 2).

- ***Kịch bản 2:*** Khi có dự báo mưa lớn đến 200mm kéo dài trong 2-4 ngày; lũ trên các sông đạt báo động số II (Rủi ro thiên tai cấp 3).

- ***Kịch bản 3:*** Khi có dự báo mưa lớn từ 200-500mm kéo dài trong 2-4 ngày; lũ trên các sông đạt báo động số III và trên báo động số III (Rủi ro thiên tai cấp 4, cấp 5).

- ***Kịch bản 4:*** Vỡ đê, ngập lụt trên diện rộng.

2. Các biện pháp ứng phó với mưa lớn, lũ, ngập lụt

a) Công tác thông tin, tuyên truyền, dự báo, cảnh báo:

- Đài Khí tượng thủy văn thành phố thường xuyên cập nhật thông tin về diễn biến mưa lớn, lũ trên các sông, xả lũ hồ chứa thủy điện để phục vụ công tác chỉ huy, ứng phó của Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố;

- Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã, các cơ quan truyền thông thực hiện thông báo tin mưa lớn, lũ trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân biết, chủ động phòng tránh.

b) Công tác chuẩn bị và ứng phó:

- *Công tác chỉ đạo, điều hành:*

+ Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố ban hành văn bản, Công điện để chỉ đạo công tác chuẩn bị và ứng phó với mưa lớn, lũ, ngập lụt;

+ Các thành viên Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự thành phố trực tiếp xuống địa bàn được phân công phụ trách để chỉ đạo, đôn đốc công tác chuẩn bị và ứng phó với mưa lớn, lũ, ngập lụt.

- *Công tác chuẩn bị, ứng phó:*

+ Rà soát, xác định các khu vực thấp trũng có nguy cơ bị ngập lụt; chủ động triển khai phương án sơ tán dân khỏi vùng nguy hiểm (đặc biệt là những đối tượng dễ bị tổn thương).

+ Khẩn trương thu hoạch nhanh các sản phẩm nông nghiệp tại khu vực thấp trũng, bãi sông ngoài đê với phương châm “xanh nhà hơn già đồng”; triển khai bảo vệ các khu vực sản xuất nông nghiệp, khu vực nuôi trồng thủy, hải sản tập trung, khu vực nuôi cá lồng trên sông để giảm thiểu thiệt hại.

+ Chủ động thực hiện điều hành, điều tiết nước (tiêu nước, hạ thấp mực nước đê, tranh thủ mực nước các sông thấp để tiêu nước tự chảy qua các cống dưới đê...) trên hệ thống công trình thủy lợi kịp thời, hiệu quả tránh được ngập úng trên diện rộng, đặc biệt là khu vực đô thị, khu công nghiệp; triển khai bảo vệ các trọng điểm phòng, chống thiên tai, các công trình đang triển khai thi công, các công trình đang có sự cố.

+ Triển khai công tác tuần tra canh gác đê, phát hiện kịp thời các sự cố về công trình đê, kè, cống; tổ chức thực hiện xử lý giờ đầu đối với hệ thống đê điều theo phương châm “bốn tại chỗ”.

+ Cấm biển cảnh báo, tổ chức lực lượng canh gác tại các khu vực ngập lụt để kiểm soát giao thông và các hoạt động trong khu vực ngập lụt.

+ Sẵn sàng lực lượng, vật tư, phương tiện cứu hộ, cứu nạn, công tác hậu cần tại chỗ để ứng cứu khi có yêu cầu.

+ Tổ chức nghiêm túc công tác trực thường trực, trực ban, thông tin báo cáo theo quy định.

c) Công tác khắc phục hậu quả:

- Sau khi kết thúc mưa lớn, lũ, ngập lụt các cấp, các ngành thực hiện ngay công tác khắc phục hậu quả; chủ động thống kê thiệt hại; khắc khẩn cấp các sự cố công trình thiết yếu bị hư hại để đưa vào hoạt động bình thường (trường học, cơ sở y tế, văn hoá, giao thông, điện, viễn thông, công trình phòng, chống thiên tai...) vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh; bình ổn thị trường; đảm bảo an ninh trật tự.

- Thực hiện công tác hỗ trợ thiệt hại theo quy định; khẩn trương tổ chức khôi phục sản xuất kinh doanh góp phần ổn định đời sống nhân dân.

IV. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI GIÓ MẠNH TRÊN BIỂN

1. Xác định các Kịch bản ứng phó thiên tai

- **Kịch bản 1**: Gió cấp 6 ở vùng biển ven bờ (Rủi ro thiên tai cấp 2).

- **Kịch bản 2**: Gió cấp 7-8 ở vùng biển ven bờ (vùng biển ven bờ rủi ro thiên tai cấp 3; vùng biển ngoài khơi bao gồm cả các quần đảo, đảo rủi ro thiên tai cấp 2).

- **Kịch bản 3**: Gió trên cấp 9 vùng biển ven bờ và vùng biển ngoài khơi bao gồm cả các quần đảo, đảo (Rủi ro thiên tai cấp 3).

2. Các biện pháp ứng phó theo từng Kịch bản

a) **Kịch bản 1**: Theo dõi sát thông tin về diễn biến của gió mạnh trên biển để ban hành văn bản hướng dẫn các biện pháp bảo đảm an toàn tàu thuyền, trong đó tập trung một số biện pháp sau:

- Thông tin tới thuyền trưởng, chủ các phương tiện tàu, tàu du lịch, thuyền và các phương

tiện đang hoạt động trên biển biết về gió mạnh trên biển để chủ động các biện pháp phòng tránh.

- Quản lý tàu thuyền của địa phương: Thống kê, kiểm đếm số lượng tàu thuyền hoạt động trên biển, ven bờ và neo đậu.

b) Kịch bản 2: Tiếp tục triển khai các công tác ở Kịch bản số 1 và tập trung thực hiện thêm các công tác sau:

- Hướng dẫn tàu thuyền thoát ra khỏi vùng nguy hiểm; trường hợp có tàu thuyền đang hoạt động hoặc di chuyển trú tránh vào các đảo hoặc lãnh thổ nước bạn để trú tránh bão thì phải chỉ đạo sở chuyên ngành đề nghị Cục Lãnh sự can thiệp.

- Chỉ đạo công tác đảm bảo an toàn về người, tài sản, cơ sở hạ tầng vùng ven bờ; hướng dẫn, kiểm tra việc đảm bảo an toàn cho lồng bè, cơ sở nuôi trồng thủy sản trên vùng biển và ven bờ; giúp dân sơ tán lồng bè, cơ sở nuôi trồng thủy sản; hỗ trợ sơ tán dân khu vực các huyện đảo, ven biển có khả năng bị ảnh hưởng.

- Tổ chức tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ người: tổ chức tìm người, phương tiện bị mất tích do nước dâng; cứu chữa người bị thương; lai dắt các phương tiện bị sự cố trên biển về nơi an toàn.

- Thực hiện công tác thông kê, tổng hợp, hỗ trợ thiệt hại theo quy định.

c) Kịch bản 3: Tiếp tục triển khai các công tác ở Kịch bản số 2 và tập trung thực hiện thêm các công tác sau:

- Đảm bảo an toàn về tàu thuyền, cơ sở nuôi trồng thủy sản ven biển và trên bờ; hướng dẫn, kiểm tra việc neo đậu tàu thuyền tại bến, di chuyển lồng bè, cơ sở nuôi trồng thủy hải sản vào nơi an toàn; rà soát, kiểm tra và có biện pháp cưỡng chế đối với các cơ sở để người tại các lồng bè, cơ sở nuôi trồng thủy sản.

- Sơ tán dân ở những khu vực nhà tạm, nhà bán kiên cố hoặc dân sống ở các huyện ven biển bị ảnh hưởng trực tiếp của gió mạnh trên đến nơi an toàn.

- Đảm bảo an toàn về người và tài sản tại các nhà tạm, nhà yếu ven biển, hỗ trợ dân chằng chống nhà cửa, các công trình, hỗ trợ dân thu dọn đồ đạc và sơ tán đến nơi an toàn; đảm bảo an toàn các công trình, cơ sở hạ tầng khu vực ven biển.

- Thực hiện việc tuần tra canh gác đối với hệ thống đê biển đề phòng nước dâng, sóng, gió gây sạt lở.

- Tổ chức tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ: tổ chức tìm người, phương tiện bị mất tích do nước dâng; cứu chữa người bị thương; lai dắt các phương tiện bị sự cố trên biển về nơi an toàn.

V. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI DÔNG, LỐC, SÉT, MƯA ĐÁ

1. Xác định các Kịch bản ứng phó thiên tai

- **Kịch bản 1**: Dự báo dông, lốc, sét, mưa đá xảy ra với cường độ trung bình (Rủi ro thiên tai cấp 1).

- **Kịch bản 2**: Dự báo dông, lốc, sét, mưa đá xảy ra với cường độ mạnh (Rủi ro thiên tai cấp 2).

2. Các biện pháp ứng phó theo từng Kịch bản

a) Kịch bản 1: Theo dõi sát thông tin về diễn biến của dông, lốc, sét, mưa đá để ban hành văn bản hướng dẫn các biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng của người dân, cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp.

b) Kịch bản 2: Tập trung thực hiện các công tác sau:

+ Tập trung theo dõi sát thông tin về diễn biến của dông, lốc, sét, mưa đá để ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo các biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng của người dân, cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp.

+ Triển khai công tác sơ tán, cứu hộ, cứu nạn người dân, nhà cửa bị sập do dông, lốc, sét gây ra; hỗ trợ nhà ở tạm cho các hộ dân bị mất nhà ở.

+ Tổ chức công tác dọn dẹp, vệ sinh môi trường.

+ Thực hiện công tác thông kê, tổng hợp, hỗ trợ thiệt hại theo quy định.

VI. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI NẮNG NÓNG, HẠN HÁN, XÂM NHẬP MẶN

1. Xác định các Kịch bản ứng phó thiên tai

- **Kịch bản 1:** Nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn (Rủi ro thiên tai cấp 1, cấp 2).

- **Kịch bản 2:** Nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn (Rủi ro thiên tai cấp 3 cấp 4).

2. Các biện pháp ứng phó theo từng Kịch bản

a) Kịch bản 1: Theo dõi sát thông tin về diễn biến của nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn để ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành, trong đó tập trung các công tác sau:

- Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn người dân, người đứng đầu các cơ sở chủ động sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nước, điện, triệt để chống thất thoát, lãng phí nước; chủ động tự kiểm tra phòng ngừa cháy nổ, chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ; quản lý chặt chẽ việc sử dụng các thiết bị điện, sử dụng lửa phải an toàn.

- Chú ý công tác phòng cháy, chữa cháy tại các địa phương có rừng, nhất là thu dọn thảm thực bì. Đào ao, hồ tích trữ nước phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Chủ động tích trữ nước trong các hồ, ao, vùng trũng thấp, kênh rạch,.. để sử dụng trong thời kỳ cao điểm hạn hán; thực hiện các biện pháp trữ nước ngọt và chống xâm nhập mặn; đẩy nhanh tiến độ thi công, sớm đưa vào khai thác các công trình thủy lợi đang triển khai thi công.

- Căn cứ tình hình nguồn nước, khả năng bảo đảm cấp nước, tiếp tục điều chỉnh mùa vụ, cơ cấu cây trồng phù hợp; rà soát, điều chỉnh kế hoạch sản xuất, chuyển đổi sản xuất nếu nguồn nước không bảo đảm cung cấp trong suốt thời gian sản xuất. Tuân thủ các khuyến cáo của cơ quan chuyên môn liên quan đến thời vụ và tổ chức sản xuất để hạn chế nguy cơ thiệt hại do hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn.

- Tăng cường việc nạo vét, khơi thông dòng chảy để sẵn sàng phục vụ chống hạn, xâm nhập mặn; thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm công trình thủy lợi, vi phạm xả thải vào công trình thủy lợi, đặc biệt vi phạm ở vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt của các công trình khai thác nước mặt.

- Chú trọng biện pháp bảo vệ sức khỏe, phòng bệnh cho nhân dân đặc biệt là cho đối tượng dễ bị tổn thương; triển khai các phương án chống hạn cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh, kinh tế.

b) Kịch bản 2: Tiếp tục triển khai các công tác ở Kịch bản 1 và tập trung thực hiện thêm các công tác sau:

- Theo dõi sát diễn biến của nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn để kịp thời thông tin, cảnh báo; ban hành văn bản, Công điện để chỉ đạo, điều hành.

- Chủ động thực hiện điều hành, điều tiết nước phục vụ chống hạn, xâm nhập mặn bảo vệ sản xuất; bổ sung phương án cấp nước, trong đó ưu tiên nguồn nước cấp cho sinh hoạt, chăm lo sức khỏe người dân, chăn nuôi gia súc và các lĩnh vực trọng yếu; chỉ đạo các doanh nghiệp cung cấp nước sạch trên địa bàn xây dựng phương án cấp nước an toàn, đặc biệt trong các tháng cao điểm về nắng nóng, hạn hán.

- Các doanh nghiệp quản lý, khai thác công trình thủy lợi chủ động triển khai các giải pháp để ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn; thực hiện nghiêm Quy trình vận hành hệ thống thủy lợi, kiểm soát mặn, đóng kín các cống lấy nước từ sông ngoài vào khi độ mặn vượt mức cho phép 1,0‰; chuẩn bị phương tiện, máy móc, thiết bị sẵn sàng cơ động phục vụ chống hạn, xâm nhập mặn.

- Ưu tiên cấp điện cho công tác chống hạn, dân sinh và sản xuất thiết yếu.

- Triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh, đuối nước, đặc biệt là tai nạn đuối nước trẻ em; tổ chức sơ cứu, cấp cứu người bệnh kịp thời không để gián đoạn trong những ngày nắng nóng.

- Triển khai các biện pháp phòng cháy chữa cháy; chuẩn bị sẵn sàng về thiết bị, phương tiện, nhân lực duy trì lệnh trực 24/24 giờ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ khi xảy ra cháy nổ, cháy rừng.

- Thực hiện công tác thông kê, tổng hợp, hỗ trợ thiệt hại theo quy định.

VII. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI RÉT HẠI

1. Xác định các Kịch bản ứng phó thiên tai

- **Kịch bản 1**: Dự báo nhiệt độ trung bình trên địa bàn thành phố từ 8-13⁰C kéo dài từ 5-10 ngày; nhiệt độ dưới 8⁰C kéo dài từ 3-5 ngày (Rủi ro thiên tai cấp 1);

- **Kịch bản 2**: Dự báo nhiệt độ trung bình trên địa bàn thành phố từ 4-8⁰C kéo dài từ 5-10 ngày; nhiệt độ từ 8-13⁰C kéo dài trên 10 ngày (Rủi ro thiên tai cấp 2).

- **Kịch bản 3**: Dự báo nhiệt độ trung bình trên địa bàn thành phố từ 4-8⁰C kéo dài trên 10 ngày (Rủi ro thiên tai cấp 3).

2. Các biện pháp ứng phó theo từng Kịch bản

a) Kịch bản 1: Theo dõi sát thông tin về diễn biến của rét hại để ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành; chú trọng biện pháp bảo vệ sức khỏe, phòng bệnh cho nhân dân đặc biệt là cho đối tượng dễ bị tổn thương; triển khai các phương án chống rét hại cho sản xuất nông nghiệp.

b) Kịch bản 2: Tập trung thực hiện các công tác sau:

- Theo dõi sát diễn biến của rét hại để kịp thời thông tin, cảnh báo; ban hành hành văn bản, Công điện để chỉ đạo, điều hành.

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người, đặc biệt là đối tượng dễ tổn thương (người già, trẻ em, người khuyết tật); khuyến cáo người dân không đốt than trong nhà sưởi ấm để tránh xảy ra tai nạn, hạn chế đi ra ngoài, giữ ấm cơ thể; sử dụng các thiết bị sưởi ấm để đảm bảo sức khỏe.

- Chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống rét cho cây trồng, vật nuôi, thủy, hải sản; chủ động thu hoạch sớm sản phẩm nông nghiệp đã đến kỳ theo phương châm “xanh nhà hơn già đồng”.

- Thực hiện công tác thống kê, hỗ trợ thiệt hại theo quy định; khẩn trương tổ chức khôi phục sản xuất kinh doanh góp phần ổn định đời sống nhân dân.

c) Kịch bản 3: Tiếp tục triển khai các công tác ở Kịch bản 2 và tập trung thực hiện thêm các công tác sau:

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống rét để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho con người; khuyến cáo người dân không ra ngoài; chủ động cho học sinh, sinh viên nghỉ học để đảm bảo sức khỏe; tập trung chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng dễ bị tổn thương; đảm bảo nhu yếu phẩm cho người dân.

- Thực hiện các biện pháp phòng, chống rét cho sản xuất nông nghiệp để giảm thiểu tối đa thiệt hại.

- Triển khai công tác cứu trợ, hỗ trợ đối với các khu vực vùng sâu, vùng xa, khu vực bị chia cắt.

- Thực hiện công tác thống kê, hỗ trợ thiệt hại theo quy định; khẩn trương tổ chức khôi phục sản xuất kinh doanh góp phần ổn định đời sống nhân dân.

VIII. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI SẠT LỞ ĐẤT, SỤT LÚN ĐẤT DO MƯA LŨ HOẶC DÒNG CHẢY

1. Xác định các Kịch bản ứng phó thiên tai

- **Kịch bản 1:** Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy (Rủi ro thiên tai cấp 1).

- **Kịch bản 2:** Sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy (Rủi ro thiên tai cấp 2).

2. Các biện pháp ứng phó theo từng Kịch bản

a) Kịch bản 1: Theo dõi sát thông tin về diễn biến sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy để ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành.

- Chủ động triển khai phương án sơ tán dân ra vùng có nguy cơ sạt lở đất, sụt lún đất.

- Tổ chức kiểm tra, rà soát các khu dân cư, trường học, cơ sở y tế, trụ sở cơ quan, đơn vị, các công trình khu vực ven sông, suối, ao, hồ, kênh... để kịp thời phát hiện khu vực có nguy cơ xảy ra sạt lở khi mưa lớn.

- Tổ chức kiểm tra, theo dõi các sự cố sạt lở bờ sông, bờ kênh trực, kè đang có diễn biến để xử lý kịp thời; khi có hiện tượng sụt lún đất (sụt lún công trình) phải triển khai việc quan trắc, đo lún cảnh báo.

b) Kịch bản 2: Tập trung thực hiện các công tác sau:

- Theo dõi sát diễn biến của sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy để kịp thời thông tin, cảnh báo; ban hành văn bản, Công điện để chỉ đạo, điều hành.

- Tổ chức sơ tán người dân tại các khu vực có diễn biến sạt lở, sụt lún đất để đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản, đồng thời có phương án hỗ trợ tái định cư, ổn định đời sống cho các hộ dân phải di dời.

- Thực hiện cấm biển cảnh báo nguy hiểm, bố trí lực lượng kiểm soát, không để người dân ở lại những khu vực đã xác định có nguy cơ lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất; xử lý ách tắc giao thông do sạt lở đất gây ra; kiên quyết tổ chức di dời hoặc có phương án chủ động chống sạt lở, sơ tán khi có tình huống xấu, nhằm bảo đảm an toàn tính mạng, hạn chế thấp nhất thiệt hại về tài sản cho người dân và cơ sở hạ tầng.

- Kiểm tra, rà soát, phân loại mức độ sạt lở và sắp xếp thứ tự ưu tiên xử lý sạt lở, sụt lún từ đó có biện pháp xử lý phù hợp, trong đó, ưu tiên các vị trí tập trung dân cư đông, các công trình phúc lợi công cộng quan trọng, công trình phục vụ quốc phòng - an ninh, công trình phòng, chống thiên tai.

- Sẵn sàng lực lượng, vật tư, phương tiện cứu hộ, cứu nạn, công tác hậu cần tại chỗ để ứng cứu khi có yêu cầu.

- Thực hiện xử lý khẩn cấp các sự cố sạt lở công trình, sạt lở bãi sông, đê, kè, sụt lún công trình để đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân và nhà nước.

- Thực hiện công tác thông kê, hỗ trợ thiệt hại theo quy định.

IX. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI SƯƠNG MÙ

1. Xác định các Kịch bản ứng phó thiên tai

- **Kịch bản 1:** Sương mù dày đặc, tầm nhìn xa dưới 50m trên biển, trên sông và đường đèo núi; Sương mù dày đặc, tầm nhìn xa từ 50m trở lên khu vực đường cao tốc và sân bay (Cấp độ rủi ro thiên tai: cấp 1).

- **Kịch bản số 2:** Sương mù dày đặc, tầm nhìn xa dưới 50m khu vực đường cao tốc và sân bay (Cấp độ rủi ro thiên tai: cấp 2).

2. Các biện pháp ứng phó theo từng Kịch bản

a) Kịch bản 1: Theo dõi sát thông tin dự báo, cảnh báo về sương mù để ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành; chú trọng hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng, tránh; chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện để ứng phó với các tình huống có thể xảy ra. Trong đó tập trung thực hiện các công tác sau:

- Lực lượng cảnh sát giao thông và thanh tra giao thông hướng dẫn, phân luồng giao thông, đảm bảo an toàn giao thông.

- Thông báo cho người điều khiển phương tiện giao thông, tàu thuyền về diễn biến của

sương mù để chú ý quan sát, giảm tốc độ đảm bảo lưu thông an toàn; giữ liên lạc với các tàu thuyền để xử lý kịp thời các tình huống xấu có thể xảy ra.

- Trên không trung: Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sương mù để điều chỉnh kế hoạch bay cho phù hợp đảm bảo an toàn tuyệt đối cho hoạt động bay; Kiểm soát chặt chẽ lịch trình bay. Trong điều kiện thời tiết sương mù dày đặc trên diện rộng phải chọn thêm sân bay dự bị thứ 2 nằm ngoài vùng ảnh hưởng của khu vực thời tiết phức tạp.

- Duy trì lực lượng, phương tiện cứu hộ, cứu nạn để ứng cứu khi có yêu cầu.

- Chấp hành nghiêm chỉnh quy định, quy chuẩn khi lưu thông trên biển của Bộ Giao thông vận tải.

b) Kịch bản 2: Tiếp tục triển khai các công tác ở Kịch bản 1 và tập trung thực hiện thêm các công tác sau:

- Thông báo trên các phương tiện truyền thông về mức độ che phủ, khuất tầm nhìn do sương mù gây ra để hạn chế thiệt hại trên các tuyến đường giao thông.

- Thông báo cho tàu thuyền hoạt động trên biển biết diễn biến về sương mù, yêu cầu tuân thủ các quy định bảo đảm an toàn cho người và phương tiện khi lưu thông trên sông, trên biển.

- Trên không trung: Thực hiện tạm dừng lịch trình bay để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho hoạt động bay; nghiêm cấm việc cất, hạ cánh máy bay trong điều kiện thời tiết sương mù dày đặc trên diện rộng; tổ chức di dời hành khách sang sân bay khác để đảm bảo lịch trình bay; triển khai công tác hậu cần đối với hành khách bị hoãn lịch trình bay tại khu vực sân bay.

- Bố trí lực lượng, phương tiện để xử lý, khắc phục thiên tai: khẩn trương hỗ trợ vật tư, giống cây trồng, vật nuôi cho các hộ dân bị thiệt hại; ổn định sản xuất; hỗ trợ gạo cứu đói cho các hộ bị mất mùa do thiên tai,...

- Tổ chức tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ người, phương tiện bị ảnh hưởng do sương mù; cứu chữa người bị thương do sương mù gây ra.

- Thực hiện công tác thống kê, hỗ trợ thiệt hại theo quy định.

X. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ VỚI NƯỚC BIỂN DÂNG

1. Xác định các Kịch bản ứng phó thiên tai

- **Kịch bản 1:** Nước biển dâng từ 3-5m ở ven biển các tỉnh Quảng Ninh đến Thanh Hóa (Cấp độ rủi ro thiên tai: cấp 2, cấp 3).

- **Kịch bản số 2:** Nước biển dâng từ 5-6m và trên 6m ở ven biển các tỉnh Quảng Ninh đến Thanh Hóa (Cấp độ rủi ro thiên tai: cấp 4, cấp 5).

2. Các biện pháp ứng phó theo từng Kịch bản

a) Kịch bản 1: Theo dõi sát thông tin dự báo, cảnh báo về nước biển dâng để ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành; chú trọng hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp bảo vệ tàu thuyền, lồng bè nuôi trồng thủy sản; chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện

để ứng phó với các tình huống có thể xảy ra. Trong đó tập trung thực hiện các công tác sau:

- Chỉ đạo các địa phương, đơn vị có liên quan sẵn sàng phương án đảm bảo an toàn tàu thuyền trên biển và khu vực ven bờ; hướng dẫn, neo đậu tàu thuyền; di chuyển lồng bè, người trên các lồng bè vào nơi an toàn,...

- Hướng dẫn các địa phương ven biển phải chủ động đề phòng lũ xảy ra, sẵn sàng phương án phòng, chống nước biển dâng kết hợp với lũ, mưa lớn, bão, ATNĐ có thể gây ra.

b) Kịch bản 2: Tiếp tục triển khai các công tác ở Kịch bản 1 và tập trung thực hiện thêm các công tác sau:

- Thực hiện việc sơ tán dân, triển khai các biện pháp bảo vệ tài sản, cơ sở hạ tầng ở khu vực ven biển bị ảnh hưởng bởi ngập lụt, nước dâng.

- Triển khai các phương án bảo đảm an toàn các công trình đê điều, thủy lợi phòng, chống lũ, nước dâng.

- Tổ chức tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ người, phương tiện bị ảnh hưởng do ngập lụt, lũ, nước dâng; cứu chữa người bị thương.

- Thực hiện công tác thống kê, hỗ trợ thiệt hại theo quy định.

XI. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ ĐỘNG ĐẤT

1. Xác định các Kịch bản ứng phó thiên tai

- **Kịch bản 1:** Động đất xảy ra với cấp độ VI trở xuống với chấn tâm trong khu vực thành phố (Cấp độ rủi ro thiên tai: cấp 1, cấp 2).

- **Kịch bản số 2:** Động đất cấp VII trở lên với chấn tâm trong khu vực thành phố hoặc ảnh hưởng do chấn tâm ở khu vực lân cận và không có cảnh báo sóng thần (Cấp độ rủi ro thiên tai: cấp 3, cấp 4).

- **Kịch bản số 3:** Động đất cấp VIII trở lên với chấn tâm trong khu vực thành phố (Cấp độ rủi ro thiên tai cấp 5).

2. Các biện pháp ứng phó theo từng Kịch bản

a) Kịch bản 1: Theo dõi sát thông tin dự báo, cảnh báo về động đất để ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành; chú trọng hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn; chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện để ứng phó sự cố sập đổ công trình, cơ sở hạ tầng.

b) Kịch bản 2: Tập trung thực hiện các công tác sau:

- Theo dõi sát diễn biến động đất để kịp thời thông tin, cảnh báo; ban hành văn bản, Công điện để chỉ đạo, điều hành.

- Chỉ đạo các sở, ngành nhất là lực lượng công an, quân đội chuẩn bị lực lượng, phương tiện và trang thiết bị để sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố về công trình, cơ sở hạ tầng.

- Tổ chức sơ tán người dân tại các khu vực nhà cao tầng, nhà xung yếu để đảm bảo an toàn tính mạng và tài sản.

- Chỉ đạo các địa phương, sở, ngành, đơn vị có liên quan triển khai các biện pháp đảm bảo

an toàn hồ chứa nước khi có sự cố do động đất gây ra; thường xuyên thông tin về an toàn hồ chứa đến các địa phương liên quan để phối hợp ứng phó, thực hiện sơ tán dân nhằm đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân ở các vùng hạ du hồ chứa.

- Tổ chức các lực lượng tìm kiếm cứu nạn để ứng cứu kịp thời; sẵn sàng triển khai phương án ứng phó sau động đất; tăng cường lực lượng các y, bác sĩ của các bệnh viện thực hiện công tác cứu chữa người bị thương.

- Triển khai khắc khẩn cấp các sự cố công trình thiết yếu bị hư hại để đưa vào hoạt động bình thường (trường học, cơ sở y tế, văn hoá, giao thông, điện, viễn thông, công trình phòng, chống thiên tai...), vệ sinh môi trường, bình ổn thị trường, đảm bảo an ninh trật tự.

c) Kịch bản 3: Tiếp tục triển khai các công tác ở Kịch bản 2 và tập trung thực hiện thêm các công tác sau:

- Ra lệnh sơ tán dân toàn bộ khu vực ven biển và khu vực lân cận.

- Huy động lực lượng toàn thành phố để tổ chức sơ tán dân; ứng cứu, tìm kiếm cứu nạn.

- Kiểm tra, giám sát công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và cung cấp nước sạch tại các vùng trọng điểm, khu vực sơ tán dân. Căn cứ vào tình hình sức khỏe, bệnh tật tại cộng đồng dân cư ở những vùng xảy ra động đất để hỗ trợ tăng cường cơ sở thuốc, hoá chất phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân và xử lý vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh.

- Triển khai phương án Phòng cháy, chữa cháy; dò tìm, xử lý và vô hiệu hóa các vật liệu cháy nổ có thể còn sót lại, ứng phó với các tình huống hơi độc, hơi ngạt.

- Thực hiện công tác hỗ trợ thiệt hại theo quy định; khẩn trương tổ chức khôi phục sản xuất kinh doanh góp phần ổn định đời sống nhân dân.

XII. PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ SÓNG THẦN

1. Xác định các Kịch bản ứng phó thiên tai

- **Kịch bản 1:** Khi phát hiện sóng thần không có sức hủy diệt, nhưng có thể gây ra sóng lớn, bắt nguồn ở các dải ven biển (Cấp độ rủi ro thiên tai: cấp 3).

- **Kịch bản số 2:** Động đất với cường độ lớn (>9 độ Richter) xảy ra ở khu vực rãnh nước sâu Manila – Philippin, dự báo có thể tạo ra sóng thần cao 5m ở khu vực vùng biển của thành phố. Thời gian sóng thần đi từ vùng rãnh nước sâu Manila tới vùng bờ biển Việt Nam sau khoảng 2 giờ (Cấp độ rủi ro thiên tai: cấp 5).

2. Các biện pháp ứng phó theo từng Kịch bản

a) Kịch bản 1: Theo dõi sát thông tin dự báo, cảnh báo từ Viện Vật lý địa cầu về sóng thần để ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành.

- Hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng, tránh sóng thần; chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện để ứng phó sự cố sập đổ công trình, cơ sở hạ tầng khu vực ven biển.

- Chỉ đạo các sở ngành triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn khu vực ven biển, thực

hiện sơ tán dân nhằm đảm bảo an toàn tính mạng cho người.

- Chỉ đạo công tác kêu gọi tàu thuyền ra khỏi khu vực nguy hiểm hoặc chạy ra xa bờ.
- Sẵn sàng lực lượng, vật tư, phương tiện cứu hộ, cứu nạn, công tác hậu cần tại chỗ để ứng cứu khi có yêu cầu.

b) Kịch bản 2: Tiếp tục triển khai các công tác ở Kịch bản 1 và tập trung thực hiện thêm các công tác sau:

- Phát cảnh báo trên hệ thống cảnh báo thiên tai về diễn biến sóng thần đến các cấp chính quyền và người dân để chủ động phòng, tránh.
- Tổ chức thường trực, trực ban để nhận và truyền tin cảnh báo từ Viện Vật lý địa cầu.
- Ra lệnh sơ tán dân toàn bộ khu vực ven biển và khu vực lân cận.
- Huy động lực lượng, vật tư, phương tiện toàn thành phố để tổ chức sơ tán dân; hỗ trợ vận chuyển người dân sơ tán, hỗ trợ lương thực, nước uống, nhu yếu phẩm... tại nơi sơ tán; thực hiện công tác tìm kiếm cứu nạn đối với người bị nạn trong tình huống bị cuốn trôi, tàu thuyền bị chìm...do sóng thần gây ra.
- Tăng cường lực lượng các y, bác sĩ của các bệnh viện thực hiện công tác cứu chữa người bị thương. Có thể lập phương án bệnh viện dã chiến khi có nhiều người bị thương; hỗ trợ dịch vụ y tế, phòng, chống dịch bệnh cho khu vực bị ảnh hưởng; kiểm tra, giám sát công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và cung cấp nước sạch tại các vùng trọng điểm. Căn cứ vào tình hình sức khỏe, bệnh tật tại cộng đồng dân cư ở những vùng xảy ra sóng thần để hỗ trợ tăng cường cơ sở thuốc, hoá chất phục vụ công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân và xử lý vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh.
- Triển khai phương án đảm bảo an ninh trật tự tại khu vực dân di dời để bảo vệ tài sản người dân; điều phối giao thông, đảm bảo an ninh trật tự, tránh trường hợp kẻ xấu lợi dụng tình hình.
- Triển khai phương án dò tìm, xử lý và vô hiệu hóa các kho hóa chất phát tán ra môi trường.
- Triển khai khắc khẩn cấp các sự cố công trình thiết yếu bị hư hại để đưa vào hoạt động bình thường (trường học, cơ sở y tế, văn hoá, giao thông, điện, viễn thông, công trình phòng, chống thiên tai...), vệ sinh môi trường, bình ổn thị trường, đảm bảo an ninh trật tự.
- Thực hiện công tác hỗ trợ thiệt hại theo quy định; khẩn trương tổ chức khôi phục sản xuất kinh doanh góp phần ổn định đời sống nhân dân.

IV. ĐỀ ĐIỀU, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Bảng 2.16: Mục nước, lưu lượng thiết kế trên các tuyến sông

TT	Vị trí	Vị trí theo Km đê		Mục nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)
		Đê Tả	Đê Hữu		
ĐỊA BÀN PHÍA TÂY THÀNH PHỐ					

TT	Vị trí	Vị trí theo Km đê		Mức nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)
		Đê Tả	Đê Hữu		
A	HỆ THỐNG SÔNG HỒNG, THÁI BÌNH				
I	Sông Luộc				
1	Điểm đầu sông Luộc thuộc Hải Dương	K20+700 Tả Luộc		5,9	3.000
2	Bến Trại	K22+800 Tả Luộc	K20+500 Hữu Luộc	5,7	3.000
3	Bến Hiệp	K29+400 Tả Luộc	K25+000 Hữu Luộc	5,3	3.000
4	TTV. Chanh Chừ	K42+000 Tả Luộc	K37+000 Hữu Luộc	4,2	2.600
5	Điểm cuối sông Luộc thuộc Hải Dương	K52+822 Tả Luộc		3,7	2.600
II	Sông Thái Bình				
1	Đầu sông Thái Bình	K11+015 Tả Thương		7,2	3.300
2	TTV. Phả Lại	K0+540 Tả Thái Bình		7,2	3.300
3	TTV. Cát Khê	K6+804 Tả Thái Bình	K2+000 Hữu Thái Bình	6,8	5.000
4	Cống Văn Thai	K15+000 Tả Thái Bình	K10+300 Hữu Thái Bình	6,3	5.000
5	TTV. Phú Lương	K30+100 Tả Thái Bình	K21+725 Hữu Thái Bình	5,4	5.000
6	Cống Ba Nữ	K46+100 Tả Thái Bình	K38+600 Hữu Thái Bình	4,3	5.000
7	Điểm cuối sông Thái Bình thuộc Hải Dương	K60+765 Tả Thái Bình	K50+000 Hữu Thái Bình	3,9	1.600
III	Sông Kinh Thầy				
1	Đầu sông Kinh thầy	K0+300 Tả Kinh Thầy	K0+000 Hữu Kinh Thầy	6,9	7.100
2	Cống Kỳ Đặc	K3+423 Tả Kinh Thầy	K4+100 Hữu Kinh Thầy	6,7	7.100
3	TTV. Bến Bình	K8+920 Tả Kinh Thầy	K8+800 Hữu Kinh Thầy	5,7	7.100
4	Cống Mạc Ngạn	K16+092 Tả Kinh Thầy	K23+000 Hữu Kinh Thầy	5,4	2.200
5	Cống Phượng Hoàng		K30+064 Hữu Kinh Thầy	4,5	2.400
6	Cống Vạn Chánh	K25+125 Tả Kinh Thầy	K40+042 Hữu Kinh Thầy	3,9	1.600
7	Cuối sông Kinh Thầy	K31+800 Tả Kinh Môn		3,8	1.100
IV	Sông Kinh Môn				
1	Đầu sông Kinh môn		K21+650 Hữu Kinh Thầy	5,4	4.900
2	Cầu Mây	K0+000 Tả Kinh Môn	K0+000 Hữu Kinh Môn	5,4	3.200

TT	Vị trí	Vị trí theo Km đê		Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)
		Đê Tả	Đê Hữu		
3	TTV. An Phụ	K11+850 Tả Kinh Môn	K11+950 Hữu Kinh Môn	4,3	3.200
4	Cổng Cổ Phục	K19+520 Tả Kinh Môn	K20+358 Hữu Kinh Môn	4,0	3.200
5	Cổng Bãi Thoi (cuối sông Kinh Môn)	K31+870 Tả Kinh Môn	K7+000 Hữu Cẩm	3,8	3.200
V	Sông Gù				
1	Đầu Gù	K0+000 Tả Gù	K0+000 Hữu Gù	4,3	3.400
2	TTV. Bá Nha	K1+400 Tả Gù	K1+750 Hữu Gù	4,3	3.400
3	Cuối Gù		K0+900 Hữu văn úc	4,3	3.400
VI	Sông Lai Vu- Rạng				
1	Đầu Lai Vu	K0+000 Tả Lai Vu	K0+000 Hữu Lai Vu	5,4	1.700
2	Cổng Ngọc Trì	K3+220 Tả Lai Vu	K2+828 Hữu Lai Vu	5,1	1.700
3	TTV. Quảng Đạt	K11+413 Tả Rạng	K12+200 Hữu Rạng	4,4	1.700
4	Cổng Thiêu Liêu	K19+490 Tả Rạng	K19+160 Hữu Rạng	4,3	1.700
5	Cuối sông Rạng	K21+085 Tả Rạng	K20+500 Hữu Rạng	4,3	1.700
VII	Sông Văn Úc				
1	Đầu sông Văn Úc	K0+000 Tả Lạch Tray	K1+000 Hữu Văn Úc	4,3	5.100
2	TTV. Trung Trang	K3+300 Tả Văn Úc	K5+600 Hữu Văn Úc	3,9	3.800
3	Cuối sông Văn Úc		K12+850 Hữu Văn Úc	3,9	3.800
VIII	Sông Mía				
1	Đầu sông Mía	K0+000 Tả Mía	K55+700 Hữu Thái Bình	3,9	1.600
2	Cuối Sông Mía	K2+685 Tả Mía		3,9	1.600
IX	Sông Đá Bạch				
1	Đầu sông Đá Bạch			4,1	800
2	Cổng Thượng Trà		K4+100 Hữu Đá Vách	4,0	800
3	Cổng Tử Lạc		K10+590 Hữu Đá Vách	3,8	900
4	Cuối sông Đá Bạch		K11+590 Hữu Đá Vách	3,6	900
X	Sông Lạch Tray				
1	Đầu sông Lạch Tray			3,9	1.300
2	Cổng Cầu Cau	K0+000 Tả Lạch Tray	K0+2300 Hữu Lạch Tray	3,9	1.300
3	Cổng Tinh Thủy (cuối sông Lạch Tray thuộc Hải Dương)	K7+308 Tả Lạch Tray		3,8	1.300
XI	Sông Đá Bạc				
1	Đầu sông	K0+000 Tả Hàn Mầu		3,9	500
2	Cuối sông Đá Bạc thuộc Hải Dương			3,6	500
B.	HỆ THỐNG SÔNG CẦU, THƯƠNG				
I	Sông Thương				

TT	Vị trí	Vị trí theo Km đê		Mực nước thiết kế (m)	Lưu lượng thiết kế (m ³ /s)
		Đê Tả	Đê Hữu		
1	Ngã ba Thương - Lục Nam	K2+335 Tả Thương		7,5	5.300
2	Ngã ba Thương - Cầu- Thái Bình	K11+015 Tả Thương		7,2	5.300
ĐỊA BÀN PHÍA ĐÔNG THÀNH PHỐ					
I	Sông Thái Bình				
	Cống Rỗ	K3+698 Tả Thái Bình	K2+230 Hữu Thái Bình	3,7	1.000
	TTV. Đông Xuyên	K16+540 Tả Thái Bình	K14+500 Hữu Thái Bình	3,5	900
	Cống Trần Dương 1	K37+000 Tả Thái Bình	K24+124 Hữu Thái Bình	3,3	1.100
II	Sông Văn Úc				
	TTV. Trung Trang	K3+300 Tả Văn úc	K5+600 Hữu Văn úc	3,9	3.800
	TTV. Quang Phục	K25+620 Tả Văn úc	K14+213 Hữu Văn Úc	3,5	7.300
	Cống Dương Áo	K36+800 Tả Văn úc	K24+594 Hữu Văn úc	3,5	8.200
III	Sông Lạch Tray				
	TTV. Kiến An	K13+000 Tả Lạch Tray	K22+800 Hữu Lạch Tray	3,7	1.300
	Cống Ba Tổng	K25+604 Tả Lạch Tray	K36+391 Hữu Lạch Tray	3,5	1.000
IV	Sông Cấm				
	TTV. Cao Kênh	K10+000 Tả Cấm	K8+100 Hữu Cấm	3,8	4.300
	TTV. Cửa Cấm	K21+000 Tả Cấm		3,5	4.500
V	Sông Mới				
	TTV. Tiên Tiến		K1+700 Hữu Mới	3,6	2.100
VI	Sông Hóa				
	Vân Am	K12+000 Tả Hóa	K10+000 Hữu Hóa	3,7	700
VII	Sông Đá Bạc				
	Cống Thượng Trà		K3+560 Hữu Đá Vách	4,0	800
	Cống Tử Lạc		K10+590 Hữu Đá Vách	3,8	900
VIII	Sông Đá Bạc				
	Cống Tấu		K2+180 Hữu Đá Bạc	3,8	1.600
	Cống Lầy Sa		K12+700 Hữu Đá Bạc	3,6	2.500

Bảng 2.17: Mực nước lũ báo động trên các tuyến sông

TT	Vị trí	Vị trí đê Tả	Vị trí đê Hữu	MNTK (m)	Báo động I (m)	Báo động II (m)	Báo động III(m)
I	Địa bàn phía Tây TP						
1	Bến Trại	K22+800 Luộc	Tả K20+500 Luộc	Hữu 5,7	4,0	4,5	5,0
2	Bến Hiệp	K29+400 Luộc	Tả K25+000 Luộc	Hữu 5,3	3,6	4,1	4,6

TT	Vị trí	Vị trí đê Tả	Vị trí đê Hữu	MNTK (m)	Báo động I (m)	Báo động II (m)	Báo động III(m)
3	TTV. Chanh Chử	K42+000 Tả Luộc	K37+000 Hữu Luộc	4,2	2,5	3,0	3,5
4	TTV. Phả Lại	K0+540 Tả Thái Bình		7,2	4,0	5,0	6,0
5	TTV. Cát Khê	K6+804 Tả Thái Bình	K2+000 Hữu Thái Bình	6,8	3,5	4,5	5,0
6	Cống Văn Thai	K15+000 Tả Thái Bình	K10+300 Hữu Thái Bình	6,3	3,6	4,1	4,6
7	TTV. Phú Lương	K30+100 Tả Thái Bình	K21+725 Hữu Thái Bình	5,4	2,5	3,5	4,0
8	Cống Ba Nữ	K46+100 Tả Thái Bình	K38+600 Hữu Thái Bình	4,3	2,0	2,4	2,7
9	Cống Rỗ	K3+698 Tả Thái Bình	K2+230 Hữu Thái Bình	3,7	2,0	2,2	2,4
10	Cống Kỳ Đặc	K3+423 Tả Kinh Thầy	K4+100 Hữu Kinh Thầy	6,7	3,4	4,4	4,9
11	TTV. Bến Bình	K8+920 Tả Kinh Thầy	K8+800 Hữu Kinh Thầy	5,7	2,5	3,5	4,5
12	Cống Mạc Ngạn	K16+092 Tả Kinh Thầy	K23+000 Hữu Kinh Thầy	5,4	3,2	3,7	4,2
13	Cống Phương Hoàng		K30+064 Hữu Kinh Thầy	4,5	2,7	3,0	3,3
14	Bến Triều		K32+800 Hữu Kinh Thầy		2,2	2,4	2,6
15	Cống Vạn Chánh	K24+920 Tả Kinh Thầy	K41+500 Hữu Kinh Thầy	3,9	2,0	2,2	2,4
16	Cống Ngọc Trì	K3+220 Tả Lai Vu	K2+828 Hữu Lai Vu	5,1	3,0	3,5	4,0
17	TTV. Quảng Đát	K11+413 Tả Rạng	K12+200 Hữu Rạng	4,4	2,1	2,5	2,9
18	Cống Thiều Liều	K20+629 Tả Rạng	K19+560 Hữu Rạng	4,3	2,0	2,4	2,7
19	TTV. Bá Nha	K1+400 Tả Gà	K1+750 Hữu Gà	4,3	2,0	2,4	2,7
20	Cầu Mây	K0+000 Tả Kinh Môn	K0+000 Hữu Kinh Môn	5,4	3,1	3,6	4,1
21	TTV. An Phụ	K11+850 Tả Kinh Môn	K11+950 Hữu Kinh Môn	4,3	2,2	2,6	2,9
22	Cống Cổ Phục	K19+520 Tả Kinh Môn	K20+358 Hữu Kinh Môn	4,0	2,0	2,3	2,5
23	Cống Bãi Thoi	K31+870 Tả Kinh Môn	K7+000 Hữu Cẩm	3,8	1,9	2,1	2,2
24	Cuối sông Kinh Thầy	K31+800 Tả Kinh Môn		3,7	1,9	2,1	2,2
25	TTV. Trung Trang	K3+300 Tả Văn Úc	K5+600 Hữu Văn Úc	3,9	2,0	2,3	2,6

TT	Vị trí	Vị trí đê Tả	Vị trí đê Hữu	MNTK (m)	Báo động I (m)	Báo động II (m)	Báo động III(m)
26	Cuối sông Văn Úc		K12+850 Hữu Văn Úc	3,9	2,0	2,2	2,5
27	Công Cầu Cau	K0+000 Tả Lạch Tray	K0+230 Hữu Lạch Tray	3,9	2,0	2,2	2,5
28	Cuối sông Đá Bạch			3,6	2,0	2,2	2,4
II Địa bàn phía Đông TP							
1	TTV. Do Nghi	Bạch Đằng	Bạch Đằng		2,0	2,2	2,4
2	TTV. Kiên An	K13+000 Tả Lạch Tray	K22+800 Hữu Lạch Tray	3,7	1,7	1,9	2,1
3	TTV. Cửa Cấm	K21+000 Tả Cấm		3,5	1,9	2,0	2,1
4	TTV. Cao Kênh	K10+000 Tả Cấm	K8+100 Hữu Cấm	3,8	1,9	2,1	2,2
5	TTV. Chanh Chử	K42+000 Tả Luộc	K37+000 Hữu Luộc	4,2	2,5	3,0	3,5
6	TTV. Trung Trang	K3+300 Tả Văn Úc	K5+600 Hữu Văn Úc	3,9	2,0	2,3	2,6
7	TTV. Quang Phục	K25+620 Tả Văn Úc	K14+213 Hữu Văn Úc	3,5	1,9	2,1	2,3
8	TTV. Đông Xuyên	K16+540 Tả Thái Bình	K14+500 Hữu Thái Bình	3,5	1,9	2,1	2,3
9	TTV. Tiên Tiến		K1+700 Hữu Mới	3,6	2,0	2,2	2,4

Bảng 2.18: Không gian thoát lũ các tuyến sông Tây Hải Phòng

TT	Tuyến đê sông	Vị trí từ km đến km		Cấp đê	Mô tả
		Km	-Km		
I	Tả Luộc	K20.700	-K52.822	II	Theo tuyến đê hiện có
II	Tả Thương				
1	Tả Thương	K1.597	-K10.875	IV	Theo tuyến đê hiện có và nắn chỉnh đoạn Công Lầm, ven khu dân cư có địa hình cao đến đầu kênh xả số 2 nhà máy nhiệt điện.
2	Tả Thương	K10.875	-K11.015	IV	Theo 140m tuyến đê hiện có và núi có địa hình cao
II	Hữu Thái Bình				
1	Hữu Thái Bình	K9.600	-K49.715	I, II,III	Theo tuyến đê hiện có
2	Hữu Thái Bình	K49.715	-K55.782	IV	Theo tuyến đê hiện có
III	Tả Thái Bình				
1	Tả Thái Bình	K0.000	-K49.618	I, II	Theo tuyến đê hiện có
2	Tả Thái Bình	K49.618	-K60.765	IV	Theo tuyến đê hiện có
IV	Hữu Lai Vu	K0.000	-K4.417	I	Theo tuyến đê hiện có
V	Tả Lai Vu	K0.000	-K4.583	II	Theo tuyến đê hiện có
VI	Hữu Kinh Thầy				
1	Hữu Kinh Thầy	K0.000	-K23.916	I, III	Theo tuyến đê hiện có

TT	Tuyến đê sông	Vị trí từ km đến km		Cấp đê	Mô tả
		Km	-Km		
2	Hữu Kinh Thầy			Không có đê	Theo đường giao thông ven núi có địa hình cao nối đoạn đê bổ sung khu bãi thải nhà máy nhiệt điện
3	Hữu Kinh Thầy	K23.916	-K35.733	III, IV	Theo tuyến đê hiện có
4	Hữu Kinh Thầy	K35.733	-K36.053	IV	Theo đoạn đê cống Bà Tạo và chân núi có địa hình cao
5	Hữu Kinh Thầy	K36.053	-K41.700	IV	Theo tuyến đê hiện có
6	Hữu Kinh Thầy	K41.700	-K42.800	Không có đê	Theo địa hình tự nhiên sát khu dân cư
7	Hữu Kinh Thầy	K42.800	-K45.000	IV	Theo tuyến đê hiện có
8	Hữu Kinh Thầy	K45.000	-K45.270	Không có đê	Theo chân núi có địa hình cao
9	Hữu Kinh Thầy	K45.270	-K48.134	IV	Theo tuyến đê hiện có
VII	Tả Kinh Thầy				
1	Tả Kinh Thầy	K0.000	-K17.676	II	Theo tuyến đê hiện có
2	Tả Kinh Thầy			Không có đê	Đi theo đường giao thông ven núi
3	Tả Kinh Thầy	K17.676	-K21.744	V	Theo tuyến đê hiện có
4	Tả Kinh Thầy	K21.744	-K22.385	Không có đê	Đi theo địa hình tự nhiên
5	Tả Kinh Thầy	K22.385	-K25.976	V	Theo tuyến đê hiện có
VIII	Tả Kinh Môn				
1	Tả Kinh Môn	K0.000	-K26.500	IV	Theo tuyến đê hiện có
2	Tả Kinh Môn	K26.500	-K26.760	IV	Qua khu dân cư
3	Tả Kinh Môn	K26.760	-K32.000	IV	Theo tuyến đê hiện có
IX	Tả Gừa				
X	Hữu Kinh Môn				
XI	Hữu Rạng				
XII	Tả Rạng				
XIII	Tả Lạch Tray				
XIV	Hữu Văn Úc				
XV	Hữu Gừa				
XVI	Tả Mía				
XVII	Tả Hàn Mầu				
1	Tả Hàn Mầu	K0.000	-K1.850	V	Theo tuyến đê hiện có
2	Tả Hàn Mầu	K1.850	-K2.580	Không có đê	Đi theo cao độ tự nhiên khu vực có địa hình cao
3	Tả Hàn Mầu	K2.580	-K3.596	V	Theo tuyến đê hiện có
4	Tả Hàn Mầu	K3.056	-K5.225	Không có đê	Đi theo cao độ tự nhiên khu vực ven núi có địa hình cao
XVIII	Hữu Đá Vách				
1	Hữu Đá Vách	K0.000	-K0.310	V	Theo tuyến đê hiện có, qua khu dân cư có địa hình cao.
2	Hữu Đá Vách	K0.310	-K0.700	Không có đê	Đoạn đê hiện trạng là bờ bao có cao trình thấp, vì vậy khu vực thoát lũ xác định là đường giao thông ven núi có cao độ cao
3	Hữu Đá Vách	K0.700	-K4.072	V	Theo tuyến đê hiện có
4	Hữu Đá Vách			Không có đê	Đi theo cao độ tự nhiên khu vực núi sát sông
5	Hữu Đá Vách	K4.072	-K10.228	V	Theo tuyến đê hiện có
				Không có	Đi theo khu vực ven nhà máy Hoàng Thạch và khu

TT	Tuyến đê sông	Vị trí từ km đến km		Cấp đê	Mô tả
		Km	-Km		
6	Hữu Đá Vách			đê	dân cư có địa hình cao
7	Hữu Đá Vách	K10.228	-K11.110	V	Theo tuyến đê hiện có
8	Hữu Đá Vách			Không có đê	Đi theo khu vực địa hình cao
9	Hữu Đá Vách	K11.110	K11+590	V	Theo tuyến đê hiện trạng
10	Hữu Đá Vách			Không có đê	Đi theo cao độ tự nhiên khu vực núi sát sông đến tiếp giáp tuyến Hàn Mầu

Bảng 2.19: Không gian thoát lũ các tuyến sông Đông Hải Phòng

TT	Tên tuyến đê	Vị trí	Chiều dài	Cấp đê HT	Mô tả
1	Hữu Sông Luộc	K37,000-K51,184	14,184	II	Theo tuyến đê hiện có
2	Tả Sông Hoá	K0,000-K37,326	37,326	III	Theo tuyến đê hiện có
3	Hữu Thái Bình	K0,000-K24,800	24,108	III	Theo tuyến đê hiện có
4	Tả Thái Bình	K0,000-K24,000	24	III, IV	Theo tuyến đê hiện có
5	Hữu Sông Mới	K0,000-K2,900	2,9	III	Theo tuyến đê hiện có
6	Hữu Văn Úc	K0,000-K24,594	24,594	III, IV	Theo tuyến đê hiện có
7	Tả Văn Úc	K0,000-K24,000	39,5	II	Theo tuyến đê hiện có
8	Hữu Lạch Tray	K0,000-K39,391	36,391	III, IV	Theo tuyến đê hiện có
9	Tả Lạch Tray	K0,000-K26,129	26,129	III, IV	Theo tuyến đê hiện có
10	Hữu Sông Cấm	K0,000-K14,980	14,98	II	Theo tuyến đê hiện có
11	Tả Sông Cấm	K0,000-K17,000; K17,000-K28,000; K28,000-K31,800	32,2	III, IV	Theo tuyến đê hiện có
12	Hữu Sông Mía	K0,000-K2,500	2,5	IV	Theo tuyến đê hiện có
13	Tả Sông Mới	K0,000-K2,810	2,81	IV	Theo tuyến đê hiện có
14	Tả Tam Bạc	K0,000-K0,966 K0,000-K1,000	1,966	IV	Theo tuyến đê hiện có
15	Hữu Tam Bạc	K0,000-K1,500 K0,000-K1,000	2,5	IV	Theo tuyến đê hiện có
16	Hữu Kinh Thầy	K0,000-K7,500	7,5	IV	Theo tuyến đê hiện có
17	Hữu Đá Bạc	K0,000-K15,000	15	IV	Theo tuyến đê hiện có
18	Tả Sông Thái	K0,000-K5,316	5,316	IV	Theo tuyến đê hiện có
19	Hữu Bạch Đằng	K0,000-K14,100	14,1	IV	Theo tuyến đê hiện có

Bảng 2.20: Các khu dân cư phân tán ngoài bãi sông cần di dời khu vực Tây Hải Phòng

TT	Tuyến đê	Vị trí (xã, phường)	Vị trí Tương ứng với K đê chính	Phân tán			Ghi chú
				Số khu dân cư phân tán	DT khu dân cư phân tán (ha)	Dân số (người)	
1	Tả Thương	Trần Hưng Đạo	K5+500-K5+570	1	0,2	10	Từng bước di dời (Làng Kiếp)
2	Tả Thái Bình	Chí Linh	K0-K1+054	1	0,4	60	Từng bước di dời
3	Hữu Kinh Thầy	Kinh Môn	K40+247-K41+701; K41+701-K42+560; K42+560-K45+582	4	2,7	428	Từng bước di dời

TT	Tuyến đê	Vị trí (xã, phường)	Vị trí Tương ứng với K đê chính	Phân tán			Ghi chú
				Số khu dân cư phân tán	DT khu dân cư phân tán (ha)	Dân số (người)	
4	Tả Kinh Thầy	Nhị Chiêu	K20+682-K23+476	0	0,5	83	Từng bước di dời
5	Hữu Kinh Môn	Lại Khê	K0-K4+100; K4+100-K8+341; K14+594-K16+550	3	0	100	Từng bước di dời
6		Thanh Xuân	K17-K21+650	1	7,5	120	Từng bước di dời
7	Hữu Văn Úc	Thanh Quang	Hữu Gà: K0-K2+700 Hữu Văn Úc K0-K4+700, K4+700-K8+804 Tả TB K49+618- K52+113; K59+110- K60+765	2	35	196	Từng bước di dời
9		Đại Sơn	K33+615-K36+814	1	0,1	35	Từng bước di dời
10		Chí Minh	K44+195-K50+712	1	3,627	313	Từng bước di dời
11		Cộng Lạc	K50+712-K52+261	2	6,72	174	Từng bước di dời
12		An Quang	K52+597-K55+782	1	1,2	65	Từng bước di dời
14		Nam Thanh Miện	K20+700-K23+650	2	1,15	132	Từng bước di dời
15		Ninh Giang		1	1,85	60	Từng bước di dời

Bảng 2.21: Các khu dân cư phân tán ngoài bãi sông cần di dời khu vực Đông Hải Phòng

TT	Tên tuyến đê	Vị trí (xã, phường)	Vị trí Tương ứng với K đê chính	Số khu dân cư phân tán
1	Hữu Sông Luộc			
2	Tả Sông Hoá			
3	Hữu Thái Bình			
4	Tả Thái Bình			
5	Hữu Sông Mới			
6	Hữu Văn Úc			
7	Tả Văn Úc			
8	Hữu Lạch Tray			
9	Tả Lạch Tray			
10	Hữu Sông Cầm			
11	Tả Sông Cầm			
12	Hữu Sông Mía			
13	Tả Sông Mới			
14	Tả Tam Bạc			
15	Hữu Tam Bạc			
16	Hữu Kinh Thầy			
17	Hữu Đá Bạc			
18	Tả Sông Thái			
19	Hữu Bạch Đằng			

Ghi chú: Khi xây dựng kế hoạch di dời cần rà soát lại số liệu cho phù hợp thực tế

Bảng 2.22: Các khu dân cư nguy hiểm cần di dời

TT	Tuyến đê	Vị trí	Cấp đê	Địa danh	Chiều dài (km)	Số hộ	Khoảng cách công trình xây dựng đến chân đê (m)	Ghi chú
1	Tả Thái Bình	K0+000-K0+600	II	Xã Chí Linh	0,6	150	1.850	Dân cư ngoài bãi

Bảng 2.23: Các khu dân cư nằm trong phạm vi hành lang bảo vệ đê điều cần di dời khu vực Tây Hải Phòng

TT	Tuyến đê	Vị trí Km - Km	Cấp đê	Vị trí	Chiều dài (km)	Số hộ	Ghi chú
1	HTB	K54+564-K55+047	IV	Quang Trung	0,483	38	Tập trung 33/38 hộ
2	TSL	K52+138-K52+588; K52+709-K52+822	II	Nguyễn Giáp	0,450	22	
3	TKM	K20+729-K20+886	IV	Hiền Thành	0,157	6	
4	HKT	K41+692-K42+550	IV	An Lưu	0,858	57	47/57 hộ
5	TKT	K23+726-K25+170	V	Phú Thứ	1,444	30	30/33 hộ
6	HĐV	K6+884-K7+242	V	Minh Tân	0,358	15	7/15 hộ
7	THM	K1+167-K1+850	V	Phú Thứ	0,683	22	22/32 hộ
8	TL	K20+700-K23+650	II	Hồng Phong	2,95	8	8 hộ
9	TST	K5+535-K5+847	IV	KDC Vạn yên	0,312	3	trong hành lang 25m
10	TTB	K16+625-K17+220	I	Thôn Chu Đậu, xã Thái Tân	0,395	17	13/17 hộ dân
11	HKT	K5+170-K6+290; K5+170-K6+290; K11+420-K12+850 K13+690-	I	Thôn Ninh Xá, xã Nam Hưng	4,0	91	176/242 hộ dân

TT	Tuyến đê	Vị trí Km - Km	Cấp đê	Vị trí	Chiều dài (km)	Số hộ	Ghi chú
		K14+020					
12	HLV	K0+000- K0+480	I	Xóm Tân Lập thôn An Điền xã Cộng Hoà	0,480	16	16/18 hộ
13	Hữu Gùà	K0+276- K0+383	IV	Xã Thanh Quang	107	4	
14	Hữu Văn Úc	K4+321- K4+700	IV	Xã Thanh Quang	379	2	
15	Tả Mía	K0+000- K0+050	IV	Xã Vĩnh Lập	50	1	
16	HTB	K21+436- K21+487	I	Nhị Châu	0,051	4	4
17	TL	K27,430- K29,050; K40,430- K40,610	II	Hung Long, Ninh Giang	3,0	118	106/118 hộ

Ghi chú: Khi xây dựng kế hoạch di dời cần rà soát lại số liệu cho phù hợp thực tế

Bảng 2.24: Các khu dân cư tập trung hiện có đã có trong Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016

TT	Tên Bối, bãi	Xã	Vị trí theo Km đê	Số khu dân cư tập trung	DT khu dân cư tập trung (ha)	Diện tích 5% tái định cư (ha)	Ghi chú
I Khu vực Tây Hải Phòng							
	Tả Luộc			9	160	8,02	
1	Nguyên Hòa	Xã Nam Thanh Miện	K19+120- K20+420 K20+520 - K21+010	2	16,12	0,81	1 Khu Hưng Yên nối tiếp, 1 khu của Hải Dương
2	Tiên Động	Xã Nam Thanh Miện	K21+160 - K23+150	1	20,10	1,01	Điều chỉnh Km đê theo thực tế
3	Đại Đồng; Ninh Giang 2	Xã Ninh Giang	K38+100 - K38+650; K39+245- K40+925; K41+250 - K42+450	3	26,76	1,34	Bãi đã trừ đi đất và dân cư của thái bình và một phần dân cư trong đê so với thay đổi đê thị trấn Ninh Giang so với 257.

TT	Tên Bồi, bãi	Xã	Vị trí theo Km đê	Số khu dân cư tập trung	DT khu dân cư tập trung (ha)	Diện tích 5% tái định cư (ha)	Ghi chú
4	Bình Cách, Tri Lễ	Nguyên Giáp	K44+800 - K46+500	1	58,00	2,90	Điều chỉnh Km đê theo thực tế
5	Hữu Trung	Nguyên Giáp	K46+000 - K47+500	1	35,93	1,80	Điều chỉnh Km đê theo thực tế
6	An Quý , Quý Cao	Nguyên Giáp	K52+050 - K52+780	1	3,50	0,18	Điều chỉnh Km đê theo thực tế
	Tả Kinh Thầy			1	62,3	3,12	
7	Nhân Huệ	Chí Linh	K0-K0+700	1	62,30	3,12	Điều chỉnh Km đê theo thực tế
II Khu vực Đông Hải Phòng							
1	Hữu Sông Cấm						
	Đại Bản	An Dương	K7+100- K9+500	1	5	1.320	
	An Hồng	An Dương	K12+600- K14+980	1	50	2.400	
2	Hữu sông Lạch Tray						
	Lâm Hà	Kiến An	Cống Thuộc Lào tới K27+100	3	77,69	3.259	
3	Tả sông Hóa						
	Tả sông Hóa 4		K13+300 - K15+500	1	10,48	750	

Ghi chú: Vị trí bãi sông để bố trí mặt bằng tái định cư cho các hộ dân nằm rải rác gần khu vực xác định cụ thể khi xây dựng kế hoạch di dời.

Bảng 2.25: Đề xuất bổ sung khu vực dân cư tập trung hiện có chưa có trong Quyết định số 257/QĐ-TTg

TT	Tên Bồi, bãi	Vị trí theo Km đê	DT tự nhiên (ha)	Số khu dân cư tập trung	DT khu dân cư tập trung (ha)	Diện tích 5% tái định cư (ha)	Ghi chú
I	Tả Thương			1	1,75	0,09	
1	Vạn Yên, Hưng Đạo	K7+500 -K7+715	133	1	1,75	0,09	Khu làng cổ
II	Tả Thái Bình			2	30,90	1,55	
2	Lâu Khê, Hiệp Cát	K4+670 - K5+800	110	1	13,00	0,65	Khu làng cổ
3	Mỹ Xá, Minh Tân	K16+770 - K18+150	109	1	17,90	0,9	Khu làng cổ

TT	Tên Bồi, bãi	Vị trí theo Km đê	DT tự nhiên (ha)	Số khu dân cư tập trung	DT khu dân cư tập trung (ha)	Diện tích 5% tái định cư (ha)	Ghi chú
IV	Tả Kinh Thầy			2	17,38	0,79	
4	Hoành Sơn	K17+603- K17+820 (tả Kinh Thầy) K0+000 - K0+420 (hữu Đá Vách)	32	1	3	0,15	Khu làng cổ
5	Phú Thứ	K23+840 - K25+440	45	1	12,70	0,64	Khu làng cổ
V	Tả Luộc			1	12,40	0,62	
6	Hưng Long	K27+430 - K29+110	25,7	1	12,40	0,62	Khu làng cổ

Bảng 2.26: Các bãi sông được nghiên cứu xây dựng đê có trong Quyết định số 257/QĐ-TTg tại khu vực Tây Hải Phòng

TT	Tuyến đê, bãi	Vị trí	Diện tích bãi được NCXĐ (ha)	Diện tích được xây dựng (ha)	Xã, phường	Định hướng Quy hoạch
	TỔNG		3.221,5	161,07		
I	Tả Sông Luộc		282,79	14,14		
1	Hồng Phong	K33+590- K36+960	63	3,15	Khúc Thừa Dụ	Bãi vật liệu xây dựng, sản xuất công nghiệp, thủy sản, nông nghiệp
2	Đại Đồng	K38+130- K41+120	54,79	2,74	Ninh Giang	Dân cư hiện trạng, sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ, bến bãi
3	An Thổ	K48+500- K50+100	61	3,05	Nguyễn Giáp	Sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ
4	An Quý	K50+800- K52+800	104	5,20	Nguyễn Giáp	Cảng, bến bãi, sản xuất kinh doanh, dân cư hiện trạng
II	Hữu Sông Rạng		110	5,50		
5	Thanh Hà	K17+560- K20+500	110	5,50	Hà Nam	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ, rươi, cáy
III	Tả Sông Rạng		144	7,20		
6	Kim Thành 2	K19+705- K21+085 (tả Rạng) và K0 - K0+610 (tả Lạch Tray)	144	7,20	Hà Đông	Sản xuất, kinh doanh bến bãi vật liệu xây dựng, sản xuất nông nghiệp
IV	Tả Sông Lạch Tray		232,7	11,64		

TT	Tuyến đê, bãi	Vị trí	Diện tích bãi được NCXĐ (ha)	Diện tích được xây dựng (ha)	Xã, phường	Định hướng Quy hoạch
7	Kim Thành 3	K0+610- K3+150	61,7	3,09	Kim Thành	Sản xuất kinh doanh, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
8	Kim Thành 4	K3+270- K6+000	171	8,55	Kim Thành	Sản xuất kinh doanh, bến bãi vật liệu xây dựng, nuôi trồng thủy sản, cảng thủy nội địa
V	Hữu Kinh Môn		29	1,45		
9	Kim Thành 5	K19+530- K20+210	29	1,45	Phú Thái	Cảng thủy nội địa, sản xuất kinh doanh, bến bãi, kho tàng
VI	Tả Kinh Môn		228	11,4		
10	Kinh Môn 4	K1+500- K4+480	60	3,00	Nam An Phụ	Bến bãi vật liệu xây dựng, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, khai thác vật liệu xây dựng
11	Kinh Môn 5	K5+000- K8+150	110	5,50	Nam An Phụ	Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
12	Kinh Môn 6	K9+860- K10+950	28	1,40	Phú Thái	Cây xanh cảnh quan, bến bãi
13	Kinh Môn 7	K14+000- K14+730	30	1,50	An Phú	Bến bãi, cảng thủy nội địa
VII	Hữu Sông Thái Bình		1.084	54,20		
14	Cẩm Giàng	K9+600- K12+910	248	12,40	Tuệ Tĩnh	Bến bãi, cảng thủy nội địa, hạ tầng kỹ thuật, cây xanh chuyên đề, thủy sản
15	TP. Hải Dương	K16+480- K22+120	168	8,40	Thành Đông	Bến bãi, cảng thủy nội địa, cây xanh chuyên đề, dịch vụ, thể dục thể thao
16	Bãi Soi	K28+950- K34+000	356	17,80	Đại Sơn	Thể dục thể thao (sân golf), thương mại, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng
17	Tứ Kỳ 2	K40+050- K41+600	168	8,40	Chí Minh	Sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng
18	Tứ Kỳ 3	K46+750- K50+050	144	7,20	Chí Minh	Sản xuất nông nghiệp hữu cơ, rươi cáy
VIII	Tả Sông Thái Bình		544	27,20		

TT	Tuyến đê, bãi	Vị trí	Diện tích bãi được NCXĐ (ha)	Diện tích được xây dựng (ha)	Xã, phường	Định hướng Quy hoạch
19	Nhân Huệ	K3+600-K4+670 (tả TB) K0+000-K1+600 (tả Kinh Thầy)	154	7,70	Chí Minh	Sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, bến bãi, dân cư (hiện trạng, quy hoạch), sản xuất công nghiệp, cảng thủy nội địa
20	Hiệp Cát, An Sơn	K7+740-K10+000	46	2,30	Trần Phú	Nông nghiệp, sản xuất kinh doanh, cây xanh, bến bãi, nuôi trồng thủy sản
21	Thái Tân	K11+500-K14+400	80	4,00	Thái Tân	Cảng thủy nội địa, sản xuất nông nghiệp
22	Minh Tân	K15+130-K18+420	84	4,20	Thái Tân	Dân cư hiện trạng, sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất kinh doanh
23	Nam Đồng	K27+580-K33+000	105	5,25	Nam Đồng	Thể dục thể thao (sân Golf); bến bãi sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
24	Phượng Hoàng	K42+470-K45+510	75	3,75	Hà Tây	Sản xuất, kinh doanh bến bãi vật liệu xây dựng, khai thác vật liệu xây dựng, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
IX	Tả Sông Kinh Thầy		269	13,45		
25	Đông Lạc (Cồn Vĩnh Trụ)	K10+300-K14+030	269	13,45	Đông Lạc	Khu du lịch sinh thái, thể thao, vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng
X	Hữu Sông Kinh Thầy		298	14,9		
26	Cộng Hòa	K14+350-K17+620	162	8,10	Nam An Phụ	Cảng thủy nội địa, sản xuất nông nghiệp, khai thác vật liệu
27	Kinh Môn 1	K19+200-K20+280	85	4,25	Nam An Phụ	Sản xuất kinh doanh, khai thác vật liệu xây dựng, nuôi trồng thủy sản
28	Kinh Môn 3	K39+375-K42+400	51	2,55	Phạm Sư Mạnh	Sản xuất công nghiệp, kho tàng, bến bãi, cây xanh

* Vị trí xây dựng công trình xác định cụ thể khi lập dự án. Trường hợp tăng tỷ lệ xây dựng công trình, nhà ở trên 01 bãi sông vượt quá 5% sẽ tính toán, xác định cụ thể trình phê duyệt theo quy định.

* Khu vực bãi sông được nghiên cứu xây dựng định hướng quy hoạch thực hiện các dự án: Ngoài các nội dung cụ thể ở các bãi sông như phụ lục, định hướng chung quy hoạch các dự án: Khu du lịch, nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao, sân Golf; điểm, khu dân cư, đô thị; cảng thủy nội địa; nhà, xưởng, kho, chuồng trại, nhà lưới, nhà màng, lò gạch, trạm trộn và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh phát triển kinh tế xã hội. Vị trí, quy mô, ranh giới được xác định theo các quy hoạch chuyên ngành (Quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, đất đai, chuyên ngành khác) đảm bảo quy định về đề điều, thoát lũ và các lĩnh vực liên quan.

Bảng 2.27: Các bãi sông có thể nghiên cứu xây dựng đã có trong Quyết định số 257/QĐ-TTg tại khu vực Đông Hải Phòng

TT	Tuyến đê	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Hữu Văn Úc			
1	Bồi Tiên Thắng – Hùng Thắng	K23+000	167	
II	Tả Văn Úc			
2	Ngũ Phúc - Kiên Quốc	K32+000	265	
III	Tả Sông Cấm			
3	Dương Quan - An Lư	K24+000-K32+000	558	
IV	Hữu sông Cấm			
4	Hùng Vương - Sở Dầu	K15+000	70	
V	Hữu sông Bạch Đằng			
5	Lập Lễ - Phả Lễ	K6+000-K14+000	319	
VI	Hữu sông Lạch Tray			
6	Lãm Hà	K26+000-K31+900	53	
VII	Tả Sông Lạch Tray			
7	Vĩnh Niệm	K20+000-K25+600	74	

Bảng 2.28: Danh mục mặt cắt đê đảm bảo phòng, chống lũ Tây Hải Phòng

TT	Tuyến đê sông	Vị trí		Chiều dài (km)	Cấp đê	Chiều rộng mặt đê tối thiểu (m)
		Từ km	đến km			
1	Tả Luộc	K20,700	-K23,650	2,95	II	6,0
		K23,650	-K40,600	16,95	II	6,0
		K40,600	-K42,360	1,76	II	6,0
		K42,360	-K52,822	10,46	II	6,0
2	Hữu Thái Bình	K9,600	-K13,279	3,68	I	7
		K13,279	-K28,513	15,23	I	7
		K28,513	-K29,150	0,64	I	7
		K29,150	-K40,050	10,90	II	6,0
		K40,050	-K49,715	9,67	III	5,0
		K49,715	-K52,261	2,55	IV	3,5
		-K52,261	-K55,782	3,52	IV	3,5
3	Tả Thái Bình	K0,000	-K4,670	4,67	II	6,0
		Đê chuyên dùng		0,83	II	6,0
		K4,670	-K22,265	17,60	I	7
		K22,265	-K29,539	7,27	I	7

TT	Tuyến đê sông	Vị trí		Chiều dài (km)	Cấp đê	Chiều rộng mặt đê tối thiểu (m)
		Từ km	đến km			
		K29,539	-K37,480	7,94	II	6,0
		K37,480	-K49,618	12,14	II	6,0
		K49,618	-K60,765	11,15	IV	3,5
4	Hữu Lai Vu	K0,000	-K3,080	3,08	I	7
		K3,080	-K4,417	1,34	I	7
5	Tả Lai Vu	K0,000	-K4,583	4,58	II	6,0
6	Hữu Kinh Thầy	K0,000	-K19,200	19,20	I	7
		K19,200	-K32,803	13,60	III	5,0
		K32,803	-K42,623	9,82	IV	3,5
		K42,623	-K43,300	0,68	IV	3,5
		K43,300	-K48,134	4,83	IV	3,5
7	Tả Kinh Thầy	K0,000	-K17,676	17,68	II	6,0
		K17,676	-K23,300	5,62	V	3,0
		K23,300	-K25,170	1,87	V	3,0
		K25,170	-K25,976	0,81	V	3,0
8	Tả Gù	K0,000	-K2,840	2,84	III	5,0
9	Hữu Kinh Môn	K0,000	-K20,838	20,84	II	6,0
10	Hữu Rạng	K0,000	-K0,815	0,82	III	5,0
		K0,815	-K21,650	20,84	III	5,0
11	Tả Rạng	K0,000	-K21,085	21,09	III	5,0
12	Tả Lạch Tray	K0,000	-K7,345	7,35	III	5,0
13	Hữu Văn Úc	K0,000	-K12,900	12,90	IV	3,5
14	Hữu Gù	K0,000	-K2,700	2,70	IV	3,5
15	Tả Mía	K0,000	-K2,685	2,69	IV	3,5
16	Tả Kinh Môn	K0,000	-K5,726	5,73	IV	3,5
		K5,726	-K6,899	1,17	IV	3,5
		K6,899	-K32,000	25,10	IV	3,5
17	Tả Hàn Máu	K0,000	-K5,225	5,23	V	3,0
18	Hữu Đá Vách	K0,000	-K6,600	6,60	V	3,0
		K6,600	-K7,115	0,52	V	3,0
		K7,115	-K11,590	4,48	V	3,0
19	Tả Thương	K1,597	-K11,015	9,42	IV	3,5

Ghi chú: Đối với đoạn đê kết hợp giao thông, chiều rộng đê đảm bảo phù hợp quy chuẩn về giao thông

Bảng 2.29: Danh mục mặt cắt đê đảm bảo phòng, chống lũ Đông Hải Phòng

TT	Tên tuyến đê	Vị trí	Chiều dài	Cấp đê HT	Chiều rộng tối thiểu (m)
I	Đê sông				
1	Hữu Sông Luộc	K37,000-K51,184	14,184	II	6
2	Tả Sông Hoá	K0,000-K37,326	37,326	III	5
3	Hữu Thái Bình	K0,000-K24,800	24,108	III	5
4	Tả Thái Bình	K0,000-K24,000	24	III, IV	3.5
5	Hữu Sông Mới	K0,000-K2,900	2,9	III	5

TT	Tên tuyến đê	Vị trí	Chiều dài	Cấp đê HT	Chiều rộng tối thiểu (m)
6	Hữu Văn Úc	K0,000-K24,594	24,594	III, IV	3.5
7	Tả Văn Úc	K0,000-K24,000	39,5	II	6
8	Hữu Lạch Tray	K0,000-K39,391	36,391	III, IV	3.5
9	Tả Lạch Tray	K0,000-K26,129	26,129	III, IV	3.5
10	Hữu Sông Cấm	K0,000-K14,980	14,98	II	6
11	Tả Sông Cấm	K0,000-K17,000; K17,000-K28,000 K28,000-K31,800	32,2	III, IV	3.5
12	Hữu Sông Mía	K0,000-K2,500	2,5	IV	3.5
13	Tả Sông Mía	K0,000-K2,810	2,81	IV	3.5
14	Tả Tam Bạc	K0,000-K0,966 K0,000-K1,000	1,966	IV	3.5
15	Hữu Tam Bạc	K0,000-K1,500 K0,000-K1,000	2,5	IV	3.5
16	Hữu Kinh Thầy	K0,000-K7,500	7,5	IV	3.5
17	Hữu Đá Bạc	K0,000-K15,000	15	IV	3.5
18	Tả Sông Thải	K0,000-K5,316	5,316	IV	3.5
19	Hữu Bạch Đằng	K0,000-K14,100	14,1	IV	3.5
II Đê biển					
1	Đê biển I			III	5
2	Đê biển II			III	5
3	Đê biển III			IV	3.5
4	Đê biển Cát Hải	K0,000-K20,643	18,643	IV	3.5
5	Đê biển Tràng Cát	K0,000-K19,998	19,998	IV	3.5

Ghi chú: Đối với đoạn đê kết hợp giao thông, chiều rộng đê đảm bảo phù hợp quy chuẩn về giao thông

Bảng 2.30: Phương án quy hoạch tuyến đê Tây Hải Phòng

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài đê hiện trạng (km)	Chiều dài đê quy hoạch (km)	Ghi chú
1	Tả Luộc	K20+700 - K52+822	32,122	32,122	Đê hiện có
2	Hữu Thái Bình	K9+600 - K55+782	46,182	46,182	Đê hiện có
3	Tả Thái Bình	K0+000 - K60+765	61,596	61,596	Đê hiện có
4	Hữu Lai Vu	K0+000 - K4+417	4,417	4,417	Đê hiện có
5	Tả Lai Vu	K0+00 - K4+583	4,583	4,583	Đê hiện có
6	Hữu Kinh Thầy	K0+00 - K48+134	48,134	48,864	Bổ sung 0,73km đoạn đê chân núi Sấu là đê chuyên dùng.
7	Tả Kinh Thầy	K0+000 - K125+976	25,976	25,976	Đê hiện có
8	Tả Gù	K0+000 - K2+840	2,840	2,840	Đê hiện có
9	Hữu Gù	K0+000 - K2+700	2,700	2,700	Đê hiện có
10	Tả Kinh Môn	K0+000 - K32+000	32,000	32,000	Đê hiện có
11	Hữu Kinh Môn	K0+000 - K20+838	20,838	20,838	Đê hiện có
12	Hữu Rạng	K0+000 - K21+650	21,650	21,650	Đê hiện có

TT	Tuyến đê	Lý trình	Chiều dài đê hiện trạng (km)	Chiều dài đê quy hoạch (km)	Ghi chú
13	Tả Rạng	K0+000 - K21+085	21,085	21,085	Điều chỉnh đoạn đê từ K0- K0+543 để đảm bảo chống lũ
14	Tả Lạch Tray	K0+000 - K7+345	7,345	7,345	Đê hiện có
15	Hữu Văn Úc	K0+000 - K12+900	12,900	12,900	Đê hiện có
16	Tả Mía	K0+000 - K2+685	2,685	2,685	Đê hiện có
17	Tả Hàn Mầu	K0+000 - K5+225	5,225	1,850	Xem xét bỏ chức năng chống lũ cho đoạn K1+850 – K5+225
18	Hữu Đá Vách	K0+000 - K11+590	11,590	10,890	Xem xét bỏ chức năng chống lũ cho đoạn K0 – K0+700
19	Tả Thương	K1+597 - K11+015	9,418	8,418	Nấn chỉnh đoạn Cổng Lầm, điều chỉnh giảm chiều dài đê khoảng 1,0km.
Tổng			373,286	368,941	

Bảng 2.31: Phương án quy hoạch tuyến đê Đông Hải Phòng

TT	Tên tuyến đê	Cấp đê HT	Cấp đê QH	Vị trí	Chiều dài
I	Đê sông				
1	Hữu Sông Luộc	II	II	K37,000-K51,184	14,184
2	Tả Sông Hoá	III	III	K0,000-K37,326	37,326
3	Hữu Thái Bình	III	III	K0,000-K24,800	24,108
4	Tả Thái Bình	IV, III	III	K0,000-K24,000	24
5	Hữu Sông Mới	III	III	K0,000-K2,900	2,9
6	Hữu Văn Úc	IV, III	III	K0,000-K24,594	24,594
7	Tả Văn Úc	II	II	K0,240	39,5
8	Hữu Lạch Tray	IV, III	IV, III	K0,000-K39,391	36,391
9	Tả Lạch Tray	III	III	K0,000-K26,129	26,129
10	Hữu Sông Cấm	II	II	K0,000-K14,980	14,98
11	Tả Sông Cấm	III, IV	III		
12	Hữu Sông Mía	IV	IV	K0,000-K2,500	2,5
13	Tả Sông Mới	IV	IV	K0,000-K2,810	2,81
14	Tả Tam Bạc	IV	IV		
15	Hữu Tam Bạc	IV	IV	K0,000-K1,500	
16	Hữu Kinh Thầy	IV	IV	K0,000-K7,500	7,5
17	Hữu Đá Bạc	IV	IV	K0,000-K15,000	15
18	Tả Sông Thái	IV	IV	K0,000-K5,316	5,316
19	Hữu Bạch Đằng	IV	IV	K0,000-K14,100	14,1
II	Đê biển				
1	Đê biển I	III	III		
2	Đê biển II	III	III		

TT	Tên tuyến đê	Cấp đê HT	Cấp đê QH	Vị trí	Chiều dài
3	Đê biển III	IV	IV		
4	Đê biển Cát Hải	IV	IV	K0,000-K20,643	18,643
5	Đê biển Trảng Cát	IV	IV	K0,000-K19,998	19,998

Bảng 2.32: Danh mục dự án nâng cấp, xây dựng thay thế công trình dưới đê Tây Hải Phòng

TT	Tên công	Vị trí	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Ghi chú
A	TUYẾN ĐÊ CẤP I, II, III				
I	Tuyến Tả Luộc				
1	Trại Vàng	K26+885	Ninh Giang	1984	
2	Cống Nhạn	K31+780	Ninh Giang	1923	
3	Cống Mai Xá	K39+104	Ninh Giang	1963	
4	Cống Sao	K40+605	Ninh Giang	1987	
5	Hà Hải	K42+950	Tứ Kỳ	1967	
6	Cống Gạch	K45+796	Tứ Kỳ	1980	
7	Dọc Chợ	K48+470	Tứ Kỳ	1989	
8	Cấp I An Thổ	K49+685	Tứ Kỳ	1973	
9	Chợ Đậu	K50+413	Tứ Kỳ	1986	
10	Đường Ma	K51+349	Tứ Kỳ	1988	
11	My Động	K21+020	Thanh Miện	1993	
12	Cửa Cái	K44+050	Tứ Kỳ	1995	
13	Cống Gạo	K34+402	Ninh Giang	2019	
14	Cống Trung	K38+108	Ninh Giang	2019	
15	Quý Cao	K52+694	Tứ Kỳ	2019	
16	Sông Rùa		Ninh Giang	XM	
17	Cổ Ngựa		Ninh Giang	XM	
18	Hiệp Lễ		Ninh Giang		
II	Tả Thái Bình				
1	Thượng Đạt	K23+278	TP Hải Dương	1989	
2	Tiền Tiên	K33+070	TP Hải Dương	1962	
3	Ba Nữ	K46+100	Thanh Hà	1958	
4	Cát Khê	K6+300	Nam Sách	2002	
5	Mạc Cầu	K11+206	Nam Sách	2004	
6	Thanh Hải	K39+289	Thanh Hà	1991	
7	Cầu Lưu	K41+474	Thanh Hà	1993	
8	Phao Tân	K1+081	Chí Linh	1957	
9	Cống TB Nhân Huệ	K4+571	Chí Linh	1991	
10	Đò Sỳ		Thanh Hà		
III	Hữu Thái Bình				
1	Tiêu Nhị Châu	K20+422	TP Hải Dương	1983	
2	Tiêu Ngọc Đô	K22+882	TP Hải Dương	1984	
3	Dừa A	K43+743	Tứ Kỳ	1962	
4	Đa Vàng	K47+632	Tứ Kỳ	1981	

TT	Tên công	Vị trí	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Ghi chú
5	An Lao	K49+558	Tứ Kỳ	1985	
6	Tiêu Đồng Niên	K16+191	TP Hải Dương	2000	
7	Tiêu Ngọc Châu	K23+720	TP Hải Dương	2003	
8	Dừa B	K43+793	Tứ Kỳ	2004	
9	Phúc Duyên	K24+883	TP Hải Dương	2019	
10	Trại Vực	K40+129	Tứ Kỳ	2012	
11	Công De	K41+997	Tứ Kỳ	2019	
12	Công Mâm	K44+698	Tứ Kỳ	2010	
13	Công Xã	K48+752	Tứ Kỳ	2015	
14	Bình Hàn B	K50+614	Tứ Kỳ	2018	
15	Cộng Hoà	K52+156	Tứ Kỳ	2016	
16	Công lấy nước trạm bơm	K12+600	Cầm Giàng	1992	
17	Văn Thai		Cầm Giàng	XM	
18	Tiên Kiều		Cầm Giàng		
19	Đò Neo		Tứ Kỳ	XM	
20	Lạc Dục		Tứ Kỳ	XM	
IV	Hữu Kinh Môn				
1	Thượng Đỗ	K2+164	Kim Thành	1965	
2	Thắng Yên	K2+860	Kim Thành	1981	
3	Bãi Mạc	K8+745	Kim Thành	1989	
4	Sa Phúc Thành	K11+517	Kim Thành	1989	
5	Đầm Đình	K13+946	Kim Thành	1983	
6	Sa Kim Lương	K16+568	Kim Thành	1970	
7	Lương Xá	K18+091	Kim Thành	1965	
8	Đầm Từ	K18+958	Kim Thành	1985	
9	Tuấn Hưng	K4+895	Kim Thành	2019	
10	Việt Hưng	K6+850	Kim Thành	1998	
11	Đầm Do	K10+910	Kim Thành	1999	
V	Tả Kinh Thầy				
1	Tuổi Kỳ Đặc	K3+423	Chí Linh	1976	
2	Sa Triều Nội	K8+530	Chí Linh	1969	
3	Trụ Thượng	K9+360	Chí Linh	1975	
4	Tế Sơn	K11+986	Chí Linh	1964	
5	Công Vạn Thắng	K11+478	Chí Linh	1982	
6	Công đê ngang	K0+226	Chí Linh	1991	
7	Mạc Ngạn	K15+883	Chí Linh	2010	
8	Kênh Trung		Chí Linh	XM	
VI	Hữu Kinh Thầy				
1	Ngô Đông	K4+855	Nam Sách	1985	
2	Bến Thôn	K20+355	Kinh Môn	1959	
3	Ninh Xá I	K24+858	Kinh Môn	1987	
4	Ninh Xá II	K26+692	Kinh Môn	1985	
5	Bến Triều	K32+681	Kinh Môn	1964	
6	Hót	K17+693	Nam Sách	1997	
7	Phượng Hoàng	K30+064	Kinh Môn	2003	

TT	Tên công	Vị trí	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Ghi chú
VII	Tả Gà				
1	Gùng	K1+123	Thanh Hà	2019	
IX	Tả Lai Vu				
1	Công Tuần Mây	K0+950	Kim Thành	1964	
X	Hữu Rạng				
1	Thần	K5+050	Thanh Hà	1964	
2	Dáng	K9+310	Thanh Hà	2005	
3	Đò Giải	K14+200	Thanh Hà	1960	
4	Dáng	K9+310	Thanh Hà	2005	
5	Đò Trường	K6+310	Thanh Hà	2009	
6	Ứng	K19+192	Thanh Hà	2010	
7	Cầu Tam	K1+200	Thanh Hà	1995	
8	Hồng Lạc		Thanh Hà	XM	
XI	Tả Rạng				
1	Thiện Đáp	K8+764	Kim Thành	1970	
2	Sông Đôn	K16+622	Kim Thành	1963	
3	Cổ Dũng	K5+187	Kim Thành	2004	
4	Chuân Thùng	K17+935	Kim Thành	1994	
5	Tường Vu	K3+499	Kim Thành	2010	
6	Phạm Xá	K7+531	Kim Thành	2019	
7	Thiều Liêu	K19+474	Kim Thành	2014	
8	Cầu Cau	K21+085	Kim Thành	2009	
XII	Tả Lạch Tray				
1	Đâm Tôm	K4+970	Kim Thành	1989	
2	Kênh Vàng	K1+560	Kim Thành	2007	
3	Nại Thượng	K4+403	Kim Thành	2013	
4	Đò Nái	K6+035	Kim Thành	2019	
5	Tĩnh Thủy	K7+308	Kim Thành	2018	
6	TB. Đại Đức		Kim Thành		
XIII	Hữu Lai Vu				
1	Ngọc Trì	K2+828	Nam Sách	1957	
B	TUYỂN ĐỀ CẤP IV, V				
I	Tuyển Hữu Văn Úc				
1	Đáy	K4+091	Thanh Hà	2018	
2	Tiêu Cao	K2+940	Thanh Hà	2002	
3	Lãnh	K2+224	Thanh Hà	2009	
4	Câu Thượng	K5+576	Thanh Hà	2017	
5	Nguyễn Mới	K7+025	Thanh Hà	2015	
6	Nguyễn Cũ	K7+640	Thanh Hà	2017	
7	Đá Tú	K9+481	Thanh Hà	2014	
8	Thuần B	K12+238	Thanh Hà	2012	
II	Tuyển Tả Thái Bình				
1	Thiệu Cao	K59+110	Thanh Hà	1972	
2	Đường Liên	K57+727	Thanh Hà	1972	
3	Đồng Gậy	K57+109	Thanh Hà	2007	

TT	Tên công	Vị trí	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Ghi chú
4	Thiệu Thấp	K59+393	Thanh Hà	2006	
5	Phù Tinh	K51+178	Thanh Hà	2004	
6	Gang	K54+786	Thanh Hà	2011	
7	Kiệm	K58+534	Thanh Hà	2008	
III	Hữu Thái Bình				
1	Bình Hàn B	K50+614	Tứ Kỳ	2018	
2	Mậu Công	K53+081	Tứ Kỳ	2016	
3	Lêu Vịt	K55+742	Tứ Kỳ	2020	
IV	Tả Kinh Môn				
1	Lộ Xá	K0+695	Kinh Môn	1984	
2	Hà Tràng	K1+659	Kinh Môn	1985	
3	Phuong Quất	K4+359	Kinh Môn	1989	
4	Đầm Tranh	K11+481	Kinh Môn	1969	
5	Đầm Mận	K12+111	Kinh Môn	2018	
6	Đống Dù	K15+072	Kinh Môn	1980	
7	Sắt	K16+875	Kinh Môn	1983	
8	Công Cung	K17+947	Kinh Môn	1985	
9	Công Sa	K18+122	Kinh Môn		
10	Công Cường	K18+723	Kinh Môn	1985	
11	Gốc Đa	K21+950	Kinh Môn	1986	
12	Tư Đa	K25+218	Kinh Môn	1965	
13	Xã Minh Hoà	K25+914	Kinh Môn	1963	
14	Xã	K27+270	Kinh Môn	1963	
15	Ba Đa	K31+568	Kinh Môn	1968	
16	Khuê Bích	K8+278	Kinh Môn	2005	
17	Đầm Mụa	K10+741	Kinh Môn	1993	
18	Đầm Ngư	K14+340	Kinh Môn	2004	
19	Nghĩa Địa	K21+350	Kinh Môn	2008	
20	Bãi Thoi	K31+905	Kinh Môn	2003	
21	Kênh Than	K6+330	Kinh Môn	2016	
22	Chùa Long Xuyên	K15+925	Kinh Môn	2017	
23	Duẩn Khê	K17+497	Kinh Môn	2012	
24	Phạm Xá	K17+736	Kinh Môn	1963	
25	Mỹ Động	K19+888	Kinh Môn	2011	
26	Cổ Cò	K20+659	Kinh Môn	2021	
27	An Thủy	K20+377	Kinh Môn	2010	
28	Vịt	K24+467	Kinh Môn	2014	
29	Cừ	K25+670	Kinh Môn	2015	
30	Nãi	K27+175	Kinh Môn	2016	
31	Cổ Ngựa	K28+159	Kinh Môn	2013	
32	Bãi Giá	K30+453	Kinh Môn	2009	
V	Tả Kinh Thầy				
1	Hoà Bình	K22+385	Kinh Môn	1962	
2	Vụng Chủ	K20+160	Kinh Môn	2007	
3	Trại Xanh	K21+903	Kinh Môn	2017	

TT	Tên công	Vị trí	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Ghi chú
4	Duyên Linh	K22+366	Kinh Môn	2016	
5	Châu Xá	K23+040	Kinh Môn	2018	
6	Đò Thông	K23+911	Kinh Môn	2013	
7	Vạn Chánh	K24+920	Kinh Môn	2009	
VI	Hữu Kinh Thầy				
1	Tháp Bút	K35+733	Kinh Môn	1982	
2	Bà Tạo	K35+779	Kinh Môn	1967	
3	Lĩnh Đông	K36+053	Kinh Môn	1968	
4	Trại Chuối	K37+103	Kinh Môn	1989	
5	Hiệp Thượng	K38+201	Kinh Môn	1965	
6	Bến Gác	K42+461	Kinh Môn	1966	
7	Xã	K44+408	Kinh Môn	1989	
8	Lò Vôi	K46+054	Kinh Môn	1965	
9	Lò Gạch	K46+739	Kinh Môn	1970	
10	Đò Đáy	K47+293	Kinh Môn	1966	
11	Chùa Thái Thịnh	K43+166	Kinh Môn	2006	
12	Núi I	K45+214	Kinh Môn	2001	
13	Quảng Trí	K34+171	Kinh Môn	2018	
14	Thái Sơn	K35+249	Kinh Môn	2016	
15	Lò Ngói	K37+416	Kinh Môn	2011	
16	Ba Khanh	K39+837	Kinh Môn	2014	
17	An Lưu A	K41+691	Kinh Môn	2011	
18	An Lưu B	K42+021	Kinh Môn	2011	
19	An Trung	K42+611	Kinh Môn	2011	
20	Nhất Sơn	K44+095	Kinh Môn	2017	
VII	Hữu Đá Vách				
1	Đìa	K1+707	Kinh Môn	1972	
2	Đông Thần	K1+891	Kinh Môn	1962	
3	Nhằm Dương	K4+070	Kinh Môn	1965	
4	Thượng Trà	K4+092	Kinh Môn	1968	
5	Đầu Núi	K5+522	Kinh Môn	1969	
6	Trạm Xá	K5+692	Kinh Môn	1981	
7	Đò Mộ	K6+594	Kinh Môn	1969	
8	Đầm Tây	K7+092	Kinh Môn	1960	
9	Lò Gạch	K7+360	Kinh Môn	1984	
10	Nghè Cả	K8+806	Kinh Môn	1964	
11	Đầm Đông	K9+168	Kinh Môn	1965	
12	Bích Nhôi	K10+228	Kinh Môn	1962	
13	Đầm Ghì	K11+120	Kinh Môn	1961	
14	Đầm Cách	K2+332	Kinh Môn	1993	
15	Thượng Chiểu	K5+504	Kinh Môn	2016	
16	Từ Lạc	K10+580	Kinh Môn	2020	
VIII	Tả Thương				
1	Cộng Lãm	K6+676	Chí Linh	XM	
2	Cộng Cỏ Gừng	K7+375	Chí Linh		

TT	Tên cống	Vị trí	Địa điểm xây dựng	Năm xây dựng	Ghi chú
3	Cống tiêu (lù)	K8+997	Chí Linh		
4	Cống Vũng Sâu	K9+619	Chí Linh		
5	Cao Đường	K10+883	Chí Linh		
6	Cống Đầm Kiếp Bạc	K8+781	Chí Linh	2006	
IX	Tả Hàn Mẫu				
1	Xí nghiệp Vôi	K0+858	Kinh Môn	1968	
2	Hà Nam	K1+605	Kinh Môn	1960	
3	Sồ	K1+794	Kinh Môn	1959	
4	Phúc Sơn	K2+107	Kinh Môn	1968	
5	Hàn Chanh	K4+895	Kinh Môn	1985	
6	Đầm Nông Dân	K5+004	Kinh Môn	1963	
X	Hữu Gà				
1	Bá Nha	K1+360	Thanh Hà	2020	
XI	Tả Mía				
1	Thuần A	K0+907	Thanh Hà	2013	

Bảng 2.33: Quy hoạch hệ thống cống dưới đê khu vực Đông Hải Phòng

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
I	Hữu Sông Luộc (K37.000 - K51.184)								
1	Chanh Chừ	Hữu Luộc	37	Vĩnh Bảo	2x2+1x5	Tưới tiêu kết hợp	H-BĐX	Ổn định	Còn tốt
2	Trạm Bom	Hữu Luộc	38,789	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BĐX	Hiện tại cống không còn sử dụng	Cần hoàn triệt
3	Trại Chanh Chừ	Hữu Luộc	38,814	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	T-BGX	Xói lở mang	Cần sửa chữa
4	Kênh Giéc	Hữu Luộc	39,5	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BGX	Ổn định	Còn tốt
5	Hà Phương	Hữu Luộc	41,6	Vĩnh Bảo				Đang thi công	Đang thi công dở dang
6	Trại Cung Chúc	Hữu Luộc	42,419	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	T-BGX	Thay giàn, cánh năm 2012	Còn tốt
7	Ba Đồng 2	Hữu Luộc	44,04	Vĩnh Bảo	3x6	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
8	Ba Đồng 1	Hữu Luộc	44,178	Vĩnh Bảo	2x2+1x5	Tưới tiêu kết hợp	H-BĐX	Ổn định	Còn tốt
9	Đồng Ngừ	Hữu Luộc	44,707	Vĩnh Bảo	4x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BGX	Tường và đáy cống nứt gãy, xói lở mang cống, sân tiền năng phía sông và phía đồng đều bị xói lở. Nước tràn qua cánh cống khi triều cường.	Cần làm mới
10	Chiều Rồi	Hữu Luộc	46,356	Vĩnh Bảo	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BĐX	Ổn định	Còn tốt
11	Cống Trắng	Hữu Luộc	47,52	Vĩnh Bảo	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
12	Khu 12	Hữu Luộc	48,6	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BĐX	Gãy, xói tiêu năng phía sông, phía đồng	Cần sửa chữa
13	Đại Đồng	Hữu Luộc	49,152	Vĩnh Bảo	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
14	Cống Lác 2	Hữu Luộc	50,716	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BGX	Ổn định	Còn tốt
II	Tả Văn úc (K0.000 - K39.500)								
1	Cống Táo	Tả Văn úc	0,8	An Lão	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-GX	Hông tường quạt phía sông, phía đồng	Cần sửa chữa
2	Hút Bát Trang	Tả Văn úc	2,724	An Lão	3x4,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
3	Xả Bát Trang	Tả Văn úc	2,834	An Lão	2x2,0	Tiêu	H-ĐX	Ổn định	Còn tốt
4	Trung Trang	Tả Văn úc	3,353	An Lão	4x8,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
5	Xả Quang Hưng	Tả Văn úc	3,647	An Lão	2x2,0	Tiêu	H-ĐX	Ổn định	Còn tốt
6	Hút Quang Hưng	Tả Văn úc	3,782	An Lão	3x4,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
7	Tân Hưng	Tả Văn úc	6,46	An Lão	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
8	Cống Ngô	Tả Văn úc	8,06	An Lão	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-Vòm	Gây xói tiêu năng phía sông và phía đông	Cần sửa chữa
9	Cống Nghè	Tả Văn úc	8,8	An Lão	2x1	Tưới tiêu kết hợp	ống buy	Đang hoành triệt	Cần làm mới
10	Cống Muối	Tả Văn úc	9,33	An Lão	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H	Không có sân tiêu năng, tường quật sứt sạt	Cần làm mới
11	Cát Tiên I	Tả Văn úc	10	An Lão	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
12	Cát Tiên II	Tả Văn úc	11,4	An Lão	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
13	Câu Đông	Tả Văn úc	11,75	An Lão	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	V-BTGX	Cống bị lún, nứt, xói ngầm, thấm qua mang cống. Không có sân tiêu năng.	Cần làm mới
14	Cắm Ván	Tả Văn úc	19,5	An Lão	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
15	Trục Đào	Tả Văn úc	15,03	An Lão	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
16	Bạch Cầu	Tả Văn úc	15,8	An Lão	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
17	Cánh Tay	Tả Văn úc	17,2	An Lão	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Tường quật phía sông, phía đông nứt; xói lở mang cống; cánh kém	Cần sửa chữa
18	Hàm Long	Tả Văn úc	17,95	An Lão	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
19	Đại Điền	Tả Văn úc	18,6	An Lão	2x0.8	Tưới tiêu kết hợp	ống buy G	Hạ lưu tường quật phía sông bị vỡ, sứt, phía đông nứt, xói lở mang cống, giàn cống kém	Cần sửa chữa
20	Cống Đùn	Tả Văn úc	19,1	An Lão	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
21	Tân Thắng	Tả Văn úc	20,6	An Lão	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
22	Kim Côn	Tả Văn úc	21,2	An Lão	3x4,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
23	Cống Hàu	Tả Văn úc	22,35	An Lão	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Sạt mang cống phía sông, phía đông, mái kè cửa cống phía sông bị sứt tạo thành hồ sâu 0,5m; rộng 0,4m.	Cần sửa chữa
24	Cống Hạ	Tả Văn úc	23,7	An Lão	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
25	Cao Mật	Tả Văn úc	24,9	An Lão	1x1,8	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Tường quật bị nứt vỡ, nứt mang cống bị xói lở, sân tiêu năng bị gây xói.	Cần sửa chữa
26	Mai Dương	Tả Văn úc	26,655	An Lão	3x3,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
27	Cống Đáy	Tả Văn úc	27,61	Kiến Thụy	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
28	Xuân Quan (phía ngoài)	Tả Văn úc	28,865	Kiến Thụy	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	V-GX	Xói lở tiêu năng, mang cống; giàn cánh kém	Cần sửa chữa

TT	Tên công	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ công)	Loại công	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng công	Đánh giá
29	Xuân Quan	Tả Văn úc	28,865	Kiến Thụy	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Công xây mới phía trong năm 2013, công cũ phía ngoài đã hư hỏng	Còn tốt
	(phía trong)								
30	Hoà Bình	Tả Văn úc	31,08	Kiến Thụy	2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Đang thi công	Đang thi công dở dang
31	Đồng Thèo	Tả Văn úc	32,9	Kiến Thụy	3.1x2; 3.2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
32	Kim Sơn (Mom Hàu)	Tả Văn úc	33,98	Kiến Thụy	1x1,8	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Sửa năm dân cánh năm 2005, sửa mái kênh dẫn 2 phía năm 2012, gây xói tiêu năng phía sông, phía đồng	Cần sửa chữa
33	Đa Ngư	Tả Văn úc	37,015	Kiến Thụy	2x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Tốt
34	Cổng Thống	Tả Văn úc	38,775	Kiến Thụy	1x3,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Tốt
35	Ngũ Đoan	Tả Văn úc	39,155	Kiến Thụy	1x2,08	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Đang thi công	Đang thi công dở dang
37	Cổ Tiêu III	Tả Văn úc	39,485	Kiến Thụy	4x7,5	Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
III	Hữu sông Cấm (K0.000 - K14.980)								
1	Kim Sơn	Hữu sông Cấm	0,098	An Dương	2,5x3,5	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
2	Đầm Ma	Hữu sông Cấm	2,895	An Dương	1x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
3	Trại Kênh	Hữu sông Cấm	3,807	An Dương	1x1,0	Tiêu	ống buy	Công tiêu khu dân cư, chất lượng kém	Cần sửa chữa
4	Chùa Minh	Hữu sông Cấm	5	An Dương	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Công ổn định	Còn tốt
5	Bãi Mắm	Hữu sông Cấm	5,267	An Dương	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Công xây mới, hoàn thành năm 2013	Còn tốt
6	Rộc Vầu	Hữu sông Cấm	5,973	An Dương	1,5x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
7	Lê Xá I	Hữu sông Cấm	8	An Dương	1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
8	Lê Xá II	Hữu sông Cấm	8,5	An Dương	1.5x2.5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
9	Duyên Hải	Hữu sông Cấm	8,980	An Dương	1x0,5	Tiêu	H - GX	Cống địa phương tự xây dựng để tiêu nước khu dân cư, cống kém ổn định	Cần sửa chữa
10	Lê Xá III	Hữu sông Cấm	9,5	An Dương	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
11	Đông Công	Hữu sông Cấm	9,856	An Dương	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
12	Lò Ngói	Hữu sông Cấm	10,175	An Dương	2x0,8	Tưới tiêu kết hợp	ống buy	Cống ngăn đã lắp 1 cửa, hở khớp nối, đã sửa chữa tạm	Cần làm mới
13	Ngô Hùng	Hữu sông Cấm	11,5	An Dương	1x1,2	Tiêu	H-BTCT	Cống tiêu khu công nghiệp tàu thủy, cống ổn định	Còn tốt
14	Công nghiệp tàu thủy	Hữu sông Cấm	11,565	An Dương	1x1,2	Tiêu	H-BTCT	Cống tiêu khu công nghiệp tàu thủy, cống ổn định	Còn tốt
15	An Hồng I (Ông Tô)	Hữu sông Cấm	13,945	An Dương	1x1,5	Tiêu	H - ĐX	Cống đã sửa chữa 2007, cống kém ổn định	Cần sửa chữa
16	Cống Hải Quân	Hữu sông Cấm	14,273	An Dương	1x1,5	Tiêu	H - GX	Cống thông nước, cống kém ổn định	Cần sửa chữa
17	Cống An Hồng II	Hữu sông Cấm	14,331	An Dương	1x1,5	Tiêu	H - GX	Cống kém ổn định	Cần sửa chữa
18	Cống Song Mai	Hữu sông Cấm	14,98	An Dương	2x3.0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Cống xây mới hoàn thành năm 2017	Còn tốt
IV	Tả Hoá (K0.000 - K37.000)								
1	Đông Rằm	Tả Hóa	1,728	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	Tr-BTGX	Ổn định	Còn tốt
2	Thiên Bồng	Tả Hóa	3,52	Vĩnh Bảo				Đang thi công	Đang thi công dở dang
3	Trúc Hiệp	Tả Hóa	4,55	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
4	Hiệp Hoà	Tả Hóa	5,66	Vĩnh Bảo	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
5	Chóp Chài	Tả Hóa	7,4	Vĩnh Bảo	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
6	Cống Gạo	Tả Hóa	8,035	Vĩnh Bảo	2x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Cống ngăn đê nhỏ	Cần sửa chữa
7	Cống Tè	Tả Hóa	9,606	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
8	Hút Thượng Đồng	Tả Hóa	11,3	Vĩnh Bảo	4x2	Tưới	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
9	Xã TB Thượng Đồng	Tả Hóa	11,4	Vĩnh Bảo	2x5	Tiêu	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
10	Xã Thượng Đồng	Tả Hóa	11,46	Vĩnh Bảo	4x1,5	Tiêu	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
11	Kênh Trạch	Tả Hóa	12,41	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	T-BTGX	Thân cống ngắn	Cần sửa chữa
12	An Biên	Tả Hóa	13,19	Vĩnh Bảo	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
13	Trại Thâm Động	Tả Hóa	13,955	Vĩnh Bảo	0,8	Tưới tiêu kết hợp	T-BTGX	Xói mang cống, xói tiêu năng phía sông, đồng	Cần sửa chữa
14	Thâm Động	Tả Hóa	14,,475	Vĩnh Bảo	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
15	Vĩnh Lạc	Tả Hóa	15,65	Vĩnh Bảo	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
16	Trạm Bơm	Tả Hóa	17,366	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
17	Ninh Đông	Tả Hóa	17,9	Vĩnh Bảo	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
18	Phản Thượng	Tả Hóa	18,245	Vĩnh Bảo	2x0,5	Tưới tiêu kết hợp	T-BTGX	Nứt gãy tường, đáy, xói mang cống. Hồ khớp nối.	Cần sửa chữa
19	Lý Nhân	Tả Hóa	19,24	Vĩnh Bảo	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Cống quá cũ, xói mang và sân tiêu năng, giàn cánh kém.	Cần làm mới
20	13 Quán Khái	Tả Hóa	21,034	Vĩnh Bảo	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Xói lở mang, rò xói tiêu năng phía sông	Cần sửa chữa
21	Quán Khái	Tả Hóa	22,544	Vĩnh Bảo	2x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
22	Triều Bông	Tả Hóa	23,132	Vĩnh Bảo	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
23	Xã TB Hà Dương	Tả Hóa	23,73	Vĩnh Bảo	2x2,4	Tiêu	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
24	Hà Dương	Tả Hóa	23,784	Vĩnh Bảo	1x3	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Xói lở mang, gãy xói tiêu năng phía sông, phía đồng	Cần sửa chữa
25	Hạ Am	Tả Hóa	24,22	Vĩnh Bảo	1x1	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
26	Hiền Am	Tả Hóa	24,807	Vĩnh Bảo	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Giàn cánh kém, nước dò qua hèm phai, xói lở mái kênh dẫn phía sông	Cần sửa chữa
27	Hội Am	Tả Hóa	25,479	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Nứt gãy tường quạt phía đồng	Cần sửa chữa
28	Vạn Hoạch (Ba Làng)	Tả Hóa	26,388	Vĩnh Bảo	1x1,6	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
29	Liễu Điện	Tả Hóa	27,396	Vĩnh Bảo	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Xói lở mang, gãy xói tiêu năng phía sông, phía đồng, giàn cánh không tốt.	Cần sửa chữa
30	Đông Am 1	Tả Hóa	29,113	Vĩnh Bảo	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	V-BTGX	Cống ngắn, xói lở mang, gãy xói tiêu năng phía sông, phía đồng, giàn cánh kém	Cần làm mới
31	Đông Am 2	Tả Hóa	30,361	Vĩnh Bảo	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	V-BTGX	Hỏng tường quạt phía sông, gãy xói tiêu năng phía sông, phía đồng. Cổng ngăn	Cần sửa chữa

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
32	Thượng Cỗ Am	Tả Hóa	30,876	Vĩnh Bảo	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Cống ngăn, xói lở mang, gây xói tiêu năng phía sông, phía đông, giàn cánh kém	Cần làm mới
33	Hạ Cỗ Am	Tả Hóa	32,593	Vĩnh Bảo	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	V,H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
34	Tiên Am	Tả Hóa	33,02	Vĩnh Bảo	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	V,H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
35	Bãi Vĩnh Tiến	Tả Hóa	33,267	Vĩnh Bảo	1x2,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
36	Bào Am	Tả Hóa	34,78	Vĩnh Bảo	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
37	Vĩnh Lợi	Tả Hóa	35,496	Vĩnh Bảo	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
V	Hữu Thái Bình (K0.000 - K24.108)								
1				Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
2	Cống Thắng	Hữu Thái Bình	2.281	Vĩnh Bảo	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
3	Cống Râu	Hữu Thái Bình	2.920	Vĩnh Bảo	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
4	Cống Cừ	Hữu Thái Bình	3.913	Vĩnh Bảo	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
5	Cống Ngân	Hữu Thái Bình	4.769	Vĩnh Bảo	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
6	Thiết Chanh	Hữu Thái Bình	5.432	Vĩnh Bảo	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
7	An Ninh	Hữu Thái Bình	6.519	Vĩnh Bảo	1x2,4	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
8	Kim Lâu	Hữu Thái Bình	7.718	Vĩnh Bảo	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
9	Xi Phong	Hữu Thái Bình	8.475	Vĩnh Bảo	2x2,5x2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
10	Tân Liên	Hữu Thái Bình	8.774	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới, tiêu	H-BTCT	Đang thi công	Đang thi công dở dang
11	Cống Đụn	Hữu Thái Bình	9.295	Vĩnh Bảo	2x2+1x5	Tưới, tiêu	H-BTGX		Còn tốt
12	Đông Quát	Hữu Thái Bình	10.224	Vĩnh Bảo	2x2	Tưới, tiêu	H-BTCT	Đang thi công	Đang thi công dở dang
13	Đông Chùa	Hữu Thái Bình	11.703	Vĩnh Bảo	1x1,5	Tưới, tiêu	H-BTCT	Đang thi công	Đang thi công dở dang

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
14	Bích Động	Hữu Thái Bình	12.321	Vĩnh Bảo	3x6	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
15	Bái Khê	Hữu Thái Bình	12.652	Vĩnh Bảo	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
16	Lý Am	Hữu Thái Bình	13.232	Vĩnh Bảo	2x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
17	Trung Am	Hữu Thái Bình	14.420	Vĩnh Bảo	1x1,5	Tưới, tiêu	T-BTCT	Đang thi công	Đang thi công dở dang
18	Triền Am	Hữu Thái Bình	15.100	Vĩnh Bảo	1.5x2.2	Tưới tiêu kết hợp	H- BTCT	Ổn định	Còn tốt
19	Nam Am	Hữu Thái Bình	15.952	Vĩnh Bảo	2x2.5	Tưới tiêu kết hợp	H- BTCT	Ổn định	Còn tốt
20	Hoà Bình3	Hữu Thái Bình	18.135	Vĩnh Bảo	2x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTX	Mang cống hạ lưu phía đồng, sông xói dọc phía trong bờ kè dài 30m	Cần sửa chữa
21	Hoà Bình1	Hữu Thái Bình	19.565	Vĩnh Bảo	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
22	Trần Dương 3	Hữu Thái Bình	21.000	Vĩnh Bảo	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H- BTCT	Ổn định	Còn tốt
23	Trần Dương 2	Hữu Thái Bình	22.359	Vĩnh Bảo	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H- BTCT	Ổn định	Còn tốt
24	Trần Dương 1	Hữu Thái Bình	24.108	Vĩnh Bảo	4x3+1x6	Tưới tiêu kết hợp	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
VI	Hữu sông Mới (K0.000 - K2.900)								
1	Cống Sông Mới	Hữu Sông Mới	0,853	Tiên Lãng	1x9,0	Tưới, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
2	Cống La	Hữu Sông Mới	2,569	Tiên Lãng	1x1,6	Tưới, tiêu kết hợp	H-BGX	Hệ thống giàn van, cánh cống kém; hiện tại, công xung yếu không vận hành nên hoành triết nhiều năm nay.	Đã hoành triết
VII	Tả Thái Bình (K0.000 - K24.000)								
1	Nhuệ Động	Tả Thái Bình	0,361	Tiên Lãng	2x1,6	Tưới, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
2	Đại Cống	Tả Thái Bình	1,125	Tiên Lãng	2x1,0	Tươi, tiêu kết hợp	T-BCT	Không có sân tiêu năng, đã sửa chữa nhiều lần, hiện cống kém ổn định	Cần sửa chữa
3	Cống Ga	Tả Thái Bình	2,66	Tiên Lãng	1x1,5	Tươi, tiêu kết hợp	H-BCT	Không có sân tiêu năng, đã sửa chữa nhiều lần, hiện cống kém ổn định	Cần sửa chữa
4	Rỗ Cũ	Tả Thái Bình	3,336	Tiên Lãng	3x2,0	Tươi, tiêu kết hợp	V-BĐX	Cống xây dựng từ lâu, đã qua sửa chữa nhiều lần; năm 2013, kê mái kênh dẫn dòng phía sông, phía đồng. hiện tại cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
5	Rỗ mới	Tả Thái Bình	3,698	Tiên Lãng	3x8,0	Tươi, tiêu kết hợp	H-BĐX	Ổn định	Còn tốt
6	Cống Trọi	Tả Thái Bình	4,602	Tiên Lãng	4x1,8	Tươi, tiêu kết hợp	H-BĐX	Cống xây dựng từ lâu, đã qua sửa chữa nhiều lần; năm 2014, xây lại kê mái kênh dẫn dòng phía sông; hiện tại, cống kém ổn định. hiện tại, cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
7	Cương Nha	Tả Thái Bình	6,139	Tiên Lãng	1x1,7	Tươi, tiêu kết hợp	H-BĐX	Hệ thống giàn van, cánh cống kém; hiện tại, cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
8	Kim Đới 2	Tả Thái Bình	7,525	Tiên Lãng	1x3,0	Tươi, tiêu kết hợp	H-BĐX	Cống đã qua sửa chữa nhiều lần; hiện tại cống ổn định.	Còn tốt
9	Cống Nẻ mới	Tả Thái Bình	9,447	Tiên Lãng	2x2,0	Tươi, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
10	Kinh Lương 2	Tả Thái Bình	10,037	Tiên Lãng	1x2,0	Tươi, tiêu kết hợp	V-BGX	Cống xây dựng từ lâu; hiện tại, cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
11	Nam Từ 2	Tả Thái Bình	10,979	Tiên Lãng	1x2,0	Tươi, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Tốt
12	Bắc Phong 2	Tả Thái Bình	12,726	Tiên Lãng	2x1,95	Tươi, tiêu kết hợp	H-BGX	Đang thi công	Đang thi công dở dang
13	Cống C70	Tả Thái Bình	15,125	Tiên Lãng	1x2,0	Tươi, tiêu kết hợp	H-BĐX	Năm 2016, đổ lại bê tông cốt thép giàn van, cầu công tác. Hiện cống bị xói tiêu năng, sạt lở mang cống	Cần làm mới
14	Cống Đòng	Tả Thái Bình	16,193	Tiên Lãng	1x1,5	Tươi, tiêu kết hợp	H-BGX	Đang thi công	Đang thi công dở dang

TT	Tên công	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ công)	Loại công	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng công	Đánh giá
15	Công Cá	Tả Thái Bình	16,725	Tiên Lãng	1x2,0	Tưới, tiêu kết hợp	BTCT	Ổn định	Còn tốt
16	Công Hồ	Tả Thái Bình	17,905	Tiên Lãng	1x1,5	Tưới, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
17	Công Com	Tả Thái Bình	18,723	Tiên Lãng	1x2,0	Tưới, tiêu kết hợp	H-BGX	Năm 2002, sửa kè đá xây 2 mang công phía sông và phía đồng; thả đá học chống xói tiêu năng phía sông. Năm 2008, sửa chữa giàn van, thay cánh công bằng sắt. Năm 2022 xây dựng lại kè mái mương dẫn dòng phía đồng kết cấu bằng cọc bê tông - đá học xây; Năm 2023 xây lại nhà quản lý công.	Cần làm mới
18	Tiên Đồi	Tả Thái Bình	19,866	Tiên Lãng	2x1,0	Tưới, tiêu kết hợp	H-BCT		Còn tốt
19	Tỉnh Lạc	Tả Thái Bình	20,862	Tiên Lãng	1x1,3	Tưới, tiêu kết hợp	V-BGX	Cánh công kém chất lượng; hiện tại, công kém ổn định.	Cần sửa chữa
20	Công Đồi	Tả Thái Bình	21,974	Tiên Lãng	2x1,5	Tưới, tiêu kết hợp	H-BCT	Năm 2017, xây dựng công mới; đổ bê tông mặt đê đoạn K21,961 -:- K21,986 chiều dài 25,0m.	Còn tốt
21	Hoa Đồi	Tả Thái Bình	22,779	Tiên Lãng	1x1,2	Tưới, tiêu kết hợp	H-BCT	Công ổn định.	Còn tốt
22	Đông Côn	Tả Thái Bình	24	Tiên Lãng	2x2,0	Tưới, tiêu kết hợp	H-BGX	Cửa công phía sông, phía đồng bị xói sâu do vận hành; hiện tại, công kém ổn định.	Cần sửa chữa
VIII	Tả Sông Cẩm (K0.000 - K31.800)								
1	Cổ Ngựa	Tả sông Cẩm	0,18	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hỏng cục bộ. Kém an toàn	Cần sửa chữa
2	Trà Tre	Tả sông Cẩm	0,95	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Công xây dựng từ lâu, xói lở mang, công xung yếu	Cần làm mới
3	An Sơn II	Tả sông Cẩm	2,25	Thủy Nguyên	4x2,1	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
4	An Sơn I	Tả sông Cẩm	2,415	Thủy Nguyên	4x2,5+1x6	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
5	Đội 6	Tả sông Cấm	2,714	Thủy Nguyên	1x2	Tiêu	H-BCT	Cống xây dựng từ lâu, nứt gãy tường quạt, xói lở mang, công xung yếu	Cần làm mới
6	Đội 5A	Tả sông Cấm	3,97	Thủy Nguyên	1x1,5	Tiêu	H-ĐX	Cống xây dựng từ lâu, rò mang công, giàn, cánh kém, công xung yếu	Cần làm mới
7	Vẹt Khê	Tả sông Cấm	5,45	Thủy Nguyên	1x1,5	Tiêu	H-GX	Cống xây dựng từ lâu, hư hỏng tường quạt phía sông, công xung yếu	Cần làm mới
8	Ngọc Khê II	Tả sông Cấm	5,52	Thủy Nguyên	2x3,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
9	Đàm Lùng	Tả sông Cấm	7,11	Thủy Nguyên	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
10	Câu ngoại II (Cống Lãi)	Tả sông Cấm	8,015	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
11	Cống Tây	Tả sông Cấm	8,41	Thủy Nguyên	1x1,0	Tiêu	V-GX	Cống xây dựng từ lâu, xói lở mang; không có giàn, cánh công	Cần làm mới
12	Cống Đông	Tả sông Cấm	9,26	Thủy Nguyên	1x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hỏng cục bộ	Cần sửa chữa
13	Cao Kênh	Tả sông Cấm	9,9	Thủy Nguyên	2x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
14	Miếu Trợ	Tả sông Cấm	10,4	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Ổn định	Còn tốt
15	Thái Lai	Tả sông Cấm	11,86	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
16	Cống 2-9	Tả sông Cấm	13,74	Thủy Nguyên	3x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Gãy, xói tiêu năng 2 phía. Xói lở mang	Cần sửa chữa
17	Kiền Bái Tây	Tả sông Cấm	14,72	Thủy Nguyên	2x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hỏng cục bộ	Cần sửa chữa
18	Hoàng Pha	Tả sông Cấm	16,12	Thủy Nguyên	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Cống ổn định.	Còn tốt
19	Mũi A	Tả sông Cấm	17,34	Thủy Nguyên	1,5x2,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Cống ổn định.	Còn tốt

TT	Tên công	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ công)	Loại công	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng công	Đánh giá
20	Đông Kem	Tả sông Cấm	18,8	Thủy Nguyên	1x0,8	Tưới tiêu kết hợp	H-GX	Nứt gãy đáy công. Rò, xói thân đê	Cần làm mới
21	Khu Linh	Tả sông Cấm	20,038	Thủy Nguyên	1x1,5	Tiêu	H-ĐX	Hư hỏng cục bộ	Cần sửa chữa
22	Lâm Động	Tả sông Cấm	20,31	Thủy Nguyên	1x3,0	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Ổn định	Còn tốt
23	Lâm Hoa	Tả sông Cấm	21,068	Thủy Nguyên	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
24	Hoa Động	Tả sông Cấm	22,39	Thủy Nguyên	1x0,8	Tưới tiêu kết hợp	Óng Buy-GX	Đang thi công	Đang thi công dở dang
25	Bính Động	Tả sông Cấm	23,24	Thủy Nguyên	6x2,1	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Nứt tằm đạn mặt dầm và cầu công tác	Cần sửa chữa
26	Tân Hoa	Tả sông Cấm	23,7	Thủy Nguyên	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hỏng tường quặt, xói tiêu năng, xô sạt mái kè, giàn cánh kém	Đang thi công dở dang
27	Dương Quan	Tả sông Cấm	26,3	Thủy Nguyên	1x1,3	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hỏng cục bộ	Cần sửa chữa
28	Sáu Phiên	Tả sông Cấm	28,3	Thủy Nguyên	1x1,3	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Công xây dựng từ lâu, gãy xói tiêu năng, xói lở mang, công xung yếu	Cần làm mới
29	Thủy Triều (Đông đáy 1)	Tả sông Cấm	30	Thủy Nguyên	1x1,7	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Xói lở mang. Kém an toàn	Cần sửa chữa
30	Tân Lập	Tả sông Cấm	31,6	Thủy Nguyên	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Tường, cánh kém, gãy, xói tiêu năng	Cần làm mới
IX	Tả Lạch Tray (K0.000 - K26.129)								
1	Tỉnh Thủy III	Tả Lạch Tray	0,233	An Dương	1x1,2	Tiêu	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
2	Tỉnh Thủy	Tả Lạch Tray	0,664	An Dương	2x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
3	Tỉnh Thủy I	Tả Lạch Tray	0,783	An Dương	1x1,2	Tiêu	H - BTCT	Không hoạt động	Còn tốt
4	Tỉnh Thủy II	Tả Lạch Tray	2,275	An Dương	1x2,0	Tiêu	Đá xây	Gãy xói tiêu năng phía sông, không hoạt động	Cần sửa chữa
5	Trạm Bom	Tả Lạch Tray	3,01	An Dương	1x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
6	Hoàng Lâu	Tả Lạch Tray	3,05	An Dương	2x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
7	Trạm Bạc	Tả Lạch Tray	4,9	An Dương	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
8	Thanh Mai	Tả Lạch Tray	5,505	An Dương	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	Đá xây	Cống sửa chữa 2005	Cần sửa chữa

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
9	Cống Chùa	Tả Lạch Tray	6,853	An Dương	0,5	Tưới tiêu kết hợp	Ô Buy	Cống do địa phương xây dựng, hồ khớp nối; cống ngăn	Cần làm mới
10	Nhu Kiều	Tả Lạch Tray	7,213	An Dương	2x3,0	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Ổn định; xây mái kè mái mương phía đông năm 2020	Còn tốt
11	Kiều Thượng	Tả Lạch Tray	7,764	An Dương	1x1,4	Tưới tiêu kết hợp	BTCT	Năm 2006 nối dài cống BTCT, vết nứt cống cũ chưa xử lý; năm 2020 kè mái đê	Cần sửa chữa
12	Văn Xá I	Tả Lạch Tray	8,45	An Dương	2x0,8	Tưới tiêu kết hợp	Ô Buy	Cống đã lắp tạm thời	Đã hoành triệt
13	Văn Xá II	Tả Lạch Tray	9,03	An Dương	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
14	Độc Lập	Tả Lạch Tray	9,55	An Dương	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Kè mái đê năm 2020	Còn tốt
15	Kiều Hạ I	Tả Lạch Tray	9,983	An Dương	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	V - GX	Đỉnh vòm cống có vết nứt chạy dài dọc theo thân cống, kè đá mái đê phía sông và phía đồng bị sụt lún và bong xô, sân trước và sân sau bị xói sâu (không còn sân)	Cần làm mới
16	Kiều HạII	Tả Lạch Tray	10,904	An Dương	1,5x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
17	Đồng Quan	Tả Lạch Tray	11,75	An Dương	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-GX	Cống ngăn, trơ sắt ở cột, xói tiêu năng	Cần sửa chữa
18	Đào Yêu	Tả Lạch Tray	13,338	An Dương	1x1,2	Tiêu	V-GX	Cống sử dụng lâu, giàn van trơ sắt, cao trình đỉnh cống thấp, cống dưới đê kết hợp đường giao thông vào trường Cao đẳng nghề GTVTWII	Cần sửa chữa
19	Cái Độc	Tả Lạch Tray	13,592	An Dương	1x1,2	Tiêu	GX	Cống ngăn, xói sân tiêu năng, rò mang, hiện chỉ còn phục vụ tiêu nước cho khu dân cư	Cần làm mới
20	Tiên Xá II	Tả Lạch Tray	15,113	An Dương	2x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Sạt lở kè đá xây kênh dẫn phía sông, tràn cống nứt gãy	Cần sửa chữa
21	Xích Thổ	Tả Lạch Tray	15,7	An Dương	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Đang thi công	Đang thi công dở dang
22	Hoàng Mai I	Tả Lạch Tray	17,213	An Dương	2x0,8	Tưới tiêu kết hợp	ống buy	Nứt gãy sân tiêu năng phía sông, xói lở mang cống phía sông	Cần làm mới
23	Hoàng Mai II	Tả Lạch Tray	17,71	An Dương	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT		Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
24	Hoàng Mai III	Tả Lạch Tray	18,523	An Dương	2x2,2	Tưới tiêu kết hợp	BTCT	Ổn định	Còn tốt
25	Trang Quan	Tả Lạch Tray	19,35	An Dương	1x1,0	Cống tiêu	ống buy	Hở khớp nối, giàn van kém, hiện tại khu chung cư An Đồng sử dụng	Cần sửa chữa
26	Thoát nước TP 1	Tả Lạch Tray	20,015	Lê Chân	D100	Tiêu	Tr-GX	Nước lên xuống tự do.	Còn tốt
27	Thoát nước TP 2	Tả Lạch Tray	20,285	Lê Chân	D100	Tiêu	Tr-GX	Hệ thống đóng mở van một chiều, công ổn định	Còn tốt
28	Lò Vịt	Tả Lạch Tray	20,927	Lê Chân	1x1.2	Tiêu	H-BTĐX	Gây xói tiêu năng phía sông, hư hỏng kè dân đồng.	Cần sửa chữa
29	Cống xả Tây Nam TP	Tả Lạch Tray	21,525	Lê Chân	2x2	Tiêu	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
30	Tây Nam TP	Tả Lạch Tray	21,55	Lê Chân	3x2.5	Tiêu	H-BTĐX	Ổn định	Còn tốt
31	Đông Sậy 1	Tả Lạch Tray	22,224	Lê Chân	1x1.5	Tiêu	H-BTGX	Ổn định	Còn tốt
32	Cống thoát nước thải	Tả Lạch Tray	22,92	Lê Chân	2x1.2	Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
33	Đông Vò	Tả Lạch Tray		Lê Chân	1x1.5	Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
34	Ba Tổng	Tả Lạch Tray	25,604			Tiêu		Ổn định	Còn tốt
X	Hữu Lạch Tray (K0.000 - K36.391)								
1	Cống Kháng	Hữu Lạch Tray	2,343	An Lão	1x0,8	Tưới tiêu kết hợp	Tr - GX	Đã hoành triệt	Đã hoành triệt
2	Góc Đè	Hữu Lạch Tray	3,47	An Lão	1x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
3	Thượng Trang	Hữu Lạch Tray	4,86	An Lão	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
4	Cống Cau	Hữu Lạch Tray	6,3	An Lão	3x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
5	Hàng Là	Hữu Lạch Tray	7,03	An Lão	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	Tr - GX	Ổn định	Còn tốt
6	Hoa Đại	Hữu Lạch Tray	7,152	An Lão	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
7	Cống Sông	Hữu Lạch Tray	8,006	An Lão	1x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
8	Đò Lái	Hữu Lạch Tray	9,05	An Lão	1x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H - ĐX	Tường quạt phía sông nứt gãy, tường quạt phía đồng kém; xói	Cần sửa chữa

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
								lở mang cống; gây xói tiêu năng 2 phía	
9	Hoà Giang	Hữu Lạch Tray	11,692	An Lão	1x1,7	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
10	Đồn Cung	Hữu Lạch Tray	12,95	An Lão	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
11	Đồng Sim	Hữu Lạch Tray	14	An Lão	1x0,8	Tưới tiêu kết hợp	Tr - GX	Rò xói thân đê; tường quặt phía sông, phía đông kém; xói lở mang cống; gây xói tiêu năng phía sông, phía đông; giàn cánh kém.	Cần làm mới
12	Cống Tây	Hữu Lạch Tray	14,38	An Lão	1x1,6	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
13	Chi Lai	Hữu Lạch Tray	15,28	An Lão	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
14	Bãi Nức	Hữu Lạch Tray	16,346	An Lão	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	Tr - GX	Đang thi công	Đang thi công dở dang
15	Bãi Vệt	Hữu Lạch Tray	17,115	An Lão	1x1,6	Tưới tiêu kết hợp	H - ĐX	Cống sửa chữa năm 2020 bằng nguồn vốn Quỹ PCTT	Còn tốt
16	Thâm Len	Hữu Lạch Tray	18,872	An Lão	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H - GX	Xói lở mang cống; gây xói tiêu năng phía sông, phía đông; rò xói thân đê; tường quặt phía sông, phía đông kém; giàn cánh kém.	Cần sửa chữa
17	Đền Cự	Hữu Lạch Tray	19,376	An Lão	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
18	Xường Gạch	Hữu Lạch Tray	19,976	An Lão	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	V - GX	Xói lở mang cống; gây xói tiêu năng phía sông, phía đông; rò xói thân đê; tường quặt phía sông, phía đông kém; giàn; tường, đáy cống kém cánh kém.	Cần làm mới
19	Trường Sơn 1	Hữu Lạch Tray	20,758	An Lão	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
20	Trường Sơn	Hữu Lạch Tray	21,102	An Lão	3x(3,5x2)	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
21	Trường Sơn2	Hữu Lạch Tray	21,45	An Lão	3x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
22	Cống cá số 3	Hữu Lạch Tray	22,23	An Lão	1x1,0	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
23	Phi Trường	Hữu Lạch Tray	22,4	An Lão	1x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
24	Tràng Than	Hữu Lạch Tray	22,62	Kiến An	1x1,0	Tiêu	ống buy	Cống ngăn, nứt gãy tường đáy, xói lở mang	Cần làm mới
25	Xóm Đáy	Hữu Lạch Tray	22,93	Kiến An	1x1,5	Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
26	Thị Đới	Hữu Lạch Tray	24,2	Kiến An	1x0,6	Tiêu	ống buy	cống ngăn, chất lượng khớp nối không đảm bảo	Cần sửa chữa
27	Thuốc Lào	Hữu Lạch Tray	24,45	Kiến An	1x1,2	Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
28	Quân khu 3	Hữu Lạch Tray	25,2	Kiến An	1x1,2	Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
29	Thống Nhất	Hữu Lạch Tray	26,7	Kiến An	1x1,2	Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
30	Cành Hài	Hữu Lạch Tray	28,58	Kiến An	1x1,5	Tiêu	H-GX	Kém ổn định	Cần sửa chữa
31	Cống Kết	Hữu Lạch Tray	31,1	Kiến An	1x1,25	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
32	Mỹ Khê	Hữu Lạch Tray	31,95	Kiến An	4x4,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
33	Đông Hải	Hữu Lạch Tray	33,45	Dương Kinh	1x(1,5x2.35) x15.8(m)	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Xói sạt tiêu năng phía sông	Cần sửa chữa
34	Tiểu Trà	Hữu Lạch Tray	34,15	Dương Kinh	2x(1,5x2.35) x 16(m)	Tưới tiêu kết hợp	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
35	Cống thoát nước dự án	Hữu Lạch Tray	36,184	Dương Kinh	1xD1.5x15,6 (m)	Tiêu	Buy-GX	Ổn định	Còn tốt
36	Phú Hải	Hữu Lạch Tray	36,221	Dương Kinh	1x(1,5x2.2)x 14.55(m)	Tiêu	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
XI	Hữu Văn úc (K0.000 - K24.594)								
1	Lãng Liên	Hữu Văn úc	1,683	Tiên Lãng	1x2,0	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
2	Tiên Cựu	Hữu Văn úc	2,745	Tiên Lãng	1x2,0	Tuối, tiêu kết hợp	H-BGX	Gây xói tiêu năng phía sông. Năm 2014, kè mái nương nổi tiếp với kè sông bằng đá học xây và thay thế hệ thống đóng mở bằng mô tơ điện; hiện tại, cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
3	Giáp Thủy	Hữu Văn úc	4,173	Tiên Lãng	1x2,0	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
4	Cống Rượu	Hữu Văn úc	5,335	Tiên Lãng	1x2,0	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
5	Lâm Cao	Hữu Văn úc	5,885	Tiên Lãng	1x1,5	Tuối, tiêu kết hợp	V-GX	Ổn định	Còn tốt
6	Cống Đàm	Hữu Văn úc	7,23	Tiên Lãng	2x3,0	Tuối, tiêu kết hợp	H-BĐX	Mái nương phía đồng bị xói sạt cục bộ; hiện tại cống ổn định.	Còn tốt
7	Chợ La	Hữu Văn úc	8,216	Tiên Lãng	1x2,0	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
8	Bến Than	Hữu Văn úc	9,351	Tiên Lãng	1x1,65	Tuối, tiêu kết hợp	H-BGX	Thùng cống phía sông, phía đồng bị xói sâu. Năm 2014, xây lại kè mái kênh dẫn dòng phía đồng; hiện tại cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
9	Cống Cái	Hữu Văn úc	10,344	Tiên Lãng	1x1,25	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
10	Thuyền Buồm	Hữu Văn úc	11,268	Tiên Lãng	1x1,2	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
11	Đa Đô	Hữu Văn úc	11,751	Tiên Lãng	1x1,0	Tuối, tiêu kết hợp	V-GX	Hệ thống giàn van, cánh cống kém; hiện tại, cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
12	Cống Khuê	Hữu Văn úc	12,326	Tiên Lãng	2x3,0	Tuối, tiêu kết hợp	H-BĐX	Năm 2015, xây lại kè mái kênh dẫn dòng phía sông, phía đồng. Hiện tại, cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
13	Lật Dương	Hữu Văn úc	12,666	Tiên Lãng	1x1,5	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Năm 2015, xây lại kè mái kênh dẫn dòng phía sông, phía đồng. Hiện tại, cống ổn định.	Còn tốt
14	Chính Lý 1	Hữu Văn úc	14,164	Tiên Lãng	1x1,2	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Năm 2015, xây lại kè mái kênh dẫn dòng phía sông, phía đồng.	Cần sửa chữa

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
								Hiện tại, cánh cống bị rò rỉ nhiều; cống kém ổn định.	
15	Kỳ Vỹ 1	Hữu Văn úc	15,065	Tiên Lãng	1x1,5	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
16	Kỳ Vỹ 2	Hữu Văn úc	15,515	Tiên Lãng	1x1,5	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
17	Sông Trên	Hữu Văn úc	16,183	Tiên Lãng	1x0,8	Tuối, tiêu kết hợp	ống buy	Năm 2021, đắp cơ đê phía sông khu vực cửa cống.	Đã hoàn thiện
18	Minh Thị	Hữu Văn úc	16,785	Tiên Lãng	1x1,5	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Tiêu năng phía sông, phía đồng bị xói sâu; Năm 2013, xây lại kè mái đê phía sông, phía đồng và mái nương phía thượng lưu và hạ lưu. Hiện tại, cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
19	Cắm Khê	Hữu Văn úc	17,493	Tiên Lãng	1x1,5	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Cống ổn định.	Còn tốt
20	Sơn Đông	Hữu Văn úc	18,772	Tiên Lãng	1x2,0	Tuối, tiêu kết hợp	H-BGX	Tiêu năng phía sông, phía đồng bị xói sâu; xói lở mang cống phía sông, phía đồng; năm 2013, xây lại kè mái đê phía sông, phía đồng và mái nương phía thượng lưu và hạ lưu. Đã mới giàn van, thay cánh cống. hiện tại, cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
21	Đồng Con	Hữu Văn úc	19,466	Tiên Lãng	1x1,2	Tuối, tiêu kết hợp	2007; 2009	Tiêu năng phía sông, phía đồng bị xói sâu; hiện tại cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
22	Hoà Bình	Hữu Văn úc	21,875	Tiên Lãng	1x2,0	Tuối, tiêu kết hợp	H - BCT	Năm 2015, phá dỡ cống cũ xây cống mới.	Tốt
23	Cống Quay	Hữu Văn úc	22,734	Tiên Lãng	1x1,05	Tuối, tiêu kết hợp	H-BGX	Tiêu năng phía sông, phía đồng bị xói sâu; hiện tại cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
24	Dương áo cũ	Hữu Văn úc	24,45	Tiên Lãng	2x1,0	Tuối, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
XII	Hữu sông Mía (K0.000 - K2.500)								
1	Giang Khẩu	Hữu Sông Mía	0,1	Tiên Lãng	3x1,5	Tuối, tiêu kết hợp	H - BCT	Ổn định	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
2	Cống Xã Tr.bom Giang Khẩu	Hữu Sông Mía	0,15	Tiên Lãng	2x1,5	Tưới, tiêu kết hợp	H - BCT	Ổn định	Còn tốt
3	Củ Tre	Hữu Sông Mía	1,89	Tiên Lãng	1x2,0	Tưới, tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
XIII	Tả sông Mới (K0.000 - K2.810)								
1	Cống Xã Tr.bom	Tả Sông Mới	0,611	Tiên Lãng	2x1,5	Tưới, tiêu kết hợp	H - BCT	Ổn định	Còn tốt
2	Mục Đồng	Tả Sông Mới	0,987	Tiên Lãng	1x2,0	Tưới, tiêu kết hợp	H-BCT	Năm 2015, xây kè mái đê phía sông và gờ chắn đất theo Dự án tu bổ đê điều thường xuyên. Hiện tại, cống ổn định.	Còn tốt
3	Cắm La	Tả Sông Mới	2,251	Tiên Lãng	2x1,0	Tưới, tiêu kết hợp	Tr - GX	Cống được xây dựng từ lâu bằng gạch xây, đã sửa chữa nhiều lần, không có tiêu năng, gài cánh kém	Cần làm mới
XIV	Hữu Tam Bạc (K0.000 - K1.500)								
1	Cống ắc Quy	Hữu Tam Bạc	0,1	An Dương	1x1,0	Tiêu	H-GX	Cống hiện tại chỉ có thân cống chạy ngầm bên dưới, trên mặt đê hai bên phía sông và đồng là nhà dân xây sát vào mặt đê, hiện không còn sử dụng	Cần hoành triệt
2	Cống Đông	Hữu Tam Bạc	1,2	An Dương	1x1,5	Tiêu	ĐX	Xói lở mang	Cần sửa chữa
XV	Tả Tam Bạc (K0.000 - K0.966) và (K0.000 - K1,000)								
1	Cống Trại Chuối	Tả Tam Bạc	0,138	Hồng Bàng		Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
2	Còng Tìu sè 1	Tả Tam Bạc	0,807	Hồng Bàng	1x1.0	Tiêu	èng buy-BTCT	Ổn định	Còn tốt
3	Cống An Lạc	Tả Tam Bạc	0,99	Hồng Bàng	1x1.4	Tiêu	H-BTCT	Xói lở mang, gây xói tiêu năng phía sông.	Cần sửa chữa
4	Còng Tìu sè 2	Tả Tam Bạc	1,148	Hồng Bàng	1x1.0	Tiêu	èng buy-BTCT	Cống xây dựng 2017, ổn định	Còn tốt

TT	Tên công	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ công)	Loại công	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng công	Đánh giá
XVI	Hữu Kinh Thầy (K0.000 - K7.500)								
1	Phù Yên I	Hữu Kinh Thầy	0	Thủy Nguyên	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hỏng cục bộ tường quét phía sông, phía đông	Cần sửa chữa
2	Núi Chúc	Hữu Kinh Thầy	2,4	Thủy Nguyên	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	Tr-GX	Công xây dựng từ lâu, xung yếu	Cần làm mới
3	Đầm 32	Hữu Kinh Thầy	2,42	Thủy Nguyên	1x1,6	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hỏng cục bộ	Cần sửa chữa
4	Đầm Lãi	Hữu Kinh Thầy	3,75	Thủy Nguyên	1x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hỏng cục bộ	Cần sửa chữa
5	Đầm Làng	Hữu Kinh Thầy	4,95	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hỏng cục bộ	Cần sửa chữa
6	Đầm De	Hữu Kinh Thầy	5,2	Thủy Nguyên	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hỏng cục bộ	Cần làm mới
7	Đầm Thượng	Hữu Kinh Thầy	5,25	Thủy Nguyên	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hỏng cục bộ	Cần sửa chữa
8	Giáo Dưỡng	Hữu Kinh Thầy	6,35	Thủy Nguyên	1x1,2	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Công xây dựng từ lâu, xung yếu	Cần làm mới
XVII	Hữu Đá Bạc (K0.000 - K15.000)								
1	Hàm ếch	Hữu Đá Bạc	0	Thủy Nguyên	2x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Ổn định	Còn tốt
2	Quỳ Khê	Hữu Đá Bạc	1,54	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
3	Cống Tấu	Hữu Đá Bạc	2,18	Thủy Nguyên	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
4	Điệu Tú	Hữu Đá Bạc	3,5	Thủy Nguyên	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Gãy, xói tiêu năng phía sông	Cần sửa chữa
5	Đá Bạc	Hữu Đá Bạc	4,7	Thủy Nguyên	1x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
6	Số 1	Hữu Đá Bạc	5	Thủy Nguyên	1x2,5	Tiêu	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
7	Lấy Sa	Hữu Đá Bạc	5,4	Thủy Nguyên	1x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
8	Số 6	Hữu Đá Bạc	6,9	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
9	Số 8	Hữu Đá Bạc	7,45	Thủy Nguyên	1x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Ổn định	Còn tốt
10	Mỹ Đồng	Hữu Đá Bạc	8,2	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Ổn định	Còn tốt
11	Cái Thán	Hữu Đá Bạc	8,8	Thủy Nguyên	2x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
12	Số 9	Hữu Đá Bạc	10,4	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hồng tường quặt. Xói lở mang. Gây xói tiêu năng phía sông, phía đòng	Cần sửa chữa
13	Lấy Sa	Hữu Đá Bạc	12,7	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hồng cục bộ	Cần sửa chữa
14	Núi Mã	Hữu Đá Bạc	14,5	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Lún sụt mang cống, rò xói thân đê, hư hồng tường quặt	Cần làm mới
XVII	Tả Sông Thái								
I	(K0.000 - K5.316)								
1	Hai Giáp	Tả sông Thái	0,2	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hồng tường quặt. Gãy, xói tiêu năng	Cần sửa chữa
2	Thủy Sản	Tả sông Thái	0,554	Thủy Nguyên	2x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hồng tường quặt phía sông, xói lở mang	Cần sửa chữa
3	Hoà Bình	Tả sông Thái	1,9	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hồng cục bộ	Cần sửa chữa
4	Núi Đất	Tả sông Thái	2,625	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Ổn định	Còn tốt
5	Huyện Đội	Tả sông Thái	2,766	Thủy Nguyên	1x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hồng cục bộ	Cần sửa chữa
6	Đầm 330	Tả sông Thái	2,937	Thủy Nguyên	1x1,5	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hồng cục bộ	Cần sửa chữa
7	Ngũ Lão	Tả sông Thái	3,441	Thủy Nguyên	1x1,4	Tưới tiêu kết hợp	H-ĐX	Hư hồng cục bộ	Cần sửa chữa
8	Cuối Nguồn	Tả sông Thái	4,46	Thủy Nguyên	2x2,4	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Hư hồng cục bộ	Cần sửa chữa
XIX	Bạch Đằng (K0.000 - K14.100)								

TT	Tên công	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ công)	Loại công	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng công	Đánh giá
1	Phà Rừng	Bạch Đằng	0,802	Thủy Nguyên	1x2	Tiêu	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
2	Cống đê tạm	Bạch Đằng	1	Thủy Nguyên	1x1,4	Tiêu	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
3	Tân Đức	Bạch Đằng	2	Thủy Nguyên	1x1,6	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
4	Minh Đức	Bạch Đằng	2,07	Thủy Nguyên	2x2,0	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
5	My Sơn	Bạch Đằng	2,95	Thủy Nguyên	2x2,6	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Ổn định	Còn tốt
6	Caltex	Bạch Đằng	4	Thủy Nguyên	1xD600	Tiêu	Tr-GX	Xói lở mang, không có hệ thống đóng mở công	Cần làm mới
	Thuỷ Sản	Bạch Đằng	5,4	Thủy Nguyên	1x1,4	Tiêu	H-ĐX	Giàn cánh hư hỏng	Cần sửa chữa
8	Nhiệt Điện	Bạch Đằng	7,4	Thủy Nguyên	3x2,5	Tiêu	H-BTCT	Cống nằm trong dự án nhà máy nhiệt điện HP. Tốt	Còn tốt
9	Đông Xuân	Bạch Đằng	8,75	Thủy Nguyên	3x2,5	Tưới tiêu kết hợp	H-BCT	Cống ổn định.	Còn tốt
10	Cống Sơn II	Bạch Đằng	14,05	Thủy Nguyên	2x2,4	Tiêu	H-BCT	Hư hỏng sân tiêu năng	Cần sửa chữa
XX	Đê Tràng Cát (K0.000 - K19.298)								
1	Máy Đền	Tràng Cát	1	Hải An	3x2.7	Tiêu	H-BTCT	Hư hỏng tường quạt. Tu bổ theo DA thoát nước Đô thị TP	Cần sửa chữa
2	Phú Xá	Tràng Cát	3,02	Hải An	1x1.5	Tiêu	H-BTCT	Giàn cánh kém (khó đóng mở), gây xói tiêu năng, tường quạt phía sông nứt	Cần sửa chữa
3	Hải Quân	Tràng Cát	4,287	Hải An	1x0.6	Tiêu	H-BTCT	Cống do Cty 128 HQ quản lý, hoành triết (tạm thời)	Cần hoành triết
4	Nam Đông	Tràng Cát	5,6	Hải An	2x5.0	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Gây xói tiêu năng, hư hỏng cánh công	Cần sửa chữa
5	Phi trường A	Tràng Cát	8,592	Hải An	1x2.5	Tiêu	H-BTCT	Cống nằm dưới đường cao tốc HN-HP thi công năm 2015 đã hoàn thành.	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
6	Nước Thái	Tràng Cát	9,122	Hải An	1x2.2	Tiêu	H-BTCT	Nổi dài ống bị phía sông, đồng. Cống kém ổn định	Cần sửa chữa
7	Tân Vũ 3	Tràng Cát	11,537	Hải An	1x1.65	Tưới tiêu kết hợp	H-Gạch xây	Cống cá, xây gạch, phai gỗ, xói lở mang, gãy xói tiêu năng, rò xói thân đê.	Cần làm mới
8	Tân Vũ 4	Tràng Cát	11,587	Hải An	2x1.5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Năm 2016, xử lý sụt mang cống phía sông	Còn tốt
9	Tân Vũ 5 mới	Tràng Cát	13,022	Hải An	2x1.5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Hoàn thiện 1 cửa do hư hỏng; năm 2017 xuất hiện hố sụt giáp tường đầu phía sông (đã xử lý)	Cần sửa chữa
10	Tân Vũ 5 cũ	Tràng Cát	13,977	Hải An	1x1.5	Tưới tiêu kết hợp	Gạch xây	Cống lộ thiên, xây gạch lâu năm. (sửa chữa năm 2009, hiện tại đã xuống cấp)	Cần làm mới
11	Tân Vũ 6	Tràng Cát	14,297	Hải An	1x1.5	Tưới tiêu kết hợp	H-Gạch xây	Cống thủy sản; xây gạch lâu năm, thân công ngắn.	Cần làm mới
12	Tân Vũ 7	Tràng Cát	15,147	Hải An	1x1.65	Tưới tiêu kết hợp	Gạch xây	Cống thủy sản; xây gạch lâu năm, lộ thiên, thân công ngắn.	Cần làm mới
13	Xi Phong	Tràng Cát	16,107	Hải An	1 x 3,4	Cấp nước ngọt	H-BTGX	ổn định	Còn tốt
14	Cây Xanh	Tràng Cát	16,697	Hải An	1x1.5	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Xói lở mang, gãy xói tiêu năng phía sông (Dự án đường bao Đông Nam dừng thi công thân cống mới phía sông).	Cần hoàn thiện
15	Phi Trường B1	Tràng Cát	17,769	Hải An	2x2.5	Tiêu	H-BTCT	Gãy xói tiêu năng phía sông, giàn cánh kém (Dự án đường bao Đông Nam dừng thi công cống mới phía đông).	Cần hoàn thiện
16	Cát Bi	Tràng Cát	19,289	Hải An	1x2.0	Tiêu	H-BTCT	Xây dựng xong năm 2019, Dự án Phát triển GTĐT	Còn tốt
XXI	Đê biển I								
1	Đông Con	Biển I	1,95	Dương Kinh	1x(1,5x3.5)x40(m)	Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
2	Cống C1	Biển I	3,924	Dương Kinh	3x(2,0x3)x25.15(m)	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
3	Tiếp nước Hải An I	Biển I	4,2	Dương Kinh	2x(2x2.35)x 15,7(m)	Tưới	H-BTĐX	Hiện không hoạt động, đã hoành triệt bằng tường gạch xây	Đã hoành triệt
4	Tiếp nước Hải An II	Biển I	4,23	Dương Kinh	2x(2x2.58)x 25,2(m)	Tưới	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
5	Cống C2 mới	Biển I	7,89	Dương Kinh	2x(5,0x3.5)x 25.25(m)	Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
6	Cống thủy sản 1	Biển I	8,015	Dương Kinh	1x(1,6x2.65) x 27.3(m)	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
7	Cống thủy sản 2	Biển I	8,257	Dương Kinh	1x(1,6x2.65) x 27.3(m)	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
8	Cống C3	Biển I	8,485	Dương Kinh	3x(2x3.5)x 27.65(m)	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
9	Cầm Cáp	Biển I	13,21	Dương Kinh	3x2,2	Tưới tiêu kết hợp	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
10	Cống C4	Biển I	16,07	Đồ Sơn	2x2,5	Tiêu	H-BTCT	Đã hoành triệt	Đã hoành triệt
11	Cống EC	Biển I	16,5	Đồ Sơn	2x1,5	Tiêu	H-BTĐX	Đang thi công	Đang thi công dở dang
12	Cống Xăm	Biển I	17	Đồ Sơn	0,8	Tiêu	T-BTĐX	Giàn, cánh kém, cống kém ổn định	Cần sửa chữa
13	Cống Sân Bay	Biển I	17,4	Đồ Sơn	1	Tiêu	Buy-BTCT	Ổn định	Còn tốt
XXII Đê biển II									
1	Cống Họng	Biển II	0	Đồ Sơn	4	Tiêu	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
2	Cống Muối	Biển II	2,05	Đồ Sơn	2x2,0	Tiêu	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
3	Đại Phong	Biển II	3,95	Đồ Sơn	2x2,0	Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
4	Tr.bơm Đông Tác	Biển II	6,035	Kiến Thụy	1	Tưới	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
5	Đông Tác	Biển II	7,236	Kiến Thụy	2	Tiêu	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
6	Nam Hải	Biển II	7,77	Kiến Thụy	2	Tiêu	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
7	Cống Thông	Biển II	9,39	Kiến Thụy	1.5x2	Tiêu	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
8	Cổ Tiêu II	Biển II	10,66	Kiến Thụy	6x3,0+1x8,0	Tiêu	H - BTCT	Ổn định	Còn tốt
XXII Đê biển III (K0.000 I - K21.162)									
1	Dương áo	Biển III	-	Tiên Lãng	1x6+4x3	Tưới, tiêu kết hợp	H - BCT	Hai mái mương phía sông bị xói lở; năm 2010, sửa chữa tám đạn. Năm 2014, sửa chữa hệ	Còn tốt

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
								thông đóng mở bằng mô tơ điện.; hiện tại cống ổn định.	
2	Đồng Phiên	Biển III	0,927	Tiên Lãng	1x1,5	Tưới, tiêu kết hợp	H - BCT	Ổn định	Còn tốt
3	Ba Gian	Biển III	3,457	Tiên Lãng	3x2,5	Tiêu	H - BDX	Tường cống bị rò, mái kè đá mang cống phía biển bị lún sụt. Năm 2014, sửa chữa hệ thống đóng mở bằng mô tơ điện; hiện tại cống xung yếu.	Cần làm mới
4	Thành Tre 1	Biển III	5,032	Tiên Lãng	1x2,0	Tiêu	H - BGX	Thân cống ngắn so với mặt cắt đê; hiện tại, cống kém ổn định.	Cần sửa chữa
5	Thành Tre 2	Biển III	6,229	Tiên Lãng	1x2,0	Tiêu	V - BGX	Thùng cống phía sông, phía đông bị xói sâu, cánh cống bị rò rỉ; hiện tại cống xung yếu.	Cần làm mới
6	Cống Rộc	Biển III	7,784	Tiên Lãng	2x2,5	Tiêu	H - BDX	Ổn định	Tốt
7	Cổ Ngựa	Biển III	11,959	Tiên Lãng	2x2,0	Tiêu	H - BCT	Ổn định	Tốt
8	Cống C4	Biển III	14,55	Tiên Lãng	3x2,0	Tiêu	H - BDX	Gây xói tiêu năng phía sông	Cần sửa chữa
9	Cống C3	Biển III	15,604	Tiên Lãng	2x2,2	Tiêu	H - BDX	Ổn định	Còn tốt
10	Cống C1	Biển III	18,721	Tiên Lãng	2x1,8	Tưới, tiêu kết hợp	H - BDX	Năm 2014, sửa chữa hệ thống đóng mở bằng mô tơ điện; năm 2015, xử lý rò thành và kè mái đê phía biển và mái mương phía đông; năm 2017 xử lý sụt mặt đê phía biển nhưng đến nay vẫn chưa triệt để; hiện tại cống xung yếu..	Cần làm mới
11	Cống Cói	Biển III	20,013	Tiên Lãng	1x2,0	Tưới, tiêu kết hợp	H - BCT	Ổn định	Còn tốt
XXI	Đê biển Cát Hải V (K0.000 - K20.643)								
1	Gia Lộc II	Văn Chấn - Hoàng Châu	3,53	Cát Hải	2x2	Tiêu	H-BTCT	Kênh dẫn dòng phía biển thường xuyên bị bồi lấp	Còn tốt
2	Tân Lập	Gia Lộc - Văn Chấn	9,44	Cát Hải	2x2	Tiêu	H-BTĐX	Nứt gãy tường thân cống, đã sửa chữa cánh phai năm 2018	Cần sửa chữa
3	Bồ Câu	Văn Phong - Nghĩa Lộ	9,845	Cát Hải	1x1.5	Tiêu	H-BTCT	Nứt gãy tường thân cống, đã sửa chữa cánh phai năm 2015	Cần sửa chữa

TT	Tên cống	Tuyến đê	Vị trí Km	Địa danh	Kích thước (khẩu độ cống)	Loại cống	Hình thức, kết cấu	Hiện trạng cống	Đánh giá
4	Ninh tiếp	Nghĩa Lộ	10,555	Cát Hải	1xD500	Tiêu	Ống buy	Rò xói thân đê, tường quặt kém, đã sửa chữa làm tường quặt năm 2018	Cần sửa chữa
5	Cái Cụt	Nghĩa Lộ	11,54	Cát Hải	1x2.2	Tiêu	H-BTCT	Hư hỏng, lún sụt đá xây 2 bên mang cống, sân tiêu năng phía biển bị đất đá vùi lấp	Cần sửa chữa
6	Lương năng	Đồng Bài	17,42	Cát Hải	2x4.0	Tiêu	H-BTCT	Ổn định	Còn tốt
7	Tiêu Lương Năng	TT. Cát Hải	18,2	Cát Hải	1xD500	Tiêu	TR-BTĐX	Hư hỏng 2 bên mang cống phía biển	Cần sửa chữa
8	Lục Độ	TT. Cát Hải	18,734	Cát Hải	1x1.4	Tiêu	H-BTĐX	Hư hỏng tiêu năng, máy đóng mở	Cần sửa chữa
9	Lương Hòa	TT. Cát Hải	19,805	Cát Hải	1x1.4	Tiêu	H-BTCT	gây xói tiêu năng	Cần sửa chữa

PHỤ LỤC 3: HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. HIỆN TRẠNG CẤP NƯỚC

Bảng 3.1: Bảng tổng hợp hiện trạng các nhà máy nước TP Hải Phòng

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
I/	Cấp nước liên phường	677.500	577.940		
1	NMN An Dương	200.000	160.000	Các phường Lê Chân, Ngô Quyền, An Biên, Gia Viên, Hồng Bàng, An Dương, An Hải, An Phong, Hồng An, các khu công nghiệp Đình Vũ, Cát Hải và khu vực lân cận;	Sông Rế
2	NMN Cầu Nguyệt	60.000	55.000	Các phường Kiến An, Phù Liễn, An Dương và các xã An Lão, An Khánh, An Quang, An Trường, An Hưng, Kiến Thụy, Kiến Hưng, Kiến Hải, Kiến Minh, Nghi Dương và Cụm công nghiệp xã Tiên Lãng.	Sông Đa Độ
3	NMN Vật Cách 1,2	80.000	60.000	Các phường Hồng Bàng, An Dương, An Hải, An Phong, Hồng An và các khu công nghiệp Nomura, Trảng Duệ 1, Nam Cầu Kiền;	Sông Vật Cách
4	NMN Hưng Đạo	50.000	40.000	Các phường Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Dương Kinh, Hải An, đặc khu Cát Hải và các khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Nam Trảng Cát, Ngũ Phúc; cấp bổ sung khu vực các xã Kiến Thụy, Kiến Hưng, Kiến Hải, Kiến Minh, Nghi Dương, Tiên Lãng, Hùng Thắng, Chân Minh, Tiên Hưng, Tân Minh;	Sông Đa Độ
5	NMN Ngũ Lão	25.000	12.000	Các phường Thủy Nguyên, Nam Triệu, Hòa Bình, Thiên Hương, Bạch Đằng và KCN Bến Rừng 2, KCN Tam Hưng;	Sông Giá
6	NMN Thủy Sơn	12.000	10.000	Phường Thủy Nguyên, phường Hòa Bình, Thiên Sơn, phường Thiên Sơn, phường Lê Ích Mộc.	Sông Hòn Ngọc
7	NMN Dụ Nghĩa	6.000	6.000	- Phường An Phong (TDP Dụ Nghĩa 1,2,3,4; TDP Cũ; TCP Phí Xá) - Phường Hồng An (xã Đại Bản cũ).	Sông Rế

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
8	NMN Kim Sơn	3.000	3.000	- Phường An Phong: TDP Kim Sơn; - Xã Phú Thái: Thôn Cỗ Phục Bắc, Cỗ Phục Nam, Lương Xá Bắc, Lương Xá Nam, Đồng Mỹ.	Sông Rế
9	NMN Đông Sơn I+II	5.000	5.000	- Phường Lưu Kiếm: TDP 1-6, Đình Trà Sơn, Chùa Trà Sơn, Chu Vườn; - Phường Hòa Bình: TDP Hà Luận 1, Hà Phú 1-3.	Sông Hòn Ngọc
10	NMN Ngũ Lão I	1.000	1.000	- Phường Phạm Ngũ Lão: từ TDP số 1 đến TDP số 11; - Phường Nam Triệu: TDP Múc, Bắc, Đông, Trung, Đoan, 4, 5, 6; - Phường Hòa Bình: TDP 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, Đầm, Đình, Đông Tây, Rúp, Tây Trại.	Sông Giá
11	NMN Ngũ Lão II	5.000	5.000	- Phường Bạch Đằng (xã Ngũ Lão cũ) - Phường Nam Triệu (xã Phục Lễ + xã Phả Lễ cũ) - Phường Hòa Bình (xã Thủy Triều cũ)	Sông Giá
12	NMN Phả Lễ I	5.000	5.000	- Phường Nam Triệu: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, Bảo Kiếm, Tân Lập, Đầu Cầu, Đồng Mới, Đường Trường, Lang Cáp, Lạch Sẻ, Đường Hương; - Phường Thủy Hà: TDP 8 Vũ Yên.	Sông Giá
13	NMN Cao Nhân II	3.000	3.000	Phường Lê Ích Mộc: - Toàn bộ xã Cao Nhân cũ. - 1 phần các xã: Mỹ Đồng, Quảng Thanh, Hợp Thành cũ.	Sông Hòn Ngọc
14	NMN Chính Mỹ	6.000	6.000	- Xã Việt Khê: Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 10, Kỳ Sơn; - Phường Lê Ích Mộc: TDP Quảng Thanh 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8; TDP Chính Mỹ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.	Sông Hòn Ngọc
15	NMN Liên Khê	5.000	5.000	- Phường Lưu Kiếm (TDP từ 1 đến 11); - Xã Việt Khê (TDP 9 đến 12); - Phường Lưu Kiếm (TDP 1, 2, Trúc Đông, Trại Viên)	Sông Hòn Ngọc
16	NMN Cẩm Thượng	36.000	42.000	Phường Hải Dương; phường Lê Thanh Nghị; phường Tân Hưng.	Sông Thái Bình

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
17	NMN ORET	49.500	50.000	Phường Việt Hòa, phường Lê Thanh Nghị, phường Tứ Minh, Xã Tuệ Tĩnh	Sông Thái Bình
18	NMN Việt Hòa	90.000	75.000	Phường Lê Thanh Nghị, phường Việt Hòa, phường Tân Hưng, phường Thạch Khôi, phường Thành Đông, phường Hải Dương; phường Lê Thanh Nghị; phường Tân Hưng.	Sông Thái Bình
19	NMN Viwaseen 6	15.000	15.000	Cấp cho KCN Nam Sách với nhu cầu: 2.100 m ³ /ngày đêm còn lại cấp cho P. Thành Đông, xã Nam Sách và các khu vực lân cận;	Sông Lai Vu
20	NMN Thanh Sơn	1.500	1.500	Phường Nam Đồng, phường Ái Quốc	Sông Thái Bình
21	Hệ thống cấp nước sạch xã An Lạc-Chí Linh	1.500	1.340	Phường An Lạc, phường Thái Học	Sông Kinh Thầy
22	Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn	5.000	4.100	Phường Phạm Sư Mạnh, phường Trần Liễu	Sông Kinh Thầy
23	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Bạch Đằng, huyện Kinh Môn	3.000	3.000	Phường Bắc An Phụ, Phường Phạm Sư Mệnh	Sông Kinh Thầy
24	NMN Nam Đồng	10.000	10.000	Phường Nam Đồng, phường Ái Quốc	Sông Thái Bình
II/	Cấp nước liên xã	260.400	232.399		
25	NMN Vĩnh Bảo 1	12.000	10.000	Các xã Vĩnh Bảo, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hải, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm và khu công nghiệp Vinh Quang, Tam Đa	Sông Chanh Dương
26	NMN Vĩnh Bảo 2	5.000	5.000	Xã Vĩnh Bảo, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hải, Nguyễn Bình Khiêm	Sông Chanh Dương

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
27	NMN Cái Giá	12.000	5.000	Đặc khu Cát Hải	Nước ngầm, nước mặt và nước biển
28	NMN An Tiến	5.000	5.000	- Xã An Lão: Khu Trung Dũng, Quyết Thắng; Thôn Tiên Hội, Khúc Giản, An Luận, Quyết Tiến 1, 2, 3; Xuân Sơn 1, 2; Bách Phương 1; - Xã An Trường: Thôn Chi Lai.	Sông Đa Độ
29	NMN Quang Trung III	6.000	6.000	Xã An Quang; xã An Lão: TDP Hoàng Xá.	Sông Đa Độ
30	NMN Trường Thành II	8.000	8.000	Xã An Trường: Thôn Chi Lai, Phương Chủ Đông, Phương Chủ Nam, Phương Chủ Bắc, Phương Chủ Tây, Hòa Chủ, Thủy Giang.	Sông Lạch Tray
31	NMN Kiến Quốc I+II	6.000	6.000	- Thôn 1 đến thôn 9, xã Nghi Dương; - Thôn Cao Tiên, xã Kiến Hưng; - Thôn Trà Phương, xã Kiến Thụy.	Sông Đa Độ
32	NMN Hữu Bằng	5.000	5.000	Xã Kiến Thụy (xã Hữu Bằng cũ, thị trấn Núi Đồi cũ, thôn Phương Đồi xã Thụy Hương cũ).	Sông Đa Độ
33	NMN Ngũ Đoan II+III	12.000	12.000	- Xã Kiến Hưng (trừ thôn Cao Tiên); - Xã Kiến Hải (trừ thôn Đông Tác 1, 2); - Phường Nam Đồ Sơn: KDC Nghĩa Sơn.	Sông Đa Độ
34	NMN Thanh Sơn I+II+III	400	1.000	- Xã Kiến Thụy: Thôn Cẩm Hoàn, Cẩm La, Xuân La; - Xã Kiến Hưng: Thôn Trà Phương, Quế Lâm.	Sông Đa Độ
35	NMN Bắc Hưng	2.500	2.500	- Xã Trấn Hưng (Xã Bắc Hưng, Nam Hưng, Đông Hưng cũ); - Xã Tiên Minh (xã Tiên Thắng cũ).	Kênh Trục I
36	NMN Cao Minh	5.000	5.000	- Xã Vĩnh Am (các xã Cao Minh, Tam Cường, Cổ Am cũ); - Xã Nguyễn Bình Khiêm (Xã Vĩnh Tiến (Đội 1, 2, 3, 4), Lý Học cũ (Đội 1, 2, Đường 17A); - Xã Liên Am cũ (Thôn Bắc, Nam, Đông Nha, Thượng Am, Đường 17 Liên Am)	Sông Hóa

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
37	NMN Dũng Tiến II	5.000	5.000	- 6/8 thôn xã Trung Lập cũ (nay là xã Vĩnh Thịnh): Thôn 3,4,5,6,7,8; - 7/10 thôn xã Việt Tiến cũ (nay là xã Vĩnh Thịnh) Thôn 4,5,6,7,8,9,10; - 11/11 thôn xã Dũng Tiến cũ (nay là xã Vĩnh Thuận);	Sông Luộc
38	NMN Liên Am	5.000	5.000	- Xã Vĩnh Am (Xã Liên Am cũ: Thôn Liêm Bái, Bích Động, Kim Đông, Ngọc Hậu, Hậu Đông; Xã Tam Cường cũ (Đội 1, 11)); - Xã Nguyễn Bình Khiêm (Xã Hòa Bình cũ, xã Lý Học cũ (Đội 3,4,5,6,7,8), xã Trần Dương cũ (thôn Trần Bắc))	Sông Chanh Dương
39	NMN Vĩnh Long II (Đại Dương)	5.000	5.000	- Xã Vĩnh Hòa (Xã Vĩnh Long cũ, xã Hiệp Hòa cũ, xã An Hòa cũ, xã Hùng Tiến cũ, xã Vĩnh Long cũ); - xã Vĩnh Thịnh (Thôn Hà Phương)	Sông Hóa
40	NMN Ninh Giang	15.000	15.000	Xã Ninh Giang, Xã Vĩnh Lại, Xã Khúc Thừa Dụ, Xã An Khê, Xã Nguyễn Giáp	Sông Luộc
41	Trạm cấp nước xã Đức Xương	10.000	6.800	Gia Phúc, Trường Tân, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Nguyễn Lương Bằng	S. Luộc
42	Trạm cấp nước xã Tiên Phong	25.000	18.717	Xã Nam Thanh Miện; Thanh Miện; Hồng Châu; 1 phần Tân An; 1 phần xã Ngọc Lâm	S.Luộc
43	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Tân Trào	3.500	3.500	Xã Hải Hưng, Thượng Hồng	Mua nước từ 02 nguồn nước: 01 Trạm Việt Hoà ; 01 trạm nước Cương Chính
44	Hệ thống cấp nước sạch xã Quyết Thắng	4.000	3.500	Xã Vĩnh Lại, Tứ Kỳ	Mua nước
45	Hệ thống cấp nước xã Tân Hương	2.000	2.000	Xã Vĩnh Lại, xã Khúc Thừa Dụ, xã Tứ Kỳ, xã Tân An	Mua nước

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
46	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Kỳ Sơn	4.000	2.000	xã Đại Sơn (thôn: Bình Di, Mỗ Đoạn, Phương Quát, Nghĩa xá, Nghĩa Dũng, Liêu xá), phường Tân Hưng (thôn: Mỹ xá, Phạm xá, Ngọc Lặc)	Sông Thái Bình
47	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Hưng Đạo	3.500	3.500	xã Đại Sơn, Tân Kỳ, Tứ Kỳ	Sông Thái Bình
48	TCN xã Đông Kỳ - Tây Kỳ (SX để bán buôn)	15.000	12.500	TT Tứ Kỳ, Đông Kỳ và Tây Kỳ, Chí Minh); Quang Khải, Minh Đức, Nghĩa An, Tân Hương, Vạn Phúc, An Đức, Ninh Hòa, Ứng Hòa, Quyết Thắng, Dân Chủ, Đại Hợp, Quảng Nghiệp, Tân Kỳ	Sông Thái Bình
49	Hệ thống cấp nước sạch xã Thái Tân - Minh Tân	6.000	3.600	Xã Thái Tân, Minh Tân, Hồng Phong	Sông Thái Bình
50	TCN Xã An Bình	30.000	30.000	An Phú, Trần Phú, Hợp Tiến	Sông Kinh Thầy
51	Hệ thống cấp nước sạch Nhân Quyền - Cổ Bì	2.000	1.900	Xã Bình Giang; Xã Nguyễn Lương Bằng	Mua nước
52	TCN xã Long Xuyên	1.000	1.000	Xã Bình Giang, xã Kê Sắt	Mua nước
53	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Hồng Khê	10.000	10.000	xã Kê Sắt, Đường An, Thượng Hồng, Bình Giang	Mua nước (từ CT cấp nước Việt Hoà)
54	TCN xã Kim Đính	2.000	1.800	Xã An Thành, Xã Kim Thành,	Sông Văn Dương
55	TCN xã Thanh Hải	8.000	5.582	Một phần xã Thanh Hà và xã Hà Tây	Sông Rạng
56	Nam Thanh Miện	25.500	25.500	Xã Nam Thanh Miện; Xã Thanh Miện; Xã Hồng Châu; Xã Tân An; Xã Ngọc Lâm (tỉnh Hưng Yên)	Sông Luộc
III/	Cấp nước Phường, xã	178.150	156.915		

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
57	Minh Đức	3.000	3.000	P. Bạch Đằng (Minh Đức)	Sông Giá
58	An Hoà I	200	200	Phường An Phong: TDP Tinh Thủy.	Sông Lạch Tray
59	An Hoà II	1.000	1.000	Phường An Phong: TDP Ngộ Dương số 1, 2, 3, 4, 5.	Sông Hoà Phong
60	An Hoà III	1.000	1.000	Phường An Phong: TDP Hà Nhuận 1, Hà Nhuận 2, Phú La, Dưỡng Phú.	Sông Hoà Phong
61	An Hoà IV	500	500	Phường An Phong: TDP Hà Nhuận 3, 4.	Sông Rế
62	Hồng Phong	500	500	Phường An Phong: TDP Hạ Đổ 1, Hạ Đổ 2, Hồ Đông.	Sông Rế
63	Nam Sơn	1.000	1.000	Phường An Phong: TDP Mỹ Tranh, Lương Quán, Công Mỹ, Cách Hạ.	Sông Rế
64	Tân Tiến	1.000	1.000	một phần phường An Dương	Sông Rế
65	An Thắng III	200	200	5% xã An Thắng (1/2 thôn Bách Phương), huyện An Lão (cũ).	Sông Đa Độ
66	Bát Trang I+II+III	1.500	1.500	Xã An Trường: Thôn Thượng, Nghĩa, Đại, Trục, Quán, Hạ, Trung (toàn bộ địa bàn xã Bát Trang cũ).	Sông Lạch Tray
67	Quang Hưng	600	600	Xã An Quang: thôn Câu Thượng.	Sông Đa Độ
68	Trường Thọ II	200	200	Thôn Liễu Dinh, xã Trường Thọ, huyện An Lão (cũ).	Sông Lạch Tray
69	Trường Thọ I+III	8.000	8.000	Xã An Trường: Thôn Ngọc Chủ, Xuân Đài, Đồng Xuân, Liễu Dinh	Sông Lạch Tray
70	Đại Đồng	1.000	1.000	Xã Kiến Minh: Đội 1 thôn Đức Phong	Sông Đa Độ
71	Đoàn Xá I+II+III	1.500	1.500	Xã Kiến Hải: Thôn Đoàn Xá 1, 2, 3, 4; Đắc Lộc 1, 2, 3; Đông Tác 1, 2; Phúc Xá, Nam Hải, Lộc Xá, Đông Xá.	Sông Đa Độ
72	Minh Tân I+II+III	5.000	5.000	Xã Kiến Minh: Thôn Cốc Liễn, Đoàn Kết, Tháp Linh, Tân Linh, Thọ Linh, Thống Nhất, Thù Du, Vũ Vị.	Sông Đa Độ
73	Bạch Đằng	200	200	20% Xã Tân Minh	Kênh Phương Đồi

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
74	Cấp Tiên I+II	400	400	25% xã Tân Minh	Kênh nhân cấp 1, Kênh trục 2
75	Đoàn Lập 2	200	200	25% xã Tân Minh	Kênh Đầm Bì
76	Hùng Thắng	500	500	50% Xã Hùng Thắng	Kênh Trục I
77	Kiến Thiết	1.500	1.500	15% xã Tân Minh ; 34% Bạch Đằng	Sông Thái Bình
78	Khởi Nghĩa	400	400	Xã Tiên Lãng	Kênh Trục I
79	Quang Phục I+II	500	500	30% xã Tiên Minh	Kênh Trục I
80	Tây Hưng	200	200	1 phần xã Chấn Hưng	Kênh KC1
81	Tiên Minh	200	200	Xã Tiên Minh	Kênh Đông Cồn
82	Tiên Thanh	200	200	Xã Tiên Lãng	Kênh nhánh cấp 1
83	Toàn Thắng	500	500	15% xã Tân Minh	Kênh Trục I
84	Vinh Quang	500	400	1 phần xã Hùng Thắng	Kênh Trục I
85	Tiên Cường	5.000	5.000	Xã Quyết Thắng: Thôn Đại Độ, Đại Công, Tiên Cựu, An Thung, Thiên Kha, Sinh Đan, Sa Đổng, Lâm Cao, Mỹ Ngự, Cẩm La và các Cụm công nghiệp Tiên Cường I, II, III, CCN Đại Thắng	sông Luộc
86	Đại Thắng II	3.000	3.000	Xã Quyết Thắng: Thôn Lãng Niên, Trâm Khê, Giang Khẩu, Đê Xuyên, Xuân Cát, Nông trường, Sinh Đan, An Thung, Thiên Kha, Đại Công, Đại Độ, Hòa Bình, Tiên Cựu.	Sông Văn Úc
87	An Lư I+II	3.000	3.000	Phường Hòa Bình: TDP Hồ Bình, Sim Bắc, Thắng Lợi, Hòa Tiến, Nội Lập, An Trại, Cây Đa, Rúp.	Sông giá
88	An Sơn I+II	400	400	30% xã Việt Khê	Sông Kinh Thầy
89	Gia Đức I	1.000	1000	Phường Bạch Đằng	Kênh Gia Minh

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
90	Hoa Động	1.000	1.000	Phường Thuỷ Nguyên: TDP Đông Hoa.	Sông Hòn Ngọc
91	Hợp Thành I	200	200	Phường Lưu Kiếm	Sông Hòn Ngọc
92	Kênh Giang II	200	200	Phường Lê Ích Mộc	Sông giá
93	Kỳ Sơn I	200	200	40% Xã Việt Khê	Nước ngầm
94	Lại Xuân I+III	1.000	1000	- 30% Xã Việt Khê	Sông Hòn Ngọc
95	Lưu Kiếm I	400	400	Phường Lưu Kiếm: TDP Chợ Tổng, Mỹ Liệt, Phúc.	Sông Giá
96	Minh Tân I+II	5.000	5.000	Xã Kiến Minh: Thôn Cốc Liễn, Đoàn Kết, Tháp Linh, Tân Linh, Thọ Linh, Thống Nhất, Thù Du, Vũ Vị.	Sông Giá
97	Quảng Thanh I	200	200	1 phần phường Lê Ích Mộc	Sông Hòn Ngọc
98	Tân Dương	200	200	1 phần phường Lê Ích Mộc	Sông Hòn Ngọc
99	Phù Ninh I	200	200	30% Xã Việt Khê	Sông Hòn Ngọc
100	Chính Mỹ II	200	200	30%Xã Việt Khê	Sông Giá
101	Hoà Bình II	500	500	P. Hoà Bình	Sông Giá
102	Thủy Triều III	200	200	Phường Hòa Bình	Sông Giá
103	Gia Minh	1.000	1.000	Phường Bạch Đằng (Theo địa danh cũ: - Xã Bạch Đằng: Thôn Đá Bạc, thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn Thủy Minh. - 1 phần các xã: Liên Khê, Lưu Kỳ, Minh Tân)	Kênh Gia Minh
104	Tiền Phong II	6.000	6.000	33/51 thôn thuộc xã Vĩnh Hải	Sông Hóa

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
105	Thanh Lương	1.000	1000	- Xã Vĩnh Hải: Thôn An Trì, Cúc Thủy, Địch Lương, Thanh Khê, Áp Giáo, Lương Trạch, Từ Tâm. - Xã Vĩnh Bảo: Thôn Nhân Mỹ, Nhân Giả	Kênh Cái Giả
106	Thắng Thủy	400	400	Xã Thắng Thủy, huyện Vĩnh Bảo cũ: Thôn Hà Phương, Đồng Lôi, Chanh Chủ,	Sông Chanh Dương
107	Trần Dương	500	500	Phường Nguyễn Bình Khiêm	Sông Chanh Dương
108	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Đồng Lạc	2.000	1.100	Một phần phường Lê Đại Hành	Sông Kinh Thầy
109	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Tân Dân	1.150	1.150	phường Lê Đại Hành	Sông Kinh Thầy
110	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Văn An	10.000	900	Phường Chu Văn An	Nước ngầm (tại khu xử lý thuộc phường Chu Văn An)
111	Trạm cấp nước xã Minh Hòa	600	600	Phường Nguyễn Đại Năng	Sông Kinh Môn
112	Trạm cấp nước xã Quang Trung	3.000	3.000	Nam An Phụ	Sông Kinh Thầy
113	Hệ thống cấp nước sạch xã Thái Thịnh	3.000	2.700	P.Nguyễn Đại Năng	Sông Kinh Môn
114	Hệ thống cấp nước sạch xã Thăng Long	2.000	1.000	Nam An Phụ	Sông Kinh Thầy
115	Hệ thống cấp nước sạch xã Tiên Tiến	5.500	4.964	Phường Nam Đồng	Sông Thái Bình
116	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Quyết Thắng	600	600	phường Ái Quốc	Mua nước (từ CT cấp nước xã Tiên Tiến)

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
117	Hệ thống cấp nước sạch xã Phạm Trấn	4.000	3.500	Xã Trường Tân	Mua nước
118	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Lê Lợi - Yết Kiêu	2.000	1.875	Xã Yết Kiêu	Mua nước
119	Hệ thống cấp nước sinh nông thôn xã Thống Nhất	700	700	xã Yết Kiêu	Mua nước (từ CT cấp nước Việt Hoà)
120	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Trùng Khánh	700	1.500	xã Yết Kiêu	Mua nước (từ CT cấp nước Việt Hoà)
121	Cấp nước sinh hoạt nông thôn thôn Hoàn Bồ xã Lê Hồng	1.500	1.500	Xã Bắc Thanh Miện	Mua nước từ 02 nguồn nước: 01 Trạm Việt Hoà; 01 trạm nước Cương Chính)
122	Cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn thuộc xã Quang Hưng	1.000	1.000	xã Hồng Châu	Mua nước (từ CT cấp nước Tiền Phong)
123	Cấp nước sạch nông thôn xã Tân Kỳ	1.000	1.000	xã Tân Kỳ (thôn Nghi Khê, thôn Ngọc Lâm, thôn Báo Đáp +Tân Quang)	Mua nước (từ CT NS Đông Kỳ, Tứ Kỳ)
124	Cấp nước sạch nông thôn thôn Hàm Hy xã Cộng Lạc	1.200	1.200	Thôn Hàm Hy xã Lạc Phụng TP- Hải Phòng	sông Thái Bình
125	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Hà Thanh	1.000	1.000	xã Nguyên Giáp	sông Luộc (đê tả)

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
126	Cấp nước sinh hoạt nông thôn liên thôn Trạch Lộ và Đại Hà xã Hà Kỳ	300	300	phần còn lại Xã Nguyên Giáp	Cấp từ CT cấp NSH nông thôn xã Hà Thanh
127	Hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Tiên Động	2.000	1.800	xã Lạc Phụng	sông Luộc (đê tả)
128	Hệ thống cấp nước sạch xã Quảng Nghiệp	2.000	2.000	xã Tân Kỳ	Mua nước
129	Hệ thống cấp nước sạch liên xã An Thanh - Tứ Xuyên	5.000	4.200	xã Chí Minh	S.Thái Bình
130	Hệ thống cấp nước xã Minh Đức - Quang Khai	3.500	3.500	xã Tứ Kỳ	Mua nước
131	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Quang Trung - Nguyên Giáp	5.000	3.891	Xã Nguyên Giáp	Sông Luộc
132	Cấp nước sinh hoạt nông thôn thôn Thanh Liêm xã Cộng Hòa	800	800	xã Cộng Hòa (thôn Thanh Liên, 1/2 thôn Lai Khê)	sông Kinh Thầy
133	Cấp nước sạch sinh hoạt nông thôn xã Thượng Vũ	1.200	1.200	xã Lai Khê (thôn: Cam Đông, Cam Thượng, Phan Văn)	sông Kinh môn
134	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Cổ Dũng và xã Cộng Hòa	1.500	1.500	xã Vũ Dũng	sông Rạng
135	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Lai Vu	1.000	800	xã Lai Khê	sông Lai Vu

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
136	Cấp nước sạch nông thôn thuộc xã Kim Tân	1.500	1.500	xã An Thành (thôn: Hải Ninh, Thiên Đông, Thiên Xuân, Viên Chử)	sông Vân Dương
137	Hệ thống cấp nước sạch xã Đồng Gia	2.000	2.000	Kim Thành	Mua nước
138	Hệ thống cấp nước sạch xã Kim Xuyên	3.000	2.300	Phú Thái	Sông Rạng
139	Hệ thống nước sạch xã Ngũ Phúc	2.500	2.100	An Thành	Sông Rạng
140	Trạm cấp nước Xã Tam Kỳ	7.000	7.000	Kim Thành	Sông Lạch Tray
141	Hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Cộng Hoà	1.200	1.200	xã An Phú	sông Kinh Thầy
142	Hệ thống cấp nước sạch xã Nam Tân	1.500	1.082	Xã Hợp Tiến	Sông Kinh Thầy
143	Hệ thống cấp nước sạch Thái Dương	650	600	Xã Thượng Hồng	Mua nước
144	Cấp nước sinh hoạt nông thôn thị trấn Cẩm Giàng	500	500	Xã Cẩm Giang, TP Hải Phòng	Mua nước (từ CT cấp nước Việt Hoà)
145	Hệ thống cấp nước sạch xã Cẩm Hưng	500	500	xã Cẩm Giàng	Mua nước (từ CT cấp nước Việt Hoà)
146	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Cẩm Điền	600	600	xã Mao Điền (thôn Hoàng Hòa, Mậu Tài)	Mua nước (từ CT cấp nước Việt Hoà)
147	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Cẩm Hoàng	800	800	Xã Cẩm Giang, TP Hải Phòng	Mua nước (từ CT cấp nước Việt Hoà)

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
148	Hệ thống cấp nước sạch xã Cẩm Phúc	2.500	2.500	Xã Mao Điền	Mua nước
149	Hệ thống cấp nước sạch xã Cẩm Đông	1.500	1.500	Xã Mao Điền	Mua nước
150	TCN Xã Cẩm Vũ	2.900	1.000	Tuệ Tĩnh	Nước ngầm
151	Hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Hồng Lạc	3.000	1.500	xã Hà Bắc	Sông Rạng
152	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Việt Hồng	1.000	1.000	Xóm 4, xã Hà Bắc, Thành Phố Hải Phòng	Sông Rạng
153	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Thanh An	1.850	1.850	Thôn Văn Tảo, xã Hà Nam, TP Hải Phòng	Sông Rạng
154	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Cẩm Chế	800	800	xã Hà Bắc	Mua nước từ nhà máy NS Thanh Lang (lấy nước sông Rạng)
155	Cấp nước sinh hoạt nông thôn thuộc xã Phụng Hoàng	1.500	1.500	An Phượng	Sông Thái Bình
156	Cấp nước sinh hoạt nông thôn xã Thanh Sơn	1.500	1.500	Xã Thanh Hà	Sông Thái Bình
157	Hệ thống cấp nước sạch xã Thanh Bính	2.000	1.718	xã Hà Đông	Sông Văn Úc
158	Hệ thống cấp nước sạch xã Tân Việt	2.500	2.070	xã Hà Bắc	Sông Rạng

TT	Tên nhà máy nước (NMN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất hiện tại (m ³ /ngày đêm)	Vùng phục vụ	Nguồn cấp nước
159	Hệ thống cấp nước sạch Trường Thành - Thanh Hồng	3.500	3.158	1 (Hà Đông)	Sông Văn Úc
160	Hệ thống cấp nước sạch Thanh Lang - Liên Mạc	5.500	4.507	Xã Hà Nam	Sông Rạng
161	Trạm cấp nước Xã Thanh Thủy	800	650	Thanh Hà	Sông Thái Bình
	Cộng	1.116.050	967.254		

Nguồn số liệu: Do công ty cổ phần cấp nước Hải Phòng, Hải Dương (cũ), Chi cục thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp tháng 11/2025.

Bảng 3.2: Hiện trạng các nhà máy nước công nghiệp

TT	Nhà máy nước khu công nghiệp (KCN)	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Công suất thực tế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước
1	Dự án Vsip Hải Phòng	15.000	15.000	Sông Giá
2	KCN Deep C1, C2A, C2B	2.500	2.500	Sông Đa Độ
3	KCN Tràng Duệ 1,2	13.500	13.500	Sông Rế
4	KCN Kim Thành	7.000	7.000	Sông Kinh Môn
	Cộng	38.000	38.000	

II. HIỆN TRẠNG THOÁT NƯỚC THẢI**Bảng 3.3: Thống kê các nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp phía Đông Hải Phòng**

TT	Tên trạm XLNT KCN	Công suất (m ³ /ngđ)	Nguồn tiếp nhận	Kết quả chất lượng nước qua trạm XLNT
	TỔNG CỘNG	53.200		
1	TXLNT KCN NOMURA	8.500	Sông Cấm	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
2	TXLNT KCN Đình Vũ	17.000	Biển Đông	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
3	TXLNT KCN Đồ Sơn	1.200	Biển Đông	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
4	TXLNT KCN Nam Cầu Kiền	1.500	Sông Cấm	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
5	TXLNT KCN Tràng Duệ	10.000	sông Lạch Tray	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
6	TXLNT KCN VSIP	15.000	sông Ruột Lợn	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 3.4: Thống kê các nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp phía Tây Hải Phòng

TT	Tên trạm XLNT KCN	Công suất (m ³ /ngđ)	Nguồn tiếp nhận	Kết quả chất lượng nước qua trạm XLNT
	TỔNG CỘNG	53.200		
1	TXLNT KCN Nam Sách	3.500	Kênh trạm bơm Đò Hàn	QCVN 40: 2025/BTNMT cột B
2	TXLNT KCN Đại An	2.000	Sông Kim Sơn	QCVN 40: 2025/BTNMT cột B
3	TXLNT KCN An Phát	1.720	Kênh tiêu nước T4 thuộc hệ thống kênh của trạm bơm Đồng Niên của hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
4	TXLNT KCN Đại An mở rộng	2.500	Kênh Đò Cậy – Tiên Kiều	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
5	TXLNT KCN Phúc Điền	1.500	sông Sặt	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
6	TXLNT KCN Tân Trường	4.500	Kênh Cẩm Đông-Phí Xá	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
7	TXLNT KCN Lai Cách	1.000	Kênh tiêu chính trạm bơm Lai Cách A	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
8	TXLNT KCN Cẩm Điền – Lương Điền	4.950	Kênh Cầu Giát – Thái Lai (Kênh Mao) và chảy ra Sông Kim Sơn (Sông Sặt)	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
9	TXLNT KCN Lai Vu	2.000	Sông Rạng	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
10	TXLNT KCN Phú Thái	4.500	Mương tiêu thoát của khu vực, qua cống	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B

TT	Tên trạm XLNT KCN	Công suất (m ³ /ngđ)	Nguồn tiếp nhận	Kết quả chất lượng nước qua trạm XLNT
			tiêu và chảy ra sông Kinh Môn	
11	TXLNT KCN Cộng Hòa	1.000	Phụ lưu số 2 của sông Đông Mai, dẫn ra sông Kinh Thầy	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
12	TXLNT KCN An Phát 1	4.500	Kênh Cắm Đông-Phí Xá	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B
5	TXLNT KCN Phúc Điền	25.000	Kênh tiêu KT Ngọc Trì ở phía nam KCN, nước thải sau đó dẫn về trạm bơm Ngọc Trì và thoát ra sông Lai Vu	QCVN 40: 2011/BTNMT cột B

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

III. HIỆN TRẠNG XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG

Bảng 3.5: Hiện trạng các khu xử lý chất thải rắn

STT	Các khu xử lý	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
I	Phía Đông			
1	Khu KXL Tràng Cát	Phường Hải An	44	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, CTR y tế, công nghiệp, nguy hại, xây dựng, bùn thải...
2	Khu KXL Đình Vũ	Phường Đông Hải	29	Chôn lấp HVS, đốt thu hồi năng lượng CTR sinh hoạt; xử lý, tái

STT	Các khu xử lý	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
				ché CTR xây dựng
3	KXL Gia Minh	Phường Bạch Đằng	35	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, CTR y tế, công nghiệp, nguy hại, xây dựng
4	Khu xử lý CTR Nam Cầu Kiền	KCN Nam Cầu Kiền, Phường Thiên Hương	8	Tái chế, xử lý CTR công nghiệp, nguy hại
5	Khu xử lý CTR Áng Chà Chà	Đặc khu Cát Hải	11	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải, y tế, nguy hại...
II	Phía Tây			
1	Khu xử lý CTR xã Lai Khê	Xã Lai Khê	50-60	Khu xử lý CTR Thanh Hà cũ
a	Công ty cổ phần quản lý công trình đô thị Hải Dương	Xã Lai Khê		Xử lý rác thải sinh hoạt
b	Nhà máy xử lý chất thải rắn Seraphin Hải Dương	Xã Lai Khê	20,9	Xử lý rác thải sinh hoạt
c	Công ty TNHH Sản xuất, Dịch vụ, Thương mại Môi Trường Xanh (Cơ sở 2)	Xã Lai Khê		Xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại)
2	Nhà máy xử lý chất thải rắn Minh Phúc	Xã Thượng Hồng		Xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại) đang hoạt động (di chuyển về khu Thái Dương
3	Các cơ sở xử lý chất thải rắn			

STT	Các khu xử lý	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
a	Công ty TNHH Sản xuất, Dịch vụ, Thương mại Môi Trường Xanh Cơ sở 1	KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc		Xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại). Không mở rộng
b	Công ty Cổ phần Môi trường An Sinh	Xã Gia Phúc		Xử lý chất thải công nghiệp (nguy hại và không nguy hại). Không mở rộng
c	Công ty TNHH Khai thác, Chế biến, Xuất nhập khẩu khoáng sản Việt Nam (KCN Phú Thứ, P Nhị Chiểu)	KCN Phú Thứ, Phường Nhị Chiểu		Xử lý CTNH là bụi lò luyện thép và bùn thủy luyện kẽm . Không mở rộng
d	Công ty TNHH SAEHAN GREEN VINA (phường Nam Đồng)	CCN Ba Hàng, phường Nam Đồng		Xử lý CTNH là than hoạt tính đã qua sử dụng hấp phụ dung môi hữu cơ. Không mở rộng
e	Công ty cổ phần đầu tư phát triển môi trường Toàn Cầu	Xã Gia Phúc		Xử lý rác thải làng nghề. Không mở rộng
f	Công ty TNHH Samchully Carbotech Việt Nam (CCN Lương Điền)	CCN Lương Điền, Xã Cẩm Giàng		Sản xuất than hoạt tính (từ gáo dừa khô đã qua sơ chế và than hoạt tính đã qua sử dụng). Không mở rộng
g	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ khách sạn Trung Nam	Phường Phạm Sư Mạnh		Xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường (xỉ lò luyện gang, luyện thép, luyện ferro, vật liệu chịu lửa,...). Không mở rộng

STT	Các khu xử lý	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
h	Công ty cổ phần tập đoàn Thành Công	CCN Hiệp Sơn, Phường Phạm Sư Mạnh	15,3	- Đồng xử lý chất thải rắn trong hoạt động xi măng.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 3.6: Rà soát các cơ sở xử lý phân tán hiện có

STT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô	Công suất
1	Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Toàn Thắng	Phía Tây Bắc núi Thân Vi, Phường Bạch Đằng	0,35 ha	Lò đốt công suất 500 kg/giờ; xử lý bóng đèn huỳnh quang 12,5 kg/giờ; tái chế dung môi 62,5 kg/giờ; tái chế nhựa 125 kg/giờ; xử lý chất thải điện tử 25 kg/giờ; tái chế dầu 125 kg/giờ
2	Cơ sở xử lý chất thải của Công ty TNHH Tân Thuận Phong	Nam Sơn, Phường An Dương		Lò đốt hiện trạng, công suất 300 Kg/giờ; xử lý dầu thải chất thải lẫn dầu 4.100 kg/giờ; nghiền bóng huỳnh quang 210 kg/giờ; hóa rắn công suất 830 kg/giờ; phá dỡ ác quy 415 kg/giờ
3	Cơ sở xử lý chất thải của Công ty Cổ phần Hòa Anh	Máy Chai, Phường Ngô Quyền)		Lò đốt hiện trạng, công suất 200 Kg/giờ; tái chế dầu thải; xử lý bóng đèn huỳnh quang; hóa rắn công suất 5 tấn/ngđ
4	Nhà máy tiêu hủy và xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Thương mại Hải Đăng	Lãm Hà, phường Kiến An)		Lò đốt hiện trạng, công suất 200 Kg/giờ; tái chế dầu nhớt thải 18 tấn/mẻ; xử lý đèn huỳnh quang 20 kg/giờ; hóa rắn 5 tấn/giờ
5	Lò đốt Quang Trung	Quang Trung, Phường An Quang	0,83	Lò đốt hiện trạng, công suất 1000 Kg/giờ,

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 3.7: Bảng thống kê các lò đốt cỡ nhỏ

STT	Đơn vị hành chính	Công suất (kg/h/ lò)	Công nghệ Lò đốt	Tình trạng
1	Xã Bạch Đằng	500	BD Anpha	Dừng hoạt động
2	Phường Nam Triệu	500	BD Anpha	Dừng hoạt động
3	Phường Lư Kiếm	500	Thông thường	Đang hoạt động
4	Phường Nam Triệu	1000	Thông thường	Đang hoạt động
5	Xã An Quang	500	BD Anpha	Xuống cấp
6	Xã An Quang	1.000	Thông thường	Đang hoạt động
7	Xã Kiến Hải	500	BD Anpha	Dừng hoạt động
8	Xã Vĩnh Bảo	500	BD Anpha	Xuống cấp

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

PHỤ LỤC 4: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ - XÃ HỘI

I. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH DỊCH VỤ

Bảng 4.1: Mục tiêu cụ thể ngành dịch vụ

Chỉ tiêu	Đơn vị	2025 (ước)	2026	2030
GRDP dịch vụ (Giá HH)	Tỷ đồng	254.783	290.000	520.000-550.000
Tăng trưởng DV	%/năm	10,6 (so với năm 2024)	≥10,6	10,9 -11,5
Tỷ trọng DV/GRDP	%	34,1	36	40
Lao động DV	Nghìn người	605.840	630.000	750.000
NSLĐ DV	Tr.đ/người	420,5	480 - 500	650-700
TMLCHH và DTDVTD	Tỷ đồng	283.750	310.000	450.000
Doanh thu TMĐT	Tỷ đồng	11.400	15.000 (70% DN ứng dụng số)	30.000 (90% DN ứng dụng số)
Kim ngạch XNK	Tỷ USD	84,8	90-95	≥100
Hạ tầng TM - logistics (tồn tại)	Cơ sở	342 chợ; 34 siêu thị; 14 TTTM; 01 hội chợ; 09 logistics	Duy trì + nâng cấp	Nâng cấp và mở rộng theo mô hình xanh - số
Logistics - vận tải - kho bãi	Tỷ đồng	- 59.400 (Chi phí logistics chiếm khoảng 19%/GRDP)	- 6.600; (5 ICD vệ tinh hoàn thiện tạo vành đai vùng logistics)	- 9.000 (Chi phí logistics giảm còn 16-17%/GRDP)
Xúc tiến thương mại	Chương trình	56 chương trình hợp tác	Tích hợp đầu mối XTTM - đối ngoại; tổ chức hội chợ vùng	Thành lập Trung tâm XTTM và Đối ngoại vùng; ≥2 hội chợ quốc tế/năm

Chỉ tiêu	Đơn vị	2025 (ước)	2026	2030
Doanh thu Du lịch	Tỷ đồng		14.000 (Lượng khách 7 -9 triệu lượt)	20.000 (Lượng khách 10-12 triệu lượt)
Tài chính - ngân hàng - bảo hiểm	Tỷ đồng		- ... tỷ (Thành lập cụm tài chính hàng hải)	- ...tỷ (Trung tâm fintech - bảo hiểm vùng)
BDS	Tỷ đồng		- ... tỷ (Cụm tài chính hàng hải - fintech đi vào hoạt động)	- ... tỷ (Thành lập Trung tâm tài chính hàng hải và bảo hiểm vùng)

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.2: Mục tiêu thương mại nội địa đến 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị	2030
Tăng trưởng TMBLHH và DTDVTD	%/năm	13-13,5
Tổng doanh thu	Tỷ đồng	450.000-500.000
Tỷ trọng trong KV DV	%	12-13
Bán lẻ hiện đại	% tổng doanh thu	≥60
Giao dịch thanh toán không tiền mặt	% giao dịch	≥90
NSLĐ thương mại	Tr.đ/người/năm	550-600

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.3: Mục tiêu phát triển thương mại điện tử đến 2030

Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	2030
Tốc độ tăng trưởng TMĐT	%/năm	20-25
Doanh thu TMĐT	Tỷ đồng	30.000-35.000
Tỷ trọng TMĐT trong tổng bán lẻ	%	8 - 10
Doanh nghiệp thương mại ứng dụng nền tảng số	%	≥90
Thanh toán không tiền mặt trong TMĐT	% giao dịch	≥90
Sàn TMĐT vùng ĐBSH đặt tại Hải Phòng	Cơ sở	01 trung tâm hoàn thiện

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.4: Mục tiêu phát triển hạ tầng thương mại đến 2030

Hạng mục HTTM	Chỉ tiêu cụ thể	2030
Trung tâm thương mại	Trung tâm	≥14 TTTM (100% chuẩn xanh - số)
Siêu thị, cửa hàng tiện ích	Cơ sở	≥34 siêu thị, ≥400 cửa hàng tiện ích
Chợ dân sinh văn minh - số hóa	Cơ sở	342 (100% đạt chuẩn ATTP và số hóa 100% chợ loại I)
Trung tâm logistics - kho thương mại	Trung tâm	19 (4 trung tâm cấp vùng)
Trung tâm hội chợ - triển lãm	Cơ sở	01 trung tâm quy mô vùng ĐBSH gắn với các hạng mục công trình phục vụ logistics, kho bãi - khách sạn, dịch vụ vui chơi, giải trí tại Khu vực Bắc sông Cấm hoặc khu thương mại tự do thành phố Hải Phòng

Hạng mục HTTM	Chỉ tiêu cụ thể	2030
Hệ thống TMĐT và e-fulfillment	Trung tâm	01 trung tâm tại Đông Hải Phòng

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.5: Danh mục 4 chợ ưu tiên nâng cấp từ Loại II lên Loại I (2026- 2030)

Tên chợ	Địa bàn	Hiện trạng	Chức năng hiện trạng	Mục tiêu	Định hướng chức năng
1. Chợ Tam Bạc	Hồng Bàng (Hải Phòng)	Loại II	Chợ dân sinh - ẩm thực - du lịch đô thị; chợ đêm tổ chức	Loại I	Trung tâm tài chính - du lịch - thương mại đô thị; chợ đêm - ẩm thực; điểm nhấn ven sông
Chợ Núi Đèo	Thủy Nguyên (Hải Phòng)	Loại II	Chợ dân sinh huyện; bán buôn nhỏ vật tư - tiêu dùng; gắn khu hành chính Bắc sông Cấm	Loại I	Đô thị hành chính Bắc sông Cấm - logistics mini - gắn VSIP/KCN
Chợ Vĩnh Niệm	Lê Chân (Hải Phòng)	Loại II	Chợ dân sinh khu đô thị mới Vĩnh Niệm - dịch vụ khu ở	Loại I	Đô thị mới - dân sinh chất lượng cao - tiện ích đô thị; số hóa quản trị
Chợ Trung tâm Hải Dương	Hải Dương	Loại II	Chợ trung tâm đô thị - bán buôn/bán lẻ tổng hợp; điểm kết nối QL5/CT.04	Loại I	Đầu mối vùng ĐBSH - nông sản/thực phẩm - trung chuyển QL5/CT.04; kho lạnh/sơ chế

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.6: Trung tâm logistic

Tên dự án	Vị trí	Chức năng chính
1. Trung tâm Dịch vụ Thương mại và Logistics cảng cửa ngõ CDC Hải Phòng	Khu cảng Lạch Huyện - Hải An	Logistics tổng hợp, phân phối hàng container xuất nhập khẩu

Tên dự án	Vị trí	Chức năng chính
2. Trung tâm logistics thuộc KCN Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (Deep C3)	KCN Deep C3 - Đình Vũ	Kho lạnh, kho container, logistics TMĐT - công nghiệp
3. Cảng thủy nội địa Ninh Giang	Xã Ninh Giang	Trung tâm logistics đường thủy - kho tổng hợp vùng nội địa
4. Trung tâm Logistics - Cảng xăng dầu, kho xăng dầu Kinh Môn	Xã Kinh Môn	Logistics năng lượng, xăng dầu, kho ngoại quan

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.7: Phát triển xuất nhập khẩu Mục tiêu đến năm 2030

Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị	2030
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Tỷ USD	110 -115
Tốc độ tăng bình quân XNK	%/năm	12-13
Xuất khẩu hàng hóa	Tỷ USD	60- 63
Nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD	50-52

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.8: Phát triển Hoạt động xúc tiến thương mại Mục tiêu đến năm 2030

Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị	2030
Tổng số sự kiện XTTM	Sự kiện/năm	1.000-1.200
Doanh nghiệp tham gia chương trình XTTM	DN/năm	≥ 5.000
Tỷ lệ DN nhỏ và vừa tham gia XTTM	%	≥ 50
Số hội chợ - triển lãm quốc tế tổ chức tại HP	Sự kiện/năm	5-6
Sản phẩm được đưa lên sàn TMĐT xuyên biên giới	Sản phẩm	≥ 1.000
Trung tâm XTTM quốc tế Hải Phòng	Cơ sở	01 trung tâm đạt chuẩn quốc tế

Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị	2030
Văn phòng XTTM tại nước ngoài	Văn phòng	01 (tại Singapore hoặc Seoul hoặc Tokyo)

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.9: Phát triển dịch vụ logistics, vận tải và kho bãi Mục tiêu đến năm 2030

Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị	2030
Doanh thu logistics và vận tải	Tỷ đồng	9.000
Tốc độ tăng trưởng	%/năm	12-14
Chi phí logistics/GRDP	%	16-17
Sản lượng hàng qua cảng Hải Phòng	Triệu tấn/năm	160-170 (container chiếm $\geq 40\%$)
Trung tâm logistics cấp vùng	Trung tâm	5 ICD vệ tinh + 1 trung tâm quốc tế
ICD - kho ngoại quan	Cơ sở	≥ 15
Tỷ lệ DN logistics ứng dụng số hóa	%	100
Liên kết vận tải đa phương thức	Tuyến	4 tuyến chính: bộ - thủy - sắt - hàng không
Trung tâm điều hành logistics số (Smart Logistics Center)	Cơ sở	01 trung tâm hoàn thành và vận hành ổn định

Nguồn: Nhóm tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch

Bảng 4.10: Một số mục tiêu cụ thể đối với ngành du lịch Hải Phòng đến năm 2030

Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị	2030
Tổng lượng khách du lịch	Triệu lượt khách/năm	25
Trong đó: khách quốc tế	Triệu lượt khách	5
Doanh thu du lịch	Nghìn tỷ đồng	30-35
Tốc độ tăng trưởng bình quân	%/năm	15-20
Tỷ trọng du lịch trong GRDP dịch vụ	%	10-12

Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị	2030
Cơ sở lưu trú	Cơ sở	2.000 (50% đạt chuẩn 3-5 sao)
Khu du lịch quốc gia được công nhận	Khu	2 (Cát Bà, Côn Sơn - Kiếp Bạc)
Trung tâm du lịch liên vùng (Yên Tử - Kiếp Bạc - Côn Sơn)	Trung tâm	2 (Quần thể di tích và danh thắng <u>Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc</u> ; Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát Bà)
Trung tâm xúc tiến du lịch số Hải Phòng	Trung tâm	1 (HPTour Connect)

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.11: Mục tiêu phát triển lĩnh vực tài chính đến năm 2030

Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị tính	2030
Tỷ trọng lĩnh vực tài chính - NH - BH trong GRDP dịch vụ	%	6,5 - 7
Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2026-2030	%/năm	9 - 10
Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt, số hóa giao dịch	%	≥ 95
Doanh nghiệp SME tiếp cận vốn chính thức	%	≥ 70
Tài khoản thanh toán cá nhân	Người	100% đối với những người đang có việc làm
Định danh khách hàng điện tử (eKYC)	Quy trình	Toàn trình
Hệ thống an toàn dữ liệu tài chính (Financial SOC)	Trung tâm	01 (hoàn thiện và vận hành)

Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị tính	2030
Nền tảng tài chính số mở (Open Banking)	Triển khai	01 hệ thống tích hợp toàn thành phố

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.12: Mục tiêu đến năm 2030

Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị	2030
Tỷ trọng BĐS trong GRDP dịch vụ	%	8-10
Tốc độ tăng trưởng lĩnh vực BĐS	%/năm	10-12
Xây dựng Dự án du lịch - nghỉ dưỡng cao cấp	Dự án	15-20
Phòng lưu trú du lịch 4-5 sao	Phòng	30.000
Sàn giao dịch BĐS vùng Duyên hải Bắc Bộ	Trung tâm	01
Khu Thương mại Tự do Hải Phòng (FTZ)	Khu	Hoàn thành và vận hành

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

II. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Bảng 4.13: Quy hoạch các vùng sản xuất trồng trọt tập trung quy mô lớn của Thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2050

TT	Tên vùng	Số vùng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Sản phẩm
1	Lúa	78	32.564	356.209	
	Lúa chất lượng	63	28.018	336.215	Thóc, gạo
	Lúa đặc sản	7	3.619	16.286	Thóc, gạo đặc sản
	Lúa hữu cơ	8	927	3.708	Gạo hữu cơ, rươi, cáy
2	Rau, màu, cây vụ	93	11.827	332.113	

TT	Tên vùng	Số vùng	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn/năm)	Sản phẩm
	đông				
	Cà rốt	7	1.183	59.623	
	Hành, tỏi	17	5.970	107.464	
	Hoa thập tự	18	2.476	123.810	Bắp cải, xu hào, súp lơ...
	Cây có củ	15	394	6.367	Khoai tây, sắn dây
	Dưa các loại	14	658	18.696	
	Bầu, bí	9	320	12.096	
	Cà chua	5	126	2.027	Cà chua, đậu tương rau
	Rau gia vị	3	52	912	
	Thuốc lào	5	647	1.119	
3	Hoa, cây cảnh	19	339	25.109.190	ĐVT: Bông, giỏ, cành...
4	Cây ăn quả	63	9.905	185.849	Vải, nhãn, ổi, na, chuối...
	Tổng cộng	253	54.635		

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.14: Danh mục các vùng sản xuất trồng trọt ưu tiên đầu tư hoàn thiện hạ tầng giai đoạn 2026-2030

STT	Tên vùng sản xuất	Địa chỉ	Quy mô (ha)	Sản phẩm chủ yếu
Tổng số (34 vùng)			8.618,4	
1	Vùng sản xuất rau màu	Xã Vĩnh Hải, Vĩnh Bảo	270,0	Rau màu
2	Vùng sản xuất rau màu	Xã Vĩnh Hòa	180,0	Rau màu
3	Vùng sản xuất rau màu	Xã Nguyễn Bình Khiêm, xã Vĩnh Am	150,0	Rau màu
4	Vùng sản xuất rau màu	Xã Tiên Minh	100,0	Rau màu

STT	Tên vùng sản xuất	Địa chỉ	Quy mô (ha)	Sản phẩm chủ yếu
5	Vùng sản xuất rau màu	Xã Việt Khê	100,0	Rau màu
6	Vùng sản xuất hoa	Xã Vĩnh Hòa	50,0	Hoa
7	Vùng sản xuất hoa	Xã Vĩnh Hòa	70,0	Hoa
8	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Xã Tuệ Tĩnh	495,0	Cà rốt, dưa hấu
9	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Xã Thái Tân	245,0	Cà rốt, dưa hấu
10	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Xã An Phú	150,0	Cà rốt, dưa hấu
11	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Phường Chí Linh	120,0	Cà rốt, dưa hấu
12	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Xã Kim Thành	100,0	Củ đậu, dưa hấu, bắp cải
13	Vùng sản xuất rau màu tập trung chuyên canh	Xã Vĩnh Hải	36,0	Đậu tương rau
14	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Xã Hà Đông	900,0	Vải quả, bưởi, chuối
15	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Xã Thanh Hà	1.000,0	Vải quả, chuối
16	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Xã Hà Bắc	450,0	Ổi
17	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Xã Hà Tây	620,0	Ổi
18	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	Xã Hà Nam	1.200,0	Ổi
19	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	P. Nguyễn Trãi	205,0	Nhãn
20	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	P. Nguyễn Trãi	300,0	Na

STT	Tên vùng sản xuất	Địa chỉ	Quy mô (ha)	Sản phẩm chủ yếu
21	Vùng cây ăn quả tập trung chuyên canh	P. Trần Nhân Tông	200,0	Na
22	Vùng lúa chất lượng cao	P. Ái Quốc	50,0	Gạo nếp cái hoa vàng
23	Vùng lúa chất lượng cao	P. Lê Đại Hành	131,0	Gạo tẻ chất lượng cao
24	Vùng lúa chất lượng cao	P. Trần Liễu	177,0	Gạo nếp cái hoa vàng
25	Vùng lúa chất lượng cao	Xã An Thành	180,0	Gạo nếp Quýt, nếp Xoắn
26	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Thái Tân	145,0	Gạo tẻ chất lượng cao (BT7, nếp)
27	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Cẩm Giang	107,0	Gạo tẻ chất lượng cao (BT7, TBR225)
28	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Bình Giang	137,0	Gạo chất lượng cao (BT7, nếp 415)
29	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Thanh Miện	125,0	Gạo chất lượng cao (BT7, nếp 415)
30	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Hồng Châu	200,0	Gạo chất lượng cao (BT7, Đài Thơm)
31	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Gia Phúc	80,0	Gạo chất lượng cao (BT7, TBR225)
32	Vùng lúa chất lượng cao	Xã Chí Minh	92,4	Gạo chất lượng cao (BT7, TBR225)
33	Vùng lúa sản xuất hướng hữu cơ vùng rươi cây	Xã Chí Minh	214,0	Gạo ST25, J02 hữu cơ
34	Vùng lúa sản xuất hướng hữu cơ (vùng lúa rươi)	Xã Tân Minh	39,0	Nếp, ST 25...

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.15: Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2050

STT	Tên địa phương	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	Ghi chú
1	Huyện Bình Giang	60ha (Bình Xuyên 30, Thái Dương 15, Thái Hòa 15)	Thượng Hồng 30 Đường An 30	
2	Huyện Cẩm Giàng	110,8ha (Cẩm Hưng 10, Tân Trường 18, Định Sơn 6,8, Trạm nghiên cứu gia cầm Cẩm Bình thuộc Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương - Bộ Nông nghiệp và PTNT 76)	Cẩm Giàng 10 Cẩm Giang 6,8 Tân Trường 18 và Trạm nghiên cứu gia cầm Cẩm Bình thuộc Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương - Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 76 ha	<i>Trạm nghiên cứu gia cầm Cẩm Bình đang thực hiện đầu tư mở rộng chăn nuôi an toàn sinh học, công nghệ cao; Công ty Giống Hưng Huy</i>
3	Huyện Nam Sách	62,52ha (Nam Tân 17,44, Nam Chính 1,5, Thái Tân 3,95, An Lâm 3,81, Đồng Lạc 2,17, Phú Điền 8,5, Hợp Tiến 5,98, Quốc Tuấn 7,85, Nam Hưng 9,32, Thị trấn Nam Sách 02)	Hợp Tiến 32,7 Nam Sách 4,2 An Phú 12,3 Trần Phú 13,32	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng chăn nuôi Thủy sản tập trung có diện tích > 20 ha</i>
4	Thành phố Chí Linh	311ha (Lê Lợi 104,5, Hưng Đạo 10, Tân Dân 3, Bến Tắm 115, Chí Minh 10, Cộng Hòa 5,5, Hoàng Tân 10, Hoàng Hoa Thám 53)	Trần Hưng Đạo 120 Nguyễn Trãi 168 Trần Nhân Tông 20 Lê Đại Hành 3	<i>Diện tích chăn nuôi còn được mở rộng thêm nhờ có hình thức chăn nuôi kết hợp với trồng trọt; chăn nuôi gà đồi, chăn nuôi dưới tán cây lâu năm</i>
5	Thị xã Kinh Môn	28,2ha (Thăng Long 10, Bạch Đằng 03, Minh Hòa 6,7, Hiệp	Trần Liễu 8,5 Bắc An Phụ 3 Nam An Phụ 10	<i>Các vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm thuộc địa phận phường của thị</i>

STT	Tên địa phương	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	Ghi chú
		Hòa 3, Thượng Quận 5,5)	Nguyễn Đại Năng 6,7	<i>xã nên không tiếp tục đề xuất chăn nuôi đến năm 2030</i>
6	Huyện Kim Thành	100ha (Tuần Việt 4, Thượng Vũ 10, Kim Tân 30, Kim Đỉnh 15, Liên Hòa 08, Đại Đức 30, Ngũ Phúc 03)	Lai Khê 14 An Thành 48 Kim Thành 38	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng chăn nuôi Thủy sản tập trung có diện tích > 20 ha</i>
7	Huyện Tứ Kỳ	80,2ha (Đại Sơn 02, Hưng Đạo 04, Ngọc Kỳ 02, Tái Sơn 02, Tân Kỳ 05, Dân Chủ 02, Quảng Nghiệp 02, Quang Phục 03, Đại Hợp 8,7, Bình Lãng 06, Chí Minh 03, Minh Đức 12, Quang Khải 3,3, Văn Tố 2,4, An Thanh 03, Tiên Động 05, Cộng Lạc 02, Phượng Kỳ 02, Nguyên Giáp 02, Quang Trung 02, Hà Thanh 03, Hà Kỳ 5,5)	Tân Kỳ 19,7 Tứ Kỳ 18,3 Đại Sơn 15 Chí Minh 8,4 Lạc Phượng 6,3 Nguyên Giáp 10,5	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng chăn nuôi Thủy sản tập trung có diện tích > 20 ha</i>
8	Huyện Ninh Giang	69ha (Hồng Dụ 25, Ứng Hòe, Nghĩa An 26, An Đức 08, Tân Quang 10)	Hồng Châu 18 Vĩnh Lại 26 Khúc Thừa Dụ 26	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng chăn nuôi Thủy sản tập trung có diện tích > 20 ha</i>
9	Huyện Thanh Miện	109ha (Ngô Quyền 20, Ngũ Hùng 89)	Hải Dương 89 Thanh Miện 20	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng chăn nuôi Thủy sản tập trung có diện tích > 20 ha</i>
10	Huyện Gia Lộc	30ha (Yết Kiêu 30)	Yết Kiêu 30	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng</i>

STT	Tên địa phương	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	Ghi chú
				<i>chăn nuôi Thủy sản tập trung có diện tích > 20 ha</i>
11	Huyện Thanh Hà	130ha (An Phượng 41, Thanh Quang 10, Tân An 17, Hồng Lạc 13, Tân Việt 07, Liên Mạc 03, Thanh Lang 22, Việt Hồng + Cẩm Chế 14, Thanh An 03)	Hà Tây 48 Hà Bắc 34 Hà Nam 28 Hà Đông 10 Thanh Hà 10	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng chăn nuôi Thủy sản tập trung có diện tích > 20 ha</i>
12	Thành phố Hải Dương	33ha (Tiền Tiến 23, Quyết Thắng 10)	Nam Đồng 23 Ái Quốc 10	<i>Ưu tiên phát triển đô thị, chỉ phát triển chăn nuôi vùng ven xa khu dân cư đảm bảo theo quy định Luật Chăn nuôi</i>
13	Huyện Vĩnh Bảo	66,5ha (Việt Tiến 10, Dũng Tiến 36, Vĩnh Tiến 6, Hiệp Hòa 14,5)	Vĩnh Thịnh 10 Vĩnh Thuận 36 Vĩnh Am 6 Vĩnh Hòa 14,5	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng chăn nuôi Thủy sản tập trung có diện tích > 20 ha</i>
14	Huyện Tiên Lãng	172ha (Cấp Tiến 30, Kiến thiết 40, Đại Thắng 20, Tiên Thắng 30, Tự Cường 20, Bạch Đằng 9, Đoàn Lập 23)	Tân Minh 93 Quyết Thắng 40 Tiên Minh 39	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng chăn nuôi Thủy sản tập trung có diện tích > 20 ha</i>
15	Huyện An Lão	34ha (Tân Viên 30, Tân Dân 4)	An Lão 4 An Khánh 30	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng chăn nuôi Thủy sản tập trung có diện tích > 20 ha</i>
16	Huyện Thủy Nguyên	80ha (Lại Xuân 30, Minh Tân 30, Liên Khê 20)	Việt Khê 30 Bạch Đằng 30 Lưu Kiếm 20	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng chăn nuôi Thủy sản tập trung</i>

STT	Tên địa phương	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	Ghi chú
				<i>có diện tích > 20 ha</i>
17	Huyện Kiến Thụy	50ha (Ngũ Đoan 50)	Kiến Hưng 50	<i>Diện tích chăn nuôi mở rộng 05 ha/ 01 vùng chăn nuôi Thủy sản tập trung có diện tích > 20 ha</i>
Cộng		1.526,22	1.526,22	

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.16: Quy hoạch cơ sở giết mổ động vật tập trung giai đoạn 2026- 2030, định hướng đến năm 2050

TT	Xã, phường, đơn vị quy hoạch		Diện tích (ha)
	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	
1	Hồng Phong * - An Dương	An Phong *	0,50
2	Hồng Thái - An Dương	An Hải	1,00
3	Mỹ Đức - An Lão	An Khánh	0,50
4	Quang Hưng - An Lão	An Quang	0,50
5	Thủy Triều - Thủy Nguyên	Hòa Bình	2,00
6	Thiên Hương - Thủy Nguyên	Thiên Hương	0,50
7	Quảng Thanh - Thủy Nguyên	Lê Ích Mộc	2,00
8	Phục Lễ - Thủy Nguyên	Nam Triệu	2,00
9	Lưu Kiếm - Thủy Nguyên	Lưu Kiếm	2,00
10	Bắc Hưng - Tiên Lãng	Chấn Hưng	0,50
11	Hùng Thắng - Tiên Lãng	Hùng Thắng	0,50
12	Tiên Cường - Tiên Lãng	Quyết Thắng	0,50
13	Tiên Thắng - Tiên Lãng	Tiên Minh	0,50
14	Kiến Quốc - Kiến Thụy	Nghi Dương	0,50
15	Tân Phong - Kiến Thụy	Kiến Hải	0,50
16	Tú Sơn - Kiến Thụy	Kiến Hải	0,50
17	An Hòa - Vĩnh Bảo	Vĩnh Hòa	1,00
18	Đồng Minh - Vĩnh Bảo	Vĩnh Hải	1,00
19	Dũng Tiến - Vĩnh Bảo	Vĩnh Thuận	0,50

TT	Xã, phường, đơn vị quy hoạch		Diện tích (ha)
	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	
20	Vĩnh An - Vĩnh Bảo	Vĩnh Thuận	0,50
21	Trần Châu* - Cát Hải	Đặc khu Cát Hải*	0,50
22	Ngọc Xuyên * - Đồ Sơn	Nam Đồ Sơn*	0,50
23	Vĩnh niệ* - Lê Chân	Lê Chân*	2,30
24	Quán trữ- (Cty Xanh Vinh Phát)*	Kiến An*	0,30
25	Quán trữ (Cty Anh Phát Hải Phòng)*	Kiến An*	0,12
26	Kẻ Sặt - Bình Giang	Kẻ Sặt	0,50
27	Long Xuyên - Bình Giang	Bình Giang	0,50
28	Cầm Văn - Cầm Giàng	Tuệ Tĩnh	1,00
29	Cầm Điền - Cầm Giàng	Mao Điền	1,00
30	Cầm Đoài - Cầm Giàng	Tứ Minh	1,00
31	Ngọc Liên - Cầm Giàng	Cầm Giàng	1,00
32	Đồng Lạc - Nam Sách	Nam Sách	2,00
33	Tân Dân - Chí Linh	Lê Đại Hành	0,20
34	Chí Minh - Chí Linh	Chu Văn An	2,56
35	Hiền Thành - Kinh Môn	Nguyễn Đại Năng	6,00
36	Hiệp Sơn - Kinh Môn	Phạm Sư Mạnh	1,00
37	Long Xuyên - Kinh Môn	Kinh Môn	5,00
38	Cô Dũng - Kim Thành	Lai Khê	1,00
39	Kim Anh - Kim Thành	Phú Thái	1,00
40	Tam Kỳ - Kim Thành	Kim Thành	1,00
41	Văn Tố - Tứ Kỳ	Chí Minh	2,00
42	Hung Đạo - Tứ Kỳ	Đại Sơn	1,00
43	Quảng Nghiệp - Tứ Kỳ	Tân Kỳ	1,00
44	Quang Trung - Tứ Kỳ	Lạc Phượng	1,00
45	Tân Quang - Ninh Giang	Hồng Châu	9,27
46	Đồng Tâm - Ninh Giang	Ninh Giang	3,10
47	Tân Hương - Ninh Giang	Vĩnh Lại	3,10
48	Tân Trào - Thanh Miện	Hải Hưng	3,10
49	Thanh Giang - Thanh Miện	Nam Thanh Miện	2,50
50	Yết Kiêu - Gia Lộc	Yết Kiêu	1,00
51	Gia Lương - Gia Lộc	Gia Lộc	1,00
52	Cầm Chế - Thanh Hà	Hà Bắc	3,00
53	Thanh Quang - Thanh Hà	Hà Đông	3,00
54	Tiền Tiến - TP Hải Dương	Ái Quốc	5,00

TT	Xã, phường, đơn vị quy hoạch		Diện tích (ha)
	Đơn vị hành chính cũ	Đơn vị hành chính mới	
55	Gia Xuyên - TP Hải Dương	Thạch Khôi	5,00
56	Công ty CP XD và TM Hoàng Long (Habico) Phường Thạch Khôi, Tp Hải Dương	Thạch Khôi *	2,80
57	Công ty CP Chế biến thực phẩm Viways Phường Chí Minh, Tp Chí Linh	Phường Chu Văn An *	0,12
58	Công ty TNHH Chicken P,T (Cầm Phúc - Cầm Giàng)	Mao Điền *	0,07
	Tổng cộng:		93,04

Ghi chú: (*) là đã xây dựng và đi vào hoạt động

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 4.17: Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy, hải sản tập trung thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2050

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

STT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chủ yếu
Tổng số (146 vùng)			7.310	
1	Thôn 6, 7, 8, 9	Thôn 6, 7, 8, 9 xã Kiến Hải	10	Lúa + NTTS
2	Thôn 1	Thôn 1 xã Kiến Hải	10	Lúa + NTTS
3	Thôn 3 (giáp đường bộ ven biển)	Thôn 3 xã Kiến Hải	15	Lúa + NTTS
4	Thôn Thái Lai	Thái Lai xã Kiến Hải	10	Lúa + NTTS
5	Khu vực Đồng Tám	Thôn 2, thôn 3 xã Kiến Hải	100	Cá nước ngọt
6	Thôn Thái Lai	Thái Lai xã Kiến Hải	30	Cá nước ngọt
7	Công ty TNHH chế biến thực phẩm Phú Cường	Phường Phù Liễn	30	Cá rô phi, cá truyền thống khác

STT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chủ yếu
8	Vùng Ngoài đê	Thôn Thủy Hưng xã Chấn Hưng	190	tôm, cá
9	Vùng Ngoài đê	Thôn Tân Hưng xã Chấn Hưng	114	tôm, cá
10	Vùng Trong đê	Thôn Thủy Hưng xã Chấn Hưng	100	cá
11	Vùng Trong đê	Thôn Tân Hưng xã Chấn Hưng	300	cá
12	Khu nuôi tôm công nghiệp	Thôn Nam, đặc khu Cát Hải	110	Tôm thẻ chân trắng
13	Vùng nuôi trồng thủy sản Đầm Thượng	Lại Xuân 11 xã Việt Khê	30	Cá nước ngọt
14	Vùng nuôi cá nước ngọt	Xóm Nông Trường, thôn Giang Khẩu xã Quyết Thắng	55	Cá nước ngọt
15	Vùng nuôi rươi	Khu bãi bồi Hữu sông Văn Úc xã Quyết Thắng	79	Rươi
16	Vùng nuôi rươi bãi ven sông Thái Bình	Thôn Đông Phong, Thôn Thượng Hải xã Đại Sơn	25	Rươi
17	Vùng nuôi thủy sản chất lượng cao khu triều ngoài	Thôn Lạc Dục, xã Đại Sơn	61	Trắm cỏ, chép, rô phi
18	Vùng Thiết Tái	Xã Tân Kỳ	19	Trắm, chép, rô phi
19	Vùng Thượng Sơn	Xã Tân Kỳ	21	
20	Vùng Trung Sơn	Xã Tân Kỳ	13	
21	Vùng Ngọc Chấn	Xã Tân Kỳ	15	
22	Vùng Nghi Khê	Xã Tân Kỳ	77	
23	Vùng Ngọc Lâm	Xã Tân Kỳ	98	Trắm cỏ, chép, rô phi
24	Vùng Báo Đáp	Xã Tân Kỳ	12	
25	Vùng Độ Trung	Xã Tân Kỳ	37	
26	Vùng Quảng Giang	Xã Tân Kỳ	20	
27	Vùng Ngọc Kỳ	Xã Tân Kỳ	72	

STT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chủ yếu
28	Vùng Gòm	Xã Tân Kỳ	40	
29	Vùng Ngái	Xã Tân Kỳ	15	
30	Vùng Mạc	Xã Tân Kỳ	24	
31	Vùng Dân Chủ	Xã Tân Kỳ	80	
32	Vùng khu Đại	Thôn Tân Quang xã Tứ Kỳ	10	Trám cỏ, chếp, rô phi
33	Vùng khu	Thôn Bích Đồng xã Tứ Kỳ	12	
34	Khu Trại Vải, Năm Nhón của Thôn Thanh Kỳ	Thôn Thanh Kỳ, xã Chí Minh	10	Cá trắm, chếp, rô phi
35	Vùng sản xuất lúa kết hợp khai thác rươi, cáy ngoài bãi sông Thái Bình	Thôn Thanh Kỳ, xã Chí Minh	137	Lúa, rươi, cáy
36	Vùng sản xuất rươi, cáy ngoài bãi sông Thái Bình	Thôn Làng Vực, Trại Vực, Hiền Sỹ, Quảng Xuyên xã Chí Minh	110	Rươi, cáy
37	Vùng sản xuất lúa hữu cơ kết hợp khai thác rươi, cáy trong đê sau Cống Sỏi	Thôn An Định, An Lao, Thanh Kỳ xã Chí Minh	217	Lúa, rươi, cáy
38	Vùng nuôi trồng thủy sản Tiên Động	Xã Lạc Phụng	26	Trám cỏ, chếp, rô phi
39	Vùng nuôi trồng thủy sản Đôn Giáo	Thôn Đôn Giáo, xã Lạc Phụng	20	
40	Vùng Rươi An Vĩnh	Thôn An Vĩnh, xã Lạc Phụng	13	Rươi
41	Vùng Rươi Tứ Hạ	Thôn Tứ Hạ, xã Lạc Phụng	17	
42	Vùng Rươi An Hưng	Thôn An Hưng, xã Lạc Phụng	12	
43	Vùng Rươi An Hộ	Thôn An Hộ, xã Lạc Phụng	23	

STT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chủ yếu
44	Vùng nuôi trồng Hàm Cách, thôn Hà Hải	Thôn Hà Hải, xã Nguyên Giáp	20	Cá nước ngọt
45	Vùng nuôi trồng đường dài - Trại vịt, thôn Trạch Lộ	thôn Trạch Lộ, xã Nguyên Giáp	20	Cá nước ngọt
46	Vùng nuôi trồng Chiêu Húi	Thôn Đại Hà, xã Nguyên Giáp	20	Cá nước ngọt
47	Vùng canh tác rươi	Thôn Quý Cao xã Nguyên Giáp	40	Rươi
48	Vùng canh tác rươi	Thôn Hữu Chung xã Nguyên Giáp	30	Rươi
49	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Thôn Hữu Chung, xã Nguyên Giáp	15	Cá trắm, chép, diêu hồng
50	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Thôn Bình Cách, xã Nguyên Giáp	20	Cá trắm, chép, diêu hồng
51	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Thôn Tri lễ, xã Nguyên Giáp	15	Cá trắm, chép, diêu hồng
52	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Thôn Kiều Long, xã Nguyên Giáp	10	Cá trắm, chép, diêu hồng
53	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Thôn Thanh Bình, xã Nguyên Giáp	20	Cá trắm, chép, diêu hồng
54	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung	Thôn Hàm Cách, xã Nguyên Giáp	20	Cá trắm, chép, diêu hồng
55	Vùng NTTS Đầu Cầu - Cầu Cống ngoài	Thôn Côi Thượng xã Trường Tân	14	Trắm cỏ, chép, rô phi
56	Vùng NTTS Đồng Chỏ	Thôn Côi Hạ, xã Trường Tân	20	

STT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chủ yếu
57	Vùng NTTS triều trại	Thôn Nam Cầu 1, Nam Cầu 2 xã Trường Tân	21	
58	Vùng NTTS Tàu hút	Thôn Nam Cầu 2, xã Trường Tân	17	
59	Vùng NTTS Triều Ba đông, Sói	Thôn Nam Cầu 1, Nam Cầu 2 xã Trường Tân	13	
60	Vùng NTTS Chiều Bưởi, Ba đông	Thôn Đông Trại xã Trường Tân	10	
61	Vùng NTTS Sói, Đàng sau	Thôn Đông Thượng xã Trường Tân	10	
62	Vùng NTTS Chùa, đồng Duệ, đồng Hàng	Thôn Đông Hạ xã Trường Tân	15	
63	Vùng NTTS Chiều Bến Khánh	Thôn Quang Tiên xã Trường Tân	11	
64	Vùng NTTS Mã Ma, phân trăm	Thôn Cao Duệ xã Trường Tân	17	
65	Vùng NTTS đồng Lương, bà Hồng	Thôn Thị Đức xã Trường Tân	20	
66	Vùng NTTS đồng Chiều, phường Trống, Tổ Cú, Mã Giữa	Thôn Hậu Bồng xã Trường Tân	12	
67	Vùng NTTS xứ Cự Ân	Thôn Đông Hào xã Trường Tân	10	
68	Vùng NTTS khu ngoài đê, đồng Giữa, đồng Lang, đồng Sách	Thôn Thọ Xương xã Trường Tân	10	
69	Vùng NTTS chiều Hoàng Du, đồng Chiều Đoàn Thượng	Thôn An Cư xã Trường Tân	51	

STT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chủ yếu
70	Vùng Lai Hà	Thôn Lai Hà xã Gia Phúc	28	
71	Thôn Trục Trì - Lương Gián	Thôn Trục Trì, Lương Gián xã Trần Phú	15	Cá truyền thống, rô phi, tôm
72	Vùng An Thường - Hoàng Xá	An Thường, Hoàng Xá xã Trần Phú	30	
73	Đại Lã, Kinh Dương, Cát Khê, Kim Độ, Lầu Khê	Đại Lã, Kinh Dương, Cát Khê, Kim Độ, Lầu Khê xã Trần Phú	100	Cá truyền thống, rô phi
74	Vùng NTTS Quảng Tân - Đột Hạ	Thôn Quảng Tân + Đột Hạ xã Hợp Tiến	55	Cá nước ngọt
75	Vùng NTTS Trung Hà - Long Động	Thôn Trung Hà + Long Động xã Hợp Tiến	67	
76	Vùng NTTS Long Động	Thôn Long Động xã Hợp Tiến	29	
77	Vùng thủy sản Thành Lập, An Ninh	phường Chí Linh	10	Cá trắm, chép, rô phi
78	Vùng thủy sản Chí Linh	phường Chí Linh	20	
79	Vùng nuôi trồng thủy sản Vĩnh Xuyên	Vĩnh Xuyên xã Ninh Giang	27	Cá truyền thống, rô phi
80	Khu nuôi trồng thủy sản nam sông Cừ An	Thôn Đông Cao, thôn Xuyên Hử xã Khúc Thừa Dụ	31	Cá trắm, chép, rô phi
81	Vùng NTTS Bắc sông Cừ An	thôn An Đức xã Tân An	45	Cá trắm, chép, rô phi
82	Vùng NTTS Bắc sông Cừ An	Thôn Vạn Phúc, xã Tân An	34	Cá trắm, chép, rô phi
83	Vùng Nam Cừ An	Thọ Sơn xã Hồng Châu	38	Cá truyền thống (trắm, Chép, mè,
84	Vùng Nam Cừ An, đôn Chiền	Văn Minh xã Hồng Châu	33	

STT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chủ yếu	
85	Vùng Đồng Văn, Tiên Cự	Tuy Lai xã Hồng Châu	16	trôi, cá trê, rô phi...)	
86	Vùng Đồng Linh, Nam Cửu An	Di Linh xã Hồng Châu	22		
87	Vùng Bắc cửu An-Hồng sơn	Tam Cửu, xã Hồng Châu	13		
88	Vùng Đồng Lại, Đồng Me	Xuân Trì, xã Hồng Châu	21		
89	Vùng Đoàn Xá	Đoàn Xá, xã Hồng Châu	19		
90	Vùng Văn Hội	Văn Hội, xã Hồng Châu	11		
91	Vùng Đồng Dật	Văn Diệm, xã Hồng Châu	79		
92	Vùng Chiều Vãn	An Lý, xã Hồng Châu	15		
93	HTX thủy sản Dung Quất	Thôn Bằng Bộ xã Thanh Miện	21		Cá
94	Khu vực bãi ngoài đê Thôn Tráng Liệt 1,2	Tráng Liệt 1,2 xã Thanh Hà	17		Rươi, cáy
95	Vùng nuôi rươi cáy Thanh Xuân	Xã Hà Nam	56	Rươi, cáy	
96	Vùng Rươi cáy Thanh Lang	Xã Hà Nam	16	Rươi, cáy	
97	Thôn Tú Y	Thôn Tú Y, xã Hà Đông	14	Rươi, cáy	
98	Thôn Kiên Nhuệ	Thôn Kiên Nhuệ, xã Hà Đông	12	Rươi, cáy	
99	Thôn Thuận Mỹ	Thôn Thuận Mỹ, xã Hà Đông	11	Rươi, cáy	
100	Thôn Thiệu Mỹ	Thôn Thiệu Mỹ, xã Hà Đông	12	Rươi, cáy	
101	Khu NTTS Kim Đồi - Ngọc Lâu	Thôn Kim Đồi, Ngọc Lâu xã Cẩm Giang	70	Cá truyền thống	

STT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chủ yếu
102	Khu NTTS Phương Hoàng	Thôn Phương Hoàng xã Cẩm Giang	31	Cá truyền thống
103	Khu NTTS và trồng cây ăn quả xã Cẩm Định 2002	Phú Quân, Bằng quân, an điền a, An điền b, Tân An Tân, Đức trạch xã Cẩm Giang	31	Cá truyền thống
104	Khu NTTS và trồng cây ăn quả xã Cẩm Định 2006	Bằng quân, An điền b, Đức trạch xã Cẩm Giang	12	Cá truyền thống
105	Khu chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Cẩm Định năm 2000	Phú Quân, Bằng quân, an điền a, An điền b, Tân An Tân, Đức trạch xã Cẩm Giang	29	Cá truyền thống
106	Khu chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Cẩm Sơn năm 2005	Thôn 2, 3 xã Cẩm Giang	12	Cá truyền thống
107	Vùng triều giêng	Thôn An Lại, xã Mao Điền	12	Cá truyền thống
108	Vùng cửa làng	Thôn An Lại xã Mao Điền	13	
109	Vùng Triều tràng	Thôn Tràng xã Mao Điền	31	
110	Vùng Triều tỉnh Cách	Thôn Tỉnh Cách xã Mao Điền	22	
111	Vùng Triều cá	Thôn Hoàng Hòa xã Mao Điền	11	
112	Vùng Văn Thai	Văn Thai xã Tuệ Tĩnh	31	Cá truyền thống
113	Vùng Hoành Lộc	Hoàng Lộc xã Tuệ Tĩnh	29	
114	Vùng Trạm Nội Trang	Trạm Nội Trang xã Tuệ Tĩnh	41	
115	HTX DV nông nghiệp Tứ Lạc và môi trường	Phường Nguyễn Đại Năng	47	Cá truyền thống

STT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chủ yếu
116	HTX Dịch vụ nông nghiệp Tân Dân	Phường Nguyễn Đại Nãng	30	Cá truyền thống
117	Vùng Nàn Gia	Thôn Dưỡng Mông, xã An Thành	16	Rô phi, cá truyền thống
118	Vùng Phù Tải 2- Chuẩn Thùng	thôn Phù Tải 2, Chuẩn Thùng, xã An Thành	40	Cá truyền thống
119	Vùng Quảng Đạt	Xã An Thành	13	Cá truyền thống
120	Vùng Thiên Xuân- Thiên Đông	thôn Thiên Xuân, Thiên Đông xã An Thành	13	Rô phi, cá truyền thống
121	Vùng Đồng Khăm	thôn Viên Chử, xã An Thành	10	Rô phi, cá truyền thống
122	Vùng Hải Ninh	thôn Hải Ninh, xã An Thành	12	Rô phi, cá truyền thống
123	Vùng thôn Phú Khê	Thôn Phú Khê, xã Nam Thanh Miện	20	cá truyền thống
124	Vùng thôn Triều Dương	Thôn Triều Dương, xã Nam Thanh Miện	30	cá truyền thống
125	Vùng thôn Vĩnh Mộ	Thôn Vĩnh Mộ, xã Bắc Thanh Miện	25	cá truyền thống
126	Vùng nuôi trồng thủy sản Việt Mỹ	Thôn Duyên Hải, xã Hùng Thắng	330	Tôm, cua, cá
127	Vùng bãi ngoài đê thôn Cầu Thượng	Thôn Cầu Thượng, xã An Quang	25	Rươi
128	Vùng bãi ngoài đê thôn Cát Tiên	Thôn Cát Tiên, xã An Quang	10	Rươi
129	Vùng nuôi nhuyễn thể bãi triều	Xã Hùng Thắng (trên biển)	1.900	Ngao, dặt
130	Vùng Tân Lập	TDP Tân Lập, phường Nam Triệu	200	Cá vược, trắm đen
131	Vùng Láng Cáp	TDP Láng Cáp phường Nam Triệu	25	Cá vược, trắm đen

STT	Tên vùng	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Sản phẩm chủ yếu
132	Vùng TDP Phả Lễ 6	TDP Phả Lễ 6 phường Nam Triệu	15	Cá vược, trắm đen
133	Vùng Xứ Đồng Đầm, Ba Bà	Thôn Tân Linh, xã Kiến Minh	14	Cá nước ngọt
134	Vùng Đồng Đăng	Thôn Thọ Linh, Thống Nhất, Đoàn Kết, xã Kiến Minh	10	Cá nước ngọt
135	Vùng Đông Cạn	Thôn Đông Cạn, xã Gia Lộc	10	Cá nước ngọt
136	Vùng Tam Lương	Thôn Tam Lương, xã Gia Lộc	11	Cá nước ngọt
137	Vùng Quán Đảo	Thôn Quán Đảo, xã Gia Lộc	22	Cá nước ngọt
138	Vùng Trình Xá	Thôn Trình Xá, xã Gia Lộc	10	Cá nước ngọt
139	Vùng Cao Dương	Thôn Cao Dương, xã Gia Lộc	14	Cá nước ngọt
140	Vùng Lũy Dương	Thôn Lũy Dương, xã Gia Lộc	23	Cá nước ngọt
141	Vùng Đầm Lái	Thôn Nại Đông, xã Kim Thành	25	Cá rô phi
142	Vùng Đầm Tôm	Thôn Văn Thọ, xã Kim Thành	100	Cá rô phi
143	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung rươi cáy Bắc Phong	Xã Tân Minh	21	Rươi cáy
144	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung rươi cáy Nam Phong 2	Xã Tân Minh	29	Rươi cáy
145	Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung Xuân Lai	Xã Tân Minh	40	Cá nước ngọt
146	Vùng nuôi rươi Thanh Trì	Xã Tân Minh	28	Rươi

III. DANH MỤC KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN 2050

Bảng 4.18. Danh mục phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050*

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)
A	KHU KINH TẾ (4 KHU)		
I	Khu kinh tế đã thành lập (2 Khu)		
1	Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	Các phường An Phong, các xã An Trường, An Lão; Một phần các phường Lê Lợi, An Hòa, Hồng Phong, Nam Sơn; Một phần các xã An Tiến, Trường Thọ, Trường Thành, Bát Trang	22.540
2	Khu kinh tế ven biển phía Nam Hải Phòng	Xã Đoàn Xá, Tân Trào, Vinh Quang, Hùng Thắng, Đông Hưng, Tây Hưng, Nam Hưng, Bắc Hưng, Trần Dương, Hòa Bình, Vĩnh Tiên, Cỏ Am; Một phần xã Đại Hợp, Tú Sơn, Kiến Quốc, Kiến Hưng, Ngũ Phúc, An Thọ, Chiến Thắng, Tiên Thắng, Tiên Minh; Một phần phường Bàng La	20.000
II	Khu kinh tế thành lập mới (2 khu)		
3	Khu kinh tế chuyên biệt Hải Phòng	Xã Thượng Hồng, Nguyễn Lương Bằng, Bắc Thanh Miện, Thanh Miện, Hải Hưng và Bình Giang	5.300
4	Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt)	Các xã tại huyện Nam Sách, phía Nam Chí Linh	Khoảng 20.000
B	KHU CÔNG NGHIỆP (81 Khu)		22.562-23.080
I	Các KCN đã thành lập (43 khu)		13.056-13.302

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)
1	KCN Đình Vũ	KKT Đình Vũ - Cát Hải	541,46
2	Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1)	KKT Đình Vũ - Cát Hải	1.329
3	KCN Nam Đình Vũ (khu 2)	KKT Đình Vũ - Cát Hải	513,4
4	KCN và dịch vụ Hàng hải	KKT Đình Vũ - Cát Hải	132,7
5	KCN MP Đình Vũ	KKT Đình Vũ - Cát Hải	234,1
6	KCN VSIP Hải Phòng	KKT Đình Vũ - Cát Hải	507,6
7	KCN Tràng Duệ 1, 2	KKT Đình Vũ - Cát Hải	389,77
8	KCN Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng	KKT Đình Vũ - Cát Hải	620-757
9	KCN và khu phi thuế quan Xuân Cầu	KKT Đình Vũ - Cát Hải	752
10	KCN Nam Tràng Cát	KKT Đình Vũ - Cát Hải	200,39
11	KCN Tràng Duệ 3	KKT Đình Vũ - Cát Hải	687
12	KCN Thủy Nguyên	KKT Đình Vũ - Cát Hải	290-320
13	KCN Ngũ Phúc (giai đoạn 1)	KKT ven biển phía Nam	238
	KCN Ngũ Phúc (giai đoạn 2)		212-232
14	KCN Tân Trào (giai đoạn 1)	KKT ven biển phía Nam	252
	KCN Tân Trào (giai đoạn 2)		198-218
15	KCN sân bay Tiên Lãng (Khu B)	KKT ven biển phía Nam	186,5
16	KCN Trần Dương - Hòa Bình (Khu A)	KKT ven biển phía Nam	480
17	KCN Vinh Quang	Xã Vĩnh Bảo, Vĩnh Hải	350
18	KCN Đồ Sơn Hải Phòng	Phường Đồ Sơn và phường Dương Kinh	143-152
19	KCN Nhật Bản - Hải Phòng	Phường An Dương và phường Hồng An	153
20	KCN An Dương	Phường An Dương và An Phong	196,1
21	KCN Nam Cầu Kiền	Phường Thiên Hương	263,47
22	KCN Tiên Thanh	Xã Tiên Lãng và xã Tân Minh	410,46
23	KCN Nomura giai đoạn 2	Xã Hồng An	200-230
24	KCN Nam Sách	Xã Ái Quốc và phường Nam Đông	62,42
25	KCN Kỹ thuật cao An Phát	Phường Việt Hòa	46,4

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)
26	KCN Đại An	Phường Tứ Minh	135,96
27	KCN Đại An mở rộng	Phường Tứ Minh, xã Mao Điền	416,21
28	KCN Phúc Điền	Xã Mao Điền	82,88
29	KCN Tân Trường	Xã Mao Điền	198,06
30	KCN Lai Cách	Xã Việt Hòa	135,42
31	KCN Cẩm Điền - Lương Điền	Xã Mao Điền, xã Cẩm Giàng	149,23
32	KCN Tân Trường mở rộng	Xã Mao Điền, xã Cẩm Giàng	112,6
33	KCN Lương Điền - Ngọc Liên	xã Cẩm Giàng	149,89
34	KCN An Phát 1	Xã Trần Phú và xã An Phú	180
35	KCN Cộng Hòa	Phường Trần Hưng Đạo	201,43
36	KCN Gia Lộc	Xã Gia Phúc	197,94
37	KCN Lai Vu	Xã Lai Khê	212,89
38	KCN Phú Thái	Xã Phú Thái	56,7
39	KCN Kim Thành	Xã Lai Khê	164,98
40	KCN Phúc Điền mở rộng	Xã Kẻ Sặt	235,64
41	KCN Hoàng Diệu	Xã Gia Phúc	250
42	KCN Kim Thành 2	Xã Kim Thành	437,24
43	KCN Bình Giang	Xã Thượng Hồng và Nguyễn Lương Bằng	150
II	Các KCN thành lập mới (33 khu)		7.956-8.188
1	KCN Tam Hưng - Ngũ Lão	KKT Đình Vũ - Cát Hải	150 - 170
2	KCN phía Bắc đảo Cát Hải	KKT Đình Vũ - Cát Hải	180 - 200
3	KCN Tiên Lãng 1	KKT ven biển phía Nam	600
4	KCN sân bay Tiên Lãng (Khu A)	KKT ven biển phía Nam	256
5	KCN Trán Dương - Hòa Bình (Khu B)	KKT ven biển phía Nam	380
6	KCN Trán Dương - Hòa Bình (Khu C)	KKT ven biển phía Nam	220-240
7	KCN Giang Biên II (GD 1)	Xã Vĩnh Thuận	188,5

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)
	KCN Giang Biên II (GD 2)		161,5
8	KCN An Hòa	Xã Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Hòa	200
9	KCN Trung Lập	Xã Vĩnh Thịnh, xã Vĩnh Thuận	498
10	KCN Tam Đa	Xã Vĩnh Bảo	150 - 180
11	KCN Cầu Cự	Xã An Quang	106
12	KCN An Hưng - Đại Bản	Phường Hồng An	200-220
13	KCN Nam Cầu Kiền (mở rộng)	Phường Thiên Hương	91 - 113
14	KCN Tiên Lãng 2 (GD 1)	Xã Tiên Minh, xã Chấn Hưng, xã Hùng Thắng	356
	KCN Tiên Lãng 2 (GD 2)		144-194
15	KCN Hưng Đạo	Xã Tân Kỳ, xã Đại Sơn	200
16	KCN Thanh Hà	Xã Hà Đông	150
17	KCN Bình Giang 2	Xã Thượng Hồng	303,27
18	KCN Bình Giang 2 (mở rộng)	Xã Đường An	325
19	KCN An Phát 1 (mở rộng)	Xã An Phú	190-210
20	KCN Tứ Kỳ 1	Xã Đại Sơn	115,8
21	KCN Gia Lộc 3	Xã Yết Kiêu	130
22	KCN Gia Lộc 3 (mở rộng)	Xã Yết Kiêu	250-270
23	KCN Cộng Hòa 2	P. Trần Hưng Đạo, Phường Trần Nhân Tông	190
24	KCN Nam Sách 1	Xã Trần Phú, xã An Phú	100
25	KCN Bình Giang 3	Xã Thường Hồng	200
26	KCN Bình Giang 4	Xã Nguyễn Lương Bằng, Xã Bình Giang	196
27	KCN Bình Giang 5	Xã Bình Giang, xã Kẻ Sặt	100
28	KCN Thanh Miện 1	Xã Hải Hưng, xã Bắc Thanh Miện	200
29	KCN Thanh Miện 2	Xã Hải Hưng, xã Bắc Thanh Miện	200
30	KCN phía Bắc đảo Cái Tráp	Đặc khu Cát Hải	130-140
31	KCN Duy Tân	Phường Nhị Chiều	360
32	KCN Kim Thành 3	Xã Kim Thành	458

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)
33	Khu công nghiệp Bắc An Phụ (Thất Hùng)	Bắc An Phụ	277
III	Các Khu công nghiệp dự kiến (<i>đã dự kiến trong QH tỉnh Hải Dương cũ; phù hợp đề án KKT chuyên biệt Hải Phòng đang trình Thủ tướng Chính phủ</i>)		1.550-1.590
1	KCN tiềm năng số 1 dự kiến	KKT chuyên biệt Hải Phòng	400-410
2	KCN tiềm năng số 2 dự kiến	KKT chuyên biệt Hải Phòng	360
3	KCN tiềm năng số 3 dự kiến	KKT chuyên biệt Hải Phòng	450-460
4	KCN tiềm năng số 4 dự kiến	KKT chuyên biệt Hải Phòng	180-200
5	KCN tiềm năng số 5 dự kiến	KKT chuyên biệt Hải Phòng	160,0

Ghi chú:

* Tên, quy mô, phân kỳ đầu tư, và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp, khu kinh tế sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch và lập dự án đầu tư. Nghiên cứu, xem xét mở rộng phạm vi Khu kinh tế, Khu công nghiệp khi đủ điều kiện.

Bảng 4.19. Danh mục Cụm công nghiệp thời kỳ 2021-2030*

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích quy hoạch	Vị trí	Tình trạng
Tổng (72 CCN)		3.794-4.014		
Phía Đông Hải Phòng (29 CCN)		1.506-1.726		
1	CCN Lê Thiện-Đại Bản	50-75	Phường An Phong	Đã thành lập
2	CCN Tân Trào	50	Xã Kiến Hưng	Đã thành lập
3	CCN Quang Hưng	70-75	Xã An Quang	Chưa thành lập
4	CCN Cẩm Văn	40-50	Xã An Quang	Đã thành lập
5	CCN An Thọ	50	Xã An Hưng	Đã thành lập
6	CCN An Thọ - Chiến Thắng	70	Xã An Hưng	Đã thành lập
7	CCN Chiến Thắng 1	80-90	Xã An Hưng	Đã thành lập
8	CCN Chiến Thắng 2		Huyện An Lão	Chưa thành lập
9	CCN Cửa Hoạt-Quán Thắng	65-70	Xã An Quang	Đã thành lập
10	CCN Kiên Bái – Cao Nhân	45-50	Phường Lê Ích Mộc	Đã thành lập

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích quy hoạch	Vị trí	Tình trạng
11	CCN Làng nghề cơ khí và đúc Thủy Nguyên	55-60	Phường Thiên Hương và Phường Lê Ích Mộc	Đã thành lập
12	CCN Đại Thắng	21,3	Xã Tiên Lãng	Đã thành lập
13	CCN Thị trấn Tiên Lãng I	270-280	Xã Tiên Lãng	Đã thành lập
14	CCN Quyết Tiến		Xã Tiên Lãng	Đã thành lập
15	CCN Thị trấn Tiên Lãng II		Xã Tiên Lãng	Chưa thành lập
16	CCN Quyết Tiến 2		Xã Tiên Lãng	Chưa thành lập
17	CCN Tiên Cường II	140-150	Xã Quyết Thắng	Đã thành lập
18	CCN Tiên Cường III		Xã Quyết Thắng	Đã thành lập
19	CCN Quang Phục	50-55	Xã Tiên Minh	Đã thành lập
20	CCN Dũng Tiến-Giang Biên	110-120	Xã Vĩnh Thuận	Đã thành lập
21	CCN Dũng Tiến-Giang Biên II		Xã Vĩnh Thuận	Chưa thành lập
22	CCN Nam Am	40-50	Xã Vĩnh Am	Đã thành lập
23	CCN Làng nghề Cỏ Am	20-30	Xã Vĩnh Am	Chưa thành lập
24	CCN Giang Biên	50-75	Xã Vĩnh Thuận	Đã thành lập
25	CCN Tân Liên	65-70	Xã Vĩnh Bảo	Đã thành lập
26	CCN Làng nghề mắm Cát Hải	15	Đặc khu Cát Hải	Chưa thành lập
27	CCN phụ trợ Tràng Duệ	50-75	Phường An Phong	Đã thành lập
28	CCN Quốc Tuấn	50-70	Xã An Quang	Chưa thành lập
29	CCN Đoàn Xá	50-75	Xã Kiến Hưng và xã Kiến Hải	Chưa thành lập
Phía Tây Hải Phòng (39 CCN)		2.113		
1	Lương Điền	35,69	Xã Cẩm Giàng	Đã thành lập
2	Ba Hàng	42,10	Phường Nam Đồng	Đã thành lập
3	Hồng phúc-Hung Long	50,00	Xã Hồng Châu	Đã thành lập
4	DVTM Lương Điền	40,37	Xã Cẩm Giàng	Đã thành lập
5	Cao Thắng	45,52	Xã Thanh Miện	Đã thành lập
6	Nghĩa An	34,50	Xã Vĩnh Lại	Đã thành lập
7	Cộng Hoà	52,08	Xã Lai Khê	Đã thành lập
8	Ngũ Hùng - Thanh Giang	51,00	Xã Nam Thanh Miện	Đã thành lập
9	An Đồng	47,33	Xã Nam Sách	Đã thành lập
10	Văn An 1	13,69	Phường Chu Văn An	Đã thành lập

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích quy hoạch	Vị trí	Tình trạng
11	Văn Tố	35,18	Xã Chí Minh	Đã thành lập
12	Đoàn Tùng 2	46,50	Xã Nguyễn Lương Bằng	Đã thành lập
13	An Phụ	47,40	Phường Trần Liễu và phường Kinh Môn	Đã thành lập
14	Thăng Long	49,74	Xã Nam An Phụ	Đã thành lập
15	Toàn Thắng	73,99	Xã Gia Phúc	Đã thành lập
16	Tứ Cường	41,50	Xã Thanh Miện	Đã thành lập
17	Phía Tây Việt Hoà	59,90	Phường Việt Hoà	Đã thành lập
18	Thái Tân	75,00	Xã Nam Sách	Đã thành lập
19	CADI Yên Viên - Ngọc Liên	42,00	Xã Cẩm Giàng	Đã thành lập
20	Lương Điền 2	51,90	Xã Cẩm Giàng	Đã thành lập
21	Lương Điền 3	56,00	Xã Cẩm Giàng	Đã thành lập
22	Tứ Cường - Chi Lăng Bắc	75,00	Xã Thanh Miện	Đã thành lập
23	Tân Phong - Hưng Thái	75,00	Xã Hồng Châu	Đã thành lập
24	Quang Hưng (Tây)	75,00	Xã Hồng Châu	Đã thành lập
25	Tân Phong 2	64,60	Xã Tân An	Đã thành lập
26	Hồng Phúc	54,59	Xã Khúc Thừa Dụ	Đã thành lập
27	Tân Phong	50,00	Xã Tân An	Đã thành lập
28	Hưng Long	50,80	Xã Hồng Châu	Đã thành lập
29	An Đức	75,00	Xã Tân An	Đã thành lập
30	Hồng Đức	75,00	Xã Tân An	Đã thành lập
31	Hưng Long - Tân Phong	75,00	Xã Hồng Châu	Đã thành lập
32	Nghĩa An 3	48,40	Xã Vĩnh Lại	Đã thành lập
33	Nam Hồng - Hồng Phong	50,00	Xã Nam Sách	Đã thành lập
34	Quang Trung (Tây)	74,50	Phường Nam An Phụ	Đã thành lập
35	Thất Hùng	55,51	Phường Bắc An Phụ	Đã thành lập
36	Bình Giang 1	75,00	Xã Nguyễn Lương Bằng	Đã thành lập
37	Bình Minh - Tân Hồng	38,01	Xã Đường An	Đã thành lập
38	Yết Kiêu	61,77	Xã Yết Kiêu	Đã thành lập
39	Thất Hùng 2	48,3	Thị Xã Kinh Môn (cũ)	Chưa thành lập

TT	Tên cụm công nghiệp	Diện tích quy hoạch	Vị trí	Tình trạng
II. CCN bổ sung quy hoạch (4 CCN)				
1	CCN Việt Khê 1	50	Xã Việt Khê	Chưa thành lập
2	CCN Việt Khê 2	50	Xã Việt Khê	Chưa thành lập
3	CCN Việt Khê 3	56,5	Xã Việt Khê	Chưa thành lập
4	CCN Làng nghề Kẽ Sắt (Hung Thịnh)	18,5	Xã Kẽ Sắt và xã Cẩm Giàng	Chưa thành lập

Ghi chú:

** Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư. Nghiên cứu mở rộng diện tích cụm công nghiệp khi đủ điều kiện.*

** Nghiên cứu bổ sung và điều chỉnh quy hoạch các cụm công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và thành phố.*

** Nghiên cứu xem xét việc sắp xếp lại các cụm công nghiệp để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và thành phố.*

PHỤ LỤC 5: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. QUY HOẠCH CẤP ĐIỆN

Bảng 5.1: Nguồn điện dự kiến giai đoạn 2025 -2030 và sau năm 2030

TT	Hạng mục	Công suất (MW)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn sau năm 2030	
I	Vùng 1			
1	NMĐ LNG Hải Phòng 1	1.600		Tháng 9/2025 Vingroup khởi công
2	NMĐ LNG Hải Phòng 2		3.200	Theo cam kết của UBND tp tại văn bản số 583/UBND-UBND-XD2 ngày 26/3/2025, có thể đẩy sớm sang tiến độ GD 2025-2030 theo nhu cầu hệ thống điện
3	Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu (MWp)	3.617(*)	124	
4	Điện mặt trời tập trung (MWp)	100		Quyết định 500 và Quyết định 768
5	Tiềm năng các dự án điện rác	60		
II	Vùng 2			
1	NMNĐ Phả Lại 1, 2	440	440	Hiện có. Đề xuất đến 2030 cải tạo NNĐ linh hoạt theo QĐ 768
2	NMNĐ Phả Lại 2	600	760	Hiện có. Đề xuất đến 2035 cải tạo NNĐ linh hoạt theo QĐ 768
3	Điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu (MWp)	1.348 (*)	80	
4	Điện mặt trời tập trung (MWp)	100		
5	Tiềm năng các dự án điện rác, sinh khối	40 (*)		

Nguồn: Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng

Bảng 5.2: Trạm biến áp 500kV dự kiến giai đoạn 2025-2030 và sau năm 2030

	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)		Ghi chú
		Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn sau năm 2030	
	Tổng toàn TP	7.200	9.900	
I	Vùng 1	6.300	8.100	
1	Hải Phòng 1	1800	1800	Hiện đang XD
2	Hải Phòng 2	1800	2700	NCS GĐ 2031-2035
3	Bắc Bộ 1	2700	3600	NCS GĐ 2031-2035
II	Vùng 2	900	1.800	
1	Gia Lộc	900	1800	NCS GĐ 2031-2035

Nguồn: Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050

Bảng 5.3: Trạm biến áp 220kV dự kiến giai đoạn 2025-2030 và sau năm 2030

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)			Ghi chú
		Hiện tại	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn sau năm 2030	
	Tổng TP	11/4.625	22/9.500	24/12.750	
I	Vùng 1	6/2.375	11/5.000	13/6.250	
1	Đông Hòa	2x250	2x250	2x250	Hiện có
2	Đình Vũ	2x250	2x250	3x250	Hiện có, NCS
3	Thủy Nguyên	2x250	2x250	3x250	Hiện có, NCS
4	Vật Cách	125+250	2x250	2x250	Hiện có, NCS
5	NMND Hải Phòng	2x125	2x250	2x250	Hiện có, NCS
6	Dương Kinh	1x250	2x250	2x250	XDM, vận hành tháng 7/2025
7	Đồ Sơn		1x250	2x250	XDM
8	An Lão		2x250	3x250	XDM
9	Đại Bản		1x250	2x250	XDM
10	Tiên Lãng		2x250	2x250	XDM

TT	Tên trạm biến áp	Công suất (MVA)			Ghi chú
		Hiện tại	Giai đoạn 2025-2030	Giai đoạn sau năm 2030	
11	Cát Hải		2x250	2x250	XDM
12	Hải Phòng 2			250	XDM
13	Đình Vũ 2			250	XDM
II	Vùng 2	5/2.250	11/4.500	11/6.000	
1	Hải Dương 1	2x250	2x250	2x250	Hiện có
2	Hải Dương 2	2x250	2x250	2x250	Hiện có
3	NMND BOT Hải Dương	1x250	2x250	2x250	Hiện có, NCS
4	NMND Phả Lại	2x250	3x250	3x250	Hiện có, NCS
5	Gia Lộc	2x250	2x250	3x250	XDM, vận hành tháng 10/2025
6	Tứ Kỳ		1x250	2x250	XDM
7	Tân Việt		2x250	2x250	XDM
8	Thanh Hà		1x250	2x250	XDM
9	Nhị Chiểu		1x250	2x250	XDM
10	Nam Sách		1x250	2x250	XDM
11	Thanh Miện		1x250	2x250	XDM

Nguồn: Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn tới năm 2050.

Bảng 5.4: Cân đối nguồn trạm biến áp 500kV

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
I	Vùng 1				
I.1	Nhu cầu phụ tải	MW	2.700	4.000	
I.2	Nguồn 220kV và 110kV (*)	MW	1366	1464	
I.3	Nhu cầu nguồn trạm 500kV	MVA	2190	4163	
I.4	Trạm 500kV theo quy hoạch	MVA	3600	4500	
1	Hải Phòng 1	MVA	1800	1800	XDM

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
2	Hải Phòng 2	MVA	1800	2700	XDM
I.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất	MVA	1410	337	
II	Vùng 2				
II.1	Nhu cầu phụ tải	MW	2.000	3.130	
II.2	Nguồn 220kV và 110kV (*)	MW	1700	2076	
II.3	Nhu cầu nguồn trạm 500kV	MVA	492	1730	
II.4	Trạm 500kV	MVA	900	1800	
1	Gia Lộc	MVA	900	1800	XDM/NCS
II.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất	MVA	408	70	

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Ghi chú: () Nguồn điện trong vùng và liên kết trao đổi cấp cho các Thành phố lân cận (+ nhận công suất; - cấp công suất đi)*

Bảng 5.5: Cân đối nguồn trạm biến áp 220kV

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
I	Vùng 1				
I.1	Nhu cầu phụ tải	MW	2700	4000	I.1
I.2	Nguồn 110kV(*)	MW	91	139	I.2
I.3	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	4283	6338	
I.4	Trạm 220kV	MVA	5000	6750	
1	Đồng Hòa	MVA	500	500	
2	Đình Vũ	MVA	500	750	
3	Thủy Nguyên	MVA	500	750	
4	Vật Cách	MVA	500	500	
5	NMNĐ Hải Phòng	MVA	500	500	
6	Dương Kinh	MVA	500	500	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
7	Đồ Sơn	MVA	250	500	
8	An Lão	MVA	500	750	
9	Đại Bản	MVA	250	500	
10	Tiên Lãng	MVA	500	500	
11	Cát Hải	MVA	500	500	
12	Hải Phòng 2	MVA		250	XDM
13	Đình Vũ 2	MVA		250	XDM
I.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất	MVA	717	412	
II	Vùng 2				
II.1	Nhu cầu phụ tải	MW	2,000	3,130	
II.2	Nguồn 110kV	MW	-336	-384	
II.3	Nhu cầu nguồn trạm 220kV	MVA	3835	5768	
II.4	Trạm 220kV	MVA	4500	6000	
1	Hải Dương 1	MVA	500	500	
2	Hải Dương 2	MVA	500	500	
3	NMND BOT Hải Dương	MVA	500	500	
4	NMND Phả Lại	MVA	750	750	
5	Gia Lộc	MVA	500	750	
6	Tứ Kỳ	MVA	250	500	
7	Tân Việt	MVA	500	500	
8	Thanh Hà	MVA	250	500	
9	Nhị Chiểu	MVA	250	500	
10	Nam Sách	MVA	250	500	
11	Thanh Miện	MVA	250	500	
II.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất	MVA	665	232	

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Ghi chú: () Nguồn điện trong vùng và liên kết trao đổi cấp cho các Thành phố lân cận (+ nhận công suất; - cấp công suất đi)*

Nhận xét: Cân đối nguồn trạm biến áp 220kV đến năm 2030 đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải các vùng, toàn Thành phố và có hỗ trợ cấp điện cho các Thành phố lân cận.

Bảng 5.6: Cân đối nguồn trạm biến áp 110kV

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
I	Vùng 1				
I.1	Nhu cầu phụ tải	MW	2.700	4.000	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
I.2	Nguồn trong vùng/ trao đổi lưới trung áp	MW	-50	-70	
I.3	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	4514	6681	
I.4	Trạm 110kV	MVA	3759	3759	
1	TBA 110kV An Lạc	MVA	2x63+40	2x63+40	
2	TBA 110kV Lạch Tray	MVA	1x40	1x40	
3	TBA 110kV Thủy Nguyên 1	MVA	2x63	2x63	
4	TBA 110kV Cửa Cấm	MVA	2x63	2x63	
5	TBA 110kV Hạ Lý	MVA	1x63	1x63	
6	TBA 110kV Vĩnh Bảo	MVA	40+63	40+63	
7	TBA 110kV Thủy Nguyên 2	MVA	2x63	2x63	
8	TBA 110kV Lê Chân	MVA	2x63	2x63	
9	TBA 110kV Cát Bi	MVA	2x63	2x63	
10	TBA 110kV Kiến An	MVA	2x63	2x63	
11	TBA 110kV Đồ Sơn	MVA	2x40	2x40	
12	TBA 110kV Thép Đình Vũ	MVA	2x63	2x63	
13	TBA 110kV Cừ Long	MVA	1x63	1x63	
14	TBA 110kV Tràng Duệ	MVA	2x63	2x63	
15	TBA 110kV Việt Ý	MVA	3x63	3x63	
16	TBA 110kV Đồ Sơn	MVA	2x25	2x25	
17	TBA 110kV Cát Hải	MVA	2x40	2x40	
18	TBA 110kV Tiên Lãng	MVA	40+63	40+63	
19	TBA 110kV An Lão	MVA	1x63	1x63	
20	TBA 110kV Nam Đình Vũ	MVA	1x25	1x25	
21	TBA 110kV LG Display	MVA	3x63	3x63	
22	TBA 110kV Việt Nhật	MVA	2x63	2x63	
23	TBA 110kV Quán Trữ	MVA	1x63	1x63	
24	TBA 110kV Lưu Kiếm	MVA	1x63	1x63	
25	TBA 110kV Nam Đình Vũ 2	MVA	2x63	2x63	
26	TBA 110kV Cát Bà	MVA	25+63	25+63	
27	TBA 110kV An Dương	MVA	40	40	
28	TBA 110kV Kiến Thụy	MVA	1x63	1x63	
29	TBA 110kV Vật Cách NC (TBA 220)	MVA	1x63	1x63	
30	TBA 110kV Đình Vũ NC (TBA 220)	MVA	2x63	2x63	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
31	TBA 110kV Xi măng Chinfon	MVA	3x31.5	3x31.5	
32	TBA 110kV Xi măng Hải Phòng	MVA	2x20	2x20	
33	TBA 110kV Khu Công Nghiệp Thủy Nguyên 1 (VSIP)	MVA	3x63	3x63	
34	TBA 110kV Nam Cầu Kiền (Damen)	MVA	1x16	1x16	
35	TBA 110kV BRIDGESTONE	MVA	2x20	2x20	
36	TBA 110kV Nhật Bản (Nomura)	MVA	2x60	2x60	
37	TBA 110kV Đồng Bài	MVA	1x63	1x63	
38	TBA 110kV KCN An Dương	MVA	1x40	1x40	
39	TBA 110kV FLAT GLASS	MVA	2x25	2x25	
40	TBA 110kV Cầu Rào	MVA	2x63	2x63	
I.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất	MVA	-756	-2923	
II	Vùng 2				
II.1	Nhu cầu phụ tải	MW	2000	3130	
II.2	Nguồn trong vùng/ trao đổi lưới trung áp	MW	-50	-50	
II.3	Nhu cầu nguồn trạm 110kV	MVA	3365	5220	
II.4	Trạm 110kV	MVA	2391	2391	
1	TBA 110kV Đồng Niên	MVA	2x63+2x40	2x63+2x40	
2	TBA 110kV Phả Lại	MVA	2x25	2x25	
3	TBA 110kV Chí Linh	MVA	2x40	2x40	
4	TBA 110kV Lai Khê	MVA	2x63	2x63	
5	TBA 110kV Nghĩa An	MVA	40+63	40+63	
6	TBA 110kV Nhị Chiểu	MVA	3x63	3x63	
7	TBA 110kV Đại An	MVA	2x63	2x63	
8	TBA 110kV Ngọc Sơn	MVA	40+63	40+63	
9	TBA 110kV Thanh Miện	MVA	40+63	40+63	
10	TBA 110kV Phúc Điền	MVA	2x63	2x63	
11	TBA 110kV Tiền Trung	MVA	40+63	40+63	
12	TBA 110kV Nguyên Giáp	MVA	2x40	2x40	

TT	Hạng mục	Đơn vị	Đến 2030	Đến 2035	Ghi chú
13	TBA 110kV Cẩm Điền	MVA	2x40	2x40	
14	TBA 110kV Kim Thành	MVA	1x63	1x63	
15	TBA 110kV Thanh Hà	MVA	40	40	
16	TBA 110kV Nam Sách	MVA	40	40	
17	TBA 110kV Tân Trường	MVA	2x63	2x63	
18	TBA 110kV Cộng Hòa 2	MVA	40	40	
19	TBA 110kV Nam Sách 2	MVA	1x63	1x63	
20	TBA 110kV Hưng Thái	MVA	40	40	
21	TBA 110kV Tứ Kỳ	MVA	40	40	
22	TBA 110kV nối cấp TBA 220kV Gia Lộc	MVA	1x63	1x63	
23	TBA 110kV Hoàng Thạch	MVA	2x17.5+25+20	2x17.5+25+20	
24	TBA 110kV Phúc Sơn	MVA	3x31.5	3x31.5	
25	TBA 110kV Hoà Phát	MVA	3x63	3x63	
26	TBA 110kV Tân Hà Kiều	MVA	2x17.5+2x12.5	2x17.5+2x12.5	
27	TBA 110kV Cộng Hòa	MVA	1x40	1x40	
II.5	Thừa (+) thiếu (-) công suất	MVA	-975	-2830	

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Nhận xét: Cân đối nguồn trạm biến áp 110kV đến năm 2030 và 2035 không đảm bảo đáp ứng nhu cầu phụ tải của các vùng và toàn Thành phố. Do vậy, cần thiết bổ sung nguồn trạm 110kV

Bảng 5.7: Danh mục XDM và cải tạo các TBA 110kV giai đoạn 2026-2030

TT	Trạm biến áp	Số MBAxCS
I	Cải tạo nâng công suất	
1	TBA 110kV An Lạc	1x63
2	TBA 110kV Lạch Tray	1x63
3	TBA 110kV Hạ Lý	1x63
4	TBA 110kV Vĩnh Bảo	1x63
5	TBA 110kV Đồ Sơn	2x63
6	TBA 110kV Cửu Long	1x63
7	TBA 110kV KCN Đồ Sơn	2x40
8	TBA 110kV Cát Hải	2x63

TT	Trạm biến áp	Số MBAxCS
9	TBA 110kV Tiên Lãng	1x63
10	TBA 110kV An Lão	1x63
11	TBA 110kV Nam Đình Vũ	1x63
12	TBA 110kV LG Display	1x63
13	TBA 110kV Quán Trữ	1x63
14	TBA 110kV Lưu Kiếm	1x63
15	TBA 110kV Nam Đình Vũ 2	1x63
16	TBA 110kV Cát Bà	1x63
17	TBA 110kV An Dương	1x63
18	TBA 110kV Kiến Thụy	1x63
19	TBA 110kV Vật Cách NC (TBA 220)	1x63
20	TBA 110kV Nam Cầu Kiền (Damen)	2x40
21	TBA 110kV Nhật Bản (Nomura)	1x60
22	TBA 110kV Đồng Bài	1x63
23	TBA 110kV KCN An Dương	1x40
24	TBA 110kV Đồng Niên	2x63
25	TBA 110kV Chí Linh	1x63
26	TBA 110kV Nghĩa An	1x63
27	TBA 110kV Ngọc Sơn	1x63
28	TBA 110kV Tiên Trung	1x63
29	TBA 110kV Nguyên Giáp	1x63
30	TBA 110kV Cẩm Điền	1x63
31	TBA 110kV Kim Thành	1x63
32	TBA 110kV Thanh Hà	1x63
33	TBA 110kV Nam Sách	1x63
34	TBA 110kV Cộng Hòa 2	1x63
35	TBA 110kV Nam Sách 2	1x63
36	TBA 110kV Hưng Thái	1x63
37	TBA 110kV Tứ Kỳ	1x63
38	TBA 110kV Cộng Hòa	1x63

TT	Trạm biến áp	Số MBAxCS
39	TBA KCN Trảng Duệ	1x63
II	Xây dựng mới	
1	TBA 110kV KCN Tiên Thanh	1x63
2	TBA 110kV KCN Trảng Duệ 3	1x63
3	TBA 110kV Tiên Thắng	1x63
4	TBA 110kV Đoàn Xá	1x63
5	TBA 110kV Vạn Hương	1x63
6	TBA 110kV Đô thị Xi măng	2x40
7	TBA 110kV Đại Bản	2x63
8	TBA 110kV Bắc Sông Cẩm 1 (VSIP)	2x63
9	TBA 110kV KCN Giang Biên II	1x40
10	TBA 110kV KCN Sân bay Tiên Lãng	2x40
11	TBA 110kV KCN Tân Trào	2x63
12	TBA 110kV Cảng Lạch Huyện	2x63
13	TBA 110kV Nam Đình Vũ 1-2	1x63
14	TBA 110kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 1	1x63
15	TBA 110kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 3	1x63
16	TBA 110kV Xi măng Liên Khê	1x30
17	TBA 110kV Bến Rừng	1x63
18	TBA 110kV Bắc Sông Cẩm 2	1x63
19	TBA 110kV Dương Kinh NC (TBA 220)	1x63
20	TBA 110kV Trảng Cát	1x63
21	TBA 110kV KCN Nam Trảng Cát	1x40
22	TBA 110kV Tam Cường	1x40
23	TBA 110kV KCN Đình Vũ (Deep C1)	1x63
24	TBA 110kV Núi Đèo	1x63
25	TBA 110kV KCN Thủy Nguyên 2 (VSIP)	1x63

TT	Trạm biến áp	Số MBAxCS
26	TBA 110kV Kỳ Sơn	1x63
27	TBA 110kV Hồ Đông	1x63
28	TBA 110kV Tân Thành	1x63
29	TBA 110kV KCN Ngũ Phúc	1x63
30	TBA 110kV KDL Đồi Rồng	1x40
31	TBA 110kV KCN Cầu Cựu	1x25
32	TBA 110kV KCN An Hòa	1x25
33	TBA 110kV KCN Đóng tàu Vinh Quang	1x63
34	TBA 110kV Cát Hải 2	1x63
35	TBA 110kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 2	1x63
36	TBA 110kV Nam Cầu Kiền 2	1x40
37	TBA 110kV KCN Tam Hưng-Ngũ Lão	1x63
38	TBA 110kV KCN Vinh Quang	1x63
39	TBA 110kV Nomura GD2	1x63
40	TBA 110kV Nam Đình Vũ 1-3	1x63
41	TBA Thanh Miện 2	1x40
42	TBA 110kV Tứ Minh	1x63
43	TBA 110kV Kinh Môn	1x63
44	TBA 110kV Thanh Miện 3	1x63
45	TBA 110kV Cẩm Giàng 2	1x63
46	TBA 110kV Bình Giang 2	1x63
47	TBA 110kV Cộng Hòa 3	1x63
48	TBA 110kV Thanh Giang	1x63
49	TBA 110kV Gia Lộc 2	1x63
50	TBA 110kV Kim Thành 2	1x63
51	TBA 110kV Kinh Môn 2	1x63
52	TBA 110kV Tân Trường 2	1x63
53	TBA 110kV Thanh Hà 2	1x63
54	TBA 110kV nối cấp T220kV Tứ Kỳ	1x40
55	TBA 110kV Tân Phong	1x63
56	TBA 110kV Bình Giang 4	1x63
57	TBA 110kV KĐT Phía Nam	1x63

TT	Trạm biến áp	Số MBAxCS
58	TBA 110kV Kim Thành 3	1x63
59	TBA 110kV Chí Linh 2	1x40
60	TBA 110kV Kinh Môn 3	1x63
61	TBA 110kV nối cấp T220kV Hải Dương 1	1x63
62	TBA 110kV Ecopark	1x63
63	TBA 110kV Tàu Thủy (Lai Vu)	1x63
64	TBA 110kV Nam Sách 3	1x63
65	TBA 110kV nối cấp T220kV Hải Dương 2	1x63
66	TBA 110kV Nhà máy điện rác Chí Linh	1x25
67	TBA 110kV nối cấp T220kV Tân Việt	2x63
68	TBA 110kV Gia Lộc 3	1x63
69	TBA 110kV Thanh Hà 3	1x63
70	TBA 110kV Bình Giang 3	1x63
71	TBA 110kV Nhà máy điện rác Thanh Hà	1x25
72	TBA 110kV Tứ Kỳ 2	1x63
73	TBA 110kV Gia Lộc 4	1x63
74	TBA 110kV Bình Giang 5	2x63
75	TBA 110kV ga Hải Dương Nam	2x16
76	TBA 110kV ga Nam Hải Phòng	2x16

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

Bảng 5.8: Danh mục xây dựng mới và cải tạo các đường dây 110kV giai đoạn 2026-2030

TT	Đường dây	Số mạch	Chiều dài (km)
I	Cải tạo nâng khả năng tải		
1	DZ 110kV TBA 220kV Vật Cách - An Lạc	2	11
2	ĐZ 110kV Vật Cách – Nomura	1	3
3	Cải tạo nâng tiết diện ĐZ 110kV Đồng Hòa - Đình Vũ và các nhánh rẽ Lê Chân	2	12,3
4	DZ 110kV nhánh rẽ TBA 110kV Tràng Duệ	2	3,6
5	DZ nhánh rẽ trạm 110kV Hạ Lý	2	1
6	ĐZ 110kV Chợ Rộc – Cát Hải – Cát Bà	1	44
7	Nhánh rẽ 110kV Nam Đình Vũ 2	2	8

TT	Đường dây	Số mạch	Chiều dài (km)
8	ĐZ 110kV từ Trạm 220kV Đình Vũ - Nam Đình Vũ 1	2	4
9	DZ 110kV Đồng Hòa - điểm đấu nhánh rẽ trạm 110kV Hạ Lý	4	4
10	NCS DZ Gia Lộc - nhánh rẽ Nghĩa An	4	8
11	NCS 110kV NĐ Phả Lại -Đồng Niên (lộ 175, 176A80)	2	30
12	NCS DZ 110kV Phả Lại - Tràng Bạch - Uông Bí	2	60
13	NCS DZ 110kV từ 220kV Thanh Hà-Kim Thành 2-Thanh Hà 2-Nghĩa An	2	28
14	NCS ĐZ 173, 174A8.25 - 171, 172E8.6 NĐ Hải Dương - Lai Khê	2	6
15	NCS DZ 110kV Đồng Niên - Tiên Trung (mạch 2)	1	45.5
16	NCS ĐZ 176, 173E8.6 - 174, 173E8.16 Lai Khê - Tiên Trung	2	7
17	NCS ĐD 110kV từ TBA 220kV Bắc Giang-Phả Lại, loại dây 2xACSR-240, dài khoảng 24km, trong đó đoạn đi trên địa bàn Hải Phòng dài khoảng 10,7km	1	10,7
II	Xây dựng mới		
1	ĐZ đầu nối TBA 110kV KCN Tiên Thanh	2	4,5
2	DZ 110kV mạch 2 khoảng vượt Lạch Huyện	1	4,5
3	XT 110kV sau TBA 220kV An Lão	8	19,3
4	DZ đầu nối TBA 110kV KCN Tràng Duệ 3	2	0,5
5	ĐZ đầu nối TBA 110kV Tiên Thắng,	2	4,5
6	DZ đầu nối TBA 110kV Đoàn Xá	2	3
7	XT 110kV sau TBA 220kV Cát Hải	8	10,5
8	DZ đầu nối TBA 110kV Vạn Hương	1	5
9	DZ đầu nối TBA 110kV Đô thị Xi măng	2	0,5
10	DZ đầu nối TBA 110kV Đại Bản	2	4,5
11	DZ đầu nối TBA 110kV Bắc Sông Cấm 1 (VSIP)	2	10

TT	Đường dây	Số mạch	Chiều dài (km)
12	DZ đấu nối TBA 110kV KCN Giang Biên II	2	1,5
13	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Tiên Lãng	10	19,2
14	ĐZ 110kV Mạch 2 nhánh rẽ trạm 110kV Nam Cầu Kiền	1	7
15	DZ đấu nối TBA 110kV KCN Sân bay Tiên Lãng	2	12,5
16	Xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Đại Bản	6	6,7
17	DZ đấu nối TBA 110kV KCN Tân Trào	2	4,5
18	Xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Đồ Sơn	6	4x3+2x9,5
19	DZ đấu nối TBA 110kV Cảng Lạch Huyện	2	5
20	DZ đấu nối TBA 110kV Nam Đình Vũ 1-2	2	0,5
21	DZ đấu nối TBA 110kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 1	2	5
22	ĐZ 110kV đấu nối phía 110kV trạm 220kV Thủy Nguyên vào đường dây 110kV Thép Việt Nhật – Thép Việt Ý	2	7,2
23	ĐZ 110kV Thép Đình Vũ – KCN Đồ Sơn	2	20
24	DZ đấu nối TBA 110kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 3	2	2
25	ĐZ 110kV Bắc Sông Cấm 1 - KCN Thủy Nguyên 1 (VSIP)	2	5
26	Nhánh rẽ trạm 110kV Xi măng Liên Khê	2	1,6
27	Nhánh rẽ trạm 110kV Bến Rừng	2	1
28	DZ 110kV từ 220 kV Thủy Nguyên - Bắc Sông Cấm 2	2	7,5
29	Nhánh rẽ trạm 110kV Tràng Cát	4	0,5
30	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Nam Tràng Cát	2	1,5
31	DZ 110kV Vĩnh Bảo-Tam Cường	2	7,8
32	Đường dây trạm 110kV KCN Đình Vũ (DeepC1)	2	1,5
33	Nhánh rẽ trạm 110kV Núi Đèo	2	1

TT	Đường dây	Số mạch	Chiều dài (km)
34	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Thủy Nguyên 2 (VSIP)	2	1,5
35	Nhánh rẽ trạm 110kV Kỳ Sơn	4	1,3
36	Nhánh rẽ trạm 110kV Hồ Đông	4	0,5
37	Nhánh rẽ trạm 110kV Tân Thành	2	1
38	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Ngũ Phúc	2	7,2
39	Nhánh rẽ trạm 110kV KDL Đồi Rồng	2	1
40	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Cầu Cựu	2	0,5
41	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN An Hòa	2	0,5
42	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN đóng tàu Vinh Quang	2	5,6
43	Nhánh rẽ trạm 110kV Cát Hải 2	4	0,5
44	Trạm 220kV Cát Hải – Trạm 110kV Khu phi thuế quan và KCN Nam Đình Vũ (khu 1) số 2	2	5
45	Nhánh rẽ trạm 110kV Nam Cầu Kiền 2	2	1
46	220kV Đồ Sơn - Đoàn Xá	2	1,5
47	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Tam Hưng- Ngũ Lão	4	1
48	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Vinh Quang	2	1,9
49	Nhánh rẽ trạm 110kV KCN Nomura giai đoạn 2	2	0,4
50	220kV Đồ Sơn - KCN Đóng tàu Vinh Quang	2	3
51	Nhánh rẽ Nam Đình Vũ 1-3	2	2,4
52	DZ 110kV từ 220kV Hải Dương - Đồng Niên	2	4,8
53	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Gia Lộc bao gồm	8	16
54	DZ đấu nối TBA 110kV Thanh Miện 2	2	2,5
55	DZ đấu nối TBA 110kV Tứ Minh	2	2
56	DZ đấu nối TBA 110kV Kinh Môn	2	1
57	DZ đấu nối TBA 110kV Thanh Miện 3	2	1.5
58	DZ đấu nối TBA 110kV Cẩm Giàng 2	2	7
59	DZ đấu nối TBA 110kV Bình Giang 2	2	2
60	DZ đấu nối TBA 110kV Cộng Hòa 3	2	1
61	DZ đấu nối TBA 110kV Thanh Giang	2	6.5

TT	Đường dây	Số mạch	Chiều dài (km)
62	DZ 110kV Tân Trường - 220kV Tân Việt	4	5
63	ĐZ 110kV từ Thanh Miện 2 - TBA 220kV Tân Việt (Xuất tuyến 220kV Gia Lộc - Giai đoạn 2)	2	8
64	DZ 110kV từ Ngọc Sơn - TBA 220kV Thanh Hà	2	14
65	DZ đấu nối TBA 110kV Gia Lộc 2	2	0,5
66	DZ đấu nối TBA 110kV Kim Thành 2	2	7
67	DZ đấu nối TBA 110kV Kinh Môn 2	2	7.5
68	DZ đấu nối TBA 110kV Tân Trường 2	2	1.5
69	DZ đấu nối TBA 110kV Thanh Hà 2	2	2
70	DZ đấu nối TBA 110kV Tân Phong	2	2.5
71	DZ 110kV từ TBA 220kV Tân Việt - Bãi Sậy	2	9
72	Xuất tuyến 1 sau TBA 220kV Tứ Kỳ	4	0.5
73	Xuất tuyến 2 sau trạm 220kV Tứ Kỳ	2	4
74	DZ đấu nối TBA 110kV Bình Giang 4	2	5
75	DZ đấu nối TBA 110kV KĐT Phía Nam	2	1
76	DZ đấu nối TBA 110kV Kim Thành 3	2	1
77	DZ đấu nối TBA 110kV Chí Linh 2	2	6,5
78	DZ đấu nối TBA 110kV Kinh Môn 3	2	8
79	Đường dây 110kV từ 220kV Thanh Hà - Kim Thành 2 - Thanh Hà 2 - Nghĩa An	2	28
80	Đường dây 110kV Tân Trường - 220kV Tân Việt	4	5
81	Đường dây 110kV Đồng Niên- Tiên Trung (mạch 2)	2	9.1
82	Nhánh rẽ 110kV trạm biến áp nhiệt điện Đốt Rác - Chí Linh	2	2
83	Đường dây 110kV trạm biến áp Tàu Thủy	2	1
84	Đường dây 110kV trạm biến áp Gia Lộc 3	2	3.5
85	Đường dây 110kV trạm biến áp Thanh Hà 3	2	8

TT	Đường dây	Số mạch	Chiều dài (km)
86	Đường dây 110kV trạm biến áp Bình Giang 3	2	0.5
87	Đường dây 110kV trạm biến áp Ecopark	2	3
88	Nhánh rẽ 110kV trạm biến áp nhiệt điện Đốt Rác - Thanh Hà	2	6
89	Đường dây 110kV trạm biến áp Nam Sách 3	2	2
90	Đường dây 110kV trạm biến áp Tứ Kỳ 2	2	2
91	Đường dây 110kV trạm biến áp Gia Lộc 4	2	2
92	Đường dây 110kV trạm biến áp Bình Giang 5	2	1
93	ĐD 110kV cấp điện cho trạm 110kV ga Hải Dương Nam.	2	1,8
94	ĐD 02 mạch 110kV cấp điện cho trạm 110kV ga Nam Hải Phòng.	2	2,6

Nguồn: Kế hoạch 5 năm của Công ty điện lực Hải Phòng và Kết quả tính toán của nhóm tư vấn

II. QUY HOẠCH GIAO THÔNG

Bảng 5.9: Hệ thống cao tốc

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô (cấp/làn xe)
I	Các tuyến hiện có			
1	Hà Nội - Hải Phòng (CT.04)	Xã Đường An	Cảng Đình Vũ	
2	Hải Phòng - Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái (CT.06)	Giao với đường cao tốc CT.04 (phường Đông Hải)	Cầu Bạch Đằng	
II	Các tuyến xây mới			
1	Ninh Bình - Hải Phòng (CT.08)	Cầu Cầu Thái Bình 2, xã Chân Hưng	Giao với đường cao tốc CT.04	

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô (cấp/làn xe)
2	Nội Bài – Bắc Ninh - Hạ Long (CT.09)	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Nhân Tông	
3	Đường vành đai 5 vùng Thủ đô (CT.39)	Xã Khúc Thừa Dụ	Giao CT.09, phường Trần Nhân Tông	

Ghi chú: Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh

Bảng 5.10: Hệ thống quốc lộ, đường tỉnh

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
A	QUỐC LỘ			
I	Các tuyến hiện có			
1	Quốc lộ 5	Xã Lê Thiện, huyện An Dương	Nhà máy DAP, quận Hải An	II, 4 làn xe
2	Quốc lộ 10	Cầu Nghìn, xã Hưng Nhân, huyện Vĩnh Bảo	Cầu Đá Bạc, xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên	III, 4 làn xe
3	Quốc lộ 17B	Xã Hồng Phong, huyện An Dương	Giao QL.5, huyện An Dương	IV, 2 làn xe
4	Quốc lộ 37	Cầu sông Hóa, huyện Vĩnh Bảo	Cầu Chanh, huyện Vĩnh Bảo	III-IV, 2 - 4 làn xe
5	Quốc lộ 5C (Đường Tân Vũ-Lạch Huyện)	Nút giao Tràng Cát, CT.04	Cảng Lạch Huyện	III, 2 - 4 làn xe
6	Quốc lộ 18	Phường Chí Linh	Phường Trần Nhân Tông	III, 4 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
7	Quốc lộ 38	Xã Cẩm Giang.	Cầu Tranh, xã Đường An	III, 2-4 làn xe
8	Quốc lộ 38B	Xã Gia Lộc.	Xã Thanh Miện	III, 2-4 làn xe
II	Quy hoạch mới (không có)			
B	ĐƯỜNG VEN BIỂN			
1	Đoạn 1	Đường Phạm Văn Đồng, P. Nam Đồ Sơn	Km5+300 đường ven biển	III, 4 làn xe
2	Đoạn 2	Đi trùng tuyến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng		4 làn xe
C	ĐƯỜNG TỈNH			
I	Các tuyến hiện có			
1	ĐT.351	Cầu Kiến An, P. Hồng Thái	P. Thủy Nguyên	III-IV, 2-4 làn xe
2	ĐT.352	Ngã 3 Trịnh Xá, P. Thiên Hương,	Bến phà Lại Xuân, P. Lưu Kiếm	III-IV, 2-4 làn xe
3	ĐT.353	Cầu Rào, P. Anh Dũng	Vạn Hoa, P. Đồ Sơn	II, 4-6 làn xe
4	ĐT.353B	Giao ĐT.353, P. Anh Dũng	Giao ĐT.353, P. Anh Dũng	III-IV, 2 làn xe
5	ĐT.353C	Giao ĐT.353, P. Nam Đồ Sơn	Giao ĐT.353, P. Đồ Sơn	III-IV, 2 làn xe
6	ĐT.354	Ngã 5 Kiến An, P. Phù Liễn	Giao với QL.37, P. Vĩnh AM	III-IV, 2-4 làn xe
7	ĐT.354B	Ngã 3 Đoàn Lập, xã Tân Minh	Giao với QL.10, xã Vĩnh Bảo	III-IV, 2-4 làn xe
8	ĐT.355	Ngã 5 Kiến An, P. Phú Liễn	Giao ĐT.353, P. Hưng Đạo	III, 4 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
9	ĐT.356	Bến phà Cái Viềng, đặc khu Cát Hải	Đảo Cát Bà, đặc khu Cát Hải	III, 2-4 làn xe
10	ĐT.356B	Giao với ĐT.356 tại ngã 3 Áng Sỏi, Đảo Cát Bà	Bến phà Gia Luận, Đảo Cát Bà	III, 2-4 làn xe
11	ĐT.357	Giao ĐT.360, xã An Lão	Giao ĐT.360, xã An Lão	III, 2-4 làn xe
12	ĐT.359	Cầu Bính, P. Hồng Bàng	Bến phà Rừng, P. Nam Triệu	III, 4 làn xe
13	ĐT.359C	Giao ĐT.359, P. Thủy Nguyên	Giao với QL.10, P. Lưu Kiếm	III, 4 làn xe
14	ĐT.360	Giao với ĐT.351, P. Kiến An	Cầu Thanh Quang, xã An Trường	III, 2-4 làn xe
15	ĐT.361	Giao với ĐT.355, P. Hưng Đạo	Giao với ĐT.353 P. Đồ Sơn	II-III, 4-6 làn xe
16	ĐT.362	Giao với ĐT.353, P. Nam Đồ Sơn	Bến đò Sòi, xã An Khánh	III, 2-4 làn xe
17	ĐT.363	Giao với ĐT.353, P. Kinh Dương	Giao với ĐH.212, xã Kiến Hưng	III, 2-4 làn xe
18	Đường tỉnh 392B	Giao ĐT.392, xã Bắc Thanh Miện	Đê sông Luộc, xã Nam Thanh Miện	Cấp IV, 2 làn xe
19	Đường tỉnh 392C	Giao ĐT.392B, xã Thanh Miện	Giao ĐT.393, Xã Hưng	Cấp IV, 2 làn xe
20	Đường tỉnh 394C	Quốc lộ 38, xã Cẩm Giang	Đường đê Văn Thái, xã Tuệ Tĩnh	Cấp IV, 2 làn xe
21	Đường tỉnh 396B	ĐT.392, xã Tân An	Cầu Hiệp, Xã Hồng Châu	Cấp IV, 2 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
22	Đường tỉnh 396C (2 nhánh)			Cấp IV, 2 làn xe
23	Đường tỉnh 398 (4 nhánh)			Cấp IV, 2 làn xe
24	Đường 62m	Cầu Lộ Cương, P. Thạch Khôi	Nút giao lên đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, xã Gia Lộc	Cấp II, 4-6 làn xe
25	Đường tỉnh 399 mới (Đường trục Bắc - Nam tuyến phía Nam)	Giao với đường tỉnh 396B đoạn đi cầu Hiệp, xã Hồng Châu	Quốc lộ 38B, xã Gia Phúc	Cấp II, 4-6 làn xe
26	Đường tỉnh 389	Quốc lộ 5 tại xã Lai Khê,	Giao với Quốc lộ 17B, P. Kinh Môn	Cấp III, 2-4 làn xe
27	Đường tỉnh 389B	Cầu Dinh, P. Kinh Môn	Quốc lộ 37, P. Lê Đại Hành	Cấp III (2-4 làn xe)/IV (2 làn xe)
28	Đường tỉnh 390	Đường tỉnh 397, xã Hợp Tiến	Nút giao với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng tại xã Hà Đông	Cấp III, 2-4 làn xe
29	Đường tỉnh 390B	Quốc lộ 5, P.Ái Quốc	Bến xe Thanh Hà, xã Thanh Hà	Cấp III, 2-4 làn xe
30	Đường tỉnh 390C	Giao đường vành đai 2, P.Ái Quốc	ĐT.390, xã Thanh Hà	Cấp III, 2-4 làn xe
31	Đường tỉnh 390D	Quốc lộ 5, P. Thành Đông	Quốc lộ 18, P. Chu Văn An	Cấp III, 4 làn xe
32	Đường tỉnh 390E	Giao đường tỉnh 390B, xã Hà Nam	Cầu Bồng, xã Hồng An	Cấp IV, 2 làn xe
33	Đường tỉnh 391	Giao quốc lộ 5, P. Thành Đông	Bến phà Chanh, xã Ninh Giang	Cấp III, 2-4 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
34	Đường tỉnh 392	Quốc lộ 38, xã Kê Sắt	Cầu Quang Thanh, xã Hà Đông	Cấp III, 2-4 làn xe
35	Đường tỉnh 393	Hầm chui đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, xã Gia Phúc	Xã Hải Hưng	Cấp III, 2-4 làn xe
36	Đường tỉnh 394	Quốc lộ 5, P. Tứ Minh	Xã Đường An	Cấp III, 2-4 làn xe
37	Đường tỉnh 395	Ngã ba giao đường 391, P. Tân Hưng	Xã Kê Sắt	Cấp III, 2-4 làn xe
38	Đường tỉnh 396	Nút giao cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, xã Hà Đông	Đường tỉnh 392, xã Mao Điền	Cấp III (2-4 làn xe)/II (4- 6) làn xe
39	Đường tỉnh 398B	Nút giao cao tốc Nội Bài - Hạ Long, P. Trần Nhân Tông	P. Nguyễn Trãi (giáp ranh tỉnh Bắc Ninh)	Cấp IV, 2 làn xe
<i>II Các tuyến quy hoạch mới</i>				
1	Tuyến nối QL.10 - QL5	Quốc lộ 10, khu công nghiệp Tràng Duệ, xã An Trường	Quốc lộ 5, xã Lai Khê	II, 4-6 làn xe
2	Tuyến nối QL.10, -ĐT.390	Quốc lộ 10, xã An Trường	ĐT.390 xã Hà Đông	III, 4 làn xe
3	Tuyến nối Cầu Bến Rừng – QL.17B	Cầu Bến Rừng, P. Bạc Đằng –	QL17B, P. Nhị Chiểu	III, 4 làn xe
4	Đường tỉnh 394B	Quốc lộ 5, xã Mao Điền	Đường trục Bắc Nam, xã Phụng Hồng	Cấp II, 4-6 làn xe
5	Đường tỉnh 397	Quốc lộ 37, xã Trần Phú	Cầu Kênh Vàng, xã Trần Phú	Cấp III, 4 làn xe

TT	Tuyến	Điểm đầu (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa phận thành phố Hải Phòng)	Quy mô tối thiểu (cấp/làn xe)
6	Đường tỉnh 388 (nối QL18- CT04)	Phường Nhị Chiểu	ĐT.390, xã Thanh Hà	Cấp II, 4-6 làn xe
7	Đường tỉnh 398C (Đường từ cầu Đồng Việt đến đường tốc độ cao của Quảng Ninh)	Cầu Đồng Việt, P.Trần Hưng Đạo	Phường Trần Nhân Tông	Cấp II, 4-6 làn xe
8	Đường tỉnh 388B (Đường trục Bắc Nam tuyến phía Bắc)	Đầu cầu Triều, P.Bắc An Phụ	Giao vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội	Cấp III, 2-4 làn xe
9	Đường tỉnh 392D	Quốc lộ 38B, xã Thanh Miện	Xã Tổng Trân (ranh giới với Hưng Yên)	Cấp III, 2-4 làn xe
10	Đường tỉnh 396D	Giao đường tỉnh 392 đoạn chính tuyến, xã Hồng Châu	Cầu An Đồng (Vượt sông Luộc)	Cấp III, 2-4 làn xe
11	Đường tỉnh 399B (Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	Xã Đường An	ĐT. 390 xã Hà Đông	Cấp III, 2-4 làn xe

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.11: Các tuyến giao thông chính thành phố và giao thông khác

TT	Tên tuyến
1	Hoàn thiện đường nối QL.5 với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và QL.10.
2	Xây dựng tuyến đường nối từ cầu Rào 3 đến đường bộ ven biển.
3	Xây dựng tuyến đường từ đường ven biển đến đường sau cảng Nam Đồ Sơn
4	Xây dựng tuyến đường trục Lạch Tray - Hồ Đông
5	Xây dựng đường kết nối QL.37 với đường phía Bắc ven sông Đá Bạch (tỉnh Quảng Ninh)

TT	Tên tuyến
6	Xây dựng đường kết nối cảng hàng không quốc tế Gia Bình (tỉnh Bắc Ninh) - Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng với hệ thống cảng Đình Vũ – Lạch Huyện.
7	Xây dựng tuyến kết nối QL.37 và các phường, xã phía Bắc Hải Phòng đi tỉnh Quảng Ninh thông qua cầu Bến Rừng.
8	Xây dựng tuyến kết nối khu vực đô thị trung tâm
9	Nâng cấp, xây dựng đường phía Nam thành phố đi theo đường ĐT.392 - QL.37 - đường nối QL5 với QL10 - đường chính Khu kinh tế ven biển Nam Hải Phòng.
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến kết nối 02 khu chức năng mới Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng - Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng thông qua đường ĐT.390 - QL.37 - QL.38B.
11	Nâng cấp, xây dựng tuyến kết nối QL18 với cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Khu kinh tế chuyên biệt phía Tây Hải Phòng
12	Nâng cấp, xây dựng tuyến kết nối đường Gia Bình – Lạch Huyện, QL.37, CT.04, vành đai 2, QL.10.
13	Nâng cấp, mở rộng đường nối trung tâm hành chính thành phố - Phường Đồ Sơn theo trục Võ Nguyên Giáp - Phạm Văn Đồng.
14	Xây dựng đường nối đường Gia Bình – Lạch Huyện đi quốc lộ 18 (tỉnh Quảng Ninh)
15	Hoàn thiện đường trục chính khu đô thị phía Bắc sông Cấm nối với đường vành đai 3.
16	Xây dựng đường và cầu Tân Vũ - Lạch Huyện số 2, số 3 nối với khu bến cảng Lạch Huyện.
17	Tuyến đường gom Đại lộ Võ Nguyên Giáp
18	Tuyến đường Võ Nguyên Giáp
19	Cầu qua sông Bến Vạn kết nối phường Thành Đông đến xã Nam Sách
20	Tuyến đường từ đường Hồ Sen đến nút giao Quán Mau
21	Tuyến đường nối ĐT.354 đến cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng
22	Các tuyến đường kết nối với Ga đường sắt Nam Hải Phòng
23	Hoàn thiện tuyến Vành đai 2, Vành đai 3 phía Đông; Vành đai 1, Vành đai 2 phía Tây
24	Cải tạo, mở rộng chính trang đường Thống Nhất
25	Tuyến nối QL37 với đại lộ Võ Văn Kiệt (Đoạn từ chợ đầu mối nông sản đến tuyến tránh QL37)
26	Cầu Tân An và đường dẫn
27	Một số cầu vượt và các đoạn đường gom hai bên QL.5
28	Cầu Bùi Thị Xuân và đường dẫn
29	Mở rộng đường gom bên trái đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải phòng
30	Xây dựng, cải tạo nâng cấp một số tuyến đường liên xã, phường phía Tây thành phố
31	Các tuyến đường khác theo nhu cầu phát triển.

Ghi chú: Hướng tuyến, quy mô, cầu, nút giao cắt sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và thực hiện các thủ tục đầu tư dự án theo quy định của pháp luật.

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.12: Đường sắt

TT	Tên đường	Điểm đầu (trên địa bàn thành phố Hải Phòng)	Điểm cuối (trên địa bàn thành phố Hải Phòng)
A	Đường sắt quốc gia		
I	Các tuyến hiện có		
1	Hà Nội - Hải Phòng	Xã Cẩm Giàng	Ga Hải Phòng
2	Kép - Chí Linh	Phường Nguyễn Trãi	Phường Trần Nhân Tông
II	Các tuyến quy hoạch mới		
1	Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng		
2	Hà Nội – Hải Phòng - Hạ Long		
3	Yên Viên – Phả Lại – Hạ Long – Cái Lân		
4	Gia Bình - Lạch Huyện	Dự kiến phát triển sau năm 2030	
5	Ninh Bình – Hưng Yên - Hải Phòng - Quảng Ninh (bao gồm đoạn Nam Hải Phòng - Hạ Long)		
B	Đường sắt đô thị		
	Nghiên cứu xây dựng đường sắt đô thị Hải Phòng		

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.13: Đường thủy nội địa

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
I	Các tuyến quốc gia			
1	Sông Kinh Môn	Điểm đầu ngã ba Nóng, điểm cuối ngã ba Kèo	56,5	III
2	Sông Mía	từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc	9	III
3	Sông Đào Hạ Lý	Điểm bắt đầu từ ngã ba xi măng và điểm cuối tại ngã ba Niệm	3	III

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
4	Sông Lạch Tray	Đoạn 1: điểm bắt đầu từ cửa Lạch Tray và điểm cuối tại Cầu Rào	59,5	II
		Đoạn 2 từ Cầu Rào đến ngã 3 sông Văn Úc		III
5	Sông Cấm	Điểm bắt đầu từ hạ lưu Cầu Kiên 200m và điểm cuối ngã ba Nóng	7	I
6	Sông Hàn	Điểm bắt đầu từ ngã ba Nóng và điểm cuối tại ngã ba Trại Sơn	17	II-III
7	Sông Phi Liệt	Điểm bắt đầu từ ngã ba Đụn và điểm cuối ngã ba Trại Sơn	8	II
8	Sông Đá Bạch	Điểm bắt đầu từ ngã ba sông Giá – sông Bạch Đằng và điểm cuối tại ngã ba Đụn	30,3	I-III
9	Sông Ruột Lợn	Điểm bắt đầu từ ngã ba Đông Vàng Châu và điểm cuối tại ngã ba Tây Vàng Châu	7	III
10	Sông Kênh Khê	Điểm bắt đầu từ ngã ba Thái Bình và điểm cuối tại ngã ba Văn Úc	3	II
11	Sông Thái Bình	Đoạn 1: Từ ngã ba Mía đến ngã ba Lác	100	III
		Đoạn 2: Bắt đầu từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê		II
		Đoạn 3: Bắt đầu từ ngã ba Kênh Khê đến Quý Cao		I
12	Sông Hóa	Ranh giới TP. Hải Phòng với tỉnh Hưng Yên từ ngã ba Chanh (Ninh Giang) đến cửa Ba Giai	36,5	IV

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
13	Sông Văn Úc	Điểm đầu từ cửa Văn Úc và điểm cuối tại ngã ba Cửa Dừa	57	I
14	Sông Luộc	Điểm đầu Quý Cao và kết thúc tại ranh giới Hải Phòng - Thái Bình - Hải Dương	61	III
15	Luồng Hạ Long – Cát Bà	Điểm đầu Vịnh Cát Bà, điểm cuối Hòn Mươi Nam	30,5	II
16	Luồng Lạch Ngăn - Lạch Giải	Điểm đầu Hòn Một, điểm cuối Sãi Cóc	16	II
II	Các tuyến địa phương			
1	Sông Rế	Phường An Phong - Ngã ba sông Đào Hạ Lý	26,78	IV
2	Sông Thái	Phường Bạch Đằng, Ngã ba sông Bạch Đằng	10,5	III
3	Sông Đước	Ngã ba sông Đá Bạch - Ngã ba sông Bạch Đằng	7	VI
4	Sông Giá	Ngã ba Sông Đá Bạch - Cách tim đập Minh Đức 200m về phía hạ lưu sông Giá	16,3	IV
5	Sông Đa Độ	Ngã ba sông Văn Úc (cổng Trung Trang - An Lão) - Ngã ba sông Văn Úc (cổng Cổ Tiêu - Kiến Thụy)	47	IV
6	Tuyến ven đảo Cát Bà	Hòn Tròn - Hòn Ba Cát	29,6	I - III
7	Tuyến Lạch Cái Viêng	Bến phà Cái Viêng - Hòn Dụ	5	III
8	Tuyến Lạch Phù Long	Bến phà Cái Viêng - Ngã ba luồng Ba Mom	10,5	III

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
9	Tuyến Lạch Hòa Quang	Bến phà Gót - Thôn Lục Độ, Hòa Quang	1,5	III
10	Luồng chuyên dùng Cái Giá	Đoạn luồng Hòn đầu tròn - Cảng Cát Bà, Khu đô thị Cái Giá		
11	Luồng kết nối cửa sông Lạch Tray - Văn Úc - Thái Bình	Cửa sông Thái Bình, Lạch Huyện		
12	Sông Sặt	từ hạ lưu Âu Ngọc Uyên đến Cống Chanh	28	V
13	Sông Cửu Yên	từ âu An Thổ đến ngã ba Pháo Đài	37	V
14	Sông Đình Đào	Từ công Đồng Tràng đến ngã ba Hưng Long	32,2	V
15	Sông Tứ Kỳ	Ngã ba Cự Lộc đến công Đồng Tràng	12	V
16	Sông Cầu Xe	Từ ngã ba Phượng Kỳ đến Cống Cầu Xe	4,1	V
17	Sông Ghẽ	Từ giao sông Sặt đến cầu Cẩm Giàng	8,7	V
12	Các luồng đường thủy nội địa tiềm năng khác			
III	Cảng, bến hành khách			
1	CHK Gia Luận	Tuyến ven đảo Cát Bà, Đặc khu Cát Hải		
2	CHK Bèo	Tuyến ven đảo Cát Bà, Đặc khu Cát Hải		
3	CHK Vịnh Đồng Hồ	Tuyến ven đảo Cát Bà, Đặc khu Cát Hải		
4	CHK Cái Giá	Tuyến ven đảo Cát Bà, Đặc khu Cát Hải		

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
5	CHK Hồng Bàng	Luồng Sông Cấm, Phường Hồng Bàng		
6	CHK tuyến Hải Phòng - Bạch Long Vỹ	Luồng Sông Cấm, Phường Thủy Nguyên		
7	Bến Cầu công tác Đình Vũ	Luồng Bạch Đằng, Phường Đông Hải		
8	Bến Đông Nam đảo Đình Vũ	Luồng Bạch Đằng, Phường Đông Hải		
9	Bến Gót	Luồng Lạch Huyện, Đặc khu Cát Hải		
10	Bến Cái Viêng	Luồng Lạch Huyện, Đặc khu Cát Hải		
11	Bến Việt Hải	Tuyến ven đảo Cát Bà, Đặc khu Cát Hải		
12	Bến Gia Luận - Tuần Châu	Luồng chuyên dùng Gia Luận - Tuần Châu		
13	Bến tàu khách Hải Phòng – Cát Bà	Luồng Sông Cấm, phường Hồng Bàng		
14	Bến tàu khách cao tốc tránh sóng Phù Long - Bến Gót – Hải Phòng	Lạch Phù Long, Đặc khu Cát Hải		
15	Bến đảo Dấu	Phường Đồ Sơn		
16	Bến Nam Đồ Sơn	Phường Nam Đồ Sơn		
17	Bến 1 (khu vực Mom Thủy đội)	Luồng Sông Cấm, Phường Hồng Bàng		

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
18	Bến 2 (Bến Hải Phòng - Cát Bà)	Luồng Sông Cấm, Phường Hồng Bàng		
19	Bến Hải Dương	Sông Thái Bình		
20	Bến Kinh Môn	Sông Kinh Môn		
21	Bến Chí Linh	Sông Kinh Thầy		
22	Các cảng, bến hành khách tiềm năng khác			
IV	Cụm cảng, bến hàng hóa			
1	Cụm cảng hàng hóa Hải Phòng	Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021	49 triệu tấn/năm	
2	Cụm bến số 1	Sông Văn Úc		
3	Cụm bến số 2	Sông Văn Úc		
4	Cụm bến số 3	Sông Văn Úc		
5	Cụm bến số 4	Sông Lạch Tray		
6	Cụm bến số 5	Sông Cấm		
7	Cụm bến số 6	Sông Đá Bạch		
8	Cụm bến số 7	Sông Bạch Đằng		
9	Cụm bến số 8	Sông Văn Úc (đoạn từ cầu Khuê - cửa Văn Úc)		
10	Cụm bến số 9	Sông Đá Bạch		
11	Cụm bến số 10	Sông Kinh Thầy		
12	Cụm bến số 11	Sông Kinh Môn		
12	Cụm bến số 12	Sông Thái Bình		
13	Cụm bến số 13	Sông Luộc		
14	Cụm bến số 14	sông Hàn		

TT	Tên đường thủy	Phạm vi	Chiều dài khoảng (km)	Cấp kỹ thuật quy hoạch đến 2030
15	Các cụm bến chuyên dùng	Sông Hàn Mầu, sông Cấm, sông Văn Úc, sông Kinh Thầy, sông Thái Bình		
16	Các cụm bến, bến hàng hóa tiềm năng khác			

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.14. Cảng biển, cảng cạn

TT	Tên cảng/bến	Địa điểm
I	Khu bến	
1	Khu bến Sông Cấm - Phà Rừng	Vùng đất và vùng nước dọc sông Cấm (từ hạ lưu cầu Kiên đến thượng lưu cầu Bạch Đằng) và vùng nước khu vực luồng Phà Rừng
2	Khu bến Đình Vũ	Vùng đất và vùng nước dọc sông Bạch Đằng (từ hạ lưu cầu Bạch Đằng đến thượng lưu cầu Tân Vũ và cửa Nam Triệu)
3	Khu bến Lạch Huyện	Vùng đất và vùng nước khu vực đảo Cái Tráp, đảo Cát Hải và Lạch Huyện
4	Khu bến Nam Đồ Sơn - Văn Úc	Vùng đất và vùng nước khu vực Nam Đồ Sơn và khu vực sông Văn Úc từ hạ lưu cầu Khuê đến khu vực cửa sông
5	Bến cảng Đặc khu Bạch Long Vĩ	Đảo Bạch Long Vĩ
II	Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải	
1	Bến Bạch Đằng	Khu vực hạ lưu sông Đá Bạch
2	Bến Gót	Khu vực cửa Lạch Huyện
3	Bến Lan Hạ	Khu vực vịnh Lan Hạ
III	Các khu neo đậu tránh, trú bão	
1	Trên sông Bạch Đằng	Khu vực sông Bạch Đằng

TT	Tên cảng/bến	Địa điểm
2	Bến Lâm, Vật Cách	Khu vực sông Cấm
3	Khu vực Vịnh Lan Hạ	Khu vực vịnh Lan Hạ
4	Hòn Dấu	Khu bến Đồ Sơn
5	Bến Gót, Ninh Tiếp	Khu cảng Lạch Huyện
6	Các khu vực khác có đủ điều kiện	
IV	Cảng cạn	
1	Cảng cạn Tân Cảng Hải Phòng	Phường Đông Hải
2	Cảng cạn Đình Vũ - Quảng Bình	
3	Cảng cạn Hoàng Thành	
4	Cảng cạn Nam Đình Vũ	
5	Cảng cạn Kiến Hải	Xã Kiến Hải
6	Cảng cạn Hải Dương	Phường Thành Đông
7	Cảng cạn Gia Lộc	Xã Gia Lộc
8	Cảng cạn Kinh Môn	Phường Nguyễn Đại Năng
9	Cảng cạn Khu kinh tế Nam Hải Phòng	
10	Cảng cạn Khu kinh tế Chuyên biệt phía Hải Phòng	
11	Cảng cạn Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng	
11	Các cảng cạn tiềm năng khác	

Bảng 5.15: Đường hàng không

TT	Quy hoạch	Quy mô, cấp sân bay	Công suất thiết kế dự kiến
1	Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	4E	13,0 Triệu hành khách/năm

TT	Quy hoạch	Quy mô, cấp sân bay	Công suất thiết kế dự kiến
2	Sân bay chuyên dùng/lường dụng	Tại Đồ Sơn và đảo Cát Bà, Bạch Long Vĩ; phục vụ du lịch, cứu hộ cứu nạn	
3	Cảng hàng không quốc tế Hải Phòng	Dự kiến phát triển sau năm 2030	

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.16: Bến xe khách

TT	Bến xe	Vị trí	Cấp hạng (tối thiểu)
I	Bến xe hiện có		
1	Bến Thượng Lý	Phường Hồng Bàng	Loại 2
2	Bến Phía Bắc	Phường Lưu Kiếm	Loại 1
3	Bến Vĩnh Bảo	Xã Vĩnh Bảo	Loại 2
4	Bến Tiên Lãng	Xã Tiên Lãng	Loại 3
5	Bến Đồ Sơn	Phường Đồ Sơn	Loại 3
6	Bến Cát Bà	Đảo Cát Bà, đặc khu Cát Hải	Loại 4
7	Bến Vĩnh Niệm	Phường Lê Chân	Loại 1
8	Bến xe Hải Dương	Phường Thành Đông	Loại 3
9	Bến xe Hải Tân	Phường Tân Hưng	Loại 4
10	Bến xe phía Tây Hải Dương	Phường Tứ Minh	Loại 2
11	Bến xe phía Đông Chí Linh	Phường Trần Hưng Đạo	Loại 2
12	Bến xe Ninh Giang	Xã Ninh Giang	Loại 2
13	Bến xe Thanh Hà	Xã Thanh Hà	Loại 2
14	Bến xe Nam Sách	Xã Nam Sách	Loại 3
15	Bến xe Bến Trại	Xã Nam Thanh Miện	Loại 3
16	Bến xe Kinh Môn	Phường Hồng An	Loại 4
II	Quy hoạch bến xe mới		

TT	Bến xe	Vị trí	Cấp hạng (tối thiểu)
1	Bến Vĩnh Bảo 2	Xã Vĩnh Bảo	Loại 2
2	Bến Tiên Lãng	Xã Tiên Minh	Loại 1
3	Bến Thủy Nguyên	Phường Thủy Nguyên	Loại 1
4	Bến Tràng Duệ	Phường An Phong	Loại 3
5	Bến Tràng Cát	Phường Hải An	Loại 3
6	Bến An Dương	Phường An Dương	Loại 2
7	Bến An Lão	Xã An Lão	Loại 3
8	Bến Đồ Sơn 2	Phường Nam Đồ Sơn	Loại 2
9	Bến xe phía Đông Hải Dương	Phường Nam Đồng	Loại 2
10	Bến xe phía Tây Chí Linh	Phường Chí Linh	Loại 2
11	Bến xe Kim Thành	Xã Phú Thái	Loại 3
12	Bến xe phía Nam Kim Thành	Xã Kim Thành	Loại 3
13	Bến xe phía Tây Ninh Giang	Xã Tân An	Loại 3
14	Bến xe Tứ Kỳ	Xã Tứ Kỳ	Loại 3
15	Bến xe phía Nam Tứ Kỳ	Xã Lạc Phượng	Loại 3
16	Bến xe Thanh Miện	Xã Nam Thanh Miện	Loại 3
17	Bến xe Gia Lộc	Xã Gia Lộc	Loại 1
18	Bến xe Sắt	Xã Kẻ Sắt	Loại 3
19	Bến xe Thái Học	Xã Đường An	Loại 4
20	Bến xe Duy Tân	Phường Nhị Chiểu	Loại 3
21	Bến xe An Lưu	Phường Kinh Môn	Loại 3
22	Bến xe Lạc Long	Xã Nam An Phụ	Loại 3
23	Các bến xe khác khi đủ điều kiện		

III. PHỤ LỤC QUY HOẠCH KHO XĂNG VÀ KHÍ ĐÓT

Bảng 5.17: Hệ thống kho xăng dầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m3)	Quy mô hiện hữu (m3)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m3)				Phân loại kho
					Tổng	2021-2025	2026-2030	2031-2050	
I	TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC								
1	Kho xăng dầu PETEC An Hải	P. Đông Hải	41.000	41.000	-				Kho dầu mới
2	Tổng kho xăng dầu Đình Vũ	Khu công nghiệp Đình Vũ, P. Đông Hải	75.500	75.500	-				Kho dầu mới
3	Kho xăng dầu Nam Vinh (19-9)	Khu công nghiệp Đình Vũ, P. Đông Hải	55.000	55.000	-				Kho dầu mới
4	Kho xăng dầu Hải Linh, Hải Phòng	Khu Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải	81.500	81.500	-				Kho dầu mới
5	Kho xăng dầu K99	Khu Hạ Đoạn	39.000	39.000	-				Kho dầu mới

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m3)	Quy mô hiện hữu (m3)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m3)				Phân loại kho
					Tổng	2021-2025	2026-2030	2031-2050	
		2, P. Đông Hải							
6	Kho K131	X. Việt Khê	52.000	52.000	-				Kho tuyển sau
7	Kho xăng dầu Hoàng Huy	P.Thiên Hương	45.000	45.000	-				Kho tuyển sau
8	Tổng kho xăng dầu Thượng Lý (H-102)	P. Hồng Bàng	53.200	53.200	-				Kho tuyển sau
9	Kho xăng dầu Mipec 1 - Hải Phòng	P. Hồng Bàng	16.850	16.850	-				Kho tuyển sau
10	Kho xăng dầu (P. Tứ Minh)	P. Tứ Minh	13.201	13.201					Kho tuyển sau
11	Kho xăng dầu Đức Chính	X. Tuệ Tĩnh	40.000	40.000					Kho đầu mới
II	MỞ RỘNG, NÂNG CÔNG SUẤT								
1	Mở rộng Kho PETEC	P. Đông	81.000	41.000	40.000	40.000	-	-	Kho đầu mới

TT	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (m3)	Quy mô hiện hữu (m3)	Quy mô mở rộng, nâng công suất, xây dựng mới (m3)			Phân loại kho	
					Tổng	2021-2025	2026-2030		2031-2050
	An Hải	Hải							
2	Mở rộng Kho K99	Khu Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải	60.000	39.000	21.000	21.000	-	-	Kho đầu mối
3	Mở rộng Kho K131	X. Việt Khê	67.000	52.000	15.000	-	-	15.000	Kho tuyến sau
4	Kho xăng dầu Đức Chính	X. Tuệ Tĩnh	124.000	40.000	84.000	28.000	20.000	36.000	Kho tuyến sau
III	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI								
1	Kho xăng dầu, nhiên liệu hàng không Nam Đình Vũ	Bán đảo Đình Vũ, P. Đông Hải	120.000	-	120.000	45.000	15.000	60.000	Kho đầu mối
2	Kho xăng dầu Đoàn Xá	X. Kiến Hải	80.400	-	80.400	40.200	40.200	-	Kho đầu mối

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.18: Tổng sức chứa kho

ST T	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (Tấn)	Quy mô mở rộng, xây dựng mới (Tấn)				Phân loại kho
				Tổng	2021- 2025	2026- 2030	2031 - 2050	
I	TIẾP TỤC HOẠT ĐỘNG, KHAI THÁC							
1	Kho LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	4.500	-				Kho đầu mới
2	Tổng kho LPG miền Bắc	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	3.000	-				Kho đầu mới
3	Kho chứa gas hóa lỏng Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	3.000	-				Kho đầu mới
4	Kho thuộc nhà máy LPG Hải Phòng	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	3.500	-				Kho đầu mới
5	Kho LPG Minh Quang	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	4.050	-				Kho đầu mới
6	Tổng kho An Dương Petrol	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	2.025					
7	Kho Gas Hải Phòng	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	1.750					
8	Kho LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	1.600					
9	Tổng Kho tồn chứa LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	2.460					

ST T	Tên kho	Địa điểm	Quy mô (Tấn)	Quy mô mở rộng, xây dựng mới (Tấn)				Phân loại kho
				Tổng	2021- 2025	2026- 2030	2031 - 2050	
10	Kho tồn chứa và phân phối LPG	P.Ngô Quyên	1.250	68				
11	Kho xăng dầu, khí đốt Hải Linh Hải Phòng	P. Đông Hải 2	1.500					
12	Tổng kho LPG và xăng dầu Sellan Gas	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	2.300					
II	MỞ RỘNG, XÂY MỚI							
1	Kho LPG Đình Vũ	KCN Đình Vũ, P. Đông Hải	17.00 0	17.00 0	5.000	6.000	6.000	
2	Kho LPG Thượng Lý	P. Hồng Bàng	15.00 0	15.00 0	5.000	5.000	5.000	
3	Kho LPG Lạch Huyện	Đặc khu Cát Hải	69.00 0	69.00 0	40.00 0	20.00 0	9.000	
4	Kho LPG Kinh Môn (hoặc LNG)	Xã Nam An Phụ	5.000	5.000		5.000		
5	Kho LPG Cẩm Phả (hoặc LNG)	P. Chí Linh	5.000	5.000		5.000		

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỦY LỢI

Bảng 5.19: Hệ số tưới theo các kịch bản vùng Đông Hải Phòng

q(l/s.ha)

Đối tượng	Vùng	Hiện trạng	RPC4.5		BĐKC RPC8.5	
			2030	2050	2030	2050
Hệ số tưới (l/s/ha)	Thủy Nguyên	1,29	1,35	1,40	1,38	1,41
	An Hải	1,32	1,34	1,39	1,36	1,45
	Đa Độ	1,32	1,34	1,39	1,36	1,45
	Tiên Lãng	1,32	1,34	1,39	1,36	1,45
	Vĩnh Bảo	1,30	1,35	1,47	1,45	1,47
	Các đặc khu	1,31	1,32	1,37	1,36	1,42

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.20: Hệ số tưới thiết kế các loại cây trồng vùng Tây Hải Phòng

TT	Khu thủy lợi	Hệ số tưới thiết kế (l/s/ha)							
		Theo QH 2009		Năm 2030			Năm 2050		
		Lúa	Màu	Lúa	Màu	Cây lâu năm	Lúa	Màu	Cây lâu năm
<i>I</i>	<i>Vùng thủy triều</i>								
1	TP Chí Linh	1,54	0,82	1,76	0,88	0,74	1,83	0,91	0,77
2	TX Kinh Môn	1,53	0,82	1,74	0,89	0,68	1,81	0,91	0,70
3	Kim Thành	1,52	0,80	1,75	0,88	0,70	1,82	0,91	0,71
4	Nam Sách	1,54	0,81	1,76	0,86	0,70	1,82	0,91	0,72
5	Thanh Hà	1,54	0,81	1,75	0,86	0,70	1,82	0,89	0,71
<i>II</i>	<i>Vùng Bắc Hưng Hải</i>								
1	TP Hải Dương	1,54	0,81	1,75	0,88	0,70	1,81	0,91	0,72

TT	Khu thủy lợi	Hệ số tưới thiết kế (l/s/ha)							
		Theo QH 2009		Năm 2030			Năm 2050		
		Lúa	Màu	Lúa	Màu	Cây lâu năm	Lúa	Màu	Cây lâu năm
2	Cẩm Giàng	1,54	0,81	1,75	0,88	0,70	1,81	0,91	0,72
3	Bình Giang	1,54	0,81	1,75	0,87	0,72	1,81	0,91	0,74
4	Thanh Miện	1,54	0,81	1,75	0,87	0,72	1,81	0,92	0,74
5	Tứ Kỳ	1,54	0,81	1,74	0,85	0,70	1,80	0,90	0,72
6	Gia Lộc	1,54	0,81	1,74	0,85	0,70	1,80	0,90	0,72
7	Ninh Giang	1,54	0,81	1,75	0,87	0,72	1,81	0,91	0,74

Ghi chú: Hệ số tưới đến năm 2030 được tính toán theo Kịch bản biến đổi khí hậu PCR 4.5; đến năm 2050 theo kịch bản PCR8.5

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.21: Hệ số tiêu theo các kịch bản vùng Đông Hải Phòng

l/s/ha

TT	Lưu vực tiêu	Bình thường	RCP 4.5 –	RCP 8.5 –	RCP 4.5 –	RCP 8.5 –
			2030	2030	2050	2050
1	An Hải	6,91	7,68	7,37	9,27	9,83
2	Thủy Nguyên	6,81	7,52	7,24	8,74	9,25
3	Đa Độ	6,72	7,47	7,17	8,53	9,07
4	Tiên Lãng	6,65	7,44	7,14	8,53	9,08
5	Vĩnh Bảo	6,4	7,38	7,08	8,78	9,33
6	Các đặc khu	3,82	4,74	4,58	4,52	4,81
Trung bình		6,22	7,04	6,76	8,06	8,56

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.22: Hệ số tiêu thiết kế vùng Tây Hải Phòng

TT	Khu thủy lợi tiêu	Diện tích tiêu (ha)	Hệ số tiêu (lít/s.ha)			
			QH2009	Hiện tại	2030	2050
*	Toàn vùng	138644	6,13	6,62	7,07	7,45
1	Bến Tắm	2265	5,32	6,20	6,50	6,8
2	Hung Đạo, An Bài	12592	5,60	6,20	6,50	6,8
3	Nhị Chiểu	3020	5,44	6,20	6,50	6,8
4	An Phụ	10954	5,80	6,20	6,50	6,8
5	Kim Thành	10195	5,56	6,20	6,50	7,0
6	Bắc Đường Sắt	10713	6,13	6,50	7,00	7,2
7	Bắc sông Hương	4945	6,37	6,50	7,00	7,2
8	Nam Sông Hương	7308	6,48	6,50	7,00	7,3
9	Hà Đông	2641	7,01	7,00	7,20	7,4
10	Cẩm Giàng	9966	6,60	7,00	7,50	8,0
11	Bình Giang – Bắc Thanh Miện	24615	5,79	6,50	7,20	7,5
12	Tứ Kỳ Gia Lộc	21713	6,25	6,70	7,00	7,5
13	Đông Nam Cửu An	14925	5,90	6,50	7,00	7,5
14	TP Hải Dương	2792	12,50	12,50	13,50	14,50

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.23: Bảng Quy hoạch phân vùng cấp nước đến năm 2030

TT	Hạng mục	Phạm vi cấp nước	Nhu cầu 2030 (m ³ /ngày đêm)	Nhà máy cấp nước
1	Vùng 1	phường Lê Chân, phường Ngô Quyền, P An Biên, phường Gia Viên, phường Hồng Bàng	172.000	An Dương, Vật Cách 1, 2, Kim Sơn
2	Vùng 2	Các phường Kiến An, Phù Liễn, Hải An, Đông Hải, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn và các xã	338.000	An Dương, Vật Cách 1, 2; Cầu Nguyệt, Hưng Đạo, Ngũ Đoan, Kiến Quốc, Hữu Bằng.

TT	Hạng mục	Phạm vi cấp nước	Nhu cầu 2030 (m ³ /ngày đêm)	Nhà máy cấp nước
		Kiến Minh, Kiến Thụy, Kiến Hưng, Kiến Hải, Nghi Dương		
3	Vùng 3	phường Thủy Nguyên, phường Nam Triệu, phường Hòa Bình, phường Bạch Đằng, phường Lưu Kiếm, phường Thiên Hương, phường Lê Ích Mộc, Xã Việt Khê	168.000	nhà máy nước Vật Cách 1,2, Ngũ Lão, Minh Đức; Đông Sơn, Chính Mỹ; Cao Nhân, Minh Tân, Ngũ Lão II; Thủy Sơn.
4	Vùng 4	Các phường An Dương, An Hải, An Phong, Hồng An và các xã An Lão, An Quang, An Trường, An Khánh, An Hưng	180.000	An Dương, Kim Sơn, Vật Cách 1-2, Cầu Nguyệt, Quang Trung, Trường Thành; An Tiến.
5	Vùng 5	Các xã Tiên Lãng, Tiên Minh, Tân Minh, Hùng Thắng, Chấn Hưng và Vĩnh Bảo, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hải, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm	207.000	Hung Đạo, Cầu Nguyệt, Kiến Hải, Vĩnh Bảo 1, 2 Tiên Cường; Bắc Tiên Lãng, Tiên Phong II, Liên Am, Cao Minh, Dũng Tiến, Vĩnh Long II.
6	Vùng 6	Đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ	103.000	An Dương, Hung Đạo Cát Hải
7	Vùng 7	Phường Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Tứ Minh, Thạch Khôi, Tân Hưng, Thành Đông, Ái Quốc, Nam Đồng và các xã Gia Lộ, Yết Kiêu, Gia Phúc, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, An Phú, Hạp Tiến, Cẩm Giàng, Mao Điền, Tuệ Tĩnh, Bình Giang, Đường An, Kê Sắt, Thượng Hồng	352.000	Oret, Cẩm Thượng, Việt Hòa, Viwaseen, Nam Đồng, Tiên Tiến, Kỳ Sơn, Đức Xương, Thái Tân
8	Vùng 8	Phường Chí Linh, Chu Văn An, Lê Đại Hành, Trần Nhân Tông, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi	107.500	Văn An, An Lạc, Bến Tắm, Cổ Thành, Hung Đạo, Cộng Hòa, Đồng Lạc
9	Vùng 9	xã Thanh Hà, Tây Hà, Hà Nam, Hà Bắc	35.000	Hồng Lạc 2, Thanh Cường, Tiên Tiến, Thanh Hà, Thanh Hồng, Thanh Lang, Thanh Sơn
10	Vùng 10	Các xã Ninh Giang, Khúc Thừa Dụ, Vĩnh Lại, Tân An, Hồng Châu	40.000	Hung Long, Ninh Giang, Tiên Phong, Đông Kỳ
11	Vùng 11	Các xã Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Hà Đông, Lạc Phượng, Nguyên Giáp	36.450	Đông Kỳ, An Thanh, Tiên Động, Nguyên Giáp
12	Vùng 12	các xã Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Nam Thanh Miện, Nguyễn Lương Bằng, Hải Hưng, Trường Tân	65.000	Thanh Giang, Việt Hoà, Tiên Phong

TT	Hạng mục	Phạm vi cấp nước	Nhu cầu 2030 (m³/ngày đêm)	Nhà máy cấp nước
13	Vùng 13	các phường Kinh Môn, Nguyễn Đại Nãng, Phạm Sư Mạnh, Trần Liễu, Nhị Chiểu, Bắc An Phụ và xã Nam An Phụ	88.500	Kinh Môn, Minh Tân, Bạch Đằng, Hiệp Sơn, Thái Thịnh, Thăng Long
14	Vùng 14	các xã Kim Thành, An Thành, Phú Thái, Lai Khê	76.000	Phú Thái, Lai Vu, Ngũ Phúc, Kim Đính, Tam Kỳ
	Cộng		2.000.000	

Bảng 5.24: Bảng Quy hoạch các nhà máy nước đến năm 2030

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày đêm)			Nguồn nước	Vùng cấp nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)		
I/	Cấp nước liên Phường		704.500	985.500	1.685.000		
1	nhà máy nước An Dương	Các phường Lê Chân, Ngô Quyền, An Biên, Gia Viên, Hồng Bàng, An Dương, An Hải, An Phong, Hồng An, các khu công nghiệp Đình Vũ, Cát Hải và khu vực lân cận;	200.000	100.000	300.000	Sông Rế	Vùng 1
2	nhà máy nước Hưng Đạo	Các phường Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Dương Kinh, Hải An, đặc khu Cát Hải và các KCN Nam Đình Vũ, Nam Tràng Cát, Ngũ Phúc; cấp bổ sung khu vực các xã Kiến Thụy, Kiến Hưng, Kiến Hải, Kiến Minh, Nghi Dương, Tiên Lãng, Hùng Thắng, Chấn Minh, Tiên Hưng, Tân Minh;	50.000	100.000	150.000	Sông Đa Độ	Vùng 2
3	nhà máy nước Ngũ Lão	phường Thủy Nguyên, Nam Triệu, Hòa Bình, Thiên Hương, Bạch Đằng và KCN Bến Rừng 2, KCN Tam Hưng;	25.000	125.000	150.000	Sông Giá	Vùng 3
4	nhà máy nước Thủy Sơn	phường Thủy Nguyên, phường Hòa Bình, Thiên Sơn, phường Thiên Hương, Lê Ích Mộc.	12.000	18.000	30.000	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
5	nhà máy nước Đông Sơn	phường Lưu Kiếm, phường Hòa Bình, 1 phần phường Thiên Hương	5.000	10.000	15.000	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
6	nhà máy nước Liên Khê	1 phần phường Lưu Kiếm, xã Việt Khê	5.000	15.000	20.000	Hồ Sông giá	Vùng 3
7	nhà máy nước Cao Nhân	1 phần phường Lê Ích mộc và 1 phần xã Việt Khê	3.000	12.000	15.000	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
8	nhà máy nước Chính Mỹ	Xã Việt Khê, phường Lê Ích Mộc, phường Lưu Kiếm	6.000	14.000	20.000	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày đêm)			Nguồn nước	Vùng cấp nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)		
9	nhà máy nước Ngũ Lão II	1 phần phường Nam Triệu, 1 phần phường Hòa Bình	5.000	10.000	15.000	Sông Giá	Vùng 3
10	nhà máy nước Phả Lễ II	1 phần phường Nam Triệu và 1 phần phường Bạch Đằng	5.000	5.000	10.000	Sông Giá	Vùng 3
11	nhà máy nước Minh Tân (phường Bạch Đằng)	1 phần phường Bạch Đằng, 1 phần phường Lưu Kiếm	5.000	5.000	10.000	Sông Giá	Vùng 3
12	nhà máy nước Lưu Kiếm	phường Bạch Đằng, phường Lưu Kiếm		30.000	30.000	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
13	nhà máy nước Cầu Nguyệt	Các phường Kiến An, Phù Liễn, An Dương và các xã An Lão, An Khánh, An Quang, An Trường, An Hưng, Kiến Thụy, Kiến Hưng, Kiến Hải, Kiến Minh, Nghi Dương và Cụm công nghiệp xã Tiên Lãng.	60.000	100.000	160.000	Sông Đa Độ	Vùng 4
14	nhà máy nước Vật Cách 1,2	Các phường Hồng Bàng, An Dương, An Hải, An Phong, Hồng An và các KCN Nomura, Trảng Duệ 1, Nam Cầu Kiền;	80.000	40.000	120.000	Sông Vật Cách	Vùng 4
15	nhà máy nước Kim Sơn 1	Phường An Phong, 1 phần An Dương, 1 phần Phường Hồng An	3.000	47.000	50.000	Sông Ré	Vùng 4
16	nhà máy nước Kim Sơn 2	Các phường Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, Gia Viên, An Biên, An Dương, An Hải và Phường Thủy Nguyên, Phường Nam Triệu, Phường Hòa Bình, Phường Bạch Đằng, Phường Lưu Kiếm, Phường Thiên Hương, Phường Lê Ích Mộc, xã Việt Khê và các KCN An Hưng - Đại Bản, An Dương		50.000	50.000	Sông Đa Độ	Vùng 4
17	nhà máy nước Cẩm Thượng	Phường Hải Dương; Phường Lê Thanh Nghị; Phường Tân Hưng.	36.000	24.000	60.000	Sông Thái Bình	Vùng 7

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày đêm)			Nguồn nước	Vùng cấp nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)		
18	nhà máy nước Việt Hòa	Phường Việt Hòa, Phường Lê Thanh Nghị, Phường Tứ Minh, Xã Tuệ Tĩnh	90.000	40.000	130.000	Sông Thái Bình	Vùng 7
19	nhà máy nước ORET	Phường Lê Thanh Nghị, Phường Việt Hòa, Phường Tân Hưng, Phường Thạch Khôi, Phường Thành Đông, Phường Hải Dương; Phường Lê Thanh Nghị; Phường Tân Hưng.	49.500	70.500	120.000	Sông Thái Bình	Vùng 7
20	nhà máy nước Viwaseen 6	Cấp cho KCN Nam Sách, 1 phần xã Nam Sách	15.000	35.000	50.000	Sông Lai Vu	Vùng 7
21	nhà máy nước Văn An	Các phường Chí Linh, Chu Văn An, Trần Hưng Đạo, Trần Nhân Tông, Nguyễn Trãi	10.000	30.000	40.000	Sông Kinh Thầy	Vùng 7
22	nhà máy nước Cộng Hòa	Các phường Trần Liễu, Phạm Sư Mạnh, Bắc An Phụ và các xã Nam An Phụ, Nam Khê, An Phú		50.000	50.000	Sông Kinh Thầy	Vùng 7
23	nhà máy nước Nam Đồng	80% Phường Nam Đồng, 80% Phường Ái Quốc	20.000		20.000	Sông Thái Bình	Vùng 7
24	nhà máy nước Tiên Tiến	1 phần XÃ Hà Tây, 20% Phường Nam Đồng, 20% Phường Ái Quốc	5.500	14.500	20.000	Sông Thái Bình	Vùng 7
25	nhà máy nước Bến Tắm	Phường Nguyễn Trãi, Phường Trần Nhân Tông		10.000	10.000	Sông Kinh Thầy	Vùng 8
26	nhà máy nước An Lạc	1 phần Phường Lê Đại Hành, 1 phần Phường Chu Văn An	1.500	8.500	10.000	Sông Kinh Thầy	Vùng 8
27	nhà máy nước Hưng Đạo	1 phần Phường Tân Hưng, xã Đại Sơn	5.000	10.000	10.000	Sông Thái Bình	Vùng 11
28	nhà máy nước Hiệp Sơn	Phường Phạm Sư Mạnh, Phường Trần Liễu	5.000	5.000	10.000	Sông Kinh Thầy	Vùng 13
29	nhà máy nước Bạch Đằng	Phường Bắc An Phụ, Phường Phạm Sư Mạnh	3.000	7.000	10.000	Sông Kinh Thầy	Vùng 13
II/	Cấp nước liên xã		275.500	665.500	941.000		

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày đêm)			Nguồn nước	Vùng cấp nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)		
30	nhà máy nước Ngũ Đoan	Xã Kiến Hưng, Kiến Hải, 1 phần nam Đồ Sơn	12.000	18.000	30.000	Sông Đa Độ	Vùng 2
31	nhà máy nước Kiến Quốc	Xã Nghi Dương, 1 phần xã Kiến Thụy	6.000	6.000	12.000	Sông Đa Độ	Vùng 2
32	nhà máy nước Hữu Bằng	Xã Kiến Thụy, 1 phần xã Kiến Minh	5.000	7.000	12.000	Sông Đa Độ	Vùng 2
33	nhà máy nước Minh Tân (xã Kiến Minh)	Xã Kiến Minh, 1 phần xã Kiến Thụy	3.000	7.000	10.000	Sông Đa Độ	Vùng 2
34	nhà máy nước Kiến Hải	Toàn bộ các xã và các khu, cụm công nghiệp phía Nam Tp Hải Phòng		150.000	150.000	Sông Đa Độ	Vùng 2
35	nhà máy nước An Tiến	10% Xã An Trường, 50% phần An Lão	3.000	12.000	15.000	Sông Đa Độ	Vùng 4
36	nhà máy nước Quang Trung	X An Quang, 30% XÃ An Lão	6.000	9.000	15.000	Sông Đa Độ	Vùng 4
37	nhà máy nước Trường Thành	XÃ An Trường, 10% An Lão	8.000	7.000	15.000	Sông Đa Độ	Vùng 4
38	nhà máy nước Vĩnh Bảo 1	XÃ Vĩnh Bảo, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hải, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm và KCN Vĩnh Quang, Tam Đa	12.000	28.000	40.000	S. Chanh Dương	Vùng 5
39	nhà máy nước Vĩnh Bảo 2	Xã Vĩnh Bảo, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hải, Nguyễn Bình Khiêm	5.000	25.000	30.000	S. Chanh Dương	Vùng 5
40	nhà máy nước Liên Am	1 phần Xã Vĩnh Am, 1 phần Nguyễn Bình Khiêm	5.000	10.000	15.000	S. Chanh Dương	Vùng 5
41	nhà máy nước Tiên Phong II	Xã Vĩnh Hải, 1 phần xã Vĩnh Bảo	6.000	14.000	20.000	Sông Hoá	Vùng 5
42	nhà máy nước Cao Minh	1 phần Xã Vĩnh Am, 1 phần Nguyễn Bình Khiêm	5.000	10.000	15.000	Sông Hoá	Vùng 5

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày đêm)			Nguồn nước	Vùng cấp nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)		
43	nhà máy nước Dũng Tiến II	Xã Vĩnh Thuận, 1 phần Vĩnh Thịnh	5.000	10.000	15.000	Sông Luộc	Vùng 5
44	nhà máy nước Vĩnh Long 2	Xã Vĩnh Hòa, 1 phần Vĩnh Thịnh	5.000	10.000	15.000	Sông Luộc	Vùng 5
45	nhà máy nước Bắc Tiên lãng	Các xã Tiên Lãng, Tiên Minh, Tân Minh, Hùng Thắng, Chân Hưng và Vĩnh Bảo, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Hòa, Vĩnh Hải, Vĩnh Am, Nguyễn Bình Khiêm và các KCN		100.000	100.000	Sông Thái Bình	Vùng 5
46	nhà máy nước Cái Giá	Đặc khu Cát Hải	12.000	8.000	20.000	Nước hồ	Vùng 6
47	nhà máy nước Đức Xương (An Bình)	Các xã Gia Phúc, Trường Tân, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Nguyễn Lương Bằng	10.000	15.000	25.000	Sông Luộc	Vùng 7
48	nhà máy nước An Bình	Xã An Phú, xã Trần Phú, 1 phần xã Hợp Tiến	45.000		45.000	Sông Thái Bình	Vùng 7
49	nhà máy nước Thái Tân	Xã Thái Tân, xã Nam Sách, 1 phần xã Hợp Tiến	4.000	26.000	30.000	Sông Thái Bình	Vùng 7
50	nhà máy nước Hồng Lạc	1 phần xã Hà Bắc, 10% xã Hà Nam	3.000	17.000	20.000	Sông Rạng	Vùng 9
51	nhà máy nước Thanh Lang	1 phần Xã Hà Nam, 1 phần xã Hà Bắc	5.500	9.500	15.000	Sông Rạng	Vùng 9
52	nhà máy nước Thanh Hà	Xã Thanh Hà, Xã Hà Tây	8.000	2.000	10.000	Sông Thái Bình	Vùng 9
53	nhà máy nước Ninh Giang	Xã Ninh Giang, Xã Vĩnh Lại, Xã Khúc Thừa Dụ, Xã An Khê, Xã Nguyễn Giáp	15.000	5.000	20.000	Sông Luộc	Vùng 10
54	nhà máy nước Hưng Long	Xã Hồng Châu, Tân An, Khúc Thừa Dụ		15.000	15.000	Sông Luộc	Vùng 10
55	nhà máy nước Đông Kỳ	Xã Vĩnh Lại, Tân An, Tứ Kỳ, Tân Kỳ, 1 phần xã Chí Minh	15.000	15.000	30.000	Sông Thái Bình	Vùng 11

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày đêm)			Nguồn nước	Vùng cấp nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)		
56	nhà máy nước Tiên Động	1 phần xã Lạc Phượng, 1 phần Nguyên Giáp	2.000	8.000	10.000	Sông Luộc	Vùng 11
57	nhà máy nước Nguyên Giáp	Xã Nguyên Giáp, 1 phần Xã Lạc Phượng	5.000	15.000	20.000	Sông Luộc	Vùng 11
58	nhà máy nước Kỳ Sơn	xã Kỳ Sơn, 1 phần Phường Tân Hưng,	5.000	2.000	7.000	Sông Thái Bình	
59	nhà máy nước Tiên Phong	Xã Nam Thanh Miện; Thanh Miện; Hồng Châu; 1 phần Tân An; 1 phần xã Ngọc Lâm Hưng Yên	25.000	25.000	50.000	Sông Luộc	Vùng 12
60	nhà máy nước Thanh Giang	Xã Nam Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Thanh Miện		30.000	30.000	Sông Luộc	Vùng 12
61	nhà máy nước Nam Thanh Miện	Xã Nam Thanh Miện; Xã Thanh Miện; Xã Hồng Châu; Xã Tân An; Xã Ngọc Lâm (tỉnh Hưng Yên)	25.500	24.500	50.000	Sông Luộc	Vùng 12
62	nhà máy nước Ngũ Phúc	1 phần xã An Thành, 20% xã Lai Khê, 1 phần xã Phú Thái	2.500	17.500	20.000	Sông Rạng	Vùng 14
63	nhà máy nước Tam Kỳ	Xã Kim Thành, An Trường	7.000	8.000	15.000	Sông Lạch Tray	Vùng 14
III/	Cấp nước phường, xã		57.800	143.900	201.700		
64	nhà máy nước Minh Đức	Phường Bạch Đằng	3.000	7.000	10.000	Sông Giá	
65	nhà máy nước An Lư	Phường Hòa Bình	5.000	5.000	10.000	Sông Hòn Ngọc	Vùng 3
66	nhà máy nước Quang Trung	Phường Nam An Phú	3.000	4.000	7.000	sông Kinh Thầy	Vùng 4
67	nhà máy nước Tiên Cường	Xã Quyết Thắng	2.000	8.000	10.000	Sông Luộc	Vùng 5

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày đêm)			Nguồn nước	Vùng cấp nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)		
68	nhà máy nước Đại Thắng	1 phần xã Quyết Thắng	1.500	3.000	4.500	Sông Văn Úc	Vùng 5
69	Phù Long	Đặc khu Cát Hải	1.300	8.700	10.000	Hồ Phù Long	Vùng 6
70	Xuân Đám	Đặc khu Cát Hải	1.000	5.000	6.000	Hồ Xuân Đám + nước ngầm	Vùng 6
71	Thuồng Luồng	Đặc khu Cát Hải	400	1.600	2.000	Hồ Trân Châu + nước ngầm	Vùng 6
72	Hải Sơn	Đặc khu Cát Hải	400	5.600	6.000	Nước hồ dự kiến	Vùng 6
73	Hiền Hào	Đặc khu Cát Hải	600		600	Hồ Xuân Đám	Vùng 6
74	Việt Hải	Đặc khu Cát Hải	300		300	Nước ngầm + nước mặt	Vùng 6
75	trạm cấp nước Bạch Long Vỹ	Đặc khu Bạch Long Vỹ	300		300	Nước hồ	Vùng 6
76	nhà máy nước Đồng Lạc	một phần Phường Lê Đại Hành	2.000	4.000	6.000	Sông Kinh Thầy	Vùng 8
77	nhà máy nước Thanh Sơn	1 phần xã Thanh Hà	1.500	5.500	7.000	Sông Thái Bình	Vùng 9
78	nhà máy nước Thanh Hồng	Xã Hà Đông	3.500	26.500	30.000	Sông Thái Bình	Vùng 9
79	nhà máy nước An Thanh	Xã Chí Minh	5.000	15.000	20.000	Sông Thái Bình	Vùng 11
80	nhà máy nước Thăng Long	Xã Nam An Phụ	2.000	13.000	15.000	Sông Kinh Môn	Vùng 13
81	nhà máy nước Kinh Môn	Phường Kinh Môn	6.000	4.000	10.000	Sông Kinh Môn	Vùng 13
82	nhà máy nước Minh Tân	Phường Nhị Chiểu	6.000	4.000	10.000	Sông Rạng	Vùng 13

TT	Nhà máy nước (NMN)	Phạm vi cấp nước	Công suất (m ³ /ngày đêm)			Nguồn nước	Vùng cấp nước
			Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)		
83	nhà máy nước Thái Thịnh	Phường Nguyễn Đại Nãng	3.000	12.000	15.000	Sông Kinh Thầy	Vùng 13
84	nhà máy nước Phú Thái	Xã Phú Thái	7.000	3.000	10.000	Sông Kinh Môn	Vùng 14
85	nhà máy nước Lai Vu	80% xã Lai Khê	1.000	6.000	7.000	Sông Lai Vu	Vùng 14
86	nhà máy nước Kim Đính	Xã An Thành	2.000	3.000	5.000	Sông Rạng	Vùng 14
Số lượng nhà máy nước, quy mô công suất, phạm vi, nguồn và vùng cấp nước nêu trên mang tính chất dự báo. Trong quá trình triển khai thực hiện, các nội dung này có thể được rà soát, bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.							
Cộng			1.037.800	1.794.900	2.827.700		

Nguồn: Nhóm Tư vấn lập quy hoạch

Phụ lục 5.25: Bảng tổng hợp các nhà máy nước công nghiệp đến năm 2030

TT	Nhà máy nước (NHÀ MÁY NƯỚC)	Công suất (m ³ /ngày đêm)			Nguồn nước	Vùng cấp nước
		Hiện trạng	Cải tạo/ Xây mới	Tổng (2030)		
1	nhà máy nước KCN Nam Cầu Kiền		8.500	8.500	Sông Hòn Ngọc	Vùng 2
2	nhà máy nước KCN Deep C1, C2A, C2B	2.500	7.500	10.000	Sông Đa Độ	Vùng 2
3	nhà máy nước KCN Tân Trào		10.000	10.000	Sông Đa Độ	Vùng 2
4	nhà máy nước KCN VSIP	15.000	25.000	40.000	Sông Đa Độ	Vùng 3
5	nhà máy nước KCN Trảng Duệ 1,2	13.500		13.500	Sông Ré	Vùng 4
6	nhà máy nước KCN Trảng Duệ 2		20.000	20.000	Sông Đa Độ	Vùng 4
7	nhà máy nước KCN An Hòa		20.000	20.000	Sông Kênh Diệc	Vùng 5
8	nhà máy nước KCN Tiên Lãng 1		20.000	20.000	Kênh Trục 1	Vùng 5
9	nhà máy nước CCN Tiên Cường 2		3.650	3.650	Kênh cấp 1	Vùng 5
10	nhà máy nước Liên Hòa		25.000	25.000	Sông Đa Độ	Vùng 11
11	nhà máy nước KCN Kim Thành	7.000	8.000	15.000	Sông Kinh Môn	Vùng 13
	Cộng	38.000	147.650	185.650		

Số lượng nhà máy nước, quy mô công suất, phạm vi, nguồn và vùng cấp nước nêu trên mang tính chất dự báo. Trong quá trình triển khai thực hiện, các nội dung này có thể được rà soát, bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu sử dụng nước, điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực.

Nguồn: Nhóm Tư vấn lập quy hoạch

IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, XỬ LÝ NƯỚC THẢI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2021-2030

Bảng 5.26: Phương án phát triển hệ thống thoát nước, xử lý nước thải thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021 - 2030

TT	Vùng thoát nước thải	Số trạm xử lý nước thải
I	Cải tạo, nâng cấp trạm xử lý nước thải	
1	Vùng 1 + 2 (Gồm các phường: Hồng Bàng, Hồng An, An Dương, An Phong, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Phù Liễn, Kiến An, Hải An, Đông Hải, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương)	3
2	Vùng 3 (các phường, xã: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê)	3
3	Vùng 4 (các phường, xã: An Dương, Hồng An, An Hải, An Phong, Phù Liễn, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão)	2
4	Vùng 5 (các xã: Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chân Hưng, Hùng Thắng)	1
5	Vùng 6 (đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ)	3
6	Vùng 7 (các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, phường Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc)	1
II	Xây mới trạm xử lý nước thải	
1	Vùng 1 + 2 (Gồm các phường: Hồng Bàng, Hồng An, An Dương, An Phong, Ngô Quyền, Gia Viên, Lê Chân, An Biên, Phù Liễn, Kiến An, Hải An, Đông Hải, Dương Kinh, Hưng Đạo, Đồ Sơn, Nam Đồ Sơn, Kiến Thụy, Kiến Minh, Kiến Hải, Kiến Hưng, Nghi Dương)	10
2	Vùng 3 (các phường, xã: Thủy Nguyên, Thiên Hương, Hòa Bình, Nam Triệu, Bạch Đằng, Lưu Kiếm, Lê Ích Mộc, Việt Khê)	9
3	Vùng 4 (các phường, xã: An Dương, Hồng An, An Hải, An Phong, Phù Liễn, An Hưng, An Khánh, An Quang, An Trường, An Lão)	8
4	Vùng 5 (các xã: Vĩnh Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Vĩnh Am, Vĩnh Hải, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Thuận, Quyết Thắng, Tiên Lãng, Tân Minh, Tiên Minh, Chân Hưng, Hùng Thắng)	10
5	Vùng 6 (đặc khu Cát Hải, đặc khu Bạch Long Vĩ)	6
6	Vùng 7 (các phường: Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, phường Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc)	6
7	Vùng 8 (các phường: Chu Văn An, Chí Linh, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi, Trần Nhân Tông, Lê Đại Hành)	10
8	Vùng 9 (các phường, xã: Kinh Môn, Nguyễn Đại Năng, Trần Liễu, Bắc An Phụ, Phạm Sư Mạnh, Nhị Chiểu, Nam An Phụ, Phú Thái)	11

TT	Vùng thoát nước thải	Số trạm xử lý nước thải
9	Vùng 10 (các xã: Kê Sặt, Bình Giang, Đường An, Thượng Hồng, Nguyễn Lương Bằng)	5
10	Vùng 11 (các xã: Gia Lộc, Yết Kiêu, Gia Phúc, Trường Tân)	5
11	Vùng 12 (các xã: Tứ Kỳ, Tân Kỳ, Đại Sơn, Chí Minh, Lạc Phượng, Nguyễn Giá)	6
12	Vùng 13 (các xã: Tứ Minh, Mao Điền, Cẩm Giàng, Cẩm Giang, Tuệ Tĩnh)	6
13	Vùng 14 (các xã: Nam An Phụ, Nam Sách, Thái Tân, Trần Phú, Hợp Tiến, An Phú)	7
14	Vùng 15 (các xã: Thanh Hà, Hà Tây, Hà Bắc, Hà Nam, Hà Đông, Đại Sơn, Lai Khê)	5
15	Vùng 16 (các xã: Nguyễn Bình Khiêm, Hà Nam, Phú Thái, Lai Khê, An Thành, Kim Thành)	6
16	Vùng 17 (các xã: Ninh Giang, Vĩnh Lại, Khúc Thừa Dụ, Tân An, Hồng Châu)	5
17	Vùng 18 (các xã: Thượng Hồng, Trường Tân, Thanh Miện, Bắc Thanh Miện, Hải Hưng, Nguyễn Lương Bằng, Nam Thanh Miện)	7

Ghi chú: Thông tin chi tiết về các dự án cải tạo/xây mới trạm xử lý nước thải sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư.

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

Bảng 5.27: Quy hoạch các khu xử lý CTR tập trung

STT	Tên khu xử lý	Vị trí	Quy mô (Ha)	Chức năng	Ghi chú	Rà soát vị trí sử dụng đất
I	Khu vực phía Đông Hải Phòng					
1	Khu xử lý CTR Trần Dương	KCN Trần Dương A và B, xã Nguyễn Bình Khiêm	80	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, CTR y tế, công nghiệp, nguy hại, xây dựng, bùn thải...	Khu xử lý dự kiến. Sau năm 2030 chỉ chế biến phân vi sinh, đốt và chôn lấp tro xỉ	Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng đã bố trí 40 ha cho khu xử lý

STT	Tên khu xử lý	Vị trí	Quy mô (Ha)	Chức năng	Ghi chú	Rà soát vị trí sử dụng đất
2	Khu xử lý CTR Tràng Cát	phường Hải An	60	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, CTR y tế, công nghiệp, nguy hại, xây dựng, bùn thải...	Khu xử lý hiện có	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đến năm 2045 (QĐ 2009/QĐ-Ttg 11/9/2025)
3	Khu xử lý CTR Đình Vũ	Phường Đông Hải	29	Chôn lấp HVS, đốt thu hồi năng lượng CTR sinh hoạt; xử lý, tái chế CTR xây dựng	Khu xử lý hiện có. Sau 2030 chỉ đốt và chôn lấp tro xỉ	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đến năm 2045 (QĐ 2009/QĐ-Ttg 11/9/2025)
4	Khu xử lý phía Bắc Thủy Nguyên	Phường Bạch Đằng	80	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, CTR y tế, công nghiệp, nguy hại, xây dựng, bùn thải...	Là khu xử lý CTR dự phòng cấp thành phố dự kiến	Quy hoạch chung đô thị mới Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đến năm 2045 (QĐ 406/QĐ-Ttg 13/5/2024)
5	Khu xử lý CTR Gia Minh	Phường Bạch Đằng	35	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, CTR y tế, công	Khu xử lý hiện có. Căn cứ tình hình thực tế, điều chỉnh	Quy hoạch chung đô thị mới Thủy Nguyên, thành

STT	Tên khu xử lý	Vị trí	Quy mô (Ha)	Chức năng	Ghi chú	Rà soát vị trí sử dụng đất
				công nghiệp, nguy hại, xây dựng	công nghệ xử lý theo hướng dùng hoạt động chôn lấp.	phố Hải Phòng đến năm 2045 (QĐ 406/QĐ-Ttg 13/5/2024)
			4	Xử lý CTR công nghiệp, nguy hại	4 ha mở rộng nằm xen kẽ giữa khu xử lý CTR Gia Minh và núi Quai Sanh (Ngày 09/08/2023 Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định số 2398/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2025) để bố trí di dời Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Toàn Thắng	Quy hoạch chung đô thị mới Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đến năm 2045 (QĐ 406/QĐ-Ttg 13/5/2024)

STT	Tên khu xử lý	Vị trí	Quy mô (Ha)	Chức năng	Ghi chú	Rà soát vị trí sử dụng đất
6	Nhà máy xử lý Quang Trung-Quang Hưng	CCN An Lão, xã An Quang	4	Tái chế, Xử lý CTR công nghiệp, nguy hại, y tế sinh hoạt, xây dựng toàn TP	Khu xử lý dự kiến	Hiện đang là đất lúa, nằm trong CCN An Lão dự kiến
7	Khu xử lý CTR Đồng Văn	phường Hồng An	55,3	Xử lý CTR sinh hoạt, CTR y tế, công nghiệp, nguy hại, xây dựng, bùn thải	Là khu xử lý CTR dự phòng cho khu vực phía Tây Thành phố	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu vực đô thị An Dương, thành phố Hải Phòng - QĐ 515/QĐ-UBND ngày 23/02/2024
8	Khu xử lý CTR Nam Cầu Kiền	KCN Nam Cầu Kiền, phường Thiên Hương	8,0	Tái chế, xử lý CTR công nghiệp, nguy hại	Khu xử lý hiện có	Quy hoạch chung đô thị mới Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đến năm 2045 (QĐ 406/QĐ-Ttg 13/5/2024)
9	Nhà máy xử lý CTR Minh Tân	Phường Bạch Đằng	16,0	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại.	Là khu xử lý CTR công nghiệp, nguy hại và CTR sinh hoạt cho khu vực Thủy Nguyên	Quy hoạch chung đô thị mới Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đến năm 2045

STT	Tên khu xử lý	Vị trí	Quy mô (Ha)	Chức năng	Ghi chú	Rà soát vị trí sử dụng đất
						(QĐ 406/QĐ-Ttg 13/5/2024)
10	Khu xử lý CTR Đồng Bài	đặc khu Cát Hải	5	Tái chế, Xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải		Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đến năm 2045 (QĐ 2009/QĐ-Ttg 11/9/2025)
11	Khu xử lý CTR Áng Chà Chà	đặc khu Cát Hải	11	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải, y tế, nguy hại...	Khu xử lý hiện có	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải đến năm 2045 (QĐ 2009/QĐ-Ttg 11/9/2025)
12	Khu xử lý CTR Bạch Long Vỹ	đặc khu Bạch Long Vỹ	0,6	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải, y tế.	Khu xử lý dự kiến	
13	Khu xử lý CTR Tân Trào	KCN và Cảng Tân Trào, xã Kiến Hưng	10	Xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải, công nghiệp	Khu xử lý dự kiến	Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến

STT	Tên khu xử lý	Vị trí	Quy mô (Ha)	Chức năng	Ghi chú	Rà soát vị trí sử dụng đất
						năm 2050. (323/Qđ-TTg ngày 30/3/2023)
14	Khu xử lý CTR Ngọc Chử	KCN Tràng Duệ mở rộng, xã An Trường	10	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải	Khu xử lý dự kiến	KCN Tràng Duệ mở rộng, xã An Trường
15	Khu xử lý CTR Cấp Tiên-Kiến Thiết	xã Tân Minh	30	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải, nguy hại, công nghiệp	Khu xử lý dự kiến	Nằm dưới KCN Tiên Thanh, Cảnh nghĩa trang phù hợp QHSDD
II	Khu vực phía Tây Hải Phòng					
1	Khu xử lý CTR xã Lai Khê	Xã Lai Khê	50-60	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải, nguy hại, công nghiệp	Khu xử lý hiện có	Khu xử lý CTR Thanh Hà cũ
2	Khu xử lý CTR Thượng Hồng	Xã Thượng Hồng	11	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải, nguy hại, công nghiệp	Khu xử lý dự kiến	Khu xử lý CTR Bình Giang cũ. Phù hợp với QHSDD
3	Khu xử lý CTR Chí Linh	KCN Cộng Hòa giai đoạn	10	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn	Khu xử lý dự kiến	Phù hợp với QHSDD

STT	Tên khu xử lý	Vị trí	Quy mô (Ha)	Chức năng	Ghi chú	Rà soát vị trí sử dụng đất
		2, Phường Trần Nhân Tông		thải, nguy hại, công nghiệp		
4	Khu xử lý CTR Kinh Môn	Phường Nhị Chiêu	10	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải, nguy hại, công nghiệp	Khu xử lý dự kiến	Phù hợp với QHSDD
5	Khu xử lý CTR Hiệp Sơn	Phường Phạm Sư Mạnh	15,3	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải, nguy hại, công nghiệp	Khu xử lý dự kiến	Nằm trong cụm công nghiệp Hiệp Sơn.
6	Khu xử lý CTR Hồng Châu	Xã Hồng Châu	10-15	Tái chế, xử lý CTR sinh hoạt, xây dựng, bùn thải, nguy hại, công nghiệp	Khu xử lý dự kiến	Phù hợp với QHSDD. Khu xử lý CTR Thanh Miện, Ninh Giang cũ

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.28: Giải pháp sắp xếp các cơ sở xử lý phân tán hiện có

STT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô	Công suất	Đề xuất giải pháp
I	Phía Đông				
1	Nhà máy xử lý chất thải của Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Toàn Thắng	Phía Tây Bắc núi Thần Vi, Phường Bạch Đằng	0,35 ha	Lò đốt công suất 500 kg/giờ; xử lý bóng đèn huỳnh quang 12,5 kg/giờ; tái chế dung môi 62,5 kg/giờ; tái chế nhựa 125 kg/giờ; xử lý chất thải điện tử 25 kg/giờ; tái chế dầu 125 kg/giờ	<ul style="list-style-type: none"> - Không mở rộng diện tích và công suất. - Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch. - Đề xuất di chuyển về diện tích 4 ha nằm xen kẹp giữa khu xử lý CTR Gia Minh và núi Quai Sanh (đã được UBND thành phố điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định số 2398/QĐ-UBND ngày 09/08/2023).
2	Cơ sở xử lý chất thải của Công ty TNHH Tân Thuận Phong	Nam Sơn, Phường An Dương		Lò đốt hiện trạng, công suất 300 Kg/giờ; xử lý dầu thải chất thải lẫn dầu 4.100 kg/giờ; nghiền bóng huỳnh quang 210 kg/giờ; hóa rắn công suất 830 kg/giờ; phá dỡ ắc quy 415 kg/giờ	Dừng hoạt động xử lý chất thải do Nhà máy xử lý chất thải tại KCN Nam Cầu Kiền đã được Bộ TNMT cấp phép và đi vào hoạt động

STT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô	Công suất	Đề xuất giải pháp
3	Cơ sở xử lý chất thải của Công ty Cổ phần Hòa Anh	Máy Chai Phường Ngô Quyền		Lò đốt hiện trạng, công suất 200 Kg/giờ; tái chế dầu thải; xử lý bóng đèn huỳnh quang; hóa rắn công suất 5 tấn/ngđ	<ul style="list-style-type: none"> - Không mở rộng diện tích và công suất. - Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch. (Quy hoạch là đất hạ tầng cảng thủy).
4	Nhà máy tiêu hủy và xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Thương mại Hải Đăng	Lãm Hà, phường Kiến An		Lò đốt hiện trạng, công suất 200 Kg/giờ; tái chế dầu nhớt thải 18 tấn/mẻ; xử lý đèn huỳnh quang 20 kg/giờ; hóa rắn 5 tấn/giờ	<ul style="list-style-type: none"> - Không mở rộng diện tích và công suất. - Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch.
5	Lò đốt Quang Trung	Xã An Quang)	0,83	Lò đốt hiện trạng, công suất 1000 Kg/giờ,	<ul style="list-style-type: none"> - Không mở rộng diện tích và công suất. - Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời

STT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô	Công suất	Đề xuất giải pháp
					đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch.
II	Phía Tây:				
1	Công ty cổ phần quản lý công trình đô thị Hải Dương	Xã Lai Khê			Đã nằm trong Khu xử lý chất thải rắn xã Lai Khê
2	Công ty cổ phần môi trường APT-Seraphin Hải Dương	Xã Lai Khê			Đã nằm trong Khu xử lý chất thải rắn xã Lai Khê
3	Công ty cổ phần môi trường xanh Minh Phúc	Xã Kê Sặt			Trước đây đã có Kế hoạch di chuyển Nhà máy đến Khu xử lý chất thải rắn Xã Thượng Hồng. Đề xuất di chuyển về Khu xử lý chất thải rắn xã Thượng Hồng
4	Công ty TNHH Sản xuất, Dịch vụ, Thương mại Môi Trường Xanh cơ sở 2	Xã Lai Khê			Đã nằm trong Khu xử lý chất thải rắn xã Lai Khê

STT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô	Công suất	Đề xuất giải pháp
5	Công ty TNHH Sản xuất, Dịch vụ, Thương mại Môi Trường Xanh (cơ sở 1)	KCN Nam Sách, Phường Ái Quốc			Không mở rộng diện tích và công suất. Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch.
6	Công ty Cổ phần Môi trường An Sinh	Thôn Phong Lâm, xã Gia Phúc			(Theo quy hoạch vị trí Công ty nằm trong Quy hoạch Khu công nghiệp Gia Lộc). Không mở rộng diện tích và công suất. Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch.
7	Công ty TNHH Khai thác, Chế biến, Xuất nhập khẩu khoáng sản Việt Nam	CCN Phú Thù, phường Nhị Chiểu			Không mở rộng diện tích và công suất. Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm

STT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô	Công suất	Đề xuất giải pháp
					dự án mới phù hợp với quy hoạch.
8	Công ty TNHH SAEHAN GREEN VINA	CCN Ba Hàng, Phường Nam Đồng			Không mở rộng diện tích và công suất. Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch.
8	Chi nhánh Công ty CP Phát triển Công nghệ Tài nguyên và Môi trường tại Hải Dương	Lô CN 33-34, Cụm Công nghiệp Phú Thứ, phường Nhị Chiểu,			Không mở rộng diện tích và công suất. Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch.
9	Công ty cổ phần đầu tư phát triển môi trường Toàn Cầu	Xã Gia Phúc, thành phố Hải Phòng			Không mở rộng diện tích và công suất. Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch.

STT	Tên công trình	Vị trí	Quy mô	Công suất	Đề xuất giải pháp
10	Công ty TNHH Samchully Carbotech Việt Nam	lô CN15, CN16, CN17, Cụm công nghiệp Lương Điền, xã Cẩm Giàng			Không mở rộng diện tích và công suất. Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch.
11	Công ty cổ phần tập đoàn Thành Công	Cụm công nghiệp Hiệp Sơn, Phường Phạm Sư Mạnh	15,3		Đồng xử lý chất thải rắn trong hoạt động xi măng. Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch.
11	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ khách sạn Trung Nam	Thôn Lĩnh Đông, Phạm Sư Mạnh, thành phố Hải Phòng			<ul style="list-style-type: none"> - Không mở rộng diện tích và công suất. - Hoạt động đến hết thời hạn dự án hoặc đến khi UBND thành phố có chủ trương thu hồi đất theo quy hoạch hoặc cho đến khi hoàn thành việc di dời đến địa điểm dự án mới phù hợp với quy hoạch.

Bảng 5.29: Danh mục các khu xử lý CTR xây dựng tập trung

STT	Tên KXL (Vị trí)	Vị trí	Quy mô (Ha)	Ghi chú
1	KXL CTR xây dựng Tràng Cát	Phường Đông Hải	5	Cạnh KXL CTR Tràng Cát
2	KXL CTR xây dựng Bàng La	Phường Nam Đồ Sơn	3	Cạnh bãi rác Bàng La cũ. Dự kiến tại khu vực nuôi trồng thủy hải sản
3	KXL CTR xây dựng Bến Rừng (KCN Bến Rừng)	Phường Nam Triệu	3	Khu xử lý CTR xây dựng Lập Lễ cũ
4	KXL CTR xây dựng Hồng An	Phường Hồng An	4-6	Khu xử lý CTR xây dựng Vật Cách cũ
5	KXL CTR xây dựng Đồng Hòa	Phường Lê Chân	3	
6	KXL CTR xây dựng Đình Vũ	Phường Đông Hải	3-5	Trong QH khu xử lý CTR Đình Vũ
7	KXL CTR xây dựng tại phường Tiên Lãng	Xã Tân Minh	3	
8	KXL CTR xây dựng tại Nam An Phụ	Xã Nam An Phụ	3-5	Nằm dưới CCN Quang Trung phù hợp QHSDD
9	KXL CTR xây dựng Ninh Giang	Xã Ninh Giang	3	Đất hiện trạng CLN quy hoạch KXL CTR
10	KXL CTR xây dựng Xã Hồng Châu	Xã Hồng Châu	3	Gần KXL CTR Hồng Châu
11	KXL CTR xây dựng Cẩm Giàng	Xã Cẩm Giàng	3	Nằm trong KCN Lương Điền 3

STT	Tên KXL (Vị trí)	Vị trí	Quy mô (Ha)	Ghi chú
12	KXL CTR xây dựng Lai Khê	Xã Lai Khê	3	Nằm cạnh KXL CTR Lai Khê
13	KXL CTR xây dựng Trần Nhân Tông	Phường Trần Nhân Tông	3-5	Nằm trong KCN Cộng Hòa giai đoạn 2

Bảng 5.30: Quy hoạch nghĩa trang cấp vùng và liên phường, xã

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Tính chất	Hiện có (Ha)	Quy hoạch (Ha)	Hình thức an táng
I	Cấp thành phố					
	Đông Hải Phòng					
1	Nghĩa trang Ninh Hải	P Dương Kinh	Nghĩa trang cấp thành phố	9,29	9,29	Đóng cửa từ ngày 1/1/2022. Kế hoạch di dời mộ hiện trạng trước năm 2025
2	Nghĩa trang Phi Liệt	X Việt Khê	Nghĩa trang cấp thành phố	11,15	60	Hung táng, cát táng, hỏa táng.
3	Nghĩa trang Sơn Thủy Vĩnh Hằng	P Thủy Nguyên	Nghĩa trang cấp thành phố	12,8	19,1	Cát táng
4	Nghĩa trang Đồ Sơn	P. Đồ Sơn	Nghĩa trang cấp thành phố	0	3,24	Đến 2040 đóng cửa
5	Nghĩa trang Đông Rừng	X. Tân Minh, Tiên Minh	Nghĩa trang cấp thành phố	0	94,5	Hung táng, cát táng, hỏa táng
	Tây Hải Phòng					
7	Nghĩa trang Cầu Chương	Phường Tân Hưng	Nghĩa trang cấp	7	10	Hung táng, cát táng, hỏa táng

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Tính chất	Hiện có (Ha)	Quy hoạch (Ha)	Hình thức an táng
			thành phố			
8	Nghĩa trang tại khu vực xã Gia Xuyên	Phường Thạch Khê	Nghĩa trang cấp thành phố		9	Hung táng, cát táng, hỏa táng
9	Nghĩa trang phía Bắc phường Cổ Thành	Phường Chí Linh	Nghĩa trang cấp thành phố		16	Hung táng, cát táng, hỏa táng
10	Nghĩa trang xã Bắc An	Phường Nguyễn Trãi	Nghĩa trang cấp thành phố		100	Hung táng, cát táng, hỏa táng
11	Nghĩa trang phường Hiệp Sơn	Phường Phạm Sư Mạnh	Nghĩa trang cấp thành phố			Hung táng, cát táng, hỏa táng
	Nghĩa trang Kim Thành	Xã Phú Thái	Nghĩa trang cấp thành phố		20	Hung táng, cát táng, hỏa táng
	Nghĩa trang Thanh Hà	Xã Thanh Hà	Nghĩa trang cấp thành phố		10	Hung táng, cát táng, hỏa táng
	Nghĩa trang Thúc Kháng - Kê Sắt	Xã Kê Sắt	Nghĩa trang cấp thành phố		10	Hung táng, cát táng, hỏa táng
	Nghĩa trang Thái Hòa	Xã Thượng Hồng	Nghĩa trang cấp thành phố		7	Hung táng, cát táng, hỏa táng
II	Cấp liên phường, xã					
1	Nghĩa trang An Thắng	X. An Lão	Nghĩa trang liên phường, xã	3,04	10-20	Hung táng, cát táng
2	Nghĩa trang Thống Nhất	X. Kiên Thụy	Nghĩa trang liên	1,6	10-20	Hung táng, cát táng

STT	Tên nghĩa trang	Địa điểm	Tính chất	Hiện có (Ha)	Quy hoạch (Ha)	Hình thức an táng
			phường, xã			
3	Nghĩa trang Hòa Bình	X. Vĩnh Am	Nghĩa trang liên phường, xã	0	10-20	Hung táng, cát táng
4	Nghĩa trang Nghĩa Lộ	Đặc khu Cát Hải	Nghĩa trang liên phường, xã	4,63	0	Dự kiến đóng cửa sau khi lấp đầy.
5	Nghĩa trang Phù Long	Đặc khu Cát Hải	Nghĩa trang liên phường, xã	0	5-10	Hung táng, cát táng
6	Nghĩa trang đảo Bạch Long Vĩ	Đặc khu Bạch Long Vĩ	Nghĩa trang liên phường, xã	0,1	0,5	Hung táng, cát táng
7	Nghĩa trang An Sơn	X Việt Khê	Nghĩa trang liên phường, xã	0	12,1	Hung táng, cát táng
8	Nghĩa trang Tiên Lãng	X Tân Minh	Nghĩa trang liên phường, xã	0	10-20	Hung táng, cát táng

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Bảng 5.31: Dự kiến quy hoạch các nhà tang lễ

STT	Các nhà tang lễ	Địa điểm	Quy mô dự kiến (Ha)	Phạm vi phục vụ
I	Nâng cấp nhà tang lễ hiện có			
1	Nhà tang lễ quân khu 3	Số 3 đường Bến Bính, Phường Hồng Bàng	0,18	phường Hồng Bàng và các phường lân cận
2	Nhà tang lễ bệnh viện Y học Hải quân	Phường Hưng Đạo	0,23	phường Hưng Đạo và các phường lân cận
3	Nhà tang lễ TP Hải Dương 1	Phường Thành Đông		Phường Thành Đông và các phường lân cận

STT	Các nhà tang lễ	Địa điểm	Quy mô dự kiến (Ha)	Phạm vi phục vụ
				cận
4	Nhà tang lễ TP Hải Dương 2	Phường Tân Hưng		Phường Tân Hưng và các phường lân cận
II	Nhà tang lễ đang triển khai xây dựng			
1	Nhà tang lễ bệnh viện Việt Tiệp Cơ sở 2	phường An Hải	1,54	Đô thị trung tâm
III	Các nhà tang lễ dự kiến mới			
	Đông Hải Phòng			
1	Nhà tang lễ Nam Đồ Sơn	phường Nam Đồ Sơn	1,00	phường Nam Đồ Sơn và các phường lân cận
2	Nhà tang lễ Tây Bắc	phường Hồng An	1,00	phường Hồng An và các phường lân cận
3	Nhà tang lễ Hải An	Khu cây xanh phường Hải An	1,00	phường Hải An
4	Nhà tang lễ Bắc sông Cấm	phường Thủy Nguyên	1,00	phường Thủy Nguyên và các phường lân cận
5	Nhà tang lễ An Dương	Khu công viên phường An Dương	1,00	phường An Dương và các phường lân cận
6	Nhà tang lễ TT. Minh Đức	Núi Dẹo Cao, Phường Bạch Đằng	1,00	Phường Bạch Đằng và các vùng lân cận
7	Nhà tang lễ TT. Quảng Thanh	Phường Lê Ích Mộc	1,00	Phường Lê Ích Mộc và các vùng lân cận
8	Nhà tang lễ TT. Lưu Kiếm	Phường Lưu Kiếm	1,00	Phường Lưu Kiếm và các vùng lân cận
9	Nhà tang lễ TT. An Lão	Xã An Trường	1,00	Xã An Trường và các vùng lân cận
10	Nhà tang lễ TT. Núi Đồi	Xã Kiến Thụy	1,00	Xã Kiến Thụy và các vùng lân cận

STT	Các nhà tang lễ	Địa điểm	Quy mô dự kiến (Ha)	Phạm vi phục vụ
11	Nhà tang lễ TT. Tiên Lãng	Phường Bạch Đằng	1,00	Phường Bạch Đằng và các vùng lân cận
12	Nhà tang lễ TT. Hòa Bình	Xã Quyết Thắng	1,00	Xã Quyết Thắng và các vùng lân cận
13	Nhà tang lễ TT. Hùng Thắng	Xã Hùng Thắng	1,00	xã Hùng Thắng và các vùng lân cận
14	Nhà tang lễ TT. Vĩnh Bảo	xã Vĩnh Bảo	1,00	xã Vĩnh Bảo và các vùng lân cận
15	Nhà tang lễ TT. Tam Cường	Xã Vĩnh Am	1,00	Xã Vĩnh Am và các vùng lân cận
16	Nhà tang lễ TT. Cát Bà	đặc khu Cát Hải	1,00	đặc khu Cát Hải
	Tây Hải Phòng			
17	Nhà tang lễ Xã Bắc An	Phường Nguyễn Trãi	1	Phường Nguyễn Trãi và các vùng lân cận
18	Nhà tang lễ phường Hiệp Sơn	Phường Phạm Sư Mạnh	1	Phường Phạm Sư Mạnh và các vùng lân cận

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

**PHỤ LỤC 6: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN
ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THỜI KỲ 2026-2030***

**Bảng 6.1: Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn thành phố
thời kỳ 2026 - 2030**

STT	Tên dự án	Ghi chú
A	CÁC DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG	
1	Dự án hoàn thiện tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10	
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ cầu Rào 3 đến tuyến đường bộ ven biển	
3	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 2	
4	Dự án đầu tư xây dựng cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (đoạn qua thành phố Hải Phòng và 09 km trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)	
5	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường ven biển đến đường sau cảng Nam Đồ Sơn	
6	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Lạch Tray - Hồ Đông	
7	Dự án hoàn thiện tuyến Vành đai 3 (từ ĐT.362 đến QL.10) và mở rộng Quốc lộ 10	
8	Dự án xây dựng tuyến nối QL.18 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Quốc lộ 10	
9	Dự án tuyến đường tốc độ cao kết nối Đông - Tây thành phố Hải Phòng	
10	Dự án xây dựng tuyến đường kết nối cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với sân bay Gia Bình (gồm ĐT.394B kéo dài, Đại lộ Võ Nguyên Giáp kéo dài)	
11	Dự án xây dựng trục kết nối cảng Lạch Huyện, khu vực phía Bắc thành phố với sân bay Gia Bình (đường Vành đai 3 đến cầu Kênh Vàng)	
12	Dự án đầu tư hoàn thiện dự án đường Vành đai 1 khu vực Tây Hải Phòng	
13	Dự án nâng cấp, mở rộng QL.37 và xây dựng cầu Bình/QL.37	
14	Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu vay vốn Ngân hàng thế giới	
15	Dự án đầu tư đường Tân Vũ - Lạch Huyện 2	
16	Dự án đầu tư tuyến đường kết nối Quốc lộ 37 với đường ven sông thành phố Đông Triều	
B	CÁC DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC HẠ TẦNG KỸ THUẬT, CHỈNH TRANG ĐÔ THỊ	
17	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch ra đảo Cát Bà	
18	Dự án đầu tư xây dựng công viên phía nam sông Cấm (đoạn từ cầu Nguyễn Trãi đến hạ lưu sông Cấm)	

STT	Tên dự án	Ghi chú
19	Dự án đầu tư xây dựng Khu công viên Hồ Đông thành phố Hải Phòng	
20	Các khu đô thị theo mô hình TOD tại khu vực các ga đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	
21	Dự án đầu tư xây dựng Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại các đô thị trên địa bàn thành phố	
22	Dự án xây dựng công viên khu vực phía Tây thuộc phường Thạch Khôi và Tân Hưng	
23	Đề án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, đầu tư trụ sở hành chính cấp xã	
24	Chương trình chỉnh trang đô thị hai bên các dòng sông trong đô thị thành phố Hải Phòng	
C	CÁC DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC ĐỀ ĐIỀU, THỦY LỢI, MÔI TRƯỜNG	
25	Dự án phát triển thành phố Hải Phòng thích ứng với biến đổi khí hậu	
26	Dự án cải tạo, nâng cấp kè Sông Sắt	
27	Dự án đầu tư xây dựng bảo vệ và cải thiện chất lượng nguồn nước sông Đa Độ, Sông Giá và Sông Rế, hệ thống nước sạch nông thôn	
D	CÁC DỰ ÁN THUỘC LĨNH VỰC CHUYỂN ĐỔI SỐ, VĂN HÓA, XÃ HỘI	
28	Dự án số hóa hệ thống dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố	
29	Dự án xây dựng Công viên khoa học và đổi mới sáng tạo	
30	Dự án Khu liên hợp văn hóa thể thao thành phố	
31	Dự án xây dựng Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Quảng trường phía trước Trung tâm Chính trị - Hành Chính thành phố tại Khu đô thị Bắc Sông Cấm	
32	Dự án Khu du lịch sinh thái hồ Thanh Long	
33	Dự án khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao, vui chơi giải trí Hồ Bến Tắm	
34	Dự án đầu tư xây dựng Khu Bảo tàng và Trung tâm Văn hóa - Lịch sử thành phố Hải Phòng	
35	Các dự án tu bổ, tôn tạo các di tích được xếp hạng trên địa bàn thành phố	
36	Dự án đầu tư cải tạo, xây mới một số trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở, Tiểu học, mầm non trên địa bàn thành phố	
37	Dự án xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu sử dụng chung của Công an thành phố	
38	Dự án cải tạo, sửa chữa nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Hải Dương	

STT	Tên dự án	Ghi chú
Đ	CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ PHỐI HỢP THỰC HIỆN	
39	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; bồi thường, hỗ trợ, xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	
40	Dự án nhà ga hành khách T2, nhà ga hàng hóa - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	
41	Các công trình, dự án phát triển huyện đảo Bạch Long Vĩ thành trung tâm kinh tế - quốc phòng khu vực vịnh Bắc Bộ	
42	Dự án đầu tư xây dựng Vành đai 5 vùng Thủ đô Hà Nội	
43	Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường sắt Móng Cái - Hạ Long - Hải Phòng	
44	Dự án cảng Nam Đồ Sơn	
45	Các bến cảng còn lại Cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện	
46	Dự án Nhà máy nhiệt điện khí LNG Hải Phòng	
47	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy đốt rác phát điện Đình Vũ	
48	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải Seraphin Hải Dương tại khu xử lý Việt Hồng, xã Hà Bắc	

***Ghi chú:** Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

PHỤ LỤC 7: DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

I. MÔ TẢ CÁC BƯỚC KỸ THUẬT PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

Tất cả các biến trong mô hình được kiểm định tính dừng (stationarity) thông qua hai phép thử Augmented Dickey–Fuller (ADF) và Kwiatkowski–Phillips–Schmidt–Shin (KPSS) nhằm bảo đảm tính ổn định của chuỗi thời gian và tránh sai lệch trong quá trình ước lượng, dự báo (Wang & Wu, 2012; Boffelli & Urga, 2016).

Trong trường hợp các biến có bậc sai phân khác nhau, việc xác định mô hình ARIMAX tuân thủ nguyên tắc lấy bậc sai phân cao nhất (highest order of differencing) để bảo đảm tính đồng nhất và tính dừng của toàn bộ hệ biến. Cách tiếp cận này giúp mô hình duy trì độ ổn định động học (dynamic stability), hạn chế sai số phát sinh do chênh lệch cấp độ sai phân giữa các chuỗi, đồng thời tăng độ chính xác của ước lượng tham số và khả năng dự báo ngắn hạn. Sau đó, dữ liệu được chuẩn hóa về cùng đơn vị đo, loại bỏ giá trị ngoại lai và nội suy tuyến tính để xử lý các khoảng trống nhỏ, bảo đảm tính liên tục và phản ánh đúng xu hướng biến động kinh tế.

Trên cơ sở chuỗi dữ liệu đã xử lý, mô hình ARIMAX được xây dựng để dự báo tăng trưởng thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026-2030 (sử dụng phần mềm Stata trong phân tích dự báo). Quy trình phân tích tỷ lệ thay đổi của các biến ngoại sinh trong thực hiện dự báo gồm các bước:

Bước 1: dữ liệu kinh tế được nạp và thiết lập theo chuỗi thời gian, sau đó mô hình ARIMAX được ước lượng với GRDP là biến phụ thuộc và các biến ngoại sinh gồm INV, ICOR, TFP, LP và LD.

Bước 2: các hệ số được trích xuất để xác định mức độ tác động của từng yếu tố, đồng thời giá trị GRDP năm 2025 được dùng làm cơ sở để tính mục tiêu tăng trưởng đến 2030 và phần tăng tuyệt đối cần đạt.

Bước 3: dựa trên hệ số mô hình, xác định mức thay đổi tuyệt đối và tỷ lệ phần trăm cần thiết của từng biến ngoại sinh so với giá trị gốc ở năm cuối dữ liệu.

Bước 4: tổng hợp kết quả và thể hiện bằng biểu đồ cột, cho thấy mức độ điều chỉnh cần thiết của các yếu tố đầu vào (vốn đầu tư, hiệu quả đầu tư, năng suất tổng hợp, năng suất lao động và lao động)

Sau khi tính toán giá trị tăng trưởng GRDP, mô hình tiếp tục chuyển đổi dữ liệu sang tốc độ tăng trưởng phần trăm (%) hằng năm, từ đó xác định năm mà tốc độ tăng trưởng giảm – được gọi là điểm dừng (Cut points). Nguyên tắc ARIMA Cut points là phải hồi quy dữ liệu theo các kịch bản (Cơ sở, lạc quan và bi quan), sau đó sử dụng dữ liệu gốc năm 2025 để thực hiện tạo dự báo cho giai đoạn 2026-2030 với mục tiêu giải định GRDP 14%. Các giá trị này được tính tự động bằng lệnh tổng hợp và vòng lặp trong Stata.

II. KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY CỦA MÔ HÌNH

Kiểm định tính dừng của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị Augmented Dickey–Fuller (ADF) được sử dụng nhằm xác định tính dừng của các chuỗi dữ liệu thời gian – một điều kiện tiên quyết để đảm bảo tính ổn định và ý nghĩa thống kê trong mô hình ARIMA. Theo Wang và Wu (2012), việc kiểm định tính dừng giúp loại bỏ xu hướng (trend) và phương sai không ổn định trong dữ liệu, từ đó đảm bảo mô hình ARIMA được ước lượng trên các chuỗi có đặc tính dừng, giúp kết quả dự báo trở nên tin cậy hơn.

Bảng 7.1: Kiểm định tính dừng ADF

ST T	Biến	Thống kê ADF (D1)	p-value (D1)	Thống kê ADF (D2)	p-value (D2)	Kết luận về tính dừng
1	growth_GRDP	-5.212	0.0000	-6.359	0.0000	Dừng (I(1))
2	growth_AGRI	-3.660	0.0047	-4.369	0.0003	Dừng (I(1))
3	growth_IND	-5.247	0.0000	-6.469	0.0000	Dừng (I(1))
4	growth_SERVICE	-4.855	0.0000	-6.320	0.0000	Dừng (I(1))
5	growth_TAXPRODUCT	-6.732	0.0000	-6.721	0.0000	Dừng (I(1))
6	growth_LABOR	-3.213	0.0192	-4.286	0.0005	Dừng (I(1))
7	TFP	-2.028	0.2743	-3.313	0.0143	Dừng (I(2))
8	CAPITAL	-2.039	0.2697	-2.780	0.0612	Dừng (I(2))
9	ICOR	-5.190	0.0000	-5.867	0.0000	Dừng (I(1))
10	growth_LABORPROD	-3.053	0.0303	-5.259	0.0000	Dừng (I(1))

ST T	Biến	Thống kê ADF (D1)	p-value (D1)	Thống kê ADF (D2)	p-value (D2)	Kết luận về tính dừng
11	INV_AGR	-3.779	0.0031	-4.567	0.0001	Dừng (I(1))
12	INV_IND	-3.608	0.0056	-4.455	0.0002	Dừng (I(1))
13	INV_SERVICE	-3.385	0.0115	-5.971	0.0000	Dừng (I(1))
14	INV_TAX	-5.285	0.0000	-2.842	0.0525	Dừng (I(1))
15	ICOR_AGR	-5.190	0.0000	-5.868	0.0000	Dừng (I(1))
16	ICOR_IND	-5.191	0.0000	-5.875	0.0000	Dừng (I(1))
17	ICOR_SERVICE	-5.194	0.0000	-5.872	0.0000	Dừng (I(1))
18	TFP_AGR	-3.362	0.0123	-4.188	0.0007	Dừng (I(1))
19	TFP_IND	-1.101	0.7147	-3.063	0.0294	Dừng (I(2))
20	TFP_SERVICE	-1.164	0.6888	-3.725	0.0038	Dừng (I(2))
21	growth_LABOR_AGR	-2.792	0.0595	-3.129	0.0245	Dừng (I(1))
22	growth_LABOR_IND	4.043	10.000	5.263	10.000	Không dừng
23	growth_LABOR_SERVICE	-5.490	0.0000	-5.094	0.0000	Dừng (I(1))

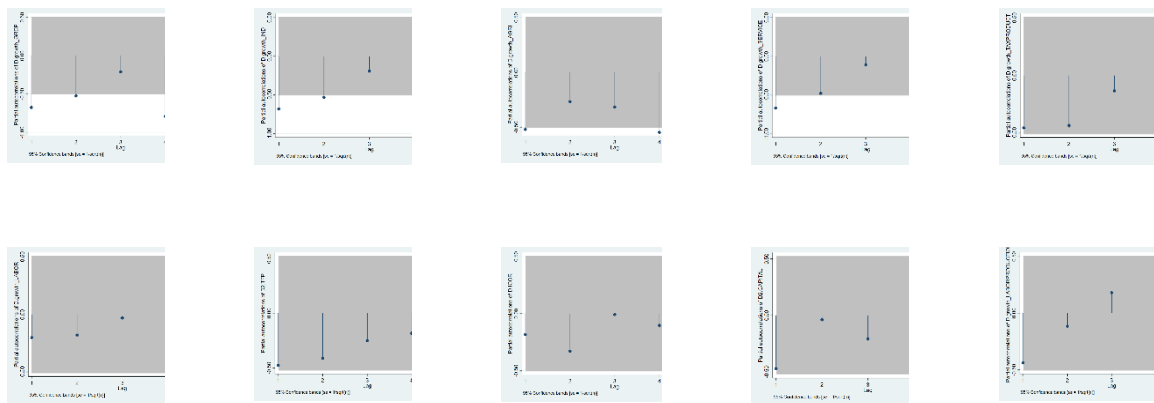
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Phần lớn chuỗi dữ liệu đạt tính dừng sau khi sai phân bậc 1 (I(1)), đảm bảo điều kiện thích hợp cho mô hình ARIMAX. Bên cạnh đó, một số biến vốn và năng suất cần sai phân

bậc 2 (I(2)), phản ánh xu thế tích lũy dài hạn, cần được xử lý thống nhất để duy trì đồng bậc tích hợp giữa các biến. Duy nhất, biến `growth_LABOR_IND` không dừng là điểm bất thường, cần kiểm định lại bằng KPSS test hoặc xử lý bằng biến trung bình trượt (moving average smoothing). Như vậy, việc phần lớn biến độc lập dừng ở I(1) cho phép mô hình ARIMAX được ước lượng trên cơ sở sai phân bậc nhất, đảm bảo:

- (1) Tránh hiện tượng giả hồi quy giữa các biến có xu thế;
- (2) Duy trì tính ổn định và hội tụ của hệ số ước lượng;
- (3) Cho phép phân tích tác động ngắn hạn của các biến ngoại sinh (TFP, CAPITAL, LABOR, ICOR) lên tăng trưởng GRDP.

Hình 7.1: Kiểm định PACF với biến nội sinh và ngoại sinh mô hình cơ sở



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Biểu đồ trên minh họa hàm tự tương quan riêng phần (PACF) của các chuỗi dữ liệu sau khi đã được lấy sai phân bậc 2. Trục hoành thể hiện độ trễ (Lag), trong khi trục tung biểu diễn giá trị hệ số tự tương quan riêng phần của từng biến. Các dải màu xám thể hiện khoảng tin cậy 95%, trong đó các giá trị PACF nằm bên trong vùng tin cậy cho thấy không có ý nghĩa thống kê, tức là chuỗi không còn hiện tượng tự tương quan đáng kể sau khi sai phân. Quan sát toàn bộ các đồ thị cho thấy, các giá trị PACF của tất cả biến đều nằm trong khoảng tin cậy 95%, ngoại trừ một vài dao động nhỏ tại độ trễ đầu tiên, nhưng nhìn chung không đáng kể. Điều này chứng tỏ phần dư sau khi sai phân bậc 3 không còn tương quan, hàm ý rằng các chuỗi đã đạt được tính dừng. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với kiểm định nghiệm đơn vị ADF được trình bày trong Bảng 7.1, trong đó tất cả các biến đều cho $p\text{-value} < 0,05$ tại sai phân bậc 3. Như vậy, có thể khẳng định rằng sai phân bậc 2 (I(2)) là mức tối thiểu cần thiết để đảm bảo tính dừng cho toàn bộ chuỗi dữ liệu trong mô hình. Điều này đảm bảo rằng khi áp dụng mô

hình ARIMA(p,2,q), dữ liệu đầu vào đã thỏa mãn giả định dừng, giúp quá trình ước lượng tham số và dự báo đạt độ chính xác cao, đồng thời hạn chế sai lệch do hiện tượng tự tương quan hoặc phương sai thay đổi trong chuỗi gốc.

Hồi quy mô hình ARIMAX

Nghiên cứu lựa chọn mô hình ARIMAX (Autoregressive Integrated Moving Average with Exogenous Variables) vì nó có khả năng kết hợp yếu tố tự hồi quy, sai phân và trung bình trượt với các biến ngoại sinh, giúp mô tả tốt động thái tăng trưởng kinh tế và tác động của các yếu tố vĩ mô.

Bảng 7.2: Hồi quy ARIMAX dự báo phát triển kinh tế Hải Phòng

VARIABLE S	GRDP	GRDP	GRDP	Công nghiệp	Công nghiệp	Công nghiệp
D3.CAP	108.102 (125.987)			3,780.293*** (354.086)		
D3.ICOR	-9,715.197 (34,722.362)			-277,350.986*** (90,795.012)		
D3.TFP	1,969.236*** (481.874)			3,915.052*** (776.897)		
D3.LP	113.807 (408.926)			-2,283.176*** (608.341)		
D3.LD	161.156*** (39.603)			-493.579*** (87.786)		
L.ar		0.444 (0.503)			-0.031 (0.865)	
L.ma		1.000 (2,850.110)			1.000 (2,355.420)	
Constant	7,274.265 (9,285.599)		-5,636.790 (8032846.440)	333.192 (11,837.178)		9,106.747 (10726372.141)
Observations	12	12	12	12	12	12
Observations	12	12	12	12	12	12

VARIABLE S	GRDP	GRDP	GRDP	Công nghiệp	Công nghiệp	Công nghiệp
AIC	262.8	262.8	262.8	273.4	273.4	273.4
BIC	267.2	267.2	267.2	277.7	277.7	277.7
Log-Likelihood	-122.4	-122.4	-122.4	-127.7	-127.7	-127.7

VARIABLES	Thuế sản phẩm	Thuế sản phẩm	Thuế sản phẩm	Nông nghiệp	Nông nghiệp	Nông nghiệp	Dịch vụ	Dịch vụ	Dịch vụ
D3.CAP	310.304			21.898			1,316.834** *		
	(209.540)			(51.012)			(69.393)		
D3.ICOR	- 7,473.979			- 8,787.154			- 108,069.724 ***		
	(11,073.6 65)			(15,488.2 53)			(23,074.590)		
D3.TFP	285.630			126.015* **			2,598.458** *		
	(256.345)			(62.419)			(310.147)		
D3.LP	-145.300			- 83.365** *			- 1,428.037** *		
	(184.274)			(32.352)			(228.257)		
D3.LD	- 28.896** *			- 13.810** *			-151.622***		
	(10.375)			(5.701)			(16.601)		
L.ar		- 0.476			- 0.338			0.547	
		(1.10 5)			(1.37 8)			(0.510)	
L.ma		- 0.110			1.000			1.000	

		(2.028)			(1.017)			(17,291.368)	
Constant	40.113		1,015.978***	-15.690		488.030	-686.813		3,102.421
	(397.507)		(522.113)	(815.195)		(0.000)	(5,703.669)		(26822194.253)
Observations	12	12	12	12	12	12	12	12	12
Observations	12	12	12	12	12	12	12	12	12
AIC	218.6	218.6	218.6	200.6	200.6	200.6	248.8	248.8	248.8
BIC	223	223	223	204.4	204.4	204.4	253.1	253.1	253.1
Log-Likelihood	-100.3	-100.3	-100.3	-92.28	-92.28	-92.28	-115.4	-115.4	-115.4

*** p<0.1, ** p<0.05, * p<0.01

Nguồn: Nhóm tư vấn lập quy hoạch

Kết quả ước lượng trên cho thấy:

1) Vốn đầu tư (INV) là yếu tố thúc đẩy rõ rệt nhất tăng trưởng khu vực Công nghiệp và Dịch vụ, phản ánh đúng định hướng công nghiệp - dịch vụ chủ đạo của Hải Phòng.

2) ICOR (Hiệu quả sử dụng vốn) có tác động âm mạnh và có ý nghĩa: chi phí đầu tư cao mà hiệu quả chưa tương xứng, cho thấy dư địa cải thiện chất lượng đầu tư.

3) TFP (Năng suất các yếu tố tổng hợp) là biến tích cực nhất, có tác động dương và ý nghĩa ở tất cả mô hình - khẳng định vai trò then chốt của đổi mới công nghệ và năng suất tổng hợp trong tăng trưởng bền vững.

4) Năng suất lao động (LP) và Lao động (LD) cho thấy mối quan hệ ngược chiều: tăng lao động chưa chắc kéo theo tăng năng suất, hàm ý cơ cấu lao động còn bất hợp lý giữa các khu vực.

* Các chỉ tiêu AR và MA ổn định thấp, phản ánh biến động ngắn hạn của chuỗi dữ liệu và đặc trưng chu kỳ kinh tế địa phương.

III. NGUỒN SỐ LIỆU GIAI ĐOẠN 2010-2025

Bảng 7.3: ICOR nền kinh tế Hải Phòng giai đoạn 2010-2025

Năm	GRDP (tỷ đồng)	Tăng trưởng GRDP (%)	Vốn đầu tư/GRDP (%)	ICOR
2010	110.098	10,3	40,4	3,92
2011	118.044	7,22	34,3	4,75
2012	122.777	4,01	32,2	8,03
2013	130.785	6,52	31,8	4,88
2014	143.025	9,36	30,3	3,24
2015	134.256	9,53	31,7	3,33
2016	173.503	10,76	33,5	3,11
2017	194.348	12,01	41,6	3,46
2018	221.534	13,99	46,2	3,3
2019	251.985	13,75	55	4
2020	222.750	8,09	46,6	5,76
2021	303.813	11,54	44,8	3,88
2022	334.438	10,08	44,7	4,44
2023	367.346	9,84	43,7	4,44
2024	406.913	10,77	42,1	3,91
2025	586.677	11,51	42,8	3,72

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu theo số liệu Cục Thống kê

Bảng 7.4: TFP theo ngành kinh tế và tổng thể nền kinh tế TP. Hải Phòng giai đoạn 2010-2025

Năm	TFP Nông nghiệp (%)	TFP Công nghiệp (%)	TFP Dịch vụ (%)	TFP tổng hợp (%)
2011	30,12	35,01	32,11	33,2
2012	32,05	36,22	33,06	34,1

Năm	TFP Nông nghiệp (%)	TFP Công nghiệp (%)	TFP Dịch vụ (%)	TFP tổng hợp (%)
2013	33,26	37,1	34,12	35,05
2014	34,4	38,41	35,0	36,08
2015	36,02	40,12	37,02	38,0
2016	37,18	41,08	38,1	39,06
2017	38,47	42,26	39,05	40,12
2018	39,21	43,02	40,04	41,09
2019	40,08	44,36	41,2	42,22
2020	41,36	45,25	42,1	43,12
2021	42,15	46,09	43,08	44,06
2022	43,22	47,11	44,0	45,0
2023	44,08	48,04	44,12	45,12
2024	45,12	49,01	45,06	46,08
2025	46,05	49,1	45,22	47,05

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu theo số liệu Cục Thống kê

IV. KẾT QUẢ DỰ BÁO

Bảng 7.5: Kết quả ước lượng cân bằng kinh tế tổng thể giai đoạn 2026-2030

Năm	GRDP Growth (%)	Industry Share (%)	Services Share (%)	Agri Share (%)	Tax Share (%)
2026	7,87	50,4	41	3,6	6
2027	10,41	60,3	31,4	3,9	4,4
2028	9,78	60,5	31,5	3,8	4,2
2029	10,57	60,8	32	2,9	4,3
2030	10,73	61	32,4	2,7	3,9

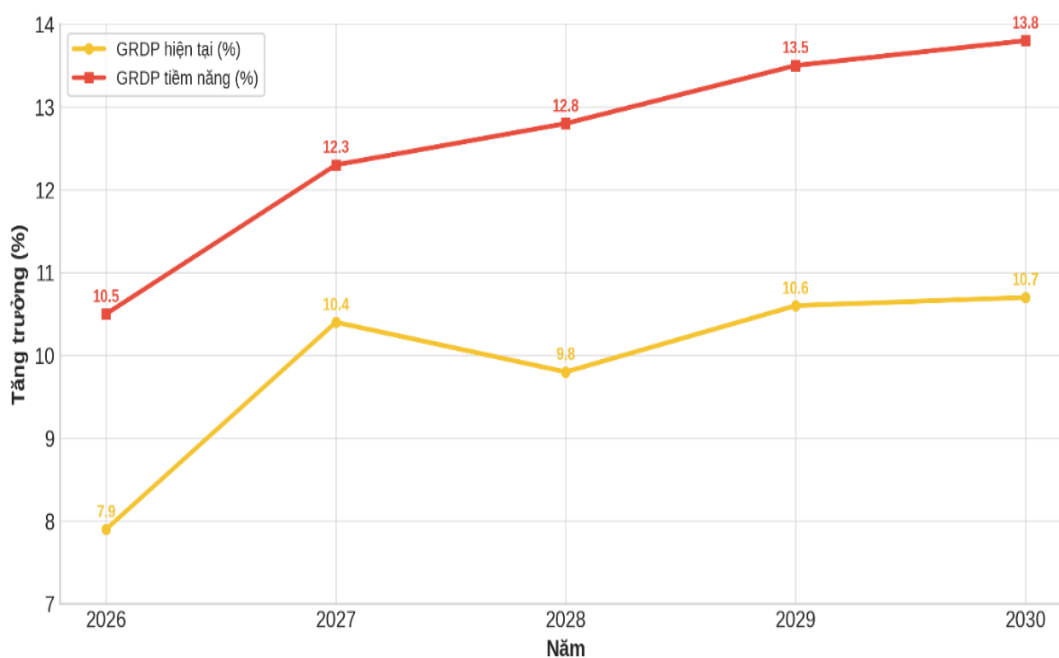
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên phần mềm Stata

Bảng 7.6: Dự báo tăng trưởng TP. Hải Phòng theo mô hình ARIMAX hiện tại

Năm	GRDP growth_%	Industry growth_%	Services growth_%	INV growth_%	ICOR	TFP	Labor growth_%	LP growth_%
2026	7.87	17.83	9.94	10.5	3.84	48.25	1.82	9.87
2027	10.41	17.99	10.87	11	3.97	49.47	1.6	10.18
2028	9.78	18.16	11.26	11.5	4.11	50.73	1.38	10.5
2029	10.57	18.34	11.95	12	4.25	52.02	1.16	10.81
2030	10.73	18.51	12.48	12	4.39	53.35	0.94	

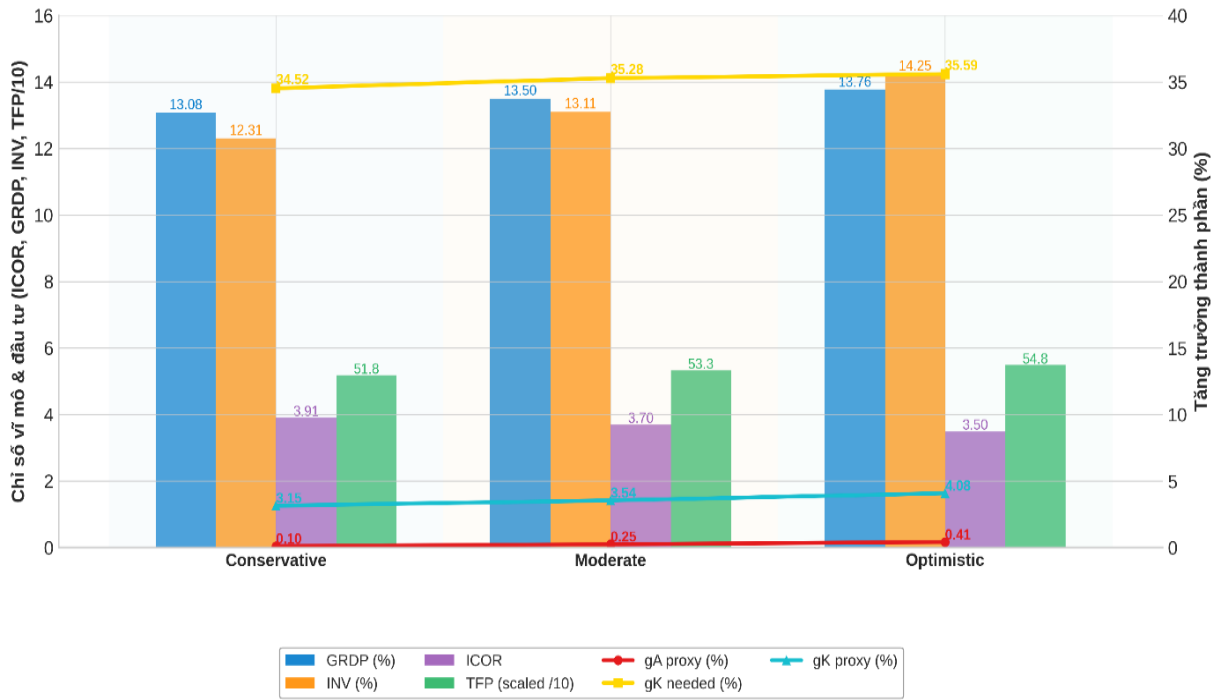
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên phần mềm Stata

Hình 7.2: So sánh GRDP dự báo AGRIMAX và tiềm năng (2026-2030)



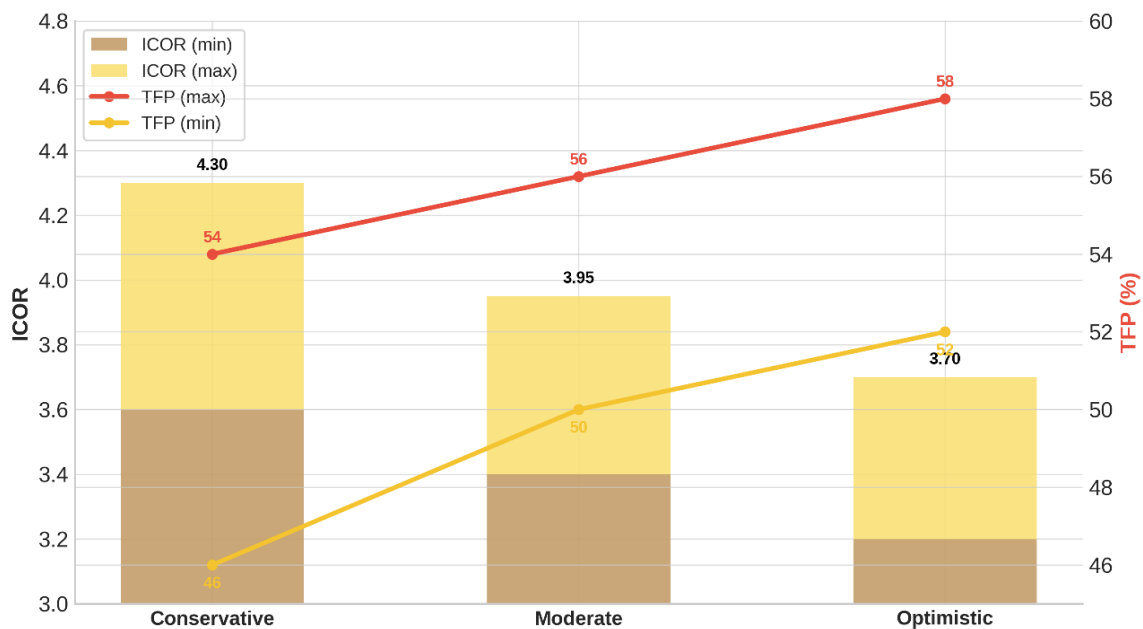
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên phần mềm Stata

Hình 7.3: Tổng hợp các kịch bản tăng trưởng và điều kiện đi kèm (2026-2030)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên phần mềm Stata

Hình 7.4: So sánh ICOR và TFP giữa 3 kịch bản tăng trưởng (2026-2030)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên phần mềm Stata

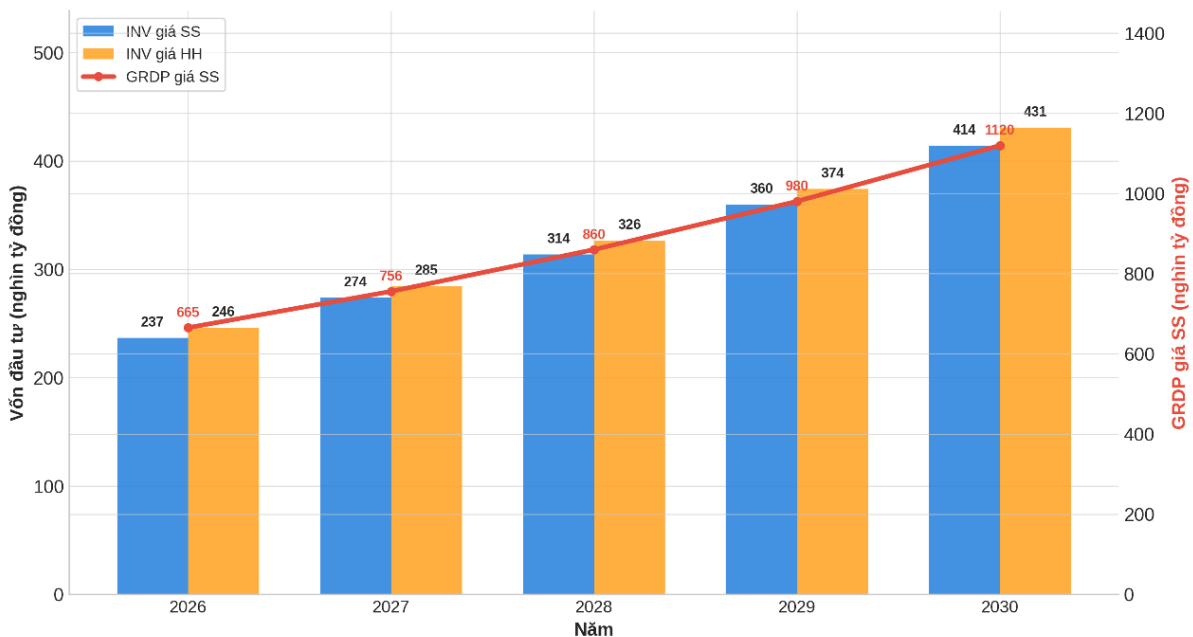
Bảng 7.7: Dự toán vốn đầu tư xã hội theo Kịch bản cao (2026-2030)

Năm	GRDP (%)	INV (%)	GRDP giá SS (nghìn tỷ đồng)	Tỷ lệ INV (% GRDP)	INV giá SS (nghìn tỷ đồng)	INV giá HH (nghìn tỷ đồng)
2026	13.4	13.12	665.292	35.6	236.844	246.318
2027	13.6	13.5	755.771	36.2	273.589	284.533
2028	13.8	13.8	860.068	36.5	313.925	326.482
2029	14	14	980.477	36.7	359.835	374.229
2030	14.2	15	1119.705	37	414.291	430.863
Tổng / TB	13.8	13.88	4381.331	36.4	1598.480	1662.430

Ghi chú: $INV (cần\ thiết)\ hiện\ hành = INV\ giá\ so\ sánh \times (1 + \pi)$; $\pi = 4\%$

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên phần mềm Stata

Hình 7.5: Dự toán vốn đầu tư xã hội và xu hướng tăng trưởng theo Kịch bản cao (2026- 2030)



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên phần mềm Stata

Bảng 7.8: Dự toán vốn đầu tư xã hội theo Kịch bản ICOR = 4,2

Năm	GRDP giá SS (nghìn tỷ đồng)	GRDP giá HH (nghìn tỷ đồng)	GRDP (%)	INV (%)	INV (% GRDP)	IVN giá SS (nghìn tỷ đồng)	IVN giá HH (nghìn tỷ đồng)
2026	665.292	778.298	13.4	13.12	49.63	330.182	386.266
2027	755.771	850.14	13.6	15.26	50.28	380.014	427.464
2028	860.068	930.25	13.8	15.05	50.93	438.045	473.789
2029	980.477	1019.696	14.0	15.11	51.58	505.72	525.949
2030	1119.705	1119.705	14.2	15.42	52.22	584.757	584.757
Tổng / TB	4381.313	4.698.089	13.8	14.79	50.93	2.238.718	2.398.225

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên phần mềm Stata

PHỤ LỤC 8: MỘT SỐ VÙNG ĐỘNG LỰC MỚI CÓ Ý NGHĨA QUAN TRỌNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

1. Sắp xếp các trụ sở hành chính “dôi dư” sau khi chuyển sang mô hình chính quyền hai cấp

Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính, chuyển sang mô hình chính quyền 2 cấp còn 114 đơn vị hành chính cấp xã (67 xã, 45 phường, 2 đặc khu) đã có 678 trụ sở “dôi dư” ở cấp huyện (cũ) và xã, phường. Với quan điểm chuyển đổi hợp lý các trụ sở trở thành “hạt nhân” cho không gian cộng đồng, văn hóa, dịch vụ công mới => Chuyển từ “trụ sở hành chính” sang “hạ tầng cộng đồng đa chức năng”.

Mục tiêu chính:

(i) Tăng diện tích, chất lượng không gian sinh hoạt cộng đồng, văn hóa, học tập suốt đời, chăm sóc xã hội.

(ii) Hỗ trợ quá trình đô thị hóa, nâng cấp nông thôn – giữ được ký ức, bản sắc không gian chính quyền cũ, nhưng với chức năng mới.

(iii) Hạn chế tối đa phá dỡ gây lãng phí, ưu tiên tái sử dụng thích ứng

- Tiếp cận quy hoạch không gian theo 4 lớp

+ Lớp công cộng – xã hội: văn hóa, giáo dục, y tế cơ sở, an sinh.

+ Lớp kinh tế cộng đồng: khởi nghiệp nông thôn, OCOP, du lịch, dịch vụ hỗ trợ sản xuất.

+ Lớp sinh thái – cảnh quan: thêm cây xanh, sân chơi, tuyến đi bộ, kết nối mặt nước.

+ Lớp chuyển đổi số: điểm dịch vụ công trực tuyến, không gian làm việc chung (coworking) cho người dân, doanh nghiệp nhỏ.

- Các nhóm phương án chuyển đổi công năng chủ đạo

* Phân thành 3 nhóm trụ sở theo tiềm năng sử dụng cộng đồng. Tiêu chí phân nhóm chính: vị trí (lõi đô thị/ trung tâm/ vùng xa), khả năng tiếp cận, kích thước, chất lượng kết cấu, nhu cầu địa phương, giá trị di sản.

Nhóm 1 - Vị trí lõi đô thị (ưu tiên hình thành: Trung tâm dịch vụ sáng tạo chất lượng cao)

Đặc điểm: nằm trong lõi đô thị, mật độ dân cư và/hoặc lưu lượng người cao; gần trục giao thông công cộng; diện tích vừa/nhỏ-thuận tiện cho không gian sáng tạo hoặc dịch vụ thương mại văn hoá.

Chức năng:

+ Trung tâm sáng tạo đôi môi: phòng triển lãm nhỏ, studio làm việc chung, xưởng sáng tạo, đào tạo thiết kế - kỹ năng sáng tạo.

+ Trung tâm dịch vụ chất lượng cao: không gian tư vấn doanh nghiệp nhỏ, phòng họp cho thuê, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp địa phương, không gian thương mại dịch vụ chất lượng (showroom nông sản chế biến cao cấp, thủ công).

Lợi ích: kích hoạt giá trị đô thị, tạo động lực cho ngành sáng tạo, hỗ trợ DN nhỏ.

Nhóm 2 - Trung tâm thị trấn/huyện (ưu tiên hình thành: nhà văn hóa, thư viện, trung tâm dịch vụ công)

Đặc điểm: nằm ở trung tâm hành chính thị trấn/huyện (hoặc cũ là UBND xã), dễ tiếp cận dân cư trong toàn xã; diện tích đủ cho hội trường, lớp học.

Chức năng gợi ý:

- Nhà văn hóa đa năng: hội trường, lớp năng khiếu, khu sinh hoạt cộng đồng, các câu lạc bộ, phòng đọc cho mọi lứa tuổi.

- Thư viện – trung tâm học tập: thư viện, phòng làm việc nhóm, lớp ngoại ngữ, dạy nghề cơ bản.

- Trung tâm dịch vụ công: một cửa hỗ trợ CDT đăng ký, thông tin dân sinh, dịch vụ thanh toán (kết hợp trực tuyến và quầy giao dịch).

Lợi ích: giải quyết thiếu hụt hạ tầng dịch vụ cơ bản, nâng cao chất lượng đời sống văn hoá.

Nhóm 3 - Vị trí xa, hạ tầng hạn chế (ưu tiên hình thành: kho, logistic nhỏ, đào tạo nghề, hỗ trợ sản xuất...)

Đặc điểm: trụ sở ở vùng xa, dân cư thưa, kết nối kém; diện tích có thể lớn; hạ tầng hạn chế (điện, nước, giao thông).

Chức năng gợi ý:

- Kho lưu trữ & điểm trung chuyển logistics nhỏ cho nông sản, thủ công; kho lạnh nhỏ nếu có cơ sở hạ tầng.

- Trung tâm đào tạo nghề ngắn hạn (các ngành thủ công, chế biến, bảo trì máy nông nghiệp).

- Không gian hỗ trợ sản xuất: xưởng nhỏ, gara sửa chữa, hệ thống lưu trữ máy móc cộng đồng.

Lợi ích: hỗ trợ chuỗi giá trị nông sản, giảm tổn thất sau thu hoạch, tăng kỹ năng lao động địa phương.

2. Chuyển đổi các cụm công nghiệp (CCN) nhỏ lẻ, phân tán thành các Khu Công nghiệp (KCN) tập trung

Hải Phòng là trung tâm công nghiệp, cảng biển và logistics miền Bắc; tuy nhiên tồn tại CCN nhỏ lẻ phân tán (quy mô diện tích hạn chế, hạ tầng yếu, quản trị phân tán) dẫn đến: lãng phí quỹ đất, tắc nghẽn giao thông cục bộ, ô nhiễm khu dân cư, chi phí logistics cao cho doanh nghiệp nhỏ. Chuyển sang KCN tập trung sẽ tận dụng lợi thế cảng biển, đường bộ, nguồn lao động; tạo được quy mô kinh tế, hệ sinh thái nhà cung cấp, và điều kiện Tuân thủ môi trường/tiêu chuẩn dễ hơn.

Mục tiêu chiến lược

- Tối ưu hóa sử dụng đất công nghiệp, cải thiện hiệu suất hạ tầng, giảm ô nhiễm và chi phí logistics.

- Tăng năng lực cạnh tranh của sản xuất địa phương bằng cách tạo nền tảng KCN có hạ tầng đồng bộ (đường, điện, xử lý nước thải), dịch vụ hỗ trợ (logistics, đào tạo nghề, trung tâm R&D).

- Giảm phân tán đầu tư, tập trung nguồn lực cho phát triển bền vững, thu hút vốn tư nhân và FDI theo tiêu chí xanh - sạch - hiệu quả.

Tiêu chí lựa chọn CCN để hợp nhất vào KCN tập trung

- Khoảng cách đến trục giao thông chính ≤ 30 km (ưu tiên <15 km).

- Diện tích tích lũy đủ để hình thành KCN tối thiểu (tùy định hướng: KCN nhỏ $\sim 50-200$ ha; KCN vừa >200 ha). Nếu CCN nhỏ, dùng mô hình gom nhiều CCN liền kề để đạt quy mô.

- Mức độ ô nhiễm & rủi ro môi trường: những cơ sở gây ô nhiễm nặng cần di dời sớm sang KCN có xử lý tập trung.

- Tính tương thích ngành: gom doanh nghiệp cùng chuỗi cung ứng hoặc bổ trợ lẫn nhau.

Nguyên tắc gom:

- CCN nằm liền kề/thuộc cùng lưu vực kỹ thuật, cùng ngành nghề (cơ khí, dệt may, chế biến), có dân cư xen kẽ (ưu tiên di dời), có hạ tầng yếu.

- Gom nhiều CCN cùng ngành/địa lý để thành KCN có hạ tầng chung (xử lý nước thải, Logistics, cảng nội bộ nếu cần).

- Các ràng buộc: đất, bồi thường/di dời, bảo vệ nguồn nước, đường giao thông kết nối, quỹ đất sạch cho KCN mới.

Mô hình tổ chức không gian & kết cấu hạ tầng đề xuất

(i) Hệ thống KCN đa tầng (hệ sinh thái)

KCN lõi: hạ tầng kỹ thuật đầy đủ (điện 110/22kV, xử lý nước thải tập trung, trạm cứu hỏa, công bảo vệ, khu logistics nội bộ). Dành cho các doanh nghiệp quy mô lớn, công nghệ trung cao.

KCN vệ tinh: quy mô nhỏ hơn, chuyên cho công đoạn gia công, lắp ráp, kho phụ trợ. Kết nối bằng tuyến nội bộ logistics.

Hệ sinh thái dịch vụ: khu dịch vụ hậu cần, đào tạo nghề, trung tâm R&D, trung tâm kiểm tra chất lượng, không gian triển lãm sản phẩm.

(ii) Hạ tầng xanh & quản lý tài nguyên

- Trạm xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn QCVN; thu hồi năng lượng từ bùn; khu xử lý chất thải nguy hại.

- Hệ thống quản lý năng lượng và khuyến khích NLTT trên mái nhà xưởng.

- Hệ thống thoát nước bền vững (hồ điều hòa).

(iii) Giao thông & logistics

- Đường vào KCN đủ tải, kết nối tuyến trọng điểm tới cảng Lạch Huyện/Đình Vũ.

- Trung tâm logistics nội bộ để gom hàng từ các doanh nghiệp trước khi xuất khẩu.

* Gom CCN có diện tích < 40 ha hoặc nằm trong vùng đô thị/ xen kẹt dân cư - giả định 35% của tổng số CCN.

3. Định hướng phát triển khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt)

Tầm nhìn phát triển: “Hình thành Khu kinh tế phía Bắc Hải Phòng (Khu kinh tế chuyên biệt) trở thành cực tăng trưởng chiến lược – sinh thái – thông minh, dẫn dắt sản xuất công nghệ cao, logistics xanh và đô thị CN 4.0.”. Nhấn mạnh:

+ KCN sinh thái – tuần hoàn (Eco-Industrial Park).

+ Logistics trung chuyên vùng tam giác: Gia Bình – Bắc Hải Phòng – Trung tâm Tây Hải Phòng.

+ Đô thị công nghiệp - dịch vụ chất lượng cao

+ Hạ tầng số - dữ liệu - tự động hóa sản xuất.

Mô hình phát triển chức năng

- Vùng sản xuất hiện đại – KCN công nghệ cao

- Ưu tiên: điện tử – chip, công nghệ vật liệu, cơ khí chính xác, thiết bị y sinh.

- Áp dụng tiêu chuẩn: Không phát thải bụi mịn vượt chuẩn; Tái chế tối thiểu 40% nước thải; Sử dụng năng lượng mặt trời + hydrogen (khi có hạ tầng).

Các khu ưu tiên phát triển:

+ KCN – Đô thị – Dịch vụ Nam sông Đuống.

+ Khu công nghệ cao Thủy Nguyên mở rộng.

+ KCN Trảng Duệ 3 (kết nối sang Quảng Ninh qua cầu Bến Rừng).

- Vùng Logistics sinh thái & cảng cạn ICD

Tuyến động lực trung tâm: Gia Bình → Tây Hải Phòng → Bắc Hải Phòng

Ba vành đai phát triển kết nối với hệ thống cảng biển Đình Vũ - Lạch Huyện:

+ Vành đai Công nghệ cao - Bán dẫn (Trảng Duệ → VSIP → Tây Hải Phòng)

+ Vành đai Logistics Hàng không - Cảng biển (Bắc Hải Phòng → Gia Bình nối QL18 – QL17).

+ Vành đai Đô thị sáng tạo - R&D - Đô thị chuyên gia

Hình thành ICD Bắc Hải Phòng (tạo cực tăng trưởng mới) không chỉ là một kho ngoại quan, mà là bộ xử lý trung tâm của chuỗi cung ứng đa phương thức; Logistics xanh cho xuất khẩu (với hệ thống năng lượng sạch); ICD Bắc Hải Phòng sẽ vận hành: hàng container nội địa, hàng tạm nhập - tái xuất, hàng chờ thông quan, hàng chuyển cửa khẩu sân bay - cảng biển; Trung tâm logistics nông sản - logistics lạnh.

- Vùng đô thị – dịch vụ thông minh hỗ trợ KKT

Không gian phát triển của Vùng đô thị – dịch vụ thông minh Trục Bắc ↔ Tây Hải Phòng
=> Chạy qua: Thủy Nguyên - Nam Cầu Kiền - Tây Hải Phòng - Gia Bình.

Nhóm 3 không gian ưu tiên:

(1) Không gian lõi – Bắc Hải Phòng

Đô thị chuyên gia, trung tâm dịch vụ công nghiệp, trung tâm dịch vụ tổ chức sự kiện (MICE).

(2) Không gian mở - Tây Hải Phòng

Đô thị lao động kỹ thuật, dịch vụ công nghiệp hỗ trợ, giáo dục – đào tạo.

(3) Không gian logistics - ICD Bắc Hải Phòng

Cửa ngõ hàng không – cảng biển, trung tâm điều phối dữ liệu vận tải.

Tạo hệ sinh thái dịch vụ: Trung tâm R&D doanh nghiệp; Đại học – cao đẳng nghề chất lượng cao; Nhà ở công nhân – chuyên gia tiêu chuẩn quốc tế.

4. Định hướng phát triển đô thị Chí Linh

Tầm nhìn

Xây dựng Chí Linh trở thành đô thị sinh thái – văn hóa – thể thao – nghỉ dưỡng của vùng Đông Bắc (Quảng Ninh – Đông Hải Phòng – Tây Hải Phòng), gắn với di sản Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trãi, bảo tồn thiên nhiên và phát triển kinh tế xanh, dựa trên trụ cột: di sản - không gian xanh - thể thao - tâm linh - nghỉ dưỡng cao cấp. Theo đó,

- Du lịch là ngành kinh tế quan trọng, gắn với tăng trưởng xanh.

- Bảo tồn di sản là nền tảng, phát triển hiện đại nhưng không phá vỡ cấu trúc văn hóa – tự nhiên.

- Hội nhập tuyến vùng: kết nối với Quảng Ninh (Yên Tử), Hải Phòng (Đồ Sơn - Cát Bà), Hà Nội (Hoàn Kiếm - Hoàng Thành).

- Phát triển theo cụm - tuyến - điểm, không mở rộng tràn lan.

Định hướng phát triển theo 4 vùng chức năng

(1) Vùng Di sản – Văn hóa: Côn Sơn – Kiếp Bạc

Trở thành “Công viên Di sản Văn hóa Việt Nam”, Phát triển trung tâm diễn giải lịch sử, bảo tàng mở, phố đi bộ lễ hội, Kết nối tour Yên Tử - Đông Triều - Chí Linh - Hải Phòng.

Sản phẩm trọng điểm: Lễ hội ánh sáng Côn Sơn – Kiếp Bạc; Du lịch hành hương 4 mùa; Chương trình sân khấu hóa “Hào khí Đông A”.

(2) Vùng Sinh thái - Nghỉ dưỡng: Hồ Bền Tắm – Phụng Hoàng – Mật Sơn

Phát triển quần thể nghỉ dưỡng sinh thái – chăm sóc sức khỏe (wellness resort); Các tuyến trekking, xe đạp, du lịch rừng thông.

Sản phẩm trọng điểm: Khu nghỉ dưỡng ven hồ; Làng Dưỡng sinh cộng đồng; Công viên thiên nhiên Phụng Hoàng.

(3) Vùng Thể thao - Giải trí - MICE: Sân golf & Hồ Chí Linh

Xây dựng “Thành phố Golf quốc tế Chí Linh; Phát triển khu MICE, khách sạn 4–5 sao, trung tâm thương mại – sự kiện.

Sản phẩm trọng điểm: Giải golf quốc tế Chí Linh Open; Festival thể thao mạo hiểm quanh hồ; Tổ hợp hội nghị quốc tế Chí Linh Expo

(4) Vùng Du lịch cộng đồng – Làng nghề – Nông nghiệp

Sản phẩm trọng điểm: Phát triển du lịch trải nghiệm - giáo dục – farmstay; Khôi phục làng nghề: mộc, gốm, trồng cây dược liệu.

Sản phẩm trọng điểm: Farmstay ven đồi; Tour trải nghiệm nông nghiệp: nho - na - vải - rau sạch; Làng nghề truyền thống Kiếp Bạc.

Hạ tầng và kết nối

Giao thông: (i) Tuyến bus nhanh Chí Linh – Uông Bí – Hải Dương – Hải Phòng; (ii) Cải tạo trục du lịch Bến Tắm – Côn Sơn – Kiếp Bạc.

Hệ thống thông tin – số hóa: (i) Ứng dụng Smart Tourism Chí Linh (check-in, bản đồ số, vé điện tử); (ii) Quản lý di tích bằng IoT, camera bảo tồn.

Hạ tầng dịch vụ: (i) Tăng phòng lưu trú 4-5 sao; Hình thành “Phố ẩm thực – đêm Chí Linh”.

Chiến lược thương hiệu & thị trường

Thương hiệu: “Chí Linh – Đô thị Di sản & Sinh thái của Việt Nam”

Thị trường mục tiêu:

- Khách nội địa: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh.

- Khách quốc tế: Hàn Quốc, Nhật Bản (golf), Pháp - Đức (di sản), ASEAN.

Marketing: Lễ hội thường niên Côn Sơn - Kiếp Bạc thành “Top 5 lễ hội lịch sử Việt Nam”...

5. Định hướng phát triển du lịch Đồ Sơn

Tầm nhìn

Đồ Sơn trở thành “Bờ biển nghỉ dưỡng - Trung tâm hội nghị quốc tế (MICE) - Di sản văn hóa và thể thao biển” của miền Bắc, cạnh tranh trực tiếp với các điểm ven biển lớn bằng cách kết hợp: du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (resort & spa), MICE & sự kiện (trung tâm hội nghị quốc tế quy mô vừa-lớn), sản phẩm di sản & lễ hội đặc trưng (ví dụ chơi trâu Đồ Sơn) và du lịch biển - mạo hiểm gắn với bảo tồn môi trường.

Định vị cạnh tranh

- So với Hạ Long/Quảng Ninh (du lịch vịnh, du thuyền, cảnh quan kỳ quan): Đồ Sơn không cạnh tranh bằng “kỳ quan thiên nhiên”, mà nên tập trung vào nghỉ dưỡng bờ biển đô thị + MICE + lễ hội văn hóa với ưu thế là khoảng cách gần Hà Nội, chi phí thấp hơn và có lợi thế hạ tầng đường bộ.

- So với Đà Nẵng/ Nha Trang (resort & MICE mạnh): Đồ Sơn có lợi thế miền Bắc => dễ tiếp cận thị trường Hà Nội và vùng tam giác công nghiệp Bắc Bộ; cạnh tranh hiệu quả nếu tập trung vào MICE quy mô vừa (2k–5k delegates), resort cao cấp 4–5 và liên kết logistics cho khách doanh nghiệp“*”.

- So với Cát Bà / biển đảo miền Bắc (đa dạng sinh thái): Đồ Sơn có thể bổ sung bằng sản phẩm “nghỉ dưỡng đô thị ven biển + MICE + sự kiện truyền thống” => dễ khai thác quanh năm nếu đầu tư các sản phẩm 4 mùa.

Sản phẩm chiến lược

(i) Nghỉ dưỡng cao cấp & Resort ven biển

- Phát triển quần thể resort 4–5* (phối cảnh đã có dự án lớn), villas, spa, bãi tắm quy chuẩn quốc tế.

- Dịch vụ bổ sung: du lịch chăm sóc sức khỏe phục vụ khách MICE và chuyên gia.

(ii) MICE & Sự kiện chuyên nghiệp

- Trung tâm hội nghị 2.000–5.000 chỗ, không gian triển lãm quy mô vừa => phục vụ hội thảo công nghệ, y tế, ngành hàng điện tử (liên kết KKT Bắc Hải Phòng).

- Kết hợp công suất phòng khách sạn xung quanh, sân khấu ngoài trời cho lễ hội.

(iii) Di sản văn hóa & lễ hội trải nghiệm

* Thiết kế mô hình du lịch “văn hóa biển - lễ hội - trải nghiệm” để tạo ra sản phẩm khác biệt, diễn ra cả ở 4 mùa, có giá trị kinh tế cao.

- Biến Lễ hội Chọi trâu từ lễ truyền thống đơn lẻ thành sản phẩm du lịch mùa thu tầm khu vực (Xây dựng mô hình sự kiện chuyên nghiệp; Tổ chức phiên bản mở rộng (Festival văn hóa biển 3-5 ngày; Street carnival ven biển; Biểu diễn trâu nghệ thuật (không đối kháng); Trưng bày nghề truyền thống, phục dựng văn hóa bản địa; Mở Không gian trải nghiệm số (AR/VR): tìm hiểu lịch sử lễ hội qua VR, mô phỏng đấu trâu trong không gian an toàn).

- Hình thành Con đường Văn hóa Biển Đồ Sơn với sản phẩm câu chuyện (Storytelling) về lịch sử, tín ngưỡng biển, truyền thuyết Bà Đẻ gắn với du lịch tâm linh chất lượng cao.

- Xây dựng Làng trải nghiệm ngư dân biển Đồ Sơn với các sản phẩm du lịch gồm: Trải nghiệm kéo lưới, đi thuyền buổi sớm; Chợ hải sản sớm; Dạy chế biến món biển; trải nghiệm (Workshop) đan lưới - làm nước mắm truyền thống; Không gian check-in “Fisherman Village”.

- Thiết kế Biểu diễn văn hoá nghệ thuật đêm (Night Economy). Đồ Sơn phù hợp để phát triển kinh tế đêm với: Phố đi bộ biển + trình diễn ánh sáng; Sân khấu thực cảnh “Huyền thoại Bà Đẻ - Linh khí Biển Đông”; Nhạc nước - mapping 3D - show hòa nhạc biển; Chợ đêm, khu ẩm thực hải sản chất lượng cao.

- Hình thành Không gian bảo tàng sống “Văn hóa biển Đồ Sơn”. Tạo điểm check-in văn hóa chuyên nghiệp, thu hút khách gia đình - học sinh - khách MICE với các điểm thăm quan như: câu chuyện ngư dân Đồ Sơn; tàu thuyền - tín ngưỡng thờ cá voi; hải trình, bản đồ cổ, lịch sử thương cảng; tương tác số - trưng bày hiện đại.

(iv) Festival biển Đồ Sơn 4 mùa

Mùa xuân: Festival hoa xuân – chạy bộ tr biển

Mùa hè: Carnival biển – âm nhạc – biểu diễn ánh sáng

Mùa thu: Lễ hội Chọi trâu + Carnival văn hoá

Mùa đông: Festival biển mùa đông (âm thực – spa – wellness)

(v) Thể thao biển & du lịch trải nghiệm (4 mùa)

- Khu thể thao biển (kayak, SUP, chèo thuyền, chạy biển, bóng đá – bóng chuyền).

- Trung tâm đào tạo thể thao biển để tổ chức giải quốc gia/ASEAN.

(iv) Sản phẩm liên vùng

- Tuyến du thuyền đưa khách tham quan ven biển Đồ Sơn

- Phát triển tuyến cáp treo liên kết giữa khu trung tâm và điểm ngắm cảnh trên đỉnh đồi.

- Liên kết tuyến cáp treo/đường thủy đến các đảo lân cận, xây sản phẩm combo (Đồ Sơn

- Cát Bà - Hạ Long) cho tour dài ngày.

6. Định hướng phát triển khu đô thị Sông Cấm

Tầm nhìn

Khu đô thị Bắc Sông Cấm được định hướng trở thành đô thị dịch vụ – du lịch ven sông hiện đại của Hải Phòng, phát triển theo mô hình đô thị đa chức năng với hệ thống dịch vụ thương mại, du lịch 4 mùa, văn hóa - giải trí và MICE làm động lực cốt lõi tích hợp đa chức năng trong một cấu trúc đô thị thống nhất. Khu vực đô thị Bắc Sông Cấm giữ vai trò trung tâm mới hỗ trợ cho cấu trúc kinh tế dịch vụ – tri thức của Thành phố và đóng góp vào tăng trưởng bền vững của Hải Phòng trong dài hạn.

Trọng tâm phát triển

- Khu đô thị Bắc Sông Cấm là một trung tâm dịch vụ – du lịch ven sông quy mô lớn của vùng ĐBSH.

- Phát triển theo mô hình đa chức năng: du lịch – giải trí, thương mại – tài chính, MICE, sáng tạo – giáo dục.

- Đảm nhận vai trò “đô thị tương lai” của Hải Phòng

Định vị phát triển

(1) Định vị trong hệ thống đô thị – kinh tế Hải Phòng

- Là trung tâm dịch vụ – thương mại cấp thành phố và Vùng.

- Là đô thị động lực – gắn kết các trục phát triển công nghiệp – công nghệ cao phía Bắc và Tây Bắc.

- Là điểm hội tụ của du lịch đô thị, kết nối nội đô – Thủy Nguyên – Đồ Sơn bằng hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy.

(2) Các nhóm chức năng cốt lõi của Khu đô thị Bắc Sông Cấm

- Du lịch ven sông/du lịch mặt nước: phát triển du lịch ven sông (waterfront tourism) với các tuyến đi bộ, bến thuyền nhỏ, hoạt động du thuyền – lễ hội bên sông

- Khu văn hoá – sáng tạo: hình thành một khu văn hoá – sáng tạo, gồm bảo tàng về lịch sử đô thị – sông Cẩm, trung tâm nghệ thuật, không gian biểu diễn, các hoạt động sáng tạo số. Điều này giúp tạo chiều sâu văn hoá – xã hội và tăng tính hấp dẫn du lịch theo hướng “đô thị đáng sống – đô thị trải nghiệm”.

(3) Trung tâm hội nghị, hội thảo, triển lãm quốc tế

Với vị trí kết nối các cực công nghiệp – công nghệ cao phía Bắc và Tây Bắc Hải Phòng, Bắc Sông Cẩm có điều kiện thuận lợi để hình thành trung tâm MICE – triển lãm công nghiệp - công nghệ, làm cầu nối giữa doanh nghiệp, nhà đầu tư và hệ thống sinh thái dịch vụ đô thị.

(4) Trung tâm thương mại - kinh doanh

Hình thành trung tâm thương mại – kinh doanh với các khối văn phòng tiêu chuẩn cao, khách sạn quốc tế, trung tâm bán lẻ, nhằm thu hút doanh nghiệp, chuyên gia, nhà đầu tư và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dịch vụ của Hải Phòng.

(5) Không gian công cộng chất lượng cao

Xây dựng hệ thống công viên ven sông, trục xanh đô thị, quảng trường mở, nâng cao chất lượng không gian đô thị, thúc đẩy du lịch, hoạt động cộng đồng và phát triển bền vững.

Nguyên tắc phát triển

- Tổ chức đô thị theo cấu trúc: Sông Cẩm là trục chủ đạo, bố trí dải công viên - quảng trường - hoạt động du lịch ven sông tương tự công viên Rinko và khu bờ biển Minato Mirai.

- Đảm bảo tính đa chức năng – hỗn hợp: Tích hợp thương mại, khách sạn, văn hóa, MICE, dân cư.

- Không gian công cộng chất lượng cao: Thiết kế lối đi bộ, công viên ven sông, quảng trường, đường xe đạp - tăng sức hút du lịch 4 mùa.

- Đô thị bền vững - thông minh: Áp dụng hạ tầng giao thông sạch, quản lý năng lượng, điều tiết nước mưa.

Hướng phát triển chức năng đô thị Bắc Sông Cẩm

(i) Khu du lịch - giải trí ven sông: Phát triển tuyến đi bộ Bắc Sông Cẩm dài 3-5 km; Bến du thuyền nhỏ; Không gian tổ chức lễ hội, nhạc nước, nghệ thuật mùa đông - ánh sáng.

(ii) Trung tâm hội nghị - triển lãm: Trung tâm MICE quy mô 3.000-5.000 chỗ; Tổ hợp khách sạn - thương mại ven sông.

(iii) Khu thương mại - tài chính - dịch vụ cao cấp: Tòa tháp thương mại biểu tượng; Khu phố thương mại cao cấp và trung tâm thương mại.

(iv) Khu văn hóa - sáng tạo: Bảo tàng gắn với sông Cấm - lịch sử thương cảng; Nhà hát ven sông - không gian nghệ thuật ứng dụng; Trung tâm thiết kế, studio sáng tạo, không gian làm việc chia sẻ (co-working).

(v) Khu công viên - dịch vụ công cộng - sinh thái: Công viên trung tâm 30 - 40 ha; Tuyến không gian xanh kết nối bờ sông - hồ điều tiết.

(vi) Khu giáo dục - đào tạo - đổi mới sáng tạo: Trung tâm R&D; Không gian thử nghiệm đô thị thông minh.

7. Phục hồi ngành công nghiệp đóng tàu

Tâm nhìn

Hải Phòng phục hồi lại vị thế hàng đầu quốc gia về trung tâm đóng tàu và sửa chữa tàu biển có năng lực cạnh tranh quốc tế, dựa trên nền tảng chuỗi cung ứng hoàn chỉnh, công nghệ tiên tiến, tiêu chuẩn xanh - thông minh và đội ngũ lao động kỹ thuật chất lượng cao, đóng góp bền vững vào tăng trưởng kinh tế biển của Thành phố.

Một số định hướng

(i) Phục hồi, hiện đại hoá và nâng cao năng lực đóng và sửa chữa tàu của các doanh nghiệp hiện có (34 doanh nghiệp) thông qua chuyên môn hoá, số hóa quy trình, tự động hóa, chuẩn hóa chất lượng và tái cấu trúc mô hình quản trị, nhằm đạt mức năng suất tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế.

(ii) Hợp tác với các quốc gia đóng tàu mạnh trên thế giới để phát triển ngành công nghiệp đóng tàu không chỉ phục hồi mà chuyên dịch lên phân khúc giá trị gia tăng, hướng tới các dòng tàu chuyên dụng, thân thiện môi trường và dịch vụ hậu cần - sửa chữa tàu biển, tính đến cả công nghiệp quốc phòng.

(iii) Phát triển hệ sinh thái liên kết giữa đóng tàu với công nghiệp hỗ trợ ở những địa bàn thích hợp (ở gần cảng biển, cửa sông: Bạch Đằng, Văn Úc) gắn kết hạ tầng cảng, logistics và các khu công nghiệp dịch vụ .

(iv) Gia tăng lực lượng lao động cả về số lượng lẫn chất lượng. Xuất phát từ 21.000 lao động hiện hữu của ngành công nghiệp đóng tàu phát triển lên thành một lực lượng lao động đủ lớn có tay nghề cao, được đào tạo theo các chương trình chuẩn hóa quốc tế về kỹ năng cứng và thực hành (hàn, cắt, gò, lắp ráp; kỹ năng thực hành gồm đọc bản vẽ kỹ thuật và sử dụng công cụ, máy móc; kỹ năng mềm như làm việc nhóm, giao tiếp, tỉ mỉ, cẩn thận và khả năng chịu áp lực cao).

(v) Xanh hóa ngành đóng tàu, hướng tới tiêu chuẩn môi trường tiên tiến quốc tế đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu và xu thế chuyển đổi năng lượng.

Mục tiêu phát triển

- Xây dựng Trung tâm đóng tàu hiện đại dẫn đầu cả nước về đóng các tàu chuyên dụng và tàu công trình biển, tàu phục vụ dầu khí, điện gió ngoài khơi, tàu khảo sát, tàu công trình, tàu dịch vụ hậu cần biển... và công nghiệp quốc phòng.

- Hình thành Trung tâm sửa chữa tàu biển đạt tiêu chuẩn quốc tế. Tập trung vị trí cảng biển quốc tế và chuỗi logistics để phát triển dịch vụ sửa chữa, chuyển đổi công nghệ xanh (LNG, hybrid, nhiên liệu sạch), cải tạo và bảo trì thông minh.

- Phát triển nền tảng sản xuất phụ trợ & vật tư kỹ thuật chuyên ngành đóng tàu. Hướng đến Hải Phòng trở thành điểm thu hút doanh nghiệp linh kiện sơn tàu, thép chế tạo, cơ điện - điều khiển, thiết bị hàng hải; tăng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm.

- Thiết lập hệ sinh thái đào tạo – R&D đóng tàu biển phía Bắc. Phát triển nâng cấp cơ sở đào tạo đóng tàu để hình thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu ứng dụng với sự tham gia của các trường đại học, viện kỹ thuật, đối tác quốc tế (Hàn Quốc, Nhật Bản), gắn trực tiếp với nhu cầu của doanh nghiệp.

Nguyên tắc phát triển

- Tập trung và lựa chọn chiến lược: Không dàn trải nguồn lực; tập trung vào các phân khúc mà Hải Phòng có lợi thế tương đối và nhu cầu thị trường rõ ràng.

- Doanh nghiệp đầu tàu dẫn dắt, SME đồng hành: Phát triển 3–5 doanh nghiệp chủ lực làm “đầu tàu”, kéo theo mạng lưới doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia chuỗi cung ứng dịch vụ của ngành.

- Công nghệ và năng suất là trọng tâm để phục hồi ngành công nghiệp đóng tàu: Mọi chính sách phục hồi cần xoay quanh chuyên môn hoá, số hóa quy trình, tự động hóa, nâng cấp thiết bị, tiêu chuẩn quản trị và chất lượng; hướng tới năng suất lao động ngang chuẩn khu vực.

- Liên kết 3 bên: Nhà nước - Doanh nghiệp - Trường/Viện nghiên cứu. Thành phố đóng vai trò kiến tạo: quy hoạch hạ tầng, ưu đãi đầu tư, kết nối quốc tế; còn doanh nghiệp tập trung vận hành hiệu quả và đổi mới công nghệ; trường/viện nghiên cứu đảm nhiệm đào tạo và R&D.

- Xanh hóa và hướng thị trường quốc tế: Mọi dự án đầu tư, thiết kế tàu, công nghệ chế tạo phải đáp ứng tiêu chuẩn môi trường và tiết kiệm năng lượng, tạo lợi thế thâm nhập thị trường châu Âu và khu vực.

- Hiệu quả tài chính bền vững: tạo điều kiện để các doanh nghiệp tiếp cận tín dụng với mục tiêu cho phát triển ngành công nghiệp đóng tàu, nhưng phải bảo đảm hiệu quả, minh bạch và gắn với KPI sản lượng - năng suất - xuất khẩu.

8. Khu kinh tế - Quốc phòng Bạch Long Vĩ

Tầm nhìn

Phát triển đặc khu kinh tế Bạch Long Vĩ trở thành điểm tựa chiến lược trên biển của thành phố Hải Phòng và quốc gia, kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, chủ quyền biển đảo với phát triển kinh tế biển hiện đại, xanh và bền vững.

Bạch Long Vĩ được định vị là trung tâm du lịch biển cao cấp, dịch vụ hậu cần nghề cá xa bờ, điểm trung chuyển kỹ thuật - logistics biển, trạm nghiên cứu khoa học biển và quan trắc môi trường, đồng thời là cột mốc sống khẳng định chủ quyền quốc gia trên Vịnh Bắc Bộ, góp phần nâng cao vị thế địa chính trị - kinh tế của Hải Phòng trong không gian biển Đông Bắc.

Định hướng phát triển

- Phát triển kinh tế biển gắn chặt với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh. Mọi hoạt động kinh tế tại Bạch Long Vĩ phải phục vụ mục tiêu kép: vừa tạo sinh kế bền vững cho cư dân đảo, vừa củng cố thế trận quốc phòng toàn dân trên biển, bảo đảm khả năng kiểm soát, giám sát và ứng phó hiệu quả với các tình huống an ninh phi truyền thống và truyền thống.

- Phát triển Bạch Long Vĩ thành trung tâm hậu cần nghề cá xa bờ cấp vùng. Ưu tiên đầu tư hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, kho lạnh, cơ sở bảo quản - chế biến hải sản gắn với chuỗi giá trị khai thác hải sản bền vững; hỗ trợ ngư dân Hải Phòng và các tỉnh ven biển phía Bắc vươn khơi dài ngày, nâng cao hiệu quả kinh tế và góp phần khẳng định chủ quyền trên ngư trường truyền thống.

- Phát triển khoa học - công nghệ biển và bảo vệ môi trường. Bạch Long Vĩ được xác định là địa điểm trọng yếu để phát triển các trung tâm nghiên cứu biển, quan trắc hải văn - khí tượng, đa dạng sinh học biển và biến đổi khí hậu, phục vụ cả quản lý nhà nước và nghiên cứu khoa học quốc gia, từng bước hình thành “đảo nghiên cứu biển”.

- Phát triển dân cư và xã hội theo mô hình đảo bền vững. Quy mô dân cư được kiểm soát hợp lý; đầu tư đồng bộ hạ tầng xã hội, y tế, giáo dục, thông tin - viễn thông và năng lượng tái tạo, bảo đảm điều kiện sống ổn định, an toàn, lâu dài cho cư dân và lực lượng làm nhiệm vụ trên đảo.

Mục tiêu phát triển

* Về quốc phòng - an ninh: Xây dựng đặc khu kinh tế Bạch Long Vĩ trở thành khu vực phòng thủ biển vững chắc, có khả năng kiểm soát không gian biển, hỗ trợ tìm kiếm cứu nạn, bảo vệ ngư trường, bảo đảm an ninh - an toàn hàng hải trên Vịnh Bắc Bộ.

* Về kinh tế: Hình thành trung tâm hậu cần nghề cá xa bờ và dịch vụ biển quy mô phù hợp; từng bước phát triển các hoạt động kinh tế biển có chọn lọc như logistics biển, dịch vụ kỹ thuật cho tàu cá, nghiên cứu - dịch vụ khoa học biển, du lịch sinh thái biển đảo quy mô nhỏ, kiểm soát chặt chẽ.

* Về xã hội và lao động: Tạo việc làm ổn định cho cư dân đảo và lực lượng lao động chuyên môn cao trong các lĩnh vực hậu cần nghề cá, khoa học biển, dịch vụ kỹ thuật; hình

thành đội ngũ lao động biển có tay nghề, kỹ thuật cao, gắn bó lâu dài với đảo, vừa sản xuất vừa sẵn sàng tham gia nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền.

* Về môi trường và phát triển bền vững: Bảo vệ nghiêm ngặt hệ sinh thái biển đảo; kiểm soát phát thải, chất thải; phát triển mô hình đảo xanh, sử dụng năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời), kinh tế tuần hoàn biển.

Nguyên tắc phát triển

- Quốc phòng - an ninh là ưu tiên hàng đầu, kinh tế phục vụ và hỗ trợ cho nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia.

- Phát triển có chọn lọc, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng, bảo đảm hài hòa giữa khai thác và bảo tồn hệ sinh thái biển đảo.

- Phát triển bền vững, dài hạn, phù hợp điều kiện tự nhiên đặc thù của đảo xa bờ, tránh đầu tư dàn trải, quy mô vượt quá sức chịu tải.

- Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kết hợp huy động nguồn lực xã hội hóa có kiểm soát, gắn với cơ chế đặc thù cho đặc khu kinh tế biển đảo .

- Gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế biển Hải Phòng và quốc gia, bảo đảm tính đồng bộ trong không gian phát triển biển đảo và liên kết vùng.